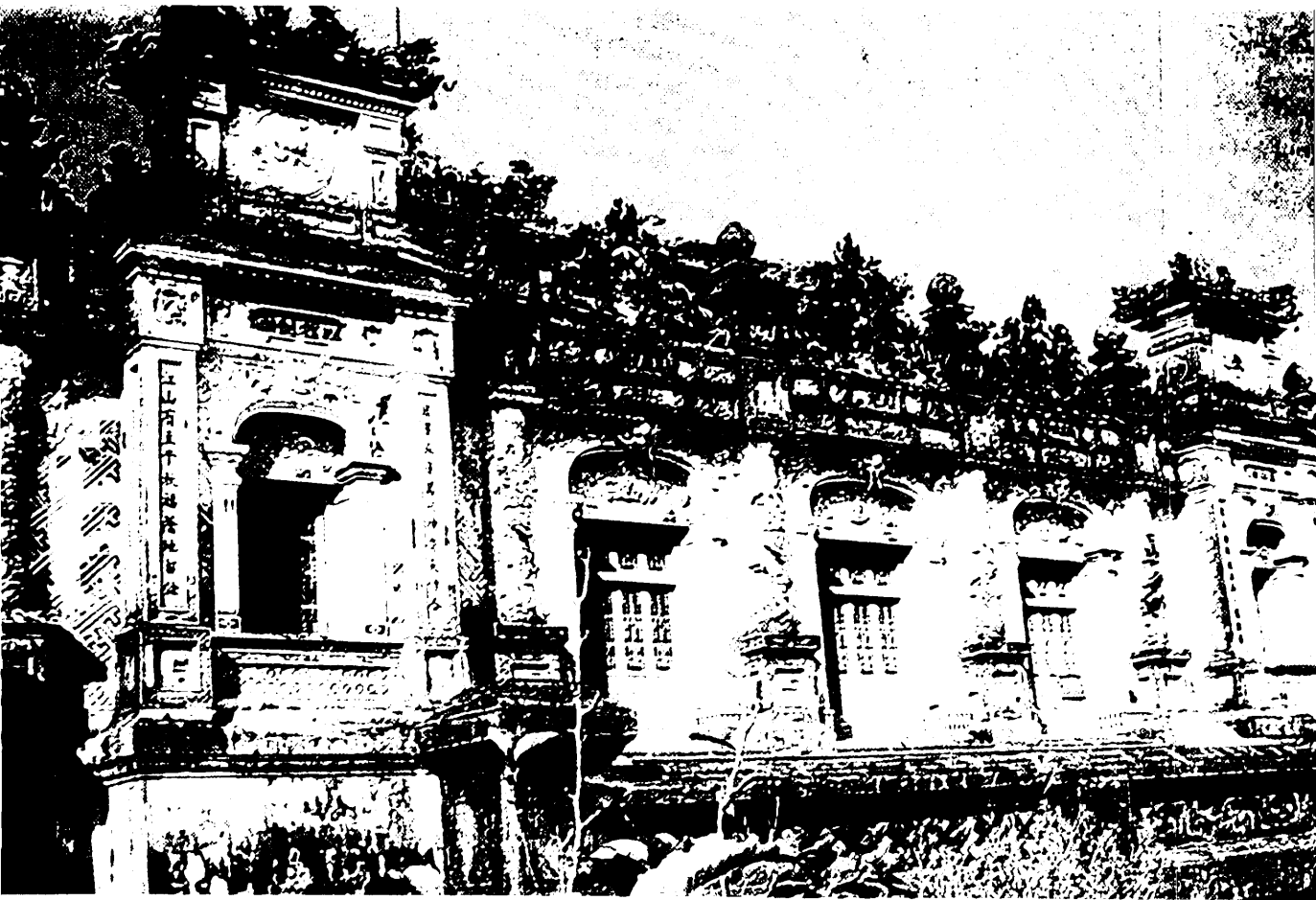


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (322)
(V-VI)
2002

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

LƯU CHIẾU

3 (322)
(V - VI)
2002

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VÂN TẠO

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯƠNG

PHẠM HỒNG TUNG

- Nguyễn Ái Quốc - Những ngày tháng ở Berlin. 3

NGUYỄN VĂN NHẬT

- Vai trò của các "Ban xung phong" trong việc xây dựng
căn cứ địa Tây Bắc thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. 13

KHÔNG ĐỨC THIÊM

- Vài nét về tình hình công giáo ở Liên khu IV trong
những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. 23

PHAN ĐẠI DOÀN

- Hộ Phó và nghề buôn thuốc Bắc làng Đa Ngưu (Hưng Yên)
trước Cách mạng tháng Tám 1945. 30

LƯƠNG NINH

- Nước Phù Nam - Một thế kỷ nghiên cứu. 41

ĐÌNH XUÂN LÂM

- Hộ Doãn trên đất An Thuyên (Thường Tín, Hà Tây). 49

CHƯƠNG THÂU

- Sách "An Nam chí lược" và tác giả của nó. 53

PHAN PHƯƠNG THẢO

- Vài nét về đội ngũ chức sắc làng xã ở Bình Định
nửa đầu thế kỷ XIX (Qua tư liệu địa bạ). 62

ĐẶNG VĂN CHƯƠNG

- Về cuộc tấn công của Xiêm vào Hà Tiên và Châu Đốc
cuối năm 1833 đầu năm 1834. 71

NGUYỄN HỮU TÂM

- Thành Trường An - Kinh đô của nhà Tùy và Đường
(Trung Quốc). 79



NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG

- Nền dân chủ Mỹ qua tác phẩm "Democracy in America". 83

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

MINH CHÍNH

- Mấy ý kiến về bài "Mạc Hồng Ninh và di tích tưởng niệm ông ở Nghệ An". 89

ĐỌC SÁCH

BÙI XUÂN ĐÌNH

- "Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia". 91

THÔNG TIN

VIỆN SỬ HỌC - TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

- Vinh biệt Giáo sư, Nhà giáo Ưu tú, Nhà sử học
Nguyễn Đức Nghinh (1929-2002).

PHƯƠNG CHI

- Hội thảo khoa học "Kỷ niệm 40 năm phát hiện và
nghiên cứu Văn hoá Đồng Đậu (1962-2002).

THU HẰNG

- Khai mạc "Ngày Văn hoá Đồng Đậu".

LINH NAM

- Viện Nghiên cứu châu Âu (Trung Quốc).

Ảnh bìa 1: Cung Thiên Đình, Lăng vua Khải Định (Huế).

NGUYỄN ÁI QUỐC - NHỮNG NGÀY THÁNG Ở BERLIN

PHẠM HỒNG TUNG *

I. BERLIN VÀ PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ 19 - ĐẦU THẾ KỶ 20

Sau khi thống nhất vào cuối thế kỷ XIX, nước Đức đã nhanh chóng trở thành một trong những nước tư bản hùng mạnh nhất ở châu Âu. Năm 1870 nước Pháp tuyên chiến với Phổ, một công quốc sau này trở thành bộ phận hợp thành quan trọng nhất của nước Đức, và nhanh chóng bị Phổ đè bẹp. Hoàng đế Pháp Napoléon III bị bắt sống dưới chân thành Sedan. Chiến thắng trên đây không những chỉ củng cố vị thế cường quốc của Đức ở châu Âu mà còn làm cho uy tín của nước này lan truyền rộng rãi ở các nước Á Đông.

Lúc đó vương quốc Đại Nam đang phải đối đầu với cuộc xâm lăng của thực dân Pháp. Tại kinh thành Huế vua quan triều Nguyễn đã bàn tới khả năng gửi một sứ đoàn sang Berlin, kinh thành nước Phổ, để cầu ngoại viện chống Pháp (1). Vào thời gian này tại Berlin chính giới Đức cũng đang tranh luận sôi nổi về một đề nghị của người Pháp có liên quan đến nước ta. Do thua trận, Pháp buộc phải cắt hai tỉnh giàu có là Alsace và Lorraine cho Đức. Đây không những chỉ là một thiệt hại lớn về kinh tế và quốc phòng mà còn là một nỗi nhục làm tổn hại nặng nề uy danh của Pháp ở châu Âu. Vì thế Pháp đã

mặc cả, xin với chính giới Đức cho đánh đổi hai tỉnh trên bằng xứ thuộc địa Cochinchina (Nam Kỳ) mà Pháp mới chiếm được ở viễn đông. Đối với giới tư bản Đức thì đây là một đề nghị không kém phần hấp dẫn, vì nước Đức đang cần có một bàn đạp để tham gia vào cuộc giành giật thuộc địa và thị trường ở Á Đông. Sau nhiều ngày tranh luận, cuối cùng Otto von Bismarck, thủ tướng đầu tiên của nước Đức thống nhất, đã quyết định lấy hai tỉnh Alsace và Lorraine (2). Như vậy, muộn nhất là cho tới cuối thế kỷ 19 nước Đức và thành phố Berlin cũng đã trở nên ít nhiều quen thuộc, có liên hệ nhất định tới cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam.

Trong công cuộc vận động cứu nước đầu thế kỷ 20, Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính và một số chí sĩ yêu nước khác đã chủ động liên lạc với đại sứ quán Đức ở Thái Lan và lãnh sự quán Đức ở Thiên Tân (Trung Quốc) để tìm kiếm ngoại viện. Mặc dù những mối liên lạc này không mang lại kết quả nào đáng kể, Phan Bội Châu đã đặt nhiều kỳ vọng vào nước Đức. Cụ tuyển chọn một vài người xuất sắc, kiên trung trong số những thanh niên yêu nước theo cụ ra nước ngoài trong phong trào Đông Du trước đây cho đi học tiếng Đức. Thậm chí cụ Phan đã gửi được một vài thanh niên sang du học ở Berlin, trong số đó có Trần Trọng Khắc. Với số tiền ít ỏi kiếm được nhờ viết bài cho báo chí Trung Quốc cụ Phan đã

* TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

danh dự gửi sang chu cấp cho Trần Trọng Khắc và các sinh viên theo học ở Berlin. Phan Bội Châu đã gửi gắm trọn lòng tin yêu và hy vọng vào "đàn hậu tiến". Cụ bị mật thám Pháp bắt cóc ở Thượng Hải (11.05.1925) cũng chính vào lúc đang đi gửi tiền cho Trần Trọng Khắc (3). Nằm trong nhà tù của thực dân Pháp cụ Phan còn ngâm ngùi: "Lúc tôi bị giam ở Hà Nội, số tiền này vẫn còn. Anh Trần Trọng Khắc phải nhịn đói để học. Thật là tôi phụ anh nhiều lắm!" (4). Như vậy, vào đầu thế kỷ 20 thành phố Berlin đã bắt đầu trở thành một điểm hẹn của những người Việt Nam yêu nước. Theo lời khuyên của Phan Bội Châu chính hoàng thân Cường Để cũng đã từng tìm đến Berlin vào năm 1913 để cầu ngoại viện (5).

II. NGUYỄN ÁI QUỐC - NHỮNG NGÀY THÁNG Ở BERLIN

Trong thời gian bốn ba hải ngoại tìm đường cứu nước trước năm 1945 lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã nhiều lần đến Berlin. Trong cuốn sách *"Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch"*, Trần Dân Tiên kể lại ấn tượng của "ông Nguyễn" khi tới kinh thành nước Đức lần đầu tiên như sau:

"Bá-linh so với Pa-ri và La-mã giống như một miếng bánh mì so với bánh ga-tô. So sánh như vậy cũng không đúng lắm, vì Bá-linh cũng như tất cả nước Đức đang khốn khổ vì nạn đói. Nạn lạm phát ghê gớm. Một chút gì cũng trả mấy ngàn Mác (đồng tiền Đức).

Thành phố lớn và sạch sẽ. Những kiểu kiến trúc nặng nề và tầm thường. Cái vườn Rêch-tat (Reichstag) tinh những tượng là tượng, giống như một cửa hàng bán tượng.

Nhân dân Đức siêng năng, thân mật, quả cảm, làm việc có kế hoạch" (6).

Rất tiếc là tác giả cuốn sách không cho biết cụ thể hơn về thời điểm "ông Nguyễn" tới Berlin. Căn cứ vào trình tự kể chuyện của Trần Dân Tiên có thể đoán định rằng Nguyễn Ái Quốc đã đến Berlin sau khi đưa bản yêu sách 8 điểm tới Hội

nghey Versailles (tháng 6 năm 1919) và trước khi tham gia Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Pháp ở Tours (tháng 12 năm 1920). Về mục đích của chuyến đi, theo lời "ông Nguyễn", thì chỉ đơn giản là đi du lịch. Nhưng chúng ta biết rằng sau khi thay mặt nhóm "Ngũ Long" (7) đưa bản yêu sách 8 điểm tới Hội nghị Versailles thì Nguyễn Ái Quốc đã trở thành đối tượng được mật thám Pháp quan tâm đặc biệt. Việc Nguyễn Ái Quốc tham gia vào hội "Du lịch", đi thăm nhiều nơi ở châu Âu không chỉ đơn thuần là đi chơi, khảo sát tình hình các nước, mà có lẽ cũng còn nhằm đánh lạc hướng theo dõi của mật thám Pháp.

Từ sau chuyến ghé thăm Berlin đó cho tới trước khi rời Matxcova (khoảng cuối tháng 9 năm 1938) tìm đường trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam có lẽ lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc còn đến hoặc đi qua Berlin một số lần nữa. Theo những tài liệu hiện có thì Nguyễn Ái Quốc đã từng có lần lưu trú khoảng sáu tháng ở Berlin, từ khoảng đầu tháng 12 năm 1927 đến đầu tháng 6 năm 1928.

Tháng 5 năm 1927, sau vụ phản biến của Tưởng Giới Thạch, Nguyễn Ái Quốc buộc phải rời khỏi Quảng Châu (Trung Quốc). Tổng bộ của *Hội Việt Nam Cách Mạng Thanh Niên* (gọi tắt là *Thanh Niên*) cũng phải di chuyển từ Quảng Châu sang Hồng Kông để tránh sự đàn áp của thế lực phản động Trung Quốc. Trở về Matxcova vào tháng 6, tháng 7 và tháng 8 Nguyễn Ái Quốc được gửi đi trạm điều dưỡng sức khoẻ ở Crum. Sau một thời gian ngắn cùng làm việc với các cán bộ Việt Nam đang theo học tại Đại học Phương Đông, tháng 11 năm 1927 Nguyễn Ái Quốc được Quốc tế Cộng sản cử về Pháp để cùng với Ban thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp soạn thảo ra một chương trình hành động thiết thực nhằm ủng hộ phong trào cách mạng Đông Dương. Theo William J. Duiker thì trên đường từ Matxcova đi Paris Nguyễn Ái Quốc có dừng chân tại Berlin. Tại đây Người đã cùng với một số đảng viên của Đảng Cộng sản Đức (KPD) lập ra một chi nhánh của Liên đoàn Phản đế (8). Ở

Paris công tác của Nguyễn Ái Quốc gặp rất nhiều khó khăn. Trong một bức thư gửi cho Ban Phương đông của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc viết:

"Trong một tháng rưỡi tôi ở Paris, vì đồng chí Đôriô đang ở tù, cho nên tôi không có dịp nào nói chuyện nghiêm túc với các đồng chí khác. Nhiều lần, tôi xin những địa chỉ chắc chắn để có thể liên lạc với họ khi tôi sẽ ở phương Đông, thì các đồng chí có trách nhiệm đã từ chối không đưa cho tôi. Các đồng chí nói rằng Ban thuộc địa có một ngân quỹ dành cho công tác thuộc địa. Nhưng theo tôi biết quỹ hoàn toàn rỗng, thậm chí chẳng có gì để lo ăn cho các đồng chí đi công tác qua" (9).

Thái độ thiếu thiện chí của những người cộng sản Pháp trong Ban Thuộc địa thật khó giải thích. Thêm vào đó mật thám Pháp cũng ngày đêm rình rập từng bước chân của Nguyễn Ái Quốc. Cuối cùng Nguyễn nhận thấy không thể tiếp tục ở Paris được nữa. Đầu tháng 12 Nguyễn đáp tàu đi Brussels (Bỉ) dự hội nghị của Liên đoàn Phản đế thế giới (10).

Sau cuộc hội nghị đó Nguyễn Ái Quốc không trở về Pháp mà đến lưu trú tại Berlin. Theo nội dung từ một bức thư Nguyễn Ái Quốc gửi cho Quốc tế Nông dân đề ngày 16 tháng 12 năm 1927 thì lúc mới tới Berlin, Nguyễn đã ở nhà ông Ersten, số 21 phố Hallesche Strasse với tên gọi mới là "Lai" (11). Sau đó, theo chỉ dẫn của Quốc tế Nông dân, Nguyễn Ái Quốc có tìm đến liên lạc với một người Đức tên là Neudorfer ở phố Luetzow Ufer, cách phố Hallesche Strasse không xa, nhưng không gặp ai ở đó. Khoảng đầu tháng 2 năm 1928 Nguyễn Ái Quốc chuyển đến ở tại nhà số 225 phố Friedrich Strasse, với một tên mới là "Lu" (12). Ngày 21 tháng 5 năm 1928 Nguyễn Ái Quốc viết thư báo cáo với Ban Phương đông của Quốc tế Cộng sản rằng Người sẽ rời Berlin vào khoảng cuối tháng 5. Nhưng trên thực tế tới tận đầu tháng 6 Nguyễn Ái Quốc mới lên đường đi Thụy Sĩ, vòng qua Ý, rồi từ đó lên một chiếc tàu buôn của Nhật về Xiêm (Thái

Lan) tiếp tục hoạt động cách mạng trong bà con Việt kiều cho tới tận cuối năm 1929, khi Người nhận được chỉ thị của Quốc tế Cộng sản về Hương Cảng thống nhất các tổ chức cộng sản, lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930.

Mặc dù Nguyễn Ái Quốc chỉ ở Berlin trong một thời gian ngắn, nhưng xét trên nhiều phương diện đây lại là một khoảng thời gian khá quan trọng trong cuộc đời hoạt động của Người. Nghiên cứu cụ thể hơn về điều kiện sống, các hoạt động cách mạng và đặc biệt là diễn biến tư tưởng, tình cảm của Người là một việc làm cần thiết, có ý nghĩa.

Trước hết phải nói ngay rằng việc lưu trú ở Berlin là hoàn toàn nằm ngoài dự kiến, ngoài mong muốn của Nguyễn Ái Quốc. Ngay sau khi đến Matxcova Nguyễn Ái Quốc đã đề nghị với Quốc tế Cộng sản tiếp tục cử Người về Xiêm hoạt động để có điều kiện thuận lợi hơn trong việc lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam, nhưng đề nghị này đã không được Ban Phương đông chấp thuận. Thay vì về Xiêm, Quốc tế Cộng sản đã cử Nguyễn Ái Quốc đi Paris (13). Tại Paris, như chúng ta đã thấy, Nguyễn đã gần như bị những đồng chí của Người ở Ban Thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp tẩy chay. Thêm vào đó, mật thám Pháp cũng đang rình mò từng bước chân của Người. Rõ ràng là ở Paris Nguyễn Ái Quốc không những không thể công tác mà còn có thể rơi vào tay mật thám bất cứ lúc nào. Đó chính là lý do Nguyễn phải tạm lánh mình tới Berlin.

Cuộc sống của Nguyễn Ái Quốc ở Berlin hết sức chật vật về tài chính. Hoàn toàn không nhận được "công tác phí" của Quốc tế Cộng sản, Người phải sống dựa vào sự giúp đỡ của MOPRE (tổ chức quốc tế giúp đỡ các chiến sĩ cách mạng). Trong một bức thư gửi cho Ban Phương đông đề ngày 12 tháng 4 năm 1928 Nguyễn Ái Quốc đã tự thuật về tình cảnh của mình ở Berlin như sau:

"Hiện nay, tôi ở trong hoàn cảnh khó khăn không chịu nổi:

1) Chờ đợi vô thời hạn (tôi chờ chỉ thị đã 4 tháng).

2) Không có gì để sống vì rằng MOPRE không thể giúp tôi một cách vô hạn, ngay cả cho 18 đồng mác mỗi tuần (số tiền đối với tôi không đủ sống nhưng quá nặng cho tổ chức) (14)".

Điều làm cho Nguyễn Ái Quốc khổ tâm nhất không phải là khó khăn về vật chất mà chính là tình trạng "chờ đợi vô thời hạn" chỉ thị của Quốc tế Cộng sản. Mặc dù Nguyễn đã giải thích rõ ràng với những người có trách nhiệm ở Quốc tế Cộng sản, rằng việc Người quay trở về Xiêm là hoàn toàn cần thiết đối với phong trào cách mạng Đông Dương. Thế nhưng kế hoạch công tác của Nguyễn Ái Quốc đã không được Quốc tế Cộng sản chấp thuận và ủng hộ. Trong một bức thư gửi cho một đồng chí trong Ban Phương đông ngày 12 tháng 4 năm 1928 Nguyễn Ái Quốc đã tâm sự về hoàn cảnh của Người như sau: "Đồng chí có thể hình dung nổi tôi đang sống trong một tình trạng tinh thần và vật chất như thế nào không: biết là có nhiều công việc nhưng không thể làm gì được, ăn không ngồi rồi, không có tiền, sống ngày nào hay ngày ấy mà không được phép hoạt động, vv.." (15).

Về phương diện an ninh, cuộc sống và tính mạng của Nguyễn Ái Quốc ở Berlin không phải không bị đe dọa. Chỉ riêng việc Người phải chuyển chỗ ở hai lần và dùng tới ba mật danh khác nhau trong vòng hơn sáu tháng trời đã ít nhiều nói lên điều đó.

Điều cần làm sáng tỏ nhất ở đây là: tại sao Nguyễn Ái Quốc đã bị rơi vào tình trạng "ăn không ngồi rồi", "sống ngày nào hay ngày ấy mà không được phép hoạt động" ở Berlin. Trong khi chưa có điều kiện nghiên cứu những tư liệu lưu trữ của Quốc tế Cộng sản thì có lẽ việc tìm hiểu kỹ hơn những tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc trong thời kỳ này cũng có thể góp phần soi sáng phần nào vấn đề nói trên.

III. VỀ TÁC PHẨM "CÔNG TÁC QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG TRONG NÔNG DÂN" CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

Trong bức thư đầu tiên gửi từ Berlin về Quốc tế Nông dân, Nguyễn Ái Quốc đã cho biết Người có ý định dành thời gian tranh thủ viết lại những "hồi ức" của mình về phong trào nông dân, mà chủ yếu là phong trào nông dân Hải Lục Phong ở Nam Trung Quốc. Trên thực tế tài liệu đã được Nguyễn viết xong từ trước, gồm khoảng 120 trang đánh máy, chia làm 50 chương, bây giờ chỉ cần chỉnh lý, sắp xếp lại (16). Theo như Nguyễn cho biết thì: "Điều tôi viết chỉ gồm toàn những chuyện nói về đời sống, phong tục tập quán, mê tín dị đoan, vân vân ... của nông dân; mà không hề có hoặc hầu như không nói gì về chính trị và số liệu thống kê" (17).

Rất tiếc là cho tới nay chúng ta chưa sưu tập được tập bản thảo trên đây của Nguyễn Ái Quốc. Nhưng theo dõi các bài viết của Người đăng trên Tạp chí *Inprecorr* và một số báo chí khác thì chúng ta có thể thấy rằng trong thời gian này Nguyễn Ái Quốc viết khá nhiều và đặc biệt tập trung vào vấn đề vận động nông dân. Nhìn rộng ra thì có thể nhận thấy rằng vấn đề vận động nông dân là một trong những vấn đề được Người đặc biệt quan tâm từ trước đó khá lâu. Trong một báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản vào tháng 9 năm 1923 Nguyễn Ái Quốc đã nhận định như sau về nông dân Việt Nam: "Quần chúng nông dân bị bóc lột nhất và cùng khổ nhất, rất yêu nước. Tuyên truyền tốt trong nông dân và tổ chức tốt trong công nhân, nếu chúng ta làm được hai điều đó thì tương lai thuộc về chúng ta" (18).

Từ đó cho tới cuối năm 1927 Nguyễn Ái Quốc còn viết rất nhiều bài về phong trào nông dân và vấn đề tổ chức, vận động nông dân. Với tư cách là một thành viên của Quốc tế Nông dân, Người không chỉ quan tâm đến vấn đề này ở Việt Nam mà còn nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm vận động nông dân ở nhiều nước, kể cả ở các nước thuộc địa ở châu Phi và Ấn Độ. Khi trở về Quảng Châu thành lập và lãnh đạo tổ chức *Thanh*

niên, mặc dù bận bịu với nhiều công việc quan trọng khác như tuyển chọn, đào tạo cán bộ và theo dõi hoạt động của tổ chức, Nguyễn Ái Quốc vẫn dành nhiều thời gian khảo sát kỹ lưỡng thực tiễn vận động, tổ chức và lãnh đạo phong trào nông dân ở Nam Trung Quốc. Một mặt Người thường xuyên gửi cho Quốc tế Nông dân những báo cáo khá chi tiết về tình hình phong trào nông dân Trung Quốc, đồng thời đem ngay những kinh nghiệm nóng hổi đó vào làm tài liệu huấn luyện cho các cán bộ của *Thanh Niên* tại Quảng Châu (19). Bành Bái, cựu dân uỷ nông nghiệp của Xô-viết Quảng Châu, được Nguyễn coi như mẫu hình "anh hùng" trong phong trào nông dân và cũng nhiều lần được Người mời đến thuyết trình tại các lớp đào tạo cán bộ của *Thanh Niên* (20).

Sáu tháng ở Berlin chính là thời gian Nguyễn Ái Quốc nghiền ngẫm lại những kết quả, kinh nghiệm đúc kết được trước đó và tư tưởng của Người về vai trò của nông dân trong cuộc cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc đã đạt tới độ chín muồi. Trong thời gian này, ngoài một số bài viết đăng trên các tập san của Quốc tế Cộng sản về tình hình nông dân Ấn Độ và tình hình chung một số nước thuộc địa khác, tác phẩm quan trọng nhất của Người là *"Công tác quân sự của đảng trong nông dân"*. Có lẽ đây là lần đầu tiên Nguyễn Ái Quốc trình bày một cách hệ thống và rõ ràng nhất tư tưởng chiến lược của Người về vai trò của nông dân trong cách mạng, về liên minh công nông, về vấn đề vận động, tổ chức và lãnh đạo phong trào nông dân, và đặc biệt là về việc tổ chức quân đội cách mạng trong các nước mà nông dân chiếm phần đa số trong dân cư. Điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là ở chỗ tư tưởng này đã đạt đến độ chín muồi ba năm trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Có thể coi đây như một sự chuẩn bị quan trọng cho việc hình thành cương lĩnh cách mạng của Đảng trước năm 1930.

Bài viết này trên thực tế là một chương (chương thứ 12) của một cuốn sách có nhan đề *Khởi nghĩa vũ trang (Der bewaffnete Aufstand)*

do Quốc tế Cộng sản ấn hành lần đầu tại Matxcova vào tháng 10 năm 1928 bằng tiếng Đức. Theo Erich Wollenberg, một cán bộ của Quốc tế Cộng sản và là một trong những đồng tác giả của cuốn sách này cho biết thì mục đích biên soạn cuốn sách là nhằm tổng kết những kinh nghiệm về khởi nghĩa vũ trang của các đảng cộng sản và các tổ chức cách mạng trong thời gian sau Thế chiến I. Cuốn sách trước hết được dùng như tài liệu huấn luyện cho các lớp đào tạo cán bộ quân sự của Đảng Cộng sản Đức. Do điều kiện là tài liệu phát hành bí mật cho nên cả tên tác giả (A. Neuberg) và nhà xuất bản (Otto Mayer, Zŷrich) đều là tên giả (21). Sau đó, cuốn sách còn được Quốc tế Cộng sản tái bản một lần bằng tiếng Pháp dưới tiêu đề *L'insurrection armée*. Năm 1970 cuốn sách này được Quintin Hoare dịch sang tiếng Anh và xuất bản ở London với đầu đề *"Armed Insurrection"* (22). Năm 1971 tác phẩm nói trên lại được tái bản ở Frankfurt am Main, CHLB Đức, bằng tiếng Đức (23).

Ở Việt Nam tác phẩm nói trên của Nguyễn Ái Quốc đã được Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia dịch (từ bản tiếng Anh, 1970) và công bố trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 2, tại Hà Nội năm 1995 và 2000. Mặc dù cũng khẳng định đây là một tác phẩm quan trọng của Nguyễn Ái Quốc, nhưng do tài liệu không ký tên tác giả nên Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia đã thận trọng xếp tác phẩm này vào phần phụ lục (24).

Mặc dù đã được một số đồng nghiệp ở Berlin tận tình giúp đỡ nhưng chúng tôi cũng chưa sưu tầm được bản xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Đức và bản tiếng Pháp (1931) của tác phẩm. Bản chúng tôi sử dụng ở đây là bản tiếng Đức xuất bản năm 1971 có đối chiếu với bản tiếng Anh (1970) và bản tiếng Việt (2000). So với bản tiếng Anh xuất bản năm 1970 thì bản tiếng Đức có một số điểm khác biệt rất đáng lưu ý:

- Thứ nhất, ở trang bìa tên tác giả A. Neuberg được để trong dấu ngoặc đơn. Tiếp đó là tên thật của ba tác giả chính, Hans Kippenberger, M.N. Tuchatschewski và Ho Chi Minh.

- Thứ hai, ngoài Lời đề tựa của Erich Wollenberg còn có nguyên văn Lời giới thiệu của Nhà xuất bản và Lời nói đầu của "tác giả" A. Neuberger trong lần xuất bản đầu tiên vào tháng 10 năm 1928. Ở cuối sách còn có kèm theo một phần phụ lục bao gồm 5 bản sơ đồ mô tả một số cuộc khởi nghĩa vũ trang được phân tích trong tác phẩm.

- Thứ ba, tìm hiểu kỹ thì có thể phát hiện ra một độ khác biệt không nhỏ về khái niệm và cách diễn đạt giữa bản tiếng Đức với bản tiếng Anh và bản tiếng Việt đã công bố. Tuy nhiên những sự khác biệt này có lẽ là do quá trình chuyển ngữ và không làm ảnh hưởng nhiều lắm đến nội dung của bản dịch tiếng Anh và tiếng Việt.

Bước đầu tìm hiểu chúng tôi cho rằng bản tiếng Đức xuất bản năm 1971 tại Frankfurt am Main có lẽ là bản gần giống nhất với bản tiếng Đức xuất bản lần đầu tiên năm 1928.

Cơ sở duy nhất cho biết Nguyễn Ái Quốc là tác giả của chương 12 trong cuốn sách này chính là Lời đề tựa của Erich Wollenberg cho lần xuất bản năm 1970 và 1971 của cuốn sách. Wollenberg khẳng định dứt khoát:

"Tác giả của chương thứ 12, "Công tác quân sự của đảng trong nông dân", là một nhà cách mạng khiêm tốn và thân mật người Đông Dương, người sau này đã đi vào lịch sử của những cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội vĩ đại trong thời đại chúng ta với tên gọi Hồ Chí Minh" (25).

Wollenberg còn cho biết thêm rằng Nguyễn Ái Quốc cũng còn tham gia cùng với một số người khác viết chương thứ 5 và thứ 6 của cuốn sách nói về các cuộc khởi nghĩa ở Quảng Châu và Thượng Hải. Khi Wollenberg gặp Nguyễn Ái Quốc ở Matxcova, chắc hẳn là vào cuối năm 1927, thì Nguyễn Ái Quốc đã cho biết là đang chuẩn bị viết một bài về công tác đảng trong giới nông dân (26). Hoàn toàn không có lý do gì để hoài nghi lời khẳng định của Wollenberg về việc Nguyễn Ái Quốc chính là tác giả của chương 12 trong cuốn sách đó. Wollenberg đã quen biết

Nguyễn Ái Quốc từ tháng 5 năm 1924, khi Nguyễn còn công tác tại Quốc tế Nông dân. Mặc dù trong bài viết của mình ông không nói rõ quan hệ cá nhân giữa hai người thế nào, nhưng qua những tình tiết, lời văn Wollenberg viết trong bài giới thiệu cuốn "*Khởi nghĩa vũ trang*" thì có thể thấy ông biết khá rõ Nguyễn Ái Quốc và cũng được Nguyễn đòi khi san sẻ những tâm tư, suy nghĩ riêng về một số vấn đề. Thật khó có khả năng Wollenberg nhầm Nguyễn Ái Quốc với một người nào khác.

Chắc hẳn Nguyễn Ái Quốc đã không viết chương 12 của cuốn sách bằng tiếng Đức. Có thể bản thảo đầu tiên được Nguyễn viết bằng tiếng Pháp. Sau nhiều lần chuyển ngữ, bản tiếng Việt do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia công bố (năm 1995 và 2000) không còn cho phép người đọc có thể nhận biết được văn phong của Nguyễn Ái Quốc. Nhưng khi đem so sánh nội dung của tác phẩm với những báo cáo của Nguyễn Ái Quốc gửi Quốc tế Nông dân về phong trào nông dân Trung Quốc trong thời gian người ở Quảng Châu thì chúng ta có thể nhận ra rằng những thông tin và những nhận định trong các tác phẩm trên là nhất quán. Dựa vào sự so sánh nói trên chúng tôi cho rằng Nguyễn Ái Quốc không những chỉ là tác giả của chương 12 mà còn là đồng tác giả của cả chương 5 và 6 của cuốn sách "*Khởi nghĩa vũ trang*" do Quốc tế Cộng sản phát hành năm 1928.

Nguyễn Ái Quốc mở đầu bài viết của Người bằng lời khẳng định dứt khoát về vai trò to lớn của nông dân trong cuộc cách mạng tư sản dân quyền và trong cuộc cách mạng vô sản. Nguyễn viết:

"Cuộc cách mạng vô sản không thể thắng lợi ở các nước nông nghiệp và nửa nông nghiệp nếu như giai cấp vô sản cách mạng không được quần chúng nông dân ủng hộ tích cực. Đối với cả cuộc cách mạng tư sản dân quyền và cuộc cách mạng vô sản thì đây là điều hiển nhiên, chắc chắn" (27).

Cũng trong tác phẩm này lần đầu tiên Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ ý nghĩa to lớn của khối liên minh công-nông, coi đó như một yếu tố quyết định đối với sự thắng lợi của cuộc cách mạng:

"Trong những thời kỳ của cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản nhằm thực hiện các khẩu hiệu của mình và để chuyển cuộc cách mạng tư sản dân quyền thành cách mạng vô sản *sẽ không thể thực hiện được* nếu như không có khối liên minh cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân, nếu như không có sự tham gia tích cực của quần chúng nông dân bị áp bức vào việc thực hiện những khẩu hiệu của cuộc cách mạng đó" (28).

Trên cơ sở đó, Nguyễn Ái Quốc đã vạch ra chiến lược chính trị của đảng cộng sản đối với nông dân:

"Đối với nông dân, nhiệm vụ của đảng cách mạng của giai cấp vô sản là: giành lấy quyền lãnh đạo phong trào nông dân, tổ chức phong trào đó, thông qua những khẩu hiệu giai cấp nhất định phù hợp với tính chất và nhiệm vụ của cuộc cách mạng ấy ở trong từng giai đoạn phát triển cụ thể, để vận động nông dân và hướng toàn bộ phong trào nông dân vào việc thực hiện những khẩu hiệu đó. Đảng của giai cấp vô sản phải phối hợp phong trào nông dân với các mục tiêu cách mạng và cuộc vận động cách mạng của giai cấp vô sản ở các trung tâm công nghiệp của đất nước" (29).

Dựa vào kinh nghiệm khảo sát được ở Trung Quốc và nhiều nước khác Nguyễn Ái Quốc đã chỉ ra đặc điểm quan trọng của phong trào nông dân như sau: "Đặc điểm căn bản của cuộc cách mạng nông dân ở giai đoạn đầu là tính chất tự phát của nó: những hành động rời rạc, vô tổ chức, không có một chương trình hành động chung và những khẩu hiệu thống nhất" (30). Do đó, để thống nhất phong trào nông dân thành một khối và lãnh đạo được phong trào ấy thì đảng của giai cấp vô sản phải biết đưa ra những khẩu hiệu thích hợp. Thất bại của Đảng Cộng sản Trung

Quốc trong công tác vận động nông dân chính là đã không nêu được khẩu hiệu, nhất là khẩu hiệu về cách mạng ruộng đất để lôi kéo nông dân về phía mình. Trong các tác phẩm của mình, đây là lần đầu tiên Nguyễn Ái Quốc bàn về *việc giải quyết vấn đề ruộng đất*, coi đó như khẩu hiệu chiến lược quan trọng nhất để vận động nông dân. Tư tưởng trên đây của Nguyễn Ái Quốc chính là cơ sở cho toàn bộ chiến lược chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nông dân trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Qua phân tích kinh nghiệm rút ra từ phong trào nông dân trong các cuộc cách mạng ở Nga (1905 và 1917), ở Bungari và ở Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc cũng còn chỉ ra một đặc điểm thường dẫn tới thất bại của cách mạng là sự thiếu phối hợp chặt chẽ giữa phong trào nông dân ở nông thôn và phong trào công nhân ở thành thị. Muốn kết hợp được hai làn sóng cách mạng này với nhau thì sự lãnh đạo của đảng là tuyệt đối cần thiết. Người viết: "Để đảm bảo chắc chắn cho sự phối hợp hành động giữa giai cấp vô sản và nông dân, đảng của giai cấp vô sản ở tất cả các nước nông nghiệp và nửa nông nghiệp phải quan tâm tới công tác chính trị và tổ chức (cả về công tác quân sự) trong nông dân" (31) Nguyễn Ái Quốc còn nhấn mạnh thêm, rằng công tác vận động và lãnh đạo chính trị của đảng đối với nông dân cần phải được tiến hành kiên trì, bền bỉ, có kế hoạch và định hướng rõ ràng, chứ không được "phó mặc cho những sự may rủi" (32).

Một trong những đóng góp quan trọng nhất của Nguyễn Ái Quốc trong tác phẩm này là nghiên cứu, chỉ ra những nguyên tắc của việc tổ chức và sử dụng lực lượng vũ trang cách mạng vào công tác vận động nông dân.

Mặc dù thừa nhận rằng việc phong trào nông dân tiến tới hình thức đấu tranh vũ trang là điều không tránh khỏi, Nguyễn Ái Quốc cho rằng không phải lúc nào cũng có thể và nên thành lập những đội quân du kích nông dân. Việc sử dụng hình thức vũ trang này chỉ có thể tiến hành được trong những điều kiện đặc biệt, khi tình thế

cách mạng trực tiếp đã đến. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là đảng cách mạng thụ động ngồi chờ những điều kiện thuận lợi, mà ngược lại phải thông qua công tác tuyên truyền, vận động tích cực trong nông dân để tổ chức những hoạt động vũ trang từ thấp đến cao, rồi lại sử dụng chính những hình thức vũ trang tuyên truyền ấy để đưa phong trào phát triển lên một bước cao hơn (33).

Ngay từ đầu năm 1928, tức là hơn 16 năm trước khi đội *Việt Nam Tuyên Truyền Giải Phóng Quân* ra đời, Nguyễn Ái Quốc đã chỉ ra nguyên tắc số một đảm bảo cho thành công của lực lượng vũ trang cách mạng, đó là: "Một điều kiện cơ bản đảm bảo cho những thắng lợi vững chắc của các toán du kích là sự liên hệ mật thiết với quần đại quần chúng nông dân" (34). Thông qua công tác tuyên truyền, vận động, các đội quân du kích cách mạng phải chỉ cho nông dân thấy rằng họ chính là đội quân từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu. "Cuộc đấu tranh du kích phải phản ánh được lợi ích của quần đại quần chúng nông dân và do đó khi tình thế cách mạng trực tiếp đưa lại thì mới có thể giành thắng lợi" (35). Quan tâm đến lợi ích của quần chúng nông dân là quan trọng nhưng chưa đủ. Theo Nguyễn Ái Quốc thì trong việc sử dụng vũ trang tuyên truyền thì còn cần phải tính đến cả những điều kiện cụ thể khác: Toàn bộ những đặc điểm về lối sống và văn hoá của cư dân phải được tính đến cùng với kinh nghiệm đấu tranh giai cấp v.v... đã có của nông dân" (36).

Sau khi nêu ra một số nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của đội du kích cách mạng, Nguyễn Ái Quốc đặc biệt nhấn mạnh một lần nữa khía cạnh chính trị của hoạt động vũ trang tuyên truyền. Người viết:

"Đảng của giai cấp vô sản chỉ có thể lãnh đạo tốt phong trào du kích nếu như đảng có ảnh hưởng trong giới nông dân, nếu như nông dân chấp nhận những khẩu hiệu do đảng đưa ra như là khẩu hiệu của chính bản thân họ và đấu tranh để thực hiện khẩu hiệu đó. [...] Tổ chức du kích tự nó phải thực sự là đội tiên phong của quần chúng nông dân lao động, là bộ phận luôn luôn

tích cực, đứng ở hàng đầu trong cuộc tranh đấu" (37).

Xét trên nhiều phương diện "*Công tác quân sự của đảng trong nông dân*" là một tác phẩm có ý nghĩa rất quan trọng của Nguyễn Ái Quốc. Về mặt lý luận nó đánh dấu một bước trưởng thành vượt bậc trong tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc về vai trò chính trị của giới nông dân trong vận động cách mạng ở các nước nông nghiệp và nửa nông nghiệp, về chiến lược và phương pháp vận động nông dân, và đặc biệt về việc tổ chức, chỉ huy các hoạt động vũ trang ở nông thôn. Đây chính là cơ sở quan trọng cho việc hình thành đường lối cách mạng Việt Nam nói chung và đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng.

Khi nghiên cứu tác phẩm nói trên của Nguyễn Ái Quốc cần nhấn mạnh một điều rằng đây chính là kết quả của tư duy sáng tạo, của quá trình khảo sát thực tiễn độc lập của Nguyễn Ái Quốc, ít nhất là từ 1920, sau khi Nguyễn trở thành một người Leninist. Tất nhiên, không loại trừ khả năng là trong quá trình khảo sát, rút kinh nghiệm, Nguyễn có thể chịu ảnh hưởng của người này hay người khác, nhưng sẽ hoàn toàn là sai lầm nếu có tác giả nào đó coi lý luận về vận động nông dân trong cách mạng Việt Nam chỉ đơn thuần là sự áp dụng tư tưởng của Mao Trạch Đông (38).

Như vậy, những tài liệu mà Nguyễn Ái Quốc viết trong sáu tháng ở Berlin hoàn toàn không phải chỉ là những ghi chép tản mạn về phong tục tập quán của nông dân Trung Quốc, mà ngược lại, là những tài liệu tổng kết có giá trị lý luận cao. Nhưng có lẽ chính đây là lý do khiến cho Nguyễn, như chúng ta đã thấy, bị rơi vào cảnh "ăn không ngồi rồi", "chờ đợi vô thời hạn".

Theo như lời kể lại của Erich Wollenberg thì năm 1924, khi Nguyễn Ái Quốc là Phó chủ tịch của Quốc tế Nông dân ở Matxcova, không khí làm việc đã không hoàn toàn thuận lợi. Ngay từ hồi đó nhiều đảng cộng sản của các nước công nghiệp đã không coi trọng vai trò của nông dân

và của cuộc cách mạng ở các nước thuộc địa. Quốc tế Nông dân được lập ra nhưng người ta không nhìn nhận vai trò của tổ chức này một cách nghiêm túc. Thậm chí có người còn giễu cợt, gọi những cán bộ của tổ chức này là "những chàng nhà quê mơ ngủ" (*Bauerntraeumer*) (39).

Là một người Việt Nam yêu nước, một cán bộ Leninist trung thành, Nguyễn Ái Quốc đã đấu tranh rất bền bỉ chống lại những định kiến sai trái nói trên trong Quốc tế Cộng sản (40). Nhưng ở vào thời gian đó những người có cùng quan điểm với Nguyễn chỉ là thiểu số trong ban lãnh

đạo Quốc tế Cộng sản và ý kiến của Nguyễn Ái Quốc chỉ là "tiếng gọi cô đơn ở nơi hoang dã" - như một lần Người đã nói đùa chua chát với Erich Wollenberg (41).

Ý nghĩa quan trọng nhất của những ngày tháng Người ở Berlin là ở chỗ Nguyễn Ái Quốc đã tận dụng thời gian này hoàn thiện lý luận của mình về vận động nông dân, và lý luận đó sau này đã được áp dụng rất thành công vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Berlin, mùa Xuân 2002.

CHÚ THÍCH

- (1) Sáng kiến này do Nguyễn Tư Giản đưa ra vào cuối năm 1872, đầu năm 1873. Sau khi nghị bàn cùng với các đại thần như Phạm Phú Thứ và Trần Tiễn Thành vua Tự Đức đã không chuẩn y đề xuất của Nguyễn Tư Giản. Xem Phạm Hồng Tung, *Vị trí của nước Đức trong bối cảnh của phong trào yêu nước Việt Nam cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20*, in trong: Nghiên cứu châu Âu, số 1- 1999, tr. 55-56.
- (2)(3) Xem Phạm Hồng Tung, *Vị trí của nước Đức trong bối cảnh của phong trào yêu nước Việt Nam vào cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20*, Đã dẫn, tr. 54-55, 57-59.
- (4) Phan Bội Châu, *Tự phê phán*, Ban Nghiên cứu Văn-Sử Địa xuất bản, H, 1955, tr. 218.
- (5) Cường Để và Đỗ Văn Y tới Berlin vào khoảng cuối tháng 8, đầu tháng 9 năm 1913, trú tại một ngôi nhà ở đường Bismarckallee. Hai người lưu tại Berlin khoảng hai tháng nhưng không tìm được mối liên lạc nào với chính giới Đức. Xem: Cường Để, *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Tôn Thất Lễ, Sài Gòn, 1957, tr. 83-84.
- (6) Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb Văn Học, H, 1972, tr. 38. Trong cuốn hồi ký "*Con đường theo Bác*" xuất bản năm 1990 tại Hà Nội, Hoàng Quốc Việt cho biết cuốn sách trên đây do chính tay Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bằng tiếng Pháp dưới bút hiệu Trần Dân Tiên, hoàn thành vào đầu năm 1948. Xem: Hoàng Quốc Việt, *Con đường theo Bác*, Nxb Thanh Niên, H, 1990, tr. 250-251.
- (7) Nhóm "Ngũ Long" là tên gọi không chính thức của nhóm năm người Việt Nam yêu nước nổi tiếng ở Paris hồi đó, gồm có Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Thế Truyền và Nguyễn An Ninh. Xem: Nguyễn An Tịnh, *Nguyễn An Ninh*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1995, tr. 27.
- (8) Duiker William J., *Ho Chi Minh*, Hyperion, New York, 2000, tr. 148.
- (9) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, H, 2000, tr. 341-342. Những chỗ nhấn mạnh trong nguyên tác.
- (10) Tại hội nghị này Nguyễn Ái Quốc đã có dịp gặp nhiều lãnh tụ nổi tiếng của phong trào cách mạng ở châu Á như Sukarno, thủ lĩnh của đảng PNI (Indonesia), Motilal Nehru, thân phụ của Jawaharlal Nehru (Ấn Độ), bà Tống Khánh Linh, vợ góa của Tôn Trung Sơn (Trung Quốc) và Katayama Sen, một lãnh tụ của Đảng Cộng sản Nhật Bản. Xem Duiker, William J., sách đã dẫn, tr. 148-149.
- (11) Chúng tôi chưa xác định được chính xác liệu "Lai" có phải là một tên gọi mới của Nguyễn Ái Quốc hay là tên một người Việt Nam khác ở cùng nhà với Người hồi đó. Bí danh Nguyễn Ái Quốc dùng liên lạc tại Ủy ban Trung ương Đảng Cộng

- sân Đức lúc đó là Liwang. Xem Duiker William, J. *Hồ Chí Minh*, sách đã dẫn, tr. 255.
- (12) Căn cứ vào nguồn tư liệu hiện có chúng tôi cũng chưa xác định được rõ ràng liệu Nguyễn Ái Quốc có chuyển đến ở tại địa chỉ trên hay không. Cũng có thể đó chỉ là địa chỉ nhận thư từ của Người tại Ban biên tập tiếng Pháp, tạp chí *Thư tín Quốc tế*. "Lu" là một bí danh khác đã từng được Nguyễn Ái Quốc sử dụng ở Trung Quốc vào tháng 11 năm 1924. Xem Duiker William, J. *Hồ Chí Minh*, sách đã dẫn, tr. 320. Đầu Xuân năm 2002 chúng tôi đã tìm đến tận nơi các địa chỉ nói trên để khảo sát thêm. Rất tiếc là tất cả các ngôi nhà được nhắc đến trên đây đều đã bị bom đạn phá huỷ hoàn toàn trong Thế chiến thứ II. Khi được biết chúng tôi đi tìm nơi ở cũ của chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều người dân hiện sống và làm việc ở khu phố này đều rất nhiệt tình giúp đỡ. Một vài nhân viên đang tham gia phục chế, bảo tồn những ngôi nhà cổ ở gần đó đã hứa sẽ giúp chúng tôi tìm lại bản đồ hoặc ảnh chụp khu phố hồi trước thế chiến II. Nhân đây tác giả của bài viết này xin trân trọng ghi nhận cảm tình và cảm ơn sự giúp đỡ quý báu của những người dân Berlin đó.
- (13)(14)(15)(16)(17) Xem Duiker, William J. *Hồ Chí Minh*, tr. 147-148, 326, 324, 319, 319 (Do chúng tôi nhấn mạnh).
- (18) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*. Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, H. 2000, tr. 204.
- (19) Xem các tác phẩm của Hồ Chí Minh trong *Toàn tập*, tập 1 và tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, H. 2000.
- (20) Xem Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, đã dẫn, tập 2, tr. 319 và Duiker William J., 2000, sdd, tr. 142.
- (21) Wollenberg, Erich. "Anmerkungen von Erich Wollenberg". in trong: (A. Neuberg) Hans Kippenberger, M.N. Tuchatschewski, Ho Chi Minh, *Der bewaffnete Aufstand, Versuch einer theoretischen Darstellung*, Europäische Verlagsanstalt, Frankfurt am Mai, 1971. Tr. III - IV. So sánh với bản dịch của lời đề tựa này trong bản tiếng Anh in trong: Neuberg, A. *Armed Insurrection*, NLB, London, 1970: 9-10.
- (22) Xem: Neuberg, A. *Armed Insurrection*, NLB, London, 1970.
- (23) Xem: (A. Neuberg) Hans Kippenberger, M.N. Tuchatschewski, Ho Chi Minh, *Der bewaffnete Aufstand, Versuch einer theoretischen Darstellung*, Eingeleitet von Erich Wollenberg, Europäische Verlagsanstalt, Frankfurt am Mai, 1971.
- (24) Xem: Hồ Chí Minh. "*Công tác quân sự của đảng trong nông dân*", in trong: Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, H. 2000. tr. 413-433.
- (25) Wollenberg, Erich, Lời đề tựa cho bản tiếng Đức, 1971. tr. XV.
- (26) Wollenberg, Erich. sách trên, tr. XVI.
- (27)(28)(29)(30)(31)(32)(33) Ho Chi Minh, "Die Arbeit unter den Bauern", in trong: (A. Neuberg). Hans Kippenberger, M.N. Tuchatschewski, Duiker William J. *Ho Chi Minh*, sách đã dẫn, tr. 280, 281, 282, 281-282, 285, 285, 287-290. Những chỗ nhấn mạnh trong nguyên tác. Xem thêm: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 2, đã dẫn, tr. 413, 413, 414, 414, 417-418.
- (34)(35)(36)(37) Ho Chi Minh, "Die Arbeit unter den Bauern", in trong: (A. Neuberg). Hans Kippenberger, M.N. Tuchatschewski, Duiker William J. *Ho Chi Minh*, sách đã dẫn, tr. 291, 291, 292, 294. Những chỗ nhấn mạnh trong nguyên tác. Xem thêm: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 2, đã dẫn, tr. 423, 423, 424, 426.
- (38) Xem Duiker, sách đã dẫn, tr. 137.
- (39) Wollenberg, Erich, đã dẫn, tr. XV.
- (40) Xem các bài phát biểu của Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội Quốc tế Nông dân (1923), tham luận tại Đại hội toàn thế giới của Quốc tế Cộng sản (1925) và thư của Nguyễn gửi Ban Phương đông của Quốc tế Cộng sản (21.05.1928) in trong: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, tr. 208-212 và tr. 276-282; tập 2, tr. 341- 342.
- (41) Wollenberg, Erich, đã dẫn, tr. XVI.

VAI TRÒ CỦA CÁC "BAN XUNG PHONG" TRONG VIỆC XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA TÂY BẮC THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

NGUYỄN VĂN NHẬT *

I. SỰ RA ĐỜI CỦA CÁC "BAN XUNG PHONG" TÂY BẮC

Tây Bắc gồm 4 tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai và Yên Bái là một vùng có vị trí chiến lược quan trọng. Sau khi bị thất bại trong cuộc tấn công lên Việt Bắc Thu Đông 1947, thực dân Pháp tập trung sức củng cố Tây Bắc, cố gắng mở rộng phạm vi kiểm soát ra đến hữu ngạn sông Hồng nhằm bao vây, cô lập Việt Bắc, phong tỏa biên giới Việt - Trung, ngăn chặn sự liên hệ của cách mạng nước ta với nước ngoài, đồng thời bảo vệ vững chắc Thượng Lào.

Để thực hiện mục đích trên, về quân sự thực dân Pháp thành lập khu độc lập Tây Bắc bao gồm 10 phân khu: Sơn La, Nghĩa Lộ, Lai Châu, Lào Cai, Phong Thổ, Phố Ràng, Hoà Bình, Suối Rút, Phong Sa Lý và Sầm Nưa. Lực lượng của địch ở khu vực này đến đầu năm 1948 có gần 4.000 tên, nhưng đến cuối năm đã tăng lên 7.000, bao gồm 2 tiểu đoàn lính Thái, 1 tiểu đoàn lính Mường, 1 tiểu đoàn người Lào, 1 tiểu đoàn lính Maroc, các đại đội biệt kích, các đại đội lính đông, chia đóng trên 87 cứ điểm (1).

Về chính trị, thực hiện âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt", thực dân Pháp tiến hành thành lập "Xứ Thái tự trị" bao gồm 3 tỉnh Sơn La, Lai Châu và Phong Thổ do Bạc Cầm Quý, Đèo Văn Long và Đèo Văn Ân làm tỉnh trưởng. Tại Lào Cai, thực dân Pháp cho thành lập "Xứ Nùng tự trị" gồm các châu phía tả ngạn sông Hồng do thổ ty Nông Vĩnh An đứng đầu.

Trong những vùng chiếm đóng, thực dân Pháp tăng cường các cuộc càn quét, lùng sục, bắt bớ cán bộ, hồng nhanh chóng bình định hậu phương. Thông qua chính quyền địa phương, chúng bắt nhân dân phải kê khai sổ dinh, để thông qua đó bắt lính và bắt dân phu đi làm sân bay, xây dựng đồn bốt, kho tàng và vận chuyển lương thực, vũ khí, đạn dược, đồng thời, chúng tung tiền, muối ra để mua, thu gom thóc gạo của dân nhằm phá hoại kinh tế kháng chiến của ta. Đến đầu năm 1948, thực dân Pháp đã kiểm soát được hầu hết các tỉnh lỵ, thị xã, thị trấn và các đường giao thông quan trọng ở Tây Bắc.

Đối với ta, Tây Bắc là một vùng "có một vị trí chiến lược rất quan trọng... bảo vệ được lãnh thổ và nhân dân miền Tây Bắc tức là gián tiếp bảo vệ

* PGS.TS. Viện Sử học.

dại hậu phương chúng ta" (2). Do vậy, để kịp thời đối phó với âm mưu, thủ đoạn mới của thực dân Pháp, ngày 25 tháng 1 năm 1948, Chính phủ ra *Sắc lệnh* số 120/SL và 124/SL chính thức sáp nhập Khu X, Khu XIV thành Liên khu X. Liên khu X bao gồm các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ và Vĩnh Yên. Chiến trường Liên khu X lúc này ngoài các tỉnh trên của ta, còn bao gồm 5 tỉnh Bắc Lào là Sầm Nưa, Luông Pha Băng, Huội Sai, Xiêng Khoảng và Viêng Chăn. Đồng chí Bùi Quang Tạo được cử làm Bí thư Liên khu uỷ; đồng chí Bằng Giang làm Liên khu trưởng; đồng chí Song Hào là Chính uỷ Liên khu; đồng chí Lê Trọng Tấn là Liên khu phó.

Cùng thời gian này, Bộ Tổng tư lệnh quyết định thành lập *Bộ chỉ huy Quân khu X* và chỉ thị cho Liên khu nhiệm vụ *xây dựng căn cứ địa* để giải phóng đồng bào Tây Bắc. Ngày 20 tháng 1 năm 1948, Bộ Tổng Tư lệnh đã ra chỉ thị số 114/CT-BT và 115/CT-BT nêu rõ việc xây dựng căn cứ địa và giải phóng đồng bào Tây Bắc là nhiệm vụ căn bản của Liên khu X và đề ra nguyên tắc, nội dung của việc xây dựng căn cứ địa Tây Bắc là: Phải mở rộng và củng cố cơ sở nhân dân; đẩy mạnh công tác võ trang tuyên truyền; xây dựng các đơn vị du kích; tích cực đào tạo và tăng cường các cán bộ là người địa phương trong các ban xung phong, các đại đội độc lập và các đội võ trang tuyên truyền; phối hợp chặt chẽ giữa công tác chính trị với công tác quân sự; cải thiện sinh hoạt ở khu tự do, giúp đỡ về kinh tế cho đồng bào vùng địch chiếm đóng; phát động cuộc vận động tiên phong xây dựng khu căn cứ địa Tây Bắc.

Thực hiện nghị quyết về công tác vùng sau lưng địch của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, và để triển khai kế hoạch xây dựng căn cứ địa Tây Bắc, ngày 28 tháng 2 năm 1948, Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia Việt Nam ra *Mệnh lệnh* về việc thành lập *Ban xung phong Tây Bắc* với

mục đích mở rộng một con đường tiến lên Điện Biên Phủ, mở mặt trận trong lòng địch ở Lai Châu. Bản *Mệnh lệnh* nêu rõ: "Địa vực Tây Bắc là một căn cứ hết sức quan trọng về mặt chiến lược đối với Khu X và đối với mục đích toàn quốc. Xây dựng căn cứ địa Tây Bắc là một nhiệm vụ quân sự cơ bản, công tác xung phong tiến nhanh hay chậm sẽ quyết định một phần thắng lợi nhanh hay chậm của ta ở Bắc Bộ" (3).

Cuối tháng 1 năm 1948, Hội nghị đại biểu Đảng toàn Liên khu X đã họp bàn và triển khai Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương và các chỉ thị của Bộ Tổng Tư lệnh. Hội nghị đã đề ra chủ trương cụ thể cho Khu trong tình hình mới bao gồm: Phải phá kế hoạch bao vây biên giới của địch; Đưa các đại đội độc lập và các đội võ trang tuyên truyền vào chiến trường vùng hậu cứ; Xây dựng căn cứ địa Tây Bắc; Phát động chiến tranh du kích rộng rãi; Tăng cường công tác địch vận, phá tan khối nguy binh Thái; Đẩy mạnh hoạt động vận động chiến của chủ lực để tiêu diệt các cứ điểm của địch; Đẩy mạnh tiến công địch trong mùa hè, mở những cuộc tiến công lớn trên toàn chiến trường để ngăn không cho địch tập trung lực lượng tiến công ta vào dịp Thu Đông.

Thực hiện chỉ thị của Bộ Tổng Tư lệnh và Nghị quyết của Hội nghị Đảng bộ Liên khu X về việc xây dựng căn cứ địa Tây Bắc, Bộ Tư lệnh Liên Khu đã kịp thời tập trung bộ đội, cán bộ chính trị người địa phương thành các đại đội độc lập, các đội vũ trang tuyên truyền đưa vào vùng địch hậu, vạch kế hoạch xây dựng các khu căn cứ; đồng thời chấn chỉnh, kiện toàn các đơn vị chủ lực của Liên khu.

Đồng thời, Liên khu uỷ thành lập *Ban công tác Tây Bắc* và phân công đồng chí Lê Trọng Tấn, Liên khu phó phụ trách. Ban công tác bao gồm một số cán bộ, bộ đội ở các cơ quan, đơn vị là những đồng chí tinh uỷ viên, huyện uỷ viên,

các cán bộ tiểu đoàn, đại đội mà phần lớn là người địa phương, xây dựng thành các đại đội độc lập và các đội vũ trang tuyên truyền để điều vào hoạt động gây cơ sở ở vùng sau lưng địch.

Triển khai chủ trương trên, Liên Khu uỷ Khu X ra các chỉ thị thành lập các *Ban Xung phong*, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các Ban trong việc xây dựng cơ sở, xây dựng căn cứ địa cách mạng. *Mỗi Ban Xung phong gồm 3 tổ, đội với các nhiệm vụ cụ thể:*

- Tổ "*Xung phong phát triển*" có nhiệm vụ tiến trước điều tra tình hình địa dư, tình hình địch, tình hình dân chúng; gây cảm tình với nhân dân bằng cách tiếp tế, cải thiện đời sống hàng ngày cho nhân dân; liên lạc, thuyết phục các thổ ty, kỳ hào; tổ chức quần chúng trung kiên thành cơ sở sau đó giới thiệu cho đội Vũ trang tuyên truyền.

- Đội "*Vũ trang tuyên truyền*" có nhiệm vụ tuyên truyền nhân dân bằng các hình thức giải thích, mít tinh, triển lãm tranh ảnh; phá chính quyền địch và hội tề, việt gian, lập lại chính quyền của ta; lôi kéo lính đông, các thổ ty và đánh địch khi gặp địch.

- Tổ "*Xung phong củng cố*" có nhiệm vụ bất liên lạc với những cơ sở do đội Vũ trang tuyên truyền giới thiệu lại, tiến hành củng cố các cơ sở này bằng việc đào tạo cán bộ địa phương, nắm vững thổ ty, kỳ hào, phát triển dân quân du kích, cải thiện đời sống cho nhân dân. Sau khi củng cố vững chắc các cơ sở, các đại đội độc lập sẽ tiến vào hoạt động, đặt kế hoạch tiêu diệt địch để thu lại đất đai, bảo vệ nhân dân.

Liên khu X phân công các đồng chí Liên khu uỷ viên chịu trách nhiệm trực tiếp điều khiển Ban Xung phong và phụ trách chi bộ của Ban.

Phương châm hoạt động của các Ban xung phong là chú trọng vận động đông bào dân tộc ít người, lúc đầu chỉ cần gây cảm tình, không nên tuyên truyền chính trị ngay, len lỏi vào vùng sau

lưng địch, vào những nơi mà địch ít hoặc không chú ý, cần phải nhảy ngất quãng để tiến nhanh vào vùng hậu địch.

Về *tổ chức*, các đội đều đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của Quân khu X theo nguyên tắc đơn giản, gọn nhẹ để có thể di chuyển nhanh chóng, phân tán, tập trung dễ dàng và mau lẹ, địa phương hoá ăn mặc và ngôn ngữ, cử chỉ, sống hoà lẫn vào dân, chú trọng thành phần người địa phương, số này phải chiếm tối thiểu một phần ba quân số (4).

Đầu năm 1948, các Ban xung phong tuyên truyền lần lượt được thành lập. Ngày 29 tháng 2, *Ban xung phong Trung Dũng* được thành lập do đồng chí Lê Thanh, Trung đoàn phó Trung đoàn Sơn La làm đội trưởng được giao nhiệm vụ hoạt động xây dựng cơ sở ở khu C (vùng Mộc Châu, Yên Châu, Sơn La); Ban xung phong Quyết Tiến mà nòng cốt là đội vũ trang tuyên truyền của Trung đoàn 115 Yên Bái được thành lập ngày 15 tháng 3 do đồng chí Hồng Quân và Bạch Luân chỉ huy với nhiệm vụ xây dựng cơ sở ở khu A (vùng tam giác Nghĩa Lộ - Than Uyên - Văn Bàn - Ít Ong thuộc tỉnh Yên Bái). Ngày 31 tháng 3, *Ban xung phong Quyết Thắng*, tiền thân của Trung đoàn Lao - Hà được thành lập do các đồng chí Việt Bằng, Việt Cường phụ trách có nhiệm vụ gây dựng cơ sở ở khu B (vùng Cam Đường, Lào Cai). Tiếp đó, ngày 20 tháng 5, *Ban xung phong Lào - Bắc* được thành lập do đồng chí Cay Xôn Phôm Vi Hân làm đội trưởng (5). Nhiệm vụ chủ yếu của Ban xung phong Lào - Bắc là gây cơ sở chính trị trong quần chúng nhân dân, xây dựng căn cứ địa Lào Bắc vững chắc làm chỗ dựa để phát triển chiến tranh nhân dân tiến tới giải phóng nước Lào.

Nhiệm vụ chung của các Ban xung phong Trung Dũng, Quyết Tiến, Quyết Thắng là tiến sâu vào vùng sau lưng địch, xây dựng cơ sở cách mạng, cơ sở quần chúng, phát triển chiến tranh

du kích, coi trọng chính trị hơn quân sự, tuyên truyền hơn tác chiến, mở rộng khu tự do, nối liền 3 khu thành một phòng tuyến chiến tranh nhân dân trong lòng địch, hướng phát triển tiến lên Lai Châu và Điện Biên Phủ.

Ngoài các Ban xung phong và các đội vũ trang tuyên truyền của Liên khu, các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Sơn La cũng thành lập được nhiều đội vũ trang tuyên truyền của tỉnh, phối hợp với các Ban xung phong của Liên khu tiến sâu vào lòng địch, phát động chiến tranh nhân dân, xây dựng căn cứ địa Tây Bắc.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC "BAN XUNG PHONG" TÂY BẮC

Sau khi thành lập và nhận nhiệm vụ, các tổ, đội của các Ban xung phong đã lên đường tiến sâu vào vùng địch hậu Tây Bắc theo địa bàn được phân công, tiến hành một cuộc chiến đấu thầm lặng, đầy khó khăn, gian khổ. Do địa thế hiểm trở, đường sá xa xôi, điều kiện sinh hoạt và công tác còn nhiều thiếu thốn, nhân dân các dân tộc lại bị địch kiểm chế, kinh nghiệm hoạt động chưa có, do đó thời kỳ đầu, các đội vũ trang tuyên truyền của ta bị tổn thất nặng, một số cán bộ cốt cán bị hy sinh, một số khác chưa kịp gây cơ sở phai bật ra vùng tự do. Song do lòng quyết tâm, tinh thần vượt khó, kinh nghiệm tích lũy được qua từng bước đi, các tổ, đội của Ban xung phong đã lập được nhiều thành tích và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình.

1. Gây dựng các cơ sở cách mạng trong vùng địch hậu.

Cho đến Cách mạng tháng Tám 1945, do chưa có cơ sở cách mạng hoặc cơ sở của ta còn chưa đủ mạnh nên ở Lai Châu và Lào Cai không có khởi nghĩa hoặc việc khởi nghĩa không thành công. Từ đầu năm 1946, thực dân Pháp và quân Tưởng cùng bọn phản động tổ chức các cuộc tiến công chiếm lại các tỉnh Tây Bắc. Tháng 2 năm 1946, thực dân Pháp chiếm được toàn bộ tỉnh Lai

Châu; cuối năm 1947, chúng chiếm toàn bộ tỉnh Sơn La; riêng 2 tỉnh Lào Cai, Yên Bái, địch chiếm toàn bộ các thị xã, trị trấn. Cũng cần nhấn mạnh một điều rằng, với điều kiện địa lý xa xôi và với sự đa dạng của tộc người, phần lớn các địa phương ở Tây Bắc ta chưa có khả năng vượt tới. Chính quyền ở đây còn nằm trong tay các thổ ty, lang đạo thân Pháp và chính quyền Tưởng Giới Thạch.

Nhiệm vụ đầu tiên và quan trọng của các Ban xung phong là phải điều tra tình hình, gây cảm tình với quần chúng, thuyết phục các thổ ty, lang đạo, tổ chức những quần chúng trung kiên thành cơ sở cách mạng.

Cuối tháng 3 năm 1948, Ban xung phong Quyết Tiến gồm 116 người phần lớn là người địa phương, quen thông thổ và địa bàn nơi đến hoạt động, bắt đầu xuất phát từ Yên Bái tiến vào Lai Châu, vùng đất xa xôi và đầy khó khăn, gian khổ. Trên đường tiến lên Lai Châu, đội đã gây dựng được cơ sở tại Khánh Môn, Nghĩa Lộ, Phong Dụ, chiếm lại Kiên Lao, Đại Bực, Đại Phác (thuộc tỉnh Yên Bái). Trước những thắng lợi liên tiếp, đội nảy sinh tư tưởng chủ quan khinh địch nên bị địch bao vây, chặn đánh. Cuối tháng 7 năm 1948, thực dân Pháp huy động 800 quân bao vây nhằm tiêu diệt Ban xung phong Quyết Tiến. Đến trung tuần tháng 8, Ban bị thiệt hại nặng, một số đội viên bị hy sinh, số còn lại phải rút về hậu phương để củng cố lực lượng.

Cuối năm 1948, Ban được bổ sung, củng cố và xây dựng lại gồm 56 đội viên do các đồng chí Đức Sơn và Nguyễn Đăng Long phụ trách tiếp tục tiến vào Lai Châu hoạt động. Các đội của Ban xung phong Quyết Tiến đã luồn sâu vào vùng địch chiếm ở Văn Bàn, vùng cao Mù Căng Chải (Yên Bái), Than Uyên (Lào Cai) và mở đường để tiến vào Lai Châu. Đến tháng 3 năm 1949, Ban tới Quỳnh Nhai, bắt liên lạc và gây cơ sở xung quanh huyện, một số bản của người

Thái, Khơ Mú dọc hai bờ sông Đà thuộc địa phận Quỳnh Nhai và Mường Giàng, Tà Giàng thuộc huyện Thuận Châu; xây dựng được cơ sở trong các vùng Mường Kim, Kim Nội, Cáp Na, sau đó vượt sông Đà sang Tuần Giáo để tiến lên Điện Biên Phủ. Tháng 5 năm 1949, Ban đã đến được Tuần Giáo và hạ quyết tâm xây dựng Tuần Giáo thành bàn đạp vững chắc trong vùng chiếm đóng của địch để hình thành con đường phát triển sang Điện Biên Phủ và Bắc Lào. Bằng cách tuyên truyền, giác ngộ, nắm dân, tranh thủ lôi kéo những người cầm đầu, Ban đã dần dần được đồng bào yêu mến, tin tưởng và đã lôi kéo được một số người cầm đầu chính quyền địa phương như sa thầu Phạ Giồng Khư, thống quán Lầu Nổ Sa (xã Sa Dung), thống lí người Mông Vừ Khua Dơ ở Pú Nhung huyện Tuần Giáo v.v... Từ thắng lợi trên, Ban xung phong Quyết Tiến đã lập ra Ban cán bộ huyện Tuần Giáo và Ủy ban Kháng chiến Hành chính ở hai xã Pú Nhung và Toả Tình với thành phần chủ yếu là các chức dịch trong chính quyền địa phương của địch được ta giác ngộ.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ gây dựng cơ sở ở Tuần Giáo, tháng 7 năm 1949, Ban xung phong Quyết Tiến đã chuyển phần lớn lực lượng lên vùng cao Điện Biên để hoạt động. Từ chỗ lúc đầu bị nhân dân sợ, tránh tiếp xúc do địch tuyên truyền, chia rẽ, dần dần các Ban đã tranh thủ được sự ủng hộ không chỉ của nhân dân mà của cả các chức dịch địa phương như thống lý Vàng Chổng... Tại Điện Biên, Ban đã lập được Ban cán bộ huyện gồm 4 người và 6 Ủy ban Kháng chiến liên xã. Các xã này được đặt tên mới mang ý nghĩa cách mạng như xã Pú Nhi mang tên mới là Kháng Địch, các xã Sa Vua - Pênh Giàng lấy tên là xã Hạnh Phúc; các xã Huổi Hoa - Keo Lôm lấy tên là xã Tự Do, xã Háng Lìa lấy tên là xã Tân Lập, xã Sa Dung lấy tên là xã Độc Lập v.v... Thành phần tham gia các uỷ ban này phần lớn là những người thuộc thành phần lớp trên như thống lý, thống quán, chổng chủa, sa thầu... do

vậy vai trò của họ còn thấp, hoạt động có tính hai mặt.

Từ địa bàn vùng cao Điện Biên, Ban xung phong Quyết Tiến còn triển khai lực lượng hoạt động sang vùng Sốp Cộp, Sông Mã (Sơn La) và vùng Mường Hợp (Lào), gây được một số cơ sở trong bản của người Mông.

Đến cuối năm 1949, Ban xung phong Quyết Tiến đã gây dựng được một loạt cơ sở cách mạng ở vùng cao thuộc các huyện Quỳnh Nhai, Tuần Giáo, Điện Biên với tổng diện tích trên 3.000 km² gồm 1.300 hộ gia đình, hoàn thành nhiệm vụ cấp trên giao (6). Những cơ sở cách mạng mà Ban xung phong Quyết Tiến xây dựng đã tạo tiền đề quan trọng cho việc xây dựng lực lượng chính trị và sự ra đời của Đảng bộ Lai Châu vào tháng 10 năm 1949.

Ban xung phong Trung Dũng được biên chế thành 3 trung đội (còn gọi là 3 đội) gồm: Trung đội xung phong gây dựng cơ sở, Trung đội võ trang tuyên truyền và Đội củng cố xây dựng chính quyền. Địa bàn hoạt động của Ban là vùng Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn, Sông Mã (Sơn La) lên Điện Biên (Lai Châu).

Lúc này ở Sơn La, thực hiện chỉ thị của Liên khu, Tỉnh uỷ cũng thành lập 2 đội vũ trang tuyên truyền của tỉnh mang tên "Quyết Tiến" và "Quyết Thắng" để phối hợp với các đội xung phong của Liên khu gây dựng cơ sở. Đội Quyết Tiến xuất phát từ Mộc Châu tiến theo dọc biên giới Việt-Lào qua Yên Châu vào Mai Châu để gây cơ sở ở Mường Mẩn, Hát Lót, Mường Sại, Chiềng Khương. Đội Quyết Thắng xuất phát từ Mộc Châu lên Đá Đỏ, vượt Sông Đà, qua Tạ Khoa, lên Mường Bằng, Mường Bú, Mường Chùm vào Mường La (thị xã hiện nay) để hoạt động.

Trên đường tiến quân làm nhiệm vụ hai đội xung phong của tỉnh đã gặp Ban xung phong Trung Dũng của Liên khu và cùng kết hợp hoạt

động. Đến năm 1949, các đội xung phong đã gây dựng được các cơ sở cách mạng và các khu du kích nổi tiếng như Y Long, Mường Mãn, Hát Lót, Mường Sại (huyện Mai Sơn), Mường Bú, Mường Chùm, Mường Bằng (huyện Mường La). Đến năm 1950, các đội tiếp tục xây dựng được các khu căn cứ ở Long Hẹ, Mường Bám (Thuận Châu), Mường Do, Mường Bang, Mường Lang, Mường Cơi (Phù Yên), Mường Lưm (Yên Châu), Bản Mồm, Bó Sập, A Má, Chiềng Khừa, Tú Nang (Mộc Châu) ...

Tại Lào Cai, Ban xung phong Quyết Thắng có nhiệm vụ tiến sang Phong Thổ, Bình Lư và Bảo Thắng, xây dựng khu vực này thành căn cứ địa. Ngày 20 tháng 4 năm 1948, Ban xung phong Quyết Thắng chia làm 3 tổ tiến sâu vào vùng địch hậu để xây dựng cơ sở như kế hoạch đã định. Sau 20 ngày len lỏi, tránh địch khủng bố, các tổ đã đến được các thôn Soi Cờ, tới xã Cam Đường huyện Bảo Thắng. Riêng một tổ do gặp nhiều khó khăn nên không tới được Bắc Hà theo kế hoạch. Với tinh thần vượt khó và được sự giúp đỡ của quần chúng nhân dân, cơ sở cách mạng không những phát triển được ở vùng người kinh dọc sông Hồng, người Tày ở Cam Đường (Bảo Thắng), mà còn phát triển sang các vùng dân tộc Dao, Giáy và các dân tộc khác. Những địa phương có cơ sở phát triển mạnh đó là xã Gia Phú, Xuân Giao, Vạn Hoà. Đến cuối năm 1948, cơ sở kháng chiến đã phát triển rộng trong các huyện của toàn tỉnh như ở Sa Pa, Bát Xát, Than Uyên, Bảo Hà, Bảo Thắng và cả khu vực thị xã Lào Cai và Phố Mới. Đặc biệt tại huyện Văn Bàn, cơ sở cách mạng được phát triển, củng cố và mở rộng từ các xã vùng cao như Nậm Xé, Nậm Xây, Dền Thàng đến các xã vùng thấp như Dương Quỳ, Khánh Yên Thượng, Khánh Yên Hạ, Châu Quế, Kim Sơn v.v...

Ban xung phong Lào-Bắc được giao nhiệm vụ xây dựng cơ sở cách mạng ở vùng Bắc Lào, trực tiếp liên lạc với Ủy ban Kháng chiến và Ban

cán sự Đảng Sơn La, với Ban xung phong Trung Dũng để phối hợp hoạt động. Địa bàn đứng chân của Ban là ở Sơn La, lấy Mộc Châu làm bàn đạp tiến sang Sốp San, Xiềng Kho, Mường Hết, Phong Sa Lý (Lào). Ban có một chi bộ Đảng đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Liên khu bộ quân sự Liên khu X, bao gồm 39 đồng chí chủ yếu là người các dân tộc thuộc tỉnh Sơn La quen địa bàn và thông thạo tiếng Thái và tiếng Lào.

Sau một thời gian chuẩn bị, Ban xung phong Lào-Bắc từ Mộc Châu tiến vào đất Lào, triển khai vận động, tuyên truyền nhân dân đi theo cách mạng và đã tạo được chỗ đứng chân ở Xiềng Kho, Bun La... thuộc tỉnh Sầm Nưa. Ngày 20 tháng 2 năm 1949, tại xã Mường Hùng, huyện Xiềng Kho, tỉnh Sầm Nưa, đồng chí Cay xôn Phôm vi Hản tuyên bố thành lập Quân đội Lào It-xa-la. Các đội vũ trang tuyên truyền được thành lập nhiều nơi, tổ chức nhiều cuộc chống càn thẳng lợi, vận động hàng chục lính nguy trở về với cách mạng.

Như vậy, sau hơn một năm tuyên truyền, vận động gây dựng cơ sở cách mạng, các Ban xung phong của Liên khu X đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách, gây dựng được các cơ sở cách mạng, nhất là ở các địa phương vùng sâu thuộc tỉnh Sơn La, Lai Châu. Đó là những cơ sở ban đầu, vững chắc để từ đó phát triển chiến tranh du kích, xây dựng cơ sở Đảng, xây dựng chính quyền, củng cố hậu phương, xây dựng căn cứ địa và lực lượng vũ trang chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp. Nếu như cuối năm 1947, đầu năm 1948, địch hoàn toàn kiểm soát tỉnh Sơn La, Lào Cai, Lai Châu và 4/5 tỉnh Yên Bái thì đến cuối năm 1948, tại Sơn La khu tự do được mở rộng 6.000 km² với trên 40.000 dân, tại Lào Cai ta đã xây dựng được khu tự do Bảo Thắng và phát triển cơ sở quần chúng lên tận thị xã Lào Cai, Sa Pa, Trịnh Tường... Chính quyền nhân dân được thiết lập tại một số vùng, phạm vi kiểm soát của địch bị thu hẹp.

2. Góp phần xây dựng lực lượng dân quân du kích, tham gia cùng các lực lượng vũ trang địa phương chiến đấu ngăn chặn các cuộc tấn công lấn chiếm của địch.

Đây cũng là một trong những nhiệm vụ mà Bộ Tổng chỉ huy và Liên khu uỷ Khu X giao cho các Ban xung phong Tây Bắc. Cùng với nhiệm vụ phát triển và củng cố căn cứ địa, các Ban xung phong phải " cương quyết phát động du kích chiến tranh, tìm cách vũ trang cho dân quân du kích, huấn luyện cho họ thành những đội độc lập tác chiến... tấn công mạnh bạo vào những vị trí địch, đồng thời làm làng chiến đấu..." Tuy vậy, " nhiệm vụ quân sự của các đội này đều hướng vào mục đích đảm bảo thắng lợi cho công tác chính trị" (7).

Với tinh thần "khi đã gây được cơ sở ở địa phương nào, phải kịp thời tổ chức du kích ở nơi đó" (8), các Ban xung phong của Liên khu đã xây dựng được nhiều đội du kích và khu du kích ở các địa phương nơi Ban đã gây dựng được cơ sở. Tại Điện Biên, cùng với việc lập được Ban cán bộ huyện, Ban xung phong Quyết Tiến đã thành lập ở mỗi xã một đội du kích có từ 10 đến 12 người. Tại Yên Bái, Ban xung phong Quyết Thắng đã xây dựng được các đội du kích người dân tộc Mông, dân tộc Dao từ Cửa Nhì đến Tú Lệ (huyện Văn Chấn), đội du kích Vùng Than (huyện Than Uyên), trung đội vũ trang ở Văn Bàn... Tại Lào Cai, Ban xung phong Quyết Thắng phối hợp với các đơn vị vũ trang xây dựng được khu căn cứ du kích bên hữu ngạn sông Hồng thuộc huyện Bảo Thắng gồm 3 xã Cam Đường, Gia Phú, Xuân Giao và sau đó phát triển thành một khu du kích rộng lớn với hơn 300 km².

Tại Sơn La, Ban xung phong Trung Dũng trên đường tiến vào Điện Biên đã xây dựng được các đội du kích tại các vùng Mộc Châu, Yên Châu. Do củng cố và nâng cao chất lượng, lực

lượng dân quân du kích đã kiểm soát được toàn bộ huyện Mộc Châu và nhiều xã của huyện Phù Yên, Yên Châu, Mai Sơn.

Từ những cơ sở ban đầu do các Ban xung phong gây dựng, Liên khu uỷ Khu X và Ban cán sự Đảng các tỉnh đã chỉ đạo việc xây dựng lực lượng dân quân du kích, đưa số lượng dân quân du kích của toàn Liên khu năm 1948 lên tới 30.000 người, riêng tỉnh Sơn La có tới 2.000 người.

Cùng với việc gây dựng cơ sở cách mạng, cơ sở du kích, các Ban xung phong Tây Bắc đã tham gia hoặc phối hợp với các đơn vị du kích, các đại đội độc lập đánh nhiều trận, tiêu diệt nhiều địch, bảo vệ được nhiều cơ sở cách mạng. Riêng năm 1948, dân quân du kích Liên khu X đã đánh 372 trận (không kể các trận đánh quấy rối, nghi binh), trong đó có 252 trận độc lập tác chiến và 120 trận phối hợp với bộ đội. Ban xung phong Trung Dũng ngay từ tháng hoạt động đầu tiên đã đột kích đồn Bản Giàng, diệt một số địch, lôi kéo gần 100 ngụy binh về với kháng chiến. Tháng 6 năm 1948, Ban xung phong Trung Dũng đã tổ chức phục kích chống càn ở Tú Nạng tiêu diệt 40 tên địch, thu 2 trung liên, 8 tiểu liên, 2 súng các bin và 20 khẩu súng trường. Tháng 2 năm 1950, Ban xung phong Trung Dũng phối hợp với lực lượng du kích Điện Biên phục kích đánh địch ở Tư Làng. Tại Lai Châu, Ban xung phong Quyết Tiến chặn đánh và gây cho địch nhiều thiệt hại tại Mường Phăng.

Với nhiệm vụ chủ yếu là hoạt động chính trị, gây dựng cơ sở cách mạng trong vùng địch hậu, hoạt động quân sự của các đội của Ban xung phong chủ yếu là chống lại các cuộc tiến công, càn quét của địch, mở đường tiến sâu vào vùng địch hậu, hoặc phối hợp với các lực lượng dân quân du kích các địa phương bảo vệ các cơ sở kháng chiến, bảo vệ nhân dân.

3. Góp phần xây dựng các tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng.

Cùng với việc gây dựng cơ sở cách mạng, xây dựng lực lượng dân quân du kích cho các địa phương, các đội của Ban xung phong Tây Bắc đã kết hợp với các Ban cán sự Đảng các tỉnh thành lập các tổ chức đảng cơ sở, các tổ chức quần chúng cách mạng.

Trong các tỉnh thuộc khu Tây Bắc thời kỳ này, Lai Châu là tỉnh gặp nhiều khó khăn nhất. Thực dân Pháp kiểm soát hầu hết đất đai, tổ chức Đảng cũng như cơ sở cách mạng hầu như không có. Ngày 28-9-1949, Thường vụ Liên khu uỷ X quyết định thành lập Chi bộ vũ trang tuyên truyền Lai Châu gồm các đảng viên của Đội xung phong Lai Châu (tiền thân của Đảng bộ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lai Châu ngày nay). Tiếp đó, ngày 7-10-1949, Ban Thường vụ Liên khu X quyết định thành lập Ban cán sự Đảng tỉnh Lai Châu, trong đó có sự tham gia của một số đảng viên của các Ban xung phong. Ban cán sự Đảng Lai Châu được lệnh tiến vào vùng sâu hoạt động theo con đường mà Ban xung phong Quyết Tiến đã mở và gây cơ sở.

Tại các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, các Ban xung phong Trung Dũng, Quyết Thắng, Quyết Tiến và các đội xung phong của các tỉnh đã phối hợp với các Ban cán sự Đảng tuyên truyền, xây dựng các cơ sở Đảng. Ở những vùng đã xây dựng được cơ sở cách mạng, các đội xung phong đã đẩy mạnh việc tuyên truyền, lựa chọn những quần chúng tích cực, tin cậy kết nạp vào Đảng. Tại những nơi cần cán bộ cốt cán, các đảng viên trong Ban xung phong được cử ở lại gây dựng cơ sở cách mạng và phát triển tổ chức Đảng.

Nhờ có sự hoạt động và phối hợp tích cực của các đội xung phong, đến năm 1950, tổ chức Đảng đã được xây dựng ở khắp các địa phương. Tại Sơn La đến giai đoạn này đã có gần 20 chi

bộ với tổng số 342 đảng viên; ở Lai Châu từ chỗ hầu như chưa có tổ chức Đảng, đến năm 1950 đã xây dựng được 4 chi bộ với 43 đảng viên; tại Lào Cai có 14 chi bộ với 284 đảng viên; tại Yên Bái có số cơ sở Đảng đông nhất với 100 chi bộ gồm 3.286 đảng viên.

Cùng với việc xây dựng cơ sở Đảng, các Ban xung phong còn góp phần tích cực vào việc tuyên truyền, xây dựng các tổ chức quần chúng cách mạng như Hội Thanh niên cứu quốc, Hội Nông dân cứu quốc, Hội Phụ nữ cứu quốc v.v...

III. MỘT VÀI NHẬN XÉT

1. Việc thành lập các "Ban xung phong" Tây Bắc là một chủ trương đúng đắn của Đảng ta trong những năm đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Tây Bắc.

Những năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám, trên địa bàn Tây Bắc có tình ta chưa giành được chính quyền, nơi đã có chính quyền thì thực dân Pháp quay lại chiếm đóng. Điều quan trọng hơn Tây Bắc là nơi cư trú của đồng bào dân tộc ít người, còn hiểu biết ít về cách mạng, lại chịu sự thống trị và ràng buộc lâu đời có tính huyết thống của các thổ ty, lang đạo địa phương.

Từ những thực tế khó khăn đó, Đảng ta xác định việc gây dựng cơ sở cách mạng ở Tây Bắc trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến này không có cách nào khác là phải tuyên truyền, vận động, "giành dân" với địch. Mục tiêu hoạt động của các đội vũ trang tuyên truyền được Liên khu uỷ giao là "Biến hậu phương của địch thành hậu phương của ta, trong một hình thái chiến tranh lộn lạo và cài răng lược"(9).

Chính nhờ có hoạt động của các đội của các Ban xung phong mà chúng ta đã thâm nhập được vào nhân dân, gây dựng được cơ sở trong nhân dân. Những cơ sở cách mạng mà các Ban xung phong gây dựng là những địa bàn quan trọng, những quần chúng tích cực, góp phần tạo cơ sở

ban đầu cho việc xây dựng và củng cố căn cứ địa Tây Bắc trong những năm 1948-1952.

2. Phương châm hoạt động " Lấy tuyến truyền chính trị là trọng tâm" của các Ban xung phong Tây Bắc là hợp lý và đúng đắn.

Tình thế cách mạng ở Tây Bắc lúc này bất lợi cho ta. Quân địch rất mạnh trong khi đó lực lượng của ta còn yếu cả về lực lượng vũ trang cũng như cơ sở chính trị. Căn cứ tình hình trên, với mục đích tiến sâu vào vùng hậu địch gây dựng cơ sở cách mạng, Liên khu uỷ X nêu rõ nhiệm vụ cho các Ban xung phong là: Lấy nhiệm vụ chính trị là trọng tâm, hoạt động vũ trang là phối hợp và hỗ trợ cho công tác chính trị. Đồng thời, để ngăn chặn các cuộc tiến công lấn chiếm của địch và hỗ trợ cho các Ban xung phong trong việc gây dựng cơ sở cách mạng vùng hậu địch, Bộ Tổng tư lệnh và Liên khu uỷ đã thành lập các đại đội độc lập nhằm phối hợp với các Ban xung phong, với các cơ sở Đảng và với các lực lượng vũ trang của Liên khu và của Bộ để xây dựng căn cứ địa, mở rộng vùng giải phóng.

Thực tế hoạt động của các Ban xung phong trong thời kỳ này đã chứng minh phương châm đúng đắn đó. Trong thời gian đầu hoạt động, do chưa xác định và thực hiện đúng phương châm chỉ đạo của Liên khu uỷ, coi nhẹ công tác chính trị, chủ quan khinh địch nên các Ban xung phong đã bị tổn thất lớn. Ban xung phong Quyết Tiến bị tổn thất nặng vào đầu tháng 8 năm 1948 tại Bản Đôn (Yên Bái), Ban xung phong Quyết Thắng bị địch tiến công khủng bố tại Xuân Giao (Lào Cai). Ở một số nơi, khi cơ sở chưa được thật vững chắc, các đội đã vội dùng lực lượng để diệt tề, khiến địch đem quân khủng bố, phá tan cơ sở quần chúng, làm cho nhân dân hoang mang không dám tham gia phong trào và chứa cán bộ. Liên khu uỷ X đã theo dõi sát sao và chỉ đạo kịp thời, uốn nắn những lệch lạc trên, hạn chế sự tổn thất để các đội

tập trung hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm mà Liên khu giao cho các Ban xung phong.

Một phương châm hoạt động nữa mà Liên khu uỷ đề ra cho các Ban xung phong là: phát triển cơ sở theo lối "nhảy quăng", bỏ qua những nơi địch mạnh, tránh đụng độ với địch, tiến vào vùng sâu gây cơ sở. Phương châm hoạt động này không chỉ tránh tổn thất, bảo toàn lực lượng cho các đơn vị mà còn nhanh chóng gây dựng được cơ sở trong các vùng trọng yếu, rồi từ đó phát triển ra các vùng xung quanh, hoặc khi đủ lực lượng sẽ tiến công tiêu diệt địch.

3. "Công tác Xung phong" thể hiện tinh thần hy sinh, vượt khó, sự thông minh và lòng dũng cảm của các chiến sỹ các Ban xung phong Tây Bắc.

Đường lên Tây Bắc xa xôi, núi đồi hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, phải tự lo lương thực, thực phẩm, trong khi đồng bào các dân tộc Tây Bắc còn xa lạ với cách mạng. Trong hoàn cảnh đó, các chiến sỹ trong các Ban xung phong vừa phải tự tìm đường tiến vào Tây Bắc, phải tự lo ăn uống, vừa phải lo đối phó với địch khi bị chúng phát hiện.

Để thâm nhập, lôi kéo được nhân dân theo cách mạng, các chiến sỹ trong các Ban xung phong đã thực hiện "ba cùng" với nhân dân từ ăn mặc đến đổi tên họ. Tại Lai Châu, các chiến sỹ Ban xung phong Quyết Tiến trong quá trình hoạt động đã mặc quần áo người Mông, đeo vòng cổ, vòng tay, lù cổ và đổi tên họ của mình. Các đồng chí Vi Văn Ký, Tý Hùng, Lương Viết Duyên đổi tên thành Sùng Thénh, Vàng Lử, Mùa Lầu... Tại một số vùng, đồng bào còn rất lạc hậu lại bị địch tuyên truyền cho nên khi thấy các chiến sỹ của ta họ bỏ chạy vì sợ "người Kinh ăn thịt người" như ở Sa Dung huyện Điện Biên...

Trên đường lên Tây Bắc, nhiều ngày, nhiều tuần các chiến sỹ phải ăn rau rừng, củ mài, củ chuối, chịu đựng ốm đau, sốt rét để hoàn thành nhiệm vụ.

Trong suốt những năm từ 1948 đến 1952 khi Tây Bắc được giải phóng, hàng trăm chiến sỹ của các Ban xung phong của Khu và của các tỉnh đã hy sinh anh dũng. Riêng Ban xung phong Quyết Tiến trên đường từ Yên Bái tiến lên Lai Châu đã 2 lần bị địch chặn đánh hy sinh hơn một nửa quân số (hơn 50 người). Sau mỗi lần bị tổn thất, các đội lại củng cố lực lượng và tiếp tục tiến vào vùng địch hậu, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ mà Liên khu uỷ giao.

4. Các Ban xung phong Tây Bắc đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ gây dựng cơ sở cách mạng vùng địch hậu, đặt cơ sở vững chắc cho việc xây dựng căn cứ địa Tây Bắc.

Từ năm 1948, Trung ương Đảng và Bộ Tổng tư lệnh giao cho Liên khu uỷ Khu X nhiệm vụ xây dựng Tây Bắc thành căn cứ địa cách mạng để từ đó tiến tới giải phóng vùng Tây Bắc xa xôi và quan trọng. Liên khu uỷ đã xác định hoạt động của các Ban xung phong quyết định một phần sự thắng lợi của việc xây dựng căn cứ địa. Qua 2 năm lăn lộn với vùng đất đầy khó khăn, gian khổ, các Tổ, Đội của các Ban xung phong đã xây dựng được các cơ sở cách mạng khắp vùng Tây Bắc, giúp các địa phương xây dựng chính quyền, xây dựng lực lượng dân quân du kích, xây dựng tổ chức Đảng, các tổ chức quần

chúng, chiến đấu bảo vệ nhân dân, ngăn chặn các cuộc tiến công lấn chiếm của địch.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ "khai hoang" những vùng đất xa xôi, các chiến sỹ của các Ban xung phong Tây Bắc người trở thành cán bộ cốt cán của các cơ sở Đảng, của tổ chức chính quyền, người trở thành cán bộ chỉ huy du kích, các đội vũ trang tuyên truyền, các đại đội độc lập. Đến đầu năm 1951, khi Bộ Tổng tư lệnh quyết định giải thể Mặt trận Tây Bắc, điều các đơn vị chủ lực về Bộ, phần lớn quân số của các đơn vị thuộc Ban xung phong được chuyển thành các đơn vị bộ đội địa phương hoặc biên chế vào các đơn vị chủ lực của Liên khu.

Những cơ sở cách mạng mà các Ban xung phong gây dựng được trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc là những cơ sở ban đầu, quan trọng mà từ đây, các tổ chức chính quyền, các cơ sở Đảng, các căn cứ cách mạng dần dần được xây dựng, từng bước được mở rộng, tạo nên căn cứ địa Tây Bắc rộng lớn và vững chắc để đến cuối năm 1952, quân và dân Tây Bắc huy động sức người, sức của phối hợp với lực lượng chủ lực giải phóng Tây Bắc.

CHÚ THÍCH

- (1) *Tây Bắc-Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*. Bộ Tư lệnh Quân khu 2, 1990, tr. 83.
- (2) *Thư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng gửi bộ đội Tây tiến ngày 1-2-1947*. Tài liệu Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Lai Châu.
- (3) *Tây Bắc-Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*. Sdd, tr. 85.
- (4) Chỉ thị số 22 của Liên khu uỷ X. *Văn kiện của Đảng bộ Liên khu Việt Bắc, năm 1949*, tập 4. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Khu tự trị Việt Bắc, 1970, tr. 80-83.
- (5) Đồng chí Cay xồn Phom Vi Hân sau này là Tổng Bí thư Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Thủ tướng Chính phủ nước CHDCND Lào.
- (6) *Báo cáo 6 tháng đầu năm 1950 của Ban cán sự Đảng Lai Châu*. Tài liệu Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Lai Châu.
- (7) Chỉ thị ngày 7-6-1948 của Liên khu uỷ Khu X. *Văn kiện của Đảng bộ Liên khu Việt Bắc năm 1948*, tập 3. Sdd, tr. 112.
- (8) *Văn kiện của Đảng bộ Liên khu Việt Bắc, năm 1948*, tập 3. Sdd, tr. 112.
- (9) *Văn kiện của Đảng bộ Liên khu Việt Bắc, năm 1949*, tập 4. Sdd, tr. 111.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH CÔNG GIÁO Ở LIÊN KHU IV TRONG NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

KHỔNG ĐỨC THIÊM *

Đầu thế kỷ XVII, đạo Thiên chúa đã có mặt ở Thanh Hoá, sau đó đến Nghệ An rồi Bình- Trị-Thiên. Dọc các vùng ven biển, men theo các sông lớn, dưới chân núi hoặc các quốc lộ, tỉnh lộ chỗ nào cũng thấy bóng dáng của tháp chuông. Ngay các cửa lạch, cửa rừng hoặc những chỗ dân cư đông đúc, đạo Thiên chúa cũng đã xuất hiện ở Sầm Sơn, Ba Làng (Thanh Hoá), Vĩnh Yên, Cửa Lò, Ngư Hải (Nghệ An) cho đến Cửa Nhượng, Cửa Khẩu, Cửa Sót (Hà Tĩnh), Cửa Tùng (Quảng Trị).

Để có người theo đạo, lúc đầu các cha cố tìm mọi biện pháp để thu phục lòng người, an ủi và giúp đỡ họ khi gặp hoạn nạn, ma chay, cưới xin; đề cao uy quyền và thế lực của giáo hội, của giáo dân để lôi kéo dân lương. Tiến thêm một bước nữa là lấy quyền lợi để mua chuộc, lừa gạt (cấp ruộng, trâu bò cho cày cấy, di dân lập ấp, bệnh viện tị nạn, chạy chức tước, cho vay). Sau khi phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh bị đàn áp, chúng tăng cường đàn áp, khủng bố buộc người dân theo đạo. Nếu không nghe thì bị vu là tham gia cách mạng hoặc chứa chấp cộng sản. Có nơi chúng ra lệnh cho kỳ hào lấy cơ thiếu thuế

đuổi ra khỏi làng, buộc người dân phải chạy sang chòm giáo. Ở Ngọc Sơn (Thanh Hoá) chúng cho lưu manh hoành hành, buộc dân lương phải vào đạo mới được yên ổn làm ăn. Ở Tam Tổng (Thanh Hoá) chúng dùng cách xua đuổi để buộc cả một chòm Lương thành Giáo. Vụ kiện giữa chòm Giáo Thanh Phong với chòm Lương Bùi Ngọa (Nghệ An) kéo dài tới 25 năm, kết cục cả vùng trở thành Công giáo còn ruộng đất thì rơi hết vào tay Nhà Chung.

Toàn bộ Liên khu IV, Công giáo chia ra làm 3 địa phận.

- *Địa phận Thanh Hoá* thành lập năm 1930, trước thuộc Hội Thừa sai Pari, sau thuộc Tòa Khâm mạng Đông Dương có 6 hạt, 47 xứ, 332 họ (sau Cách mạng tháng Tám mất 7 họ), có 46.591 giáo dân chiếm 4% dân số. Tòa Giám mục đóng ở thị xã Thanh Hoá có 1 giám mục người Âu và 73 linh mục Việt Nam.

- *Địa phận Vinh* thành lập năm 1946, tự trị tháng 8.1951, gồm 14 hạt, 144 xứ, 685 họ trải khắp Nghệ An, Hà Tĩnh đến bắc Quảng Bình, có 144.960 giáo dân (10%). Tòa Giám mục đóng ở

* Viện Lịch sử Đảng.

Xã Đoàn có 1 giám mục và 177 linh mục người Việt Nam.

- *Địa phận Huế* trước thuộc Hội Thừa sai Pari, sau thuộc Toà Khâm mạng Đông Dương, có 5 hạt, 94 xứ từ Nam Quảng Bình đến hết Quảng Trị, Thừa Thiên, có 59.455 giáo dân (10%). Toà Giám mục đóng ở Huế có 1 giám mục người Âu và 102 linh mục người Việt Nam và 12 linh mục Âu.

Trước kia Giáo hội Đông Dương do đại diện Giáo hoàng ở Xiêm (Thái Lan) phụ trách; một số giáo sĩ của Hội Thừa sai Pari phải sang trực tiếp điều khiển. Năm 1924, Toà Khâm mạng Đông Dương được thành lập để thay mặt Toà thánh trông coi Giáo hội Đông Dương. Toà Khâm mạng đóng ở thôn Phú Cam (Thừa Thiên) gần Toà Giám mục Huế. Ngoài Khâm mạng, còn có một số cha giúp việc nghiên cứu, theo dõi tình hình các địa phận và một cha làm thư ký riêng cho Khâm mạng.

Lẽ ra, sau khi có Khâm mạng thì Giáo hội Đông Dương phải được độc lập và Khâm mạng có toàn quyền quyết định đối với Giáo hội Đông Dương nhưng nó vẫn bị phụ thuộc vào Giáo hội Pháp. Mọi công việc của Khâm mạng trước khi đưa sang La Mã và đem thi hành phải được Hội Thừa sai Pari thông qua.

Khâm mạng Đông Dương đầu tiên là Yanty (người Ý) nhưng bị người Pháp bí mật đầu độc, thay thế bằng Drapier- một người rất biết phục tùng Hội Thừa sai Pari và nhà cầm quyền Pháp. Sau khi du học ở Mỹ và La Mã về, Ngô Đình Thục và Jean Marie Thích cùng một số giáo sĩ vận động thành lập *Liên đoàn Công giáo Việt Nam* để nắm lấy giáo dân, chống lại giáo sĩ và thực dân Pháp. Năm 1937 Liên đoàn Công giáo Việt Nam (LĐCGVN) ra đời nhưng Drapier không cho thống nhất mà bắt đặt dưới quyền điều khiển của các giám mục để kiểm soát và thu hẹp phạm vi hoạt động. Ngô Đình Thục, Jean Marie Thích và Hồ Ngọc Cẩn còn xây dựng dòng

Thanh tâm để đào tạo một số tu sĩ hoạt động nắm giáo dân, thường xuyên liên lạc với dòng Rêden-toiristes- một tổ chức chính trị của Mỹ để hoạt động.

Năm 1947 sau khi gây chiến trên toàn cõi Việt Nam, Pháp ra lệnh cho Drapier giải tán LĐCGVN để cắt đứt mối liên hệ của Mỹ nhưng Ngô Đình Thục và một số giáo sĩ theo lệnh Mỹ kiện lên Toà Thánh, buộc Drapier về La Mã và cử Dooley- người Ái Nhĩ Lan (Airolen) sang thay thế; phong giám mục cho 4 linh mục Việt Nam một lượt, cho Dooley làm lễ thụ phong để gây uy tín và lôi kéo giáo sĩ Việt Nam theo Mỹ chống lại kháng chiến (Dooley là gián điệp của Mỹ). Cuối năm 1951, Dooley triệu tập Hội nghị Giám mục ở Hà Nội để quán triệt chính sách "*Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt*". Đầu năm 1952, Dooley lại triệu tập Hội nghị đại biểu giáo sĩ để bàn kế hoạch tổ chức Công giáo, tiến hành tổ chức Đạo binh Đức bà để hoạt động. Sau đó, ông ta còn đứng ra vận động thành lập *Mặt trận Liên tôn chống cộng*.

Ngoài hệ thống dọc kể trên của Giáo hội Đông Dương, còn có các dòng tu mang tính toàn cầu hoặc trong phạm vi địa phận. Các dòng tu chia làm hai dòng nam và nữ, được che đậy bằng tấm màn giáo lý, từ thiện nhưng cũng là những tổ chức chính trị. Dưới đây là những dòng tu có mặt và hoạt động mạnh ở Liên khu IV.

A. DÒNG NAM

1. *Dòng Rêden-toiristes (Cứu thế)*: Gốc La Mã, vào Việt Nam năm 1929, có cơ sở ở các thành phố lớn. Dòng ở Huế lập giữa dòng An Cự gần An Định- cung của Khải Định, có 27 cha và thầy (11 người Âu- Mỹ, 16 người Việt) và hơn 100 thanh niên phần lớn là con nhà giàu vào tu, có cha Gagné- người Mỹ làm bề trên, kinh phí do dòng chính ở Mỹ phụ cấp, lập ra *Hội Đức Mẹ hằng cứu giúp* để thu hút các thân sĩ, trí thức tiểu tư sản. Có nhà thờ riêng cho hội viên

cầu nguyện, có *Trường Thiện hữu Providence* để truyền đạo; có phòng đọc sách báo, xem tranh ảnh, chơi thể thao (bóng bàn, tennis, bóng chuyền), tổ chức ca kịch chợ phiên, chiếu bóng, diễn thuyết để thu hút giáo dân.

2. *Dòng Pellerin* do nhiều tu sĩ trí thức Pháp và Việt Nam điều khiển, nhằm đào tạo các thầy dòng, mở trường truyền đạo, có nhiều chi nhánh ở Đông Dương. Riêng ở Huế dòng này mở lớp dạy đến chuyên khoa, học sinh cả Lương lẫn Công giáo, đều là con nhà khá giả, muốn thành thầy dòng phải vào nhà tập từ 12 tuổi, tu lần đầu 5 năm, lần thứ hai 10 năm, lần thứ ba 15 năm, lần thứ tư trọn đời. Sau thời hạn từ 5 đến 10 năm, tu sĩ có thể ra khỏi dòng lập gia đình mà vẫn giữ được đạo giáo của mình. Dòng này thuộc Hội Thừa sai Pari (MEP), không chịu sự điều khiển của các giám mục ở Đông Dương.

3. *Dòng Bénédictines (Thiên an)*: Thiết lập trên ngọn đồi cao làng Cự Chánh thuộc xã Nguyên Thủy (Hương Thủy- Thừa Thiên), gốc từ Mỹ và do dòng chính ở Mỹ điều khiển, có trên 60 vua cha, vua thầy (7 người Âu-Mỹ), có nhà in, trường học dạy hơn 200 học sinh, có bệnh xá cho thuốc và bán thuốc. Dòng còn tổ chức buôn bán như mua lâm sản bán vào Huế và mua các thứ ở Huế bán cho đồng bào miền núi.

4. *Dòng Sacré coeur (Thánh tâm)*: ở Phương Đức xã Phương Thủy (Hương Thủy- Thừa Thiên) do Hồ Ngọc Cẩn, Ngô Đình Thục lập ra, tổ chức dạy học, làm ruộng rẫy, in sách báo để tự túc. Có trên 80 tu sĩ để đào tạo thành thầy dòng phân phối đi các nơi. Hàng năm đến kỳ nghỉ hè tất cả về dòng tu dưỡng và làm việc. Cứ 3 tháng có một cuộc họp các thầy dòng và chủ nhật cuối mỗi tháng thì tu sĩ các trường về họp với cha bề trên của dòng.

Mục đích công khai của dòng này là đào tạo tu sĩ thành giáo sư tiểu học, phái đi mở trường truyền đạo nhưng thực chất là nơi đào tạo tu sĩ tin cần để Ngô Đình Thục, Jean Marie Thích

phái đi gây ảnh hưởng, nắm LĐCGVN làm cơ sở hoạt động.

5. *Dòng Phước Sơn* lập năm 1908 ở Vĩnh Linh (Quảng Trị) do La Mã trực tiếp chỉ huy, có 223 người vừa cha vừa thầy dòng và trai bạn. Về tu hành, dòng chia làm 2 ngành: *ngành ca sĩ* có 22 thầy tu thành cha, vào học từ 7-8 tuổi, chia làm 2 hạng (từ thầy 1 đến thầy 2 tu ở nhà tại; từ thầy 3 đến thầy 4 tu ở nhà khâu); *ngành quý sĩ* tu khâu trọn đời, giành cho những người lớn tuổi có gia thất bỏ đi tu, cách tu ép xác, chỉ lên chức chú chứ không lên thầy và cha.

Dòng có 5 sở canh nông ở Gia Bình, Quảng Xá, Thủy Ba, Lai Đức và Phước Sơn với 305 mẫu ruộng đất và 285 trâu bò. Lại có nhiều cơ sở tiểu công nghệ như làm bánh súa, cuốn thuốc lá, chữa máy móc và tổ chức buôn bán khắp Nam-Bắc.

Dòng này tổ chức bí mật cho thanh niên đi bảo vệ quân, cấp giấy thông hành cho giáo dân vào vùng địch, đưa lúa gạo vào vùng địch, tung hàng vào căn cứ ta. Lại tổ chức bệnh viện, lôi kéo cán bộ cầu an, bần cố nông chữa bệnh không mất tiền nhưng phải ở không công suốt đời. Không chịu giảm tô, không chịu đóng thuế.

6. *Dòng Franciscair* có cơ sở ở địa phận Vinh và địa phận Thanh Hoá. *Dòng ở địa phận Vinh chia làm 3 ngành*:

- *Ngành thứ nhất, nữ tu ở Vinh*, giành cho phụ nữ quý phái, có 28 nữ tu (8 Pháp, 20 Việt Nam), 20 tu mồ côi, 32 nữ sinh. Cách tu, ép xác, cầu nguyện, ra đường luôn luôn đọc kinh không nhìn ngoái, sinh sống bằng hành khất và do Xã Đoài phụ cấp. Hàng năm thường tổ chức đi hành khất ở các nơi.

- *Ngành thứ hai, nam tu ở Vinh* có 28 linh mục (5 người Âu, 23 người Việt Nam), có trường giáo lý dạy từ lớp 1 đến lớp 7, dạy cả văn hoá. Học sinh đến lớp 4 thì làm lễ mặc áo, hết lớp 7 làm lễ tuyên thệ thành tu sĩ chưa khâu, lúc này muốn ra lấy vợ cũng được, nếu muốn tu nữa thì làm lễ khâu trọn thế. Có thể tu đến linh mục.

- *Ngành thứ ba* ở Thuận Nghĩa (Nghệ An), do một tu sĩ làm quản đốc và 18 tu sĩ hoạt động kinh tế- xã hội. Có ban cứu tế lưu động đi các nơi cho thuốc, mở bệnh viện và một xưởng dệt.

Dòng ở địa phận Thanh Hoá ở cạnh Nhà Chung có 106 tu sĩ, chuyên truyền đạo bằng cầu nguyện và hy sinh ăn uống, khổ sở ép xác; hàng năm tổ chức đi hành khất xin tiền sinh sống, đi rất xa và khắp các nơi.

B. DÒNG NỮ

1. *Dòng tu kín ở Nhà Chung Thanh Hoá*, có 16 nữ tu tuổi trung bình từ 20-35, cũng có người đến 70 tuổi, trình độ từ sơ học đến lớp 4, có người đậu cao đẳng tiểu học. Có độ một nửa đã vào tu kín, số còn lại ở trường tập và phục vụ số nữ tu kín đang ở buồng riêng không được ra ngoài; sinh hoạt do Nhà Chung đài thọ.

Dòng ở Kim Long- Phú Xuân, số tu kín có 15 người, tu hờ có 60 người. Dòng này còn có chi nhánh ở Phú Cam với 60 nữ tu; Dương Sơn với 30 nữ tu. Ngoài ra còn có một số đi các xứ dạy kinh bốn cho giáo dân.

2. *Dòng Mến thánh giá (Aimantes de croix)*, có mặt ở hầu hết các tỉnh trong Liên khu IV, trừ Hà Tĩnh. Tại Thanh Hoá, dòng này lập năm 1932, truyền giáo bằng cầu nguyện, hy sinh và làm công việc từ thiện. Muốn vào tu phải là con gái đồng trinh, nếu không giữ được phải xuất ngoại, số lượng 740 người, ở rải rác các xứ Liên Quang, Phúc Địa, Hữu Lễ, Tân Hải, Bến Ba Làng, Xuân Xá và Nhà Chung Thanh Hoá. Đa số là những người ngoan đạo thuộc gia đình khá giả. Sinh hoạt tự túc bằng làm ruộng, làm nghề và cho vay lãi. Có nhà thờ riêng để cầu nguyện. Các cha thường xuyên đến làm lễ.

Dòng ở xứ Trùng Nứa (Nghệ An) do các bà phước Việt Nam lập ra và quản trị, trước kia có nhiều tu sĩ nhưng có một số đã xuất. Tu hành theo lối khổ hạnh, ăn uống kham khổ, được Xã Đoài cấp cho 10 mẫu ruộng để cấy rẫy sinh sống.

Dòng ở Hương Thượng (Quảng Bình) có 78 nữ tu, chia làm hai chi nhánh Gia Hưng và Mỹ Hoa, vừa tu vừa truyền đạo, giáo lý do các cha diu dắt, tự cày cấy một phần còn thì cho cấy rẫy, làm thêm nghề phụ và cho vay lãi, tổ chức nuôi trẻ mồ côi, phát thuốc. Các nữ tu chia nhau về các họ dạy kinh bốn, giáo lý và văn hoá cho giáo dân.

Dòng Di Loan, Tri Bưu (Quảng Trị), do địa phận Huế thành lập, gồm 100 nữ tu chia làm 2 ngành. *Ngành Áo trắng* chuyên lo việc nhà thương, dục anh, trường học. *Ngành Áo đen* lo việc cầu nguyện, làm việc lành. Ngoài tu hành, dạy trẻ em, nuôi trẻ mồ côi, các nữ tu còn làm ruộng, làm nghề thủ công để sinh sống hoặc được điều động về các xứ họ giúp các cha trong việc giảng kinh, dạy học, khuyến trợ tài chính.

Dòng Dương Văn- Kim Đôi (Thừa Thiên), có trên 80 nữ tu; được đào tạo làm giáo sư, y tá, mở trường học, bệnh xá, bán thuốc. Ở Kim Đôi có trường học đến tú tài.

3. *Dòng Mến chúa thương người*, do các bà phước Việt Nam thành lập và quản trị, có hai tu viện ở Vạn Tân, Quang Chính (Nam Đàn, Nghệ An). Có gần 90 nữ tu, chủ yếu cầu nguyện đọc kinh, hãm mình bằng việc ăn cây lạng (đắng nhưng ngon mát), liên lạc mật thiết với dòng ở Vinh, sinh sống bằng nghề thủ công (dệt chiếu vải, nuôi tằm, làm tơ nón, ép mật, đóng đầu).

4. *Dòng Thánh Phao Lồ (Saint Paul de Chartre)* do một bà phước người Âu thành lập, có một tu viện đồ sộ ở Vinh, cạnh nhà thờ Cầu Râm. Dòng này có tài sản riêng để sinh sống, chịu sự điều khiển của Tòa Giám mục Xã Đoài. Trước Cách mạng tháng Tám có 8 nữ tu sĩ ngoại quốc trông nom. Về sau giao cho các nữ tu sĩ Việt Nam quản trị.

5. *Các nhà phước*, tham gia không cần phải là gái đồng trinh. Nghệ An có nhà phước ở Hoà Lưu (Anh Sơn) có trên 40 nữ tu và một trường

học. Thanh Hoá có 6 nhà phước (1 ở Nhà Chung và 5 ở rải rác các xứ) có trên 80 nữ tu, sống bằng nghề thủ công và Nhà Chung phụ cấp. Quảng Bình có 2 nhà phước ở Tam Toà, Sen Bằng. Thừa Thiên có 2 nhà phước ở Phú Cam, Phú Xuân.

C. CÁC TỔ CHỨC KHÁC TRONG GIÁO HỘI

Trong quá trình hoạt động, Giáo hội đặt ra nhiều tổ chức mang tính quần chúng để thu hút các tầng lớp giáo dân và tăng cường các tổ chức hợp dùng để tập hợp những phần tử nòng cốt trung kiên; có tổ chức rộng bao gồm hết cả mọi giáo dân; có khi hoạt động trong một xứ họ, một địa phận, rộng ra cả nước hoặc mang tính toàn cầu. Mọi tổ chức đều được đặt dưới hình thức giáo lý, từ thiện, xã hội và suy cho cùng vẫn là những tổ chức chính trị nhằm mê hoặc bóc lột giáo dân, chống phá cách mạng, ngày càng đi vào tình vi kín đáo hơn. Dưới đây là vài hình thức tổ chức:

1. *Tổ chức nòng cốt trung kiên: Công giáo tiến hành* là một tổ chức tiêu biểu, gồm những phần tử nòng cốt, trung kiên của giáo hội. Thành viên của nó phần lớn là thanh niên được đào tạo kỹ lưỡng về giáo lý và phương pháp hoạt động, có nhiệm vụ giúp Giáo hội truyền đạo và làm nòng cốt trong việc thực hiện các chủ trương của Giáo hội, có mặt ở khắp mọi nơi. Vào tháng 9-1952, Dooley triệu tập cuộc Hội nghị công giáo ở Hà Nội để kiểm điểm hoạt động của *Công giáo tiến hành* và đặt ra kế hoạch mới.

2. *Tổ chức tập hợp thanh niên* bao gồm:

- *Hội Đức Mẹ hằng cứu giúp* tập hợp thanh niên nam nữ từ 16 tuổi trở lên để giáo dục tín lý, do *Dòng Cứu thế* của Mỹ lập ra, có cơ sở ở Thanh Hương (Thừa Thiên)

- *Đạo binh Đức bà Maria*, lập năm 1921 ở Ái Nhĩ Lan (Airolen), là một tổ chức tập hợp thanh niên từ 18 tuổi trở lên, nhồi sọ về tín lý, giáo dục ý thức bảo vệ chúa, có mặt ở Thừa Thiên.

- *Trung bình* tập hợp thanh niên trên 18 tuổi, mục đích như tổ chức trên, có cơ sở ở khắp các địa phận, đặc biệt ở Thừa Thiên.

- *Hội hát thu hút* thanh niên con nhà giàu, đàn hát trong các buổi lễ.

3. *Tổ chức tập hợp phụ nữ*, bao gồm:

- *Hội Học trò*: gồm phụ nữ chưa chồng, thúc dục nhau học tập kinh bốn, làm không công cho cha. Ai không vào hội sợ mang tiếng là khổ đạo, khó lấy chồng. Hội này phổ biến khắp các xứ thuộc Thanh Hoá.

- *Hội Bày sực*: gồm vợ con nhà giàu thường xuyên mua thức ăn cho cha, nhất là khi cha có khách, Hội này phát triển ở Thanh Hoá.

- *Hội Juse*: gồm các bà mẹ thúc dục nhau cầu nguyện, giúp đỡ nhau khi đau ốm. Có cơ sở ở Thừa Thiên, Quảng Bình.

4. *Tổ chức tập hợp thiếu nhi* bao gồm:

- *Nghĩa binh thánh thể* chia thành đội ngũ, có huy hiệu và cờ chỉ huy nhằm nhồi sọ thiếu nhi về tín lý, đào tạo thành những chiến sĩ công giáo, làm nòng cốt cho hoạt động của Giáo hội. Có nơi gọi là *Đội tiên phong* của chúa (như ở Đinh Cẩm-Hà Tĩnh).

- *Hội mến Thánh giá* nhằm nhồi sọ, đưa thiếu niên sớm vào khuôn khổ giáo lý.

5. *Tổ chức tập hợp câu trù, giáo sĩ*, bao gồm:

- *Ban Hành giáo* gồm các câu trù, quản giáo lo việc dạy kinh bốn cho giáo dân, tổ chức các buổi lễ, rước sách, chăm lo tu bổ nhà thờ.

- *Hội Liên hiệp các giáo sĩ truyền giáo* lập năm 1925, tập hợp các linh mục, bà sơ, bà phước, sinh viên đại chủng viện để thống nhất truyền giáo và chống cách mạng.

- *Hội Săngty*, tập hợp câu trù, thủ bạ, quản giáo, tổ chức rước kiệu Săngty 3 năm một lần.

6. *Tổ chức tập hợp rộng rãi* bao gồm mọi công dân, có:

- *Hội Trái tim rất thánh* chia làm Trái tim Đức Bà (giới nữ), Trái tim chúa Giêsu (giới nam).

- *Hội Tông đồ cầu nguyện*, ra đời từ thế kỷ XVII, có cơ sở ở Vinh, Huế nhằm củng cố đức tin, thực hiện chủ trương của Giáo hội.

- *Hội Mần côi*, lần hạt cầu nguyện trong các dịp lễ, giỗ, tết nhất là trong mùa Mần côi- tổ chức thành từng toán 5-7 gia đình luân phiên rước ảnh Đức mẹ và cầu nguyện. Có nơi tổ chức theo lối Ngũ gia liên báo để kiểm soát lẫn nhau. Tại Thanh Hóa có mặt ở khắp các xứ.

7. *Tổ chức có tính chất toàn cầu*, có:

- *Hội Cầu nguyện cho các dân tộc Viễn Đông trở lại đạo*, do Tòa thánh La Mã lập ra để thu hút khả năng tài chính của những nhà giàu.

- *Hội Paix Chrish (Hoà bình chúa Giêsu)*, lập năm 1945 ở Pháp, đến năm 1950 trở thành tổ chức quốc tế chống lại phong trào hoà bình thế giới, tách giáo dân ra khỏi lực lượng hoà bình, ru ngủ tinh thần cảnh giác của giáo dân.

8. *Tổ chức mới phát triển trong cuộc kháng chiến*, có:

- *Hội Thánh Vinh Sơn*, bao gồm những giáo dân cùng làm những việc thiện (giúp nhau công ăn việc làm, mở trại di cư cho giáo dân trốn vào vùng địch), có cơ sở ở vài xứ thuộc địa phận Huế và hoạt động mạnh ở thành phố Huế.

- *Hội Thoma Thiện*, lập năm 1950, làm tiền trợ cấp cho đại chủng viện. Mỗi một thành viên phải đóng 50-100\$ một lúc hoặc góp dần từng tháng. Lại tổ chức nuôi vịt, nấu rượu, gây quỹ cúng Hội thánh, có cơ sở khắp Thừa Thiên.

- *Hội Bảo trợ học đường*, thu tiền của dân mở trường chống lại nền giáo dục cách mạng. Mỗi hội viên tùy theo thứ hạng đóng từ 10 kg, 15 kg đến 1 tạ, 3 tạ và 6 tạ thóc. Hội này phổ biến ở nghệ An.

- *Hội Bác ái*, lập năm 1949, bóc lột dân chúng để nuôi LDCGVN hoạt động. Ngoài thu

tiền còn tổ chức buôn lậu, đầu cơ tích trữ hoặc tổ chức tập đoàn đối công.

- *Hội Liên đoàn thanh niên công giáo*, lập năm 1950 ở Hà Thanh, Phú Vang (Thừa Thiên) gồm những thanh niên từ 18 tuổi trở lên, có nhiệm vụ bảo vệ nhà thờ, cha cố, chống lại kháng chiến và làm nguy binh cho giặc.

D. TRƯỜNG GIÁO LÝ VÀ TRƯỜNG VĂN HOÁ

1. *Trường Giáo lý*, các địa phận đều có trường tiểu và đại chủng viện để đào tạo giáo sĩ. Các tiểu chủng viện còn dạy thêm văn hoá theo chương trình cũ. Học ở đó 6 năm lên chức thầy, vào đại chủng viện học 6 năm ra làm linh mục. Tiểu chủng viện ở thị xã Thanh Hóa có 50 học sinh. Tiểu chủng viện và đại chủng viện ở Xã Đoài có 46 học sinh. Trường tập ở Xuân Phong-Diễn Châu (Nghệ An) có 40 học sinh. Tiểu chủng viện Di Loan (Quảng Trị) với 160 học sinh và đại chủng viện Kim Long (Thừa Thiên) với 130 học sinh. Đó là chưa kể các trường dòng đào tạo linh mục (Cứu thế), thầy cả (Thiên an).

2. *Trường Văn hoá*, các xứ ở Thanh Hóa đều có trường cấp 1 còn toàn địa phận có 1 trường cấp 2. Địa phận Vinh có 38 trường cấp 1 (Nghệ An 32, Hà Tĩnh 6), 8 trường cấp 2 (Nghệ An 7, Hà Tĩnh 1) và 1 trường cấp 3 ở Nghệ An. Địa phận Huế có 41 trường cấp 1 (Thừa Thiên 40, Quảng Trị 1), 4 trường cấp 2 (Thừa Thiên 3, nam Quảng Bình 1).

Chương trình học vẫn theo chương trình thời Pháp thuộc. Nếu mới biên soạn thì xuyên tạc, chống cách mạng.

E. RUỘNG ĐẤT VÀ CÁC HÌNH THỨC BÓC LỘT

Ruộng đất được tính ở đây bao gồm ruộng Nhà Chung, ruộng xứ, ruộng họ, ruộng nhà thờ, ruộng dòng, ruộng hội, ruộng cha. Ngoài số có được do cướp đoạt của những làng, những người tham gia các phong trào Bình Tây sát Tả, Văn

thân còn lại là các cha cố dùng các thủ đoạn trắng trợn khác như xúi kiện các giữa dân Lương và Công giáo; cho giáo dân phá đập, tháo nước, nước chảy đến đâu chiếm đoạt đến đó (Thanh Trung- Hà Tĩnh, 200 mẫu), chiếm đoạt đất cùng khẩn hoang (Quảng Trạch- Quảng Bình, 80 mẫu) hoặc thấy ruộng tốt cho giáo dân chiếm thẳng (12 mẫu đất bãi ở Thịnh Lạc, Nam Đàn- Nghệ An). Ngoài ra còn cho giáo dân lập ấp mới để chiếm (Phước Địa, Thanh Hóa), cho vay lãi chiếm đất, bắt hương lý chia ruộng công cho các họ, chiếm đoạt ruộng đất của giáo dân không có con trai.

Bằng các thủ đoạn trên mà ruộng đất nằm trong tay các thế lực kể trên ngày càng tăng nhanh. Đến trước Cách mạng tháng Tám, Thanh Hóa có 3358 mẫu, Nghệ An 7804,78 mẫu; Hà Tĩnh 3321,80 mẫu; Quảng Bình 1501,90 mẫu; Quảng Trị 1650 mẫu; Thừa Thiên 1165 mẫu.

Cũng xin nói thêm về những hoạt động của Liên đoàn Công giáo Việt Nam trong những ngày đầu kháng chiến. Thực ra, từ năm 1937 đến tháng 9.1945 tổ chức này hầu như ít hoạt động. Sau khi nhà nước Việt Nam mới ra đời, ngày 29.10.1945, một số giáo sĩ Việt Nam trong đó có Hồ Ngọc Cẩn, Nguyễn Bá Tông và Lê Hữu Từ đã họp nhau ở Phát Diệm để thành lập lại Liên đoàn Công giáo Việt Nam, bầu Nguyễn Mạnh Hà làm Chủ tịch lâm thời.

Sau khi họp ở Phát Diệm về, thế lực Công giáo phản động liền tiến hành gây cơ sở trước khi nhận được Nghị định chuẩn y của Bộ Nội vụ

(8.1946). Liên đoàn Công giáo địa phận Vinh thành lập tháng 3.1946; Liên đoàn Công giáo địa phận Thanh Hóa thành lập tháng 6.1946. Cũng trong năm này, Liên đoàn Công giáo địa phận Huế ra đời, trở thành cơ sở cho Đại Việt phục hưng của Ngô Đình Diệm. Ngay cả Drapier cũng trừ định tiếp tế vũ khí cho Liên đoàn địa phận Huế để chuẩn bị bạo loạn khi Pháp đánh vào.

Cùng với việc phát triển Liên đoàn cơ sở vùng Thanh- Nghệ- Tĩnh, nhiều tổ chức vũ trang và đảng phái phản động cũng ra đời (Dân tộc giải phóng, Liên hiệp quốc gia). Năm 1947 hai làng Mậu Thôn và Diên Hồ ở Thanh Hóa còn bạo động rào làng, tổ chức canh gác, giết cán bộ, cướp tiền thuế và lập ra nguy quyền.

Trước những hoạt động kể trên, công tác Công giáo vận của ta ở Liên khu IV có nhiều lúng túng trong việc xử lý, mà điển hình là một số vụ ở An Xuân (Quảng Điền - Thừa Thiên), Hối Xuân (Thanh Hoá), Hương Phương (Quảng Bình).

Điểm qua một vài nét chính về tình hình Công giáo ở Liên khu IV trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp nhằm làm rõ hơn sự gian khổ, phức tạp của một vùng đất nước trong cuộc kháng chiến chống Pháp vô cùng anh dũng của dân tộc. Nhân dân ta không chỉ đánh địch trên chiến trường mà còn phải chống lại các thế lực phản động âm mưu chia rẽ nhân dân, phá hoại thành quả cách mạng, trong đó có hoạt động Công giáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Báo cáo tình hình Công giáo Liên khu IV từ khởi nghĩa đến toàn quốc Kháng chiến. Tài liệu đánh máy, lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- (2) Báo cáo về tình hình Liên khu IV từ ngày toàn quốc Kháng chiến đến nay. Tài liệu đánh máy, lưu tại Cục lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng.
- (3) Báo cáo tình hình Liên khu IV trong 18 tháng Kháng chiến (từ 19.12.1946 đến cuối tháng 5.1948). Tài liệu đánh máy, lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia III.

HỌ PHÓ VÀ NGHỀ BUÔN THUỐC BẮC LÀNG ĐA NGƯU (HƯNG YÊN) TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

PHAN ĐẠI DOÃN *

I. LÀNG ĐA NGƯU - LỊCH SỬ - VỊ THẾ

Làng Đa Ngưu nay thuộc xã Tân Tiến huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Đa Ngưu cách thị trấn Khoái Châu 10km về phía Đông Nam, cách Quốc lộ V (Hà Nội-Hải Phòng) ở điểm ga Phú Thuy hơn 5km về phía Nam. Giáp giới với Đa Ngưu về phía Tây-Tây Bắc là Bá Khê và Phượng Trĩ (cùng huyện). Qua cánh đồng phía Đông Bắc làng là đến Kim Ngưu, phía Đông Nam là Nhân Nội và phía Tây là Vĩnh Lộc (cùng huyện).

Đa Ngưu trước năm 1945 gọi là xã, có 3 thôn (xóm) là Đầm Ngưu, Nguyễn Trung và Xuân Dương. Đầm Ngưu sau đổi là Đa Ngưu còn 2 thôn Nguyễn Trung, Xuân Dương vẫn giữ tên đến ngày nay.

Đa Ngưu là làng cổ. Vào thời Trần thuộc huyện Tế Giang. Đời Hồng Đức (1470-1497), Tế Giang đổi tên là Văn Giang thuộc phủ Thuận An xứ Kinh Bắc. Đến đời Minh Mệnh, vào năm 1830, Kinh Bắc chia làm 2 tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang, Đa Ngưu thuộc Bắc Ninh. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, huyện Văn Giang từ tỉnh Bắc Ninh chuyển sang tỉnh Hưng Yên.

Đa Ngưu nằm trong vùng đồng bằng, sát bên sông Kim Ngưu - một nhánh phân lưu của sông Hồng. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi rõ: "Sông Kim Ngưu ở cách huyện Văn Giang 5 dặm về phía Đông Nam, nước từ sông Nhị chảy vào bãi Sơn Hồ, qua đầm Công Luận, chảy qua các xã Kim Ngưu và Đa Ngưu, chảy quanh co trong huyện 26 dặm rồi đổ vào các tổng Khoái Nhu, Bình Dân, Yên Cảnh, Yên Lịch và Đại Quan thuộc huyện Đông Yên (tức huyện Khoái Châu) tỉnh Hưng Yên" (1). Và theo *An Nam chí* thì sông này có tên là hồ Kim Ngưu ở địa phận huyện Tế Giang, ngày trước có con trâu vàng từ châu Vũ Ninh chạy đến đây. Cao Biền nhà Đường sai người đào, chỗ này bèn thành hồ. Lại xét: Bãi Sơn Hồ tức là ngoài đê xã Công Luận. *Sử (Đại Việt Sử ký toàn thư)* chép: "Năm Thiệu Khánh thứ Nhất (1370), sau khi Trần Nghệ Tông dẹp được loạn Dương Nhật Lễ, xa giá đến bến Chử Già (tức đầu nguồn sông Kim Ngưu), quân thần hô "Vạn tuế" di chúc mừng, nhân thế gọi là Sơn Hồ. Bãi Sơn Hồ tức là chỗ này" (2). Sự ghi chép trên đã phản ánh về huyền thoại và ấn tượng của sông Kim Ngưu trong nếp nghĩ của người Việt, cũng phản ánh vai trò quan trọng của nó

* GS. Trường Đại học KHXH&VN - Đại học Quốc gia Hà Nội.

trong đời sống hàng ngày của cư dân đồng bằng thuộc lưu vực sông Hồng.

Sông Kim Ngu từ giữa thế kỷ XIX về trước khá lớn. Thuyền to nhỏ từ Đa Ngu theo sông này lên Thăng Long, xuôi Phố Hiến hoặc đến Vị Hoàng (ly sở Sơn Nam Hạ thế kỷ XVIII, nay là thành phố Nam Định). Người và hàng hoá lưu chuyển theo sông nước là đặc điểm rất quan trọng trong giao thông vận tải ngày xưa. Dân buôn bán làng Đa Ngu trước đây đã dựa vào sông Kim Ngu, sông Hồng để vận chuyển hàng hoá.

Nhưng ngày nay, lòng sông đã bị thu nhỏ chỉ còn là đoạn ngắn hẹp, yên lặng. Một câu hỏi đặt ra là sông bị thu hẹp vào lúc nào? Theo nhân dân địa phương thì vào thời Minh Mệnh, Tự Đức, đê Văn Giang bị vỡ liên tục, phù sa ngập tràn đã lấp cận dân sông này. *Gia phả họ Phó ở Đa Ngu* cho biết cụ thể vào thời các vua trên (từ 1820-1883), đê Văn Giang có đến 18 lần bị vỡ, nhất là hơn 10 năm cuối thời Tự Đức thì hầu như năm nào cũng vỡ. Trịnh Như Tấu trong thời kỳ làm quan ở Hưng Yên đã tìm hiểu vùng đất này cũng xác nhận trong sách *Hưng Yên địa chí*: "Từ năm 1871 đến năm 1883, đê Văn Giang năm nào cũng bị vỡ để lại những dải đất hoang vu ẩm thấp". Chính những nạn đê vỡ, lụt lớn kéo dài và trong nhiều năm bồi cận dân nhất là vùng đầu nguồn và cuối sông. Vào cuối thế kỷ XIX, sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: "Đường sông Kim Ngu phía thượng lưu đã nóng hẹp, hạ lưu thì thông với sông Xích Đằng, nay đã bị lấp".

Nạn lụt và đê vỡ xảy ra vào nửa sau thế kỷ XIX khiến cho đường thuỷ Kim Ngu giảm tác dụng, song vẫn còn đường sông Hồng, một mạch giao thông "vòng ngoài" phía Tây qua Đa Ngu. Bến Chữ Gia ở cửa sông Kim Ngu cách Đa Ngu khoảng 3km. Hàng hoá Đa Ngu đến bến Chữ Gia rồi theo sông Hồng toả ra khắp Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam.

Bên cạnh đường thuỷ là các bờ đê ven sông Kim Ngu, sông Hồng, là các đường "liên hương, liên xã". *Địa bạ Đa Ngu* thời Gia Long ghi là "đại lộ" (đường cái). Nhưng phương tiện

giao thông đường bộ chủ yếu là gánh. Hàng hoá theo đường làng đi đến các chợ, các làng bằng đôi quang gánh. Người họ Phó ở Đa Ngu còn nói: "Từ thuở xa xưa khi mới lập nghiệp, các cụ Đa Ngu vẫn gánh hàng bán thuốc "ê", chỉ có các nhà giàu buôn chuyển thì mới dùng thuyền đi đến các trấn lý, tỉnh lý, phủ lý. Sang thế kỷ XX, đường sắt, đường xe hơi được xây dựng là huyết mạch giao thông thuận lợi, hàng hoá và người Đa Ngu lại giao lưu hầu khắp đất nước.

*

Đa Ngu được hình thành vào lúc nào, câu hỏi đặt ra không dễ giải đáp. Hiện chưa tìm thấy những di tích khảo cổ học thời đồ đá, đồ đồng. Câu chuyện "*Mã mẹ Đào Khản*" trong sách *Tang thương ngẫu lục* của Nguyễn Án có đoạn: "Đất làng Đa Ngu huyện Văn Giang trấn Kinh Bắc, nhà phong thuỷ vẫn bảo đây là kiểu đất đẹp, hình trâu nằm. Trong tập *Địa kiểm* của Cao Biền có câu "thấy dây thì dừng, gặp cỏ thì ngừng là chỉ vào đất đó". Vậy theo Nguyễn Án thì Đa Ngu đã có muộn nhất là từ thời Cao Biền, thế kỷ VIII.

Trải qua nhiều năm tháng, đến thế kỷ XV, Đa Ngu đã phát triển thành làng văn vật có tiếng. Nguyễn Thì Ung người làng Đa Ngu đỗ Tiến sĩ năm 1493. Năm 1510, ông làm Đô ngự sử. Nguyễn Thì Ung có công giúp Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, được phong là Thiếu bảo Thông quốc công. Những thế kỷ tiếp theo, làng Đa Ngu đều có người học hành, thi cử, đỗ đạt làm quan trong triều ngoài trấn, như Nguyễn Phúc Chính làm Đô đốc thêm sự được phong tằng Nam quân đô đốc Triều Đông hầu Vinh Lộc đại phu thời Lê mạt. Con cháu của Nguyễn Phúc Chính có Phúc Liên làm Tri phủ, Nguyễn Thứ làm Huyện thừa... (3).

Bên cạnh họ Nguyễn là dòng họ lớn có nhiều chi phái, còn có họ Lê, họ Hoàng, họ Phó... số lượng lên đến 15. Cho đến cuối thế kỷ XIX trong "văn chào" tế ở đình làng có ghi danh sách 15 dòng họ đến lập làng được gọi là "tiên thân" theo thứ tự sau: Nguyễn, Vũ, Lê, Đào, Trần,

Đàm, Phạm, Hoàng, Đỗ, Trương, Triệu, Phó, Lữ, Đoàn, Đặng.

Theo truyền khẩu ở địa phương thì họ Vũ và họ Lê là 2 họ đến lập làng đầu tiên. Về sau con cháu của 2 họ này mời người họ Nguyễn đến dạy học rồi cư trú luôn ở đây. Theo một số cụ già thì sự kiện này xảy ra vào khoảng cuối thời Trần đầu thời Lê sơ. Tuy đến sau, nhưng là thầy học nên họ Nguyễn được tôn lên đứng đầu danh sách. Còn các dòng họ khác từ Đào trở xuống đều sắp xếp theo thứ tự thời gian nhập làng.

Dân số làng Đa Ngưu đông nhất so với các làng trong tổng Đa Ngưu huyện Văn Giang (cũ). Sau đây là những số liệu về dân cư các làng trong tổng Đa Ngưu năm 1928:

Đa Ngưu	: 1494 người
Kim Ngưu	: 478 người
Nhân Nội	: 363 người
Nhân Vực	: 193 người
Bá Khê	: 381 người (4).

Tính ra làng có số dân đông nhất là Kim Ngưu cũng chỉ bằng 32% dân số Đa Ngưu, còn thấp nhất là Nhân Vực chỉ bằng 13%.

Trong làng Đa Ngưu thì dân số thôn Diêm Ngưu đông nhất. Theo hồi cố của các cụ già đã từng làm lý trưởng vào khoảng năm 1945 thì số đinh của cả làng Đa Ngưu khoảng 1000 thì thôn Đa Ngưu chiếm hơn 900 suất, còn Xuân Dương chỉ có 25 và Nguyễn Trung chỉ có 17 suất.

II. HỌ PHÓ VÀ NGHỀ BUÔN THUỐC BẮC

Điểm nổi bật về kinh tế ở Đa Ngưu trước năm 1945 là làm ruộng và buôn bán thuốc Bắc. Nghề buôn bán thuốc Bắc Đa Ngưu nổi tiếng khắp đồng bằng sông Hồng và Thanh Nghệ. Gọi là buôn thuốc Bắc, song không phải chỉ có buôn bán mà kiêm cả bào chế và trị liệu. Một gia đình có thể làm cả 3 khâu, hoặc có thể chỉ làm riêng từng khâu, hoặc kết hợp pha chế và trị liệu, bởi vậy nên trong dân gian người ta gọi là "Nghề thuốc Bắc" hay "Bốc thuốc". Sự kết hợp hoặc

chia tách từng khâu tùy theo hoàn cảnh của mỗi gia đình.

Thuốc Bắc là từ chung để chỉ loại dược liệu từ Trung Quốc ở phương Bắc truyền vào nước ta. Muốn buôn bán, bào chế hay trị liệu thì phải học về y dược học Trung Hoa. Trước hết họ phải học qua *Thần nông bản thảo kinh* với 365 loại dược vật, phải biết phân biệt trong một thang thuốc các loại "quân, thần, tá, sứ" (tức là các loại thuốc chủ lực, phụ thuộc, bổ trợ và truyền dẫn); đồng thời phải biết qua "tứ khí" là hàn, nhiệt, ôn, lương (lạnh, nóng, ấm, mát) và ngũ vị là: toan, hàn, cam, khổ, tân (chua, mặn, ngọt, đắng, chát). Mặt khác, họ cũng phải biết *Thương hàn tạp bệnh luận* (của Trương Trọng Cảnh thời Đông Hán) với lý luận về "bát cương" là âm, dương, biểu, lý, hư, thực, hàn, nhiệt và 6 loại bệnh là thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm, dương minh, âm khuyết. Đặc biệt nếu họ là người bán thuốc kiêm trị liệu thì phải nắm vững các thao tác: võng, văn, vấn, thiết (nhìn, nghe, hỏi, bắt mạch).

Như vậy người buôn bán thuốc Bắc không phải chỉ có tri thức kinh doanh mà còn nắm vững dược lý, y lý Trung Hoa. Họ phải biết chữ Hán để "dù dưng", đồng thời muốn "thành nghiệp" phải trải qua một thời gian học tập và vừa làm vừa tích lũy kinh nghiệm trong nhiều năm. Do điều kiện đặc biệt như vậy nên nghề bốc thuốc chủ yếu chỉ được truyền trong gia đình và họ hàng.

Nghề buôn thuốc Bắc lại gắn liền với quan hệ nhập khẩu dược liệu từ Trung Quốc sang. Dòng nhập khẩu này phải được thường xuyên và đầy đủ thì nghề nghiệp mới được duy trì và phát triển. Các Nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê - Nguyễn, đều ưu tiên cho loại hàng nhập khẩu này, đánh thuế nhẹ, bởi đây là nhu cầu bức thiết trong việc chăm sóc và giữ gìn sức khỏe con người.

Do điều kiện về nguyên liệu và đặc tính nghề nghiệp như vậy nên nghề buôn thuốc Bắc thường gắn liền với một bộ phận dân cư có nguồn gốc là Hoa kiều (5).

Nghề buôn thuốc Bắc Đa Ngu là do họ Phó ở Trung Quốc truyền vào từ cuối thế kỷ XVI. Việc họ Phó nói riêng và những Hoa kiều vào Việt Nam nói chung, đều gắn liền với mối quan hệ giao lưu khu vực Đông Á và Đông Nam Á thời bấy giờ, đặc biệt là mối quan hệ Trung - Việt vào thời Minh thế kỷ XVI-XVII. Theo sách *Đông Tây dương khảo* của Trương Luyến thì vào thời này mối giao lưu kinh tế giữa 2 nước khá mật thiết, vào loại nhiều nhất ở vùng Đông Nam Á. Sách này cho biết trong mấy trăm năm dưới triều Minh, cống vật và hàng hoá Giao Chỉ (chỉ Việt Nam) sang Minh có 70 loại khác nhau (6). Tuy nhiên trong nửa đầu thế kỷ XVI nhà Minh thực hiện chính sách "Hải cấm" nên việc giao lưu buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc còn rất hạn chế. Mãi đến thời Mục Tông, từ năm Long Khánh thứ Nhất (1567) về sau nhà Minh mới bãi bỏ lệnh "Hải cấm". Từ đó, việc buôn bán giữa Trung Quốc và các nước chuyển sang thời kỳ mới, các hoạt động buôn bán của tư nhân được phép mở rộng và các thương nhân phương Tây cũng kéo vào Trung Quốc khá nhộn nhịp. Người Bồ Đào Nha vào Áo Môn (Quảng Đông) lên đến hàng vạn. Người Tây Ban Nha thì thâm nhập vào Chương Châu, Tuyên Châu (đều thuộc Phúc Kiến). Tiếp theo là người Hà Lan (Trung Quốc gọi là Hồng Mao phiên) hoạt động nhiều ở vùng ven biển Phúc Kiến.

Hoạt động thương mại giữa Tây phương và Trung Quốc thời kỳ này đã thúc đẩy nền ngoại thương ở Quảng Đông và Phúc Kiến phát triển nhanh chóng. Sách *Đông Tây dương khảo* cho biết: "Thời Mục Triều, nước ta bỏ luật chống Di. Quan Tuần phủ Đồ ngự sử Phúc Kiến là Đồ Trạch Dân xin mở hải cấm, cho phép giao thương hai phía Đông Tây" (7). Trong hoạt động buôn bán với người nước ngoài thì vùng Chương Châu và Tuyên Châu là mạnh bậc nhất. Đồng thời với ngoại thương phát triển thì hiện tượng "lưu ngụ" của Hoa kiều ở nước ngoài cũng phổ biến. Họ đi tới các nước Đông Nam Á buôn bán làm ăn, rồi ở lại một thời gian hay cả đời, mà "ở

An Nam là rất nhiều" (8) trong đó người Chương, Tuyên nhiều hơn cả (9).

Họ Phó quê ở xã Ô Giang, đô thứ 17 huyện Long Khê, phủ Chương Châu tỉnh Phúc Kiến. *Gia phả họ Phó* ghi rõ: "Cụ thủy tổ tên chữ Dong Xuyên, hiệu là Tài Vĩnh, quán xã Ô Giang, đệ thất thập đồ, huyện Long Khê, phủ Chương Châu, tỉnh Phúc Kiến nước Tàu. Cụ bà chính thất người họ Trần cũng người Tàu. Vào khoảng năm Tân Mão, niên hiệu Quang Hưng 14 thời vua Thế Tông nhà Lê (1591) 2 cụ sang nước ta, cùng đi theo hai cụ có 5 người con. Người con thứ nhất và thứ hai ở lại Bắc quốc" (10).

Huyện Long Khê phủ Chương Châu là huyện duyên hải Phúc Kiến (nay là huyện Long Hải), có cảng biển thuộc cửa sông Cửu Long khá tốt. Vào thời Minh, khi cảng Hạ Môn chưa phát triển thì cảng Long Khê có vị trí quan trọng nhất của phủ Chương Châu (11). Trong quá trình phát triển giao lưu kinh tế, văn hoá, người Long Khê đã ra nước ngoài "lưu ngụ", trong đó có ông bà Phó Dong Xuyên.

Gia phả ghi tiếp: "Hai cụ ở với ông thứ ba là Phúc Hải tại Đa Ngu, ông thứ tư ở thôn Nguyễn Trung (cùng xã), còn một ông ở Nhân Nội, một ông ở Kim Ngu, một ông ở phường An Thái, Quảng Đức (Ba Đình, Hà Nội ngày nay). Đến năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1621) ông ở Kim Ngu chuyển sang Ngải Cầu (Hà Đông). Ông này có nghề làm nhung nên con cháu ở Ngải Cầu về sau theo nghề này" (12). Các bản gia phả họ Phó hiện còn không ghi chép việc cụ thủy tổ mang nghề thuốc Bắc vào Đa Ngu, nhưng theo nhiều cụ già trong họ thì trước đây có một bản *phổ* bằng chữ Hán (đã thất truyền vào thời kháng chiến chống Pháp) có ghi chép cụ thể là ông mang theo nghề này vào Đa Ngu, ông Phúc Hải buôn thuốc Bắc, ông Phúc Chính làm hàng nhung.

Tại sao họ Phó lại đến Đa Ngu? Bởi đây là nơi dễ làm ăn, Đa Ngu có chợ Trâu, gần huyện lỵ Văn Giang. Vị trí địa lý của Đa Ngu thuận lợi cho giao thông đường thủy. Từ Đa Ngu có thể đi Thăng Long, Phố Hiến, Vị Hoàng

và nhiều nơi khác thuận lợi. Một vế câu đối ở nhà thờ họ Phó ghi rõ "*Tòng Ngưu giang phái* nhi lai, nguyên thâm lưu viễn" (theo dòng Ngưu Giang từng phái đến, nguồn sâu dòng xa).

Từ Đa Ngưu lan toả ra ngoài

Người họ Phó đến và ở Đa Ngưu hầu như chỉ làm nghề thuốc Bắc, hoặc có thể làm thêm nghề nào đó nhưng thuốc Bắc vẫn là chính. Con nối nghiệp cha truyền mãi mấy trăm năm cho đến gần đây (13). Theo hồi cố của người họ Phó thì thời kỳ mới đến nhập cư còn nghèo khổ, các cụ phải quấy thuốc đi bán ngoài chợ, hoặc trong các làng xã lân cận, sáng đi tối về. Gánh 2 bờ thuốc nhẹ trên vai vừa bán vừa bào chế và cả chữa trị những bệnh thông thường. Phạm vi hoạt động được mở rộng dần dần ra các vùng, miền xa xôi.

Hồi ức của nhiều gia đình còn ghi nhớ ông bà của họ xưa từng quấy bột đi đến các làng, các chợ ở vùng Kinh Bắc, Sơn Tây... Họ hành nghề trong một số làng, một số chợ nhất định. Khách hàng thường là những người quen. Đôi bờ đựng thuốc được quét sơn kín, có đế kê cao, chứa được khoảng 30kg. Thuốc đem đi bán đã được tẩm ướp, bào chế thành được phẩm hoàn chỉnh. Người mua dễ dàng khi sử dụng.

Họ Phó ở Đa Ngưu đã nhanh chóng hoà nhập vào với dân cư bản địa. Đến đời thứ 4 có Phó Đức Cơ, khoảng nửa cuối thế kỷ XVII đã làm quan: "Trước làm Huyện thừa, rồi làm Thừa vụ lang sung Nội thị tả Lễ phiên, chánh lục phẩm, triều Lê" (14). Phó Đức Cơ có 7 người con, trong đó có 3 người là Phó Đức Thuận và Phó Đức Ương đỗ thi Hương và làm quan. Phó Đức Nhuận làm Tri huyện Hoa Khê (nay thuộc Phú Thọ) hàm Tông lục phẩm vào khoảng thời Lê Huyền Tông (1663-1671) (15). Phó Đức Tuấn làm Đốc lại ở nhà Tư lễ hàm Tông thất phẩm. Phó Đức Ương đỗ Thụ toán khoa Đinh Mão (1687), làm quan đến Giám nghị đại phu, Thị nội tuyền kiêm Thiêm sự Bộ Binh, hàm Chánh tam phẩm.

Theo các cụ già kể lại từ khi 3 anh em này làm quan thì thế lực họ Phó trong làng mạnh hẳn lên và cũng từ đó nghề thuốc Bắc phát triển vượt bậc. Có người đã mở cửa hiệu thuốc Bắc ở Thăng Long, Vị Hoàng và nhiều nơi khác thuộc các trấn Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam. Gia phả không ghi cụ thể, nhưng từ sự ghi chép về quê hương các bà vợ kế hoặc mồ mả của một số người trong họ được chôn cất ở Chí Linh, Lý Nhân, Bạch Hạc, Thường Tín thì có thể suy ra đó là những nơi mà họ đã đặt cửa hiệu hoặc cư ngụ tạm thời. Chẳng hạn như ông Phó Đức Nguyên lấy vợ ở Thường Tín rồi qua đời ở đó, ông Phó Đức Thông lấy vợ ở Hải Dương rồi ở luôn tại đây.

Tuy mở cửa hiệu ở nơi xa, nhưng đa số người họ Phó vẫn giữ mối dây liên lạc với họ hàng, làng quê. Họ vẫn để "hộ khẩu" ở Đa Ngưu, vẫn đóng sưu thuế và chịu việc làng. Họ mở cửa hiệu ở trấn, tỉnh xa và gần như cả cuộc đời sống ở đó. Nhưng khi về già, con cái đã trưởng thành sẽ thay thế họ làm chủ cửa hàng, cửa hiệu, để những năm tháng cuối đời họ lại về Đa Ngưu nghỉ ngơi và mất tại quê nhà. *Gia phả họ Phó* có ghi cụ tổ đời thứ 9 chi Giáp, ngành thứ 2 là ông Phó Đức Huệ, tự là Huy Chương, con trai trưởng của cụ Đức Tại. Thuở bé (ông Đức Huệ) rất hàn vi, ra buôn bán ở Nam Định trở nên giàu có, danh tiếng nhất tỉnh Nam, hàm Tông bát phẩm Bá hộ. Cùng thế hệ với Phó Đức Huệ có Phó Đức Bình buôn bán ở Hà Nội cũng rất giàu có, được hàm Bá hộ (gia phả không ghi cụ thể là Cửu phẩm hay Bát phẩm), tuổi già về quê, hưởng thọ 64 tuổi. Tuy nhiên cũng có nhiều người không trở về làng nữa, họ ở lại với quê hương mới. Chuyện kể và di tích tại địa phương còn ghi nhận vào thời Hậu Lê một nhà bán thuốc Bắc Đa Ngưu giàu có mở cửa hiệu ở Sở Kiên (hay Kiên Khê) thuộc vùng Thanh Hoa Ngoại (nay là Ninh Bình). Ông định cư ở nơi mới, nhưng vẫn nhớ về quê hương nên đã thuê người đóng bè chở đá về công đức cho làng, nhưng đến bến Mễ Sở thì phải dừng lại vì quá nặng, chỉ chuyển được 8 viên về lát sân đình (nay vẫn còn).

Đến thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX nhiều người họ Phó đã lập cửa hiệu ở các tỉnh lý Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Lạng Sơn, Thanh Hoá, Nghệ An và nhiều nhất vẫn là ở Hà Nội (phố Thuốc Bắc, phố Lãn Ông).

Con đường làm giàu của các hiệu thuốc Bắc không giống nhau nhưng có điểm chung là mối liên kết dòng họ, là điểm tựa để kinh doanh. *Gia phả họ Phó* ghi tổ đời thứ 9, chi Giáp (không rõ ngành nào) là Phó Đức Bình tự là Hi Trân, sống vào khoảng nửa sau thế kỷ XIX, thuở nhỏ ở quê nghèo khổ, lớn lên ra Hà Nội buôn bán trở nên giàu có, thuê người làm khá nhiều. Cháu họ gọi ông Đức Bình bằng bác là Phó Đức Tiến (đời thứ 10, chi Giáp) sống vào cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. *Gia phả* ghi "Đức Tiến thuở bé hàn vi vì các cụ nghèo, phải ra làm công cho ông bác là cụ Đức Bình, đêm học (chữ Hán), trước làm bếp, rồi cân hàng, đến năm 16 tuổi thì làm "tài phú" công việc tinh nhanh cẩn thận. Năm 18 tuổi thì ông lấy vợ, đến năm 19 tuổi (tức năm 1882) thì cụ Đức Bình cho 10 quan tiền và bán chịu cho ít thuốc Bắc, ông ra dọn hàng riêng ở phố Chợ Nhớn. Từ đấy, ông làm ăn phát đạt, năm 23 tuổi thì ông đã tậu được nhà ở phố Phúc Kiến (phố Lãn Ông, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội ngày nay). Đến năm 35 tuổi giàu có hàng triệu, nghiêm nhiên thành một ông vua trong nghề buôn thuốc Bắc tại Hà Nội. Ông đặt hiệu là Gia Tường, (cúng) quyền Cử phẩm văn giai" (16).

Cùng thời với Phó Đức Tiến, có Phó Đức Đỗ và con là Phó Đức Túc có cửa hiệu ở Hải Dương, cũng vào loại làm ăn phát đạt.

Nghề buôn thuốc Bắc theo họ Phó đến Đa Ngu được ba bốn thế hệ thì mở rộng sang họ khác như họ Nguyễn, họ Hoàng. *Gia phả họ Nguyễn Đa Ngu* có ghi ông Nguyễn Đình Phiên thời cuối Hậu Lê là Y sinh kiêm bán thuốc Bắc. Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở một số nơi bên cạnh các cửa hiệu thuốc Bắc của họ Phó còn có các cửa hiệu của họ Nguyễn, họ Hoàng chẳng hạn: Nguyễn Thọ, Nguyễn Văn Doa ở Thái Bình; Nguyễn Văn Ý ở Hà Nội; Hoàng Văn Tân ở Hải Phòng. Tuy nhiên nghề buôn thuốc Bắc ở

những họ này vẫn kém về bề thế sôi động so với họ Phó.

Tương tự như họ Phó, những người buôn thuốc Bắc thuộc các họ khác cũng vừa buôn bán vừa chữa trị.

Mặc dầu nghề buôn thuốc Bắc ở Đa Ngu lan toả đi nhiều nơi nhưng ở làng quê vẫn còn có người hành nghề theo phương thức kinh doanh khác với thời kỳ đầu đôi chút. Họ không phải quẩy gánh đi bán rong, đi làng thang dây đó, mà mở hiệu ngay tại nhà. Có điều họ lên Hà Nội, sang Nam Định mua nguyên liệu đem về bào chế rồi bán tại nhà hoặc cất sỉ cho các hiệu thuốc ở các nơi, nhất là những hiệu có người nhà đứng bán. Ngày nay một vài gia đình ở Đa Ngu vẫn còn giữ được những dụng cụ bào chế thuốc Bắc như bàn nghiền, dao cầu, chảo gang, ô thuốc, tủ thuốc và quang bồ đựng thuốc.

Vốn và Hội đồng hương

Trên cổng cũ làng Đa Ngu còn có dòng Đại tự "Đa văn vi phú" (nhiều chữ mới dễ làm giàu) đã nói lên cái vốn đầu tiên không thể thiếu của nghề thuốc Bắc là chữ Hán. Phải học chữ Hán mới biết y lý, dược lý, mới biết bốc thuốc, bán thuốc. Đúng như người Đa Ngu nói là phải có nhiều chữ thì mới hành nghề được.

Nguồn vốn thứ hai vô cùng quan trọng, không thể không có. Đó là tiền. Theo các cụ già ở địa phương đã từng buôn thuốc Bắc thì vốn ban đầu ít nhất cũng phải hàng chục quan tiền. Bởi vậy, trước đây không ít người có học, đủ tri thức y, dược lý nhưng rồi cuối cùng không dựng được nghiệp, bởi không đủ tiền làm vốn. Để giải quyết vấn đề này, người họ Phó có quy định giúp vốn nhau, đưa nhau làm ăn. Điều này được ghi cụ thể trong mục *Khuyến khích bảo trợ của Tộc lệ* dòng họ như sau:

... *Khoản thứ chín*: Họ định rằng: các ông trong họ ai đã làm nên giàu có, hay là hiển đạt rồi, thì nghĩa vụ phải giúp đỡ con em. Giúp đỡ bằng tiền và bằng cách bảo ban cho biết chỗ làm ăn và có nghề nghiệp, hay là giúp đỡ cho học sinh.

Khoản thứ mười: Tìm kiếm cho có chỗ làm ăn thì phải gửi đi các tỉnh, hoặc Nam Kỳ, Cao Miên, hay Ai Lao là những nơi dễ làm ăn. Hễ ai có chịu đi thì họ cấp cho tiền lộ phí cùng một ít vốn để đi mà làm ăn. Còn người ở trong làng thì mượn nhà thờ làm trường học, nuôi thầy dạy chữ.

Khoản thứ mười một: Họ phải gửi người đi học nghề mà cấp lương tháng, để ăn trong những tháng đầu khi mới đi học.

Khoản thứ mười hai: Hễ sau này họ có tiền công quỹ nhiều thì sẽ mượn nhà thờ làm trường học, nuôi thầy giáo để dạy cho con em trong họ biết chữ Quốc ngữ cùng ít nhiều chữ Tây và chữ Nho, nhưng chỉ dạy đến năm 15 tuổi thôi, hễ ai quá 15 tuổi thì dạy đủ chữ Quốc ngữ, rồi cho đi học nghề".

Qua *Tộc lệ* này của họ Phó ta thấy việc truyền nghề và giúp vốn lấy huyết tộc làm cơ sở. Việc chuyển giao nghề nghiệp không chỉ là gia đình mà còn mở rộng cả dòng họ. Mối liên kết dòng họ tạo vốn như trên đã khiến cho nghề thuốc Bắc Đa Ngu khá bền vững và cứ như thế họ Phó như một tổ chức nghề nghiệp lấy nghề này làm nguồn sống chủ yếu. Các họ khác như Nguyễn, Hoàng, Lê cũng có người buôn thuốc Bắc nhưng không nhiều và bền vững bằng họ Phó.

Làng buôn thuốc Bắc Đa Ngu không có tổ chức phường hội. Mối quan hệ huyết tộc của họ Phó đã thay thế nhiệm vụ của một phường hội nghề nghiệp. Những cửa hiệu của người Đa Ngu ở phương xa thì thành lập các Hội đồng hương. Khoảng cuối thế kỷ XIX về sau, có các hội đồng hương như: Hà Nội, Nam Định, Thái Bình, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Yên... Trong số đó thì các Hội Thái Bình, Bắc Ninh, Hà Nội là mạnh hơn cả. Chẳng hạn như hội Thái Bình, Bắc Ninh đã tập hợp được hơn chục gia đình có cửa hiệu to nhỏ buôn bán ở tỉnh lẻ và các phủ lý, huyện lý trong tỉnh.

Hội đồng hương - một mặt nào đó cũng là đồng tộc. Cũng có một số người họ khác, nhưng là nội ngoại quen thân. Mối quan hệ vừa đồng-

tộc, vừa đồng hương, vừa nghề nghiệp làm cho hội thêm chặt chẽ. Hội đồng hương có 2 nhiệm vụ chủ yếu là:

- Tương trợ nhau buôn bán, giúp vốn, giúp hàng.

- Đóng sưu thuế cho làng quê.

Hội đồng hương có Hội trưởng quán xuyên các nhiệm vụ trên và duy trì hoạt động của Hội. Còn hình thức tương trợ thì khá phong phú. Chẳng hạn ở Thái Bình, người ta muốn cho một cửa hàng làm ăn còn khó khăn lặn lội thịnh vượng lên, thì Hội đã đôn một mặt hàng quý hiếm nào đó cho cửa hàng này độc quyền trong một thời gian để gây dựng vốn liếng và uy tín. Hàng năm Hội trưởng thu thuế rồi giao nộp cho Lý trưởng Đa Ngu. Ngoài ra cứ đến ngày 10 tháng 2 (Âm lịch), Hội trưởng hoặc đại diện Hội về làng làm lễ tế Thành hoàng.

Những nét hoạt động của nghề buôn thuốc Bắc của họ Phó được trình bày trên cho chúng ta biết thị trường của nghề này chỉ một phần nhỏ ở trong làng, còn chủ yếu là ở ngoài làng, ở các đô thị, tỉnh lỵ và phủ lỵ huyện lỵ khắp nước.

Dòng họ

Cũng như nhiều làng Việt khác ở đồng bằng sông Hồng, Đa Ngu là cộng đồng tập hợp của các gia đình và của các dòng họ. Lớn nhất ở đây là họ Nguyễn, sau đến là các họ Phó, họ Hoàng, họ Lê... Nếu gọi gia đình cá thể là tổ chức sản xuất và kinh doanh riêng biệt, là một tế bào xã hội có đủ các yếu tố huyết tộc, chung nghề nghiệp, chung tín ngưỡng thì dòng họ là gia đình mở rộng - một liên gia đình, lại tạo ra một đơn vị xã hội.

Các họ ở Đa Ngu là một đơn vị *huyết tộc* có *địa vực* cư trú riêng như:

Giáp Đông Nhất - các họ Phó, Lữ.

Giáp Đông Hai - các họ Vũ, Trần, Đàm.

Giáp Đông Ba - các họ Đào, Phạm.

Giáp Đoài Nhất - các họ Hoàng, Triệu, Dương.

Giáp Đoài Hai - các họ Lê, Đoàn.

Giáp Đoài Ba - các họ Nguyễn, Đặng, Đỗ (17).

Họ còn là một *tổ chức nghề nghiệp*. Điều này thể hiện rất rõ trong họ Phó - dòng họ mà phần lớn làm nghề buôn thuốc Bắc (18) đã hơn 300 năm liên tục.

Họ còn là một *tổ chức tín ngưỡng*. Ở Đa Ngu, các họ Nguyễn, họ Phó, họ Hoàng, họ Lê đều có nhà thờ tổ gọi là "Nhà thờ Đại tôn". Ngày giỗ tổ tiên, ngày Tết (Âm lịch) con cháu phải tập trung cúng lễ. Câu đối của nhà thờ họ Hoàng luôn luôn nhắc nhở cho con cháu:

Hoàng Hà diễn phái, ức thiên trường dẫn đức lưu phương.

Ngưu Đổ triệu bồi, lữ thế ngưỡng phùng tiên ẩm hậu.

(Nguồn tự Hoàng Hà dẫn đến, hàng chục vạn năm dài mãi đức thơm.

Đất Đa Ngu bồi đắp, đời đời kính cẩn ơn sâu tiên tổ).

Bức hoành phi ở gian giữa có Đại tự *Hoàng Hà nguyên viễn* (nguồn xa từ Hoàng Hà), có ý nói họ này từ Hoàng Hà phương Bắc tới.

Tộc lệ họ Phó

Nhiều dòng họ ở miền Bắc nước ta có *Tộc lệ*. Họ Nguyễn Thạc ở Đình Bảng, họ Phan ở Trang Liệt (Bắc Ninh), họ Nguyễn Tài ở Xuân Cầu (Hải Dương) đều có *Tộc lệ*. Nhưng *Tộc lệ* của họ Phó ở Đa Ngu có tên riêng là *Thế lệ họ Phó*, theo chúng tôi là phong phú hơn, đa dạng hơn.

Bản *Thế lệ họ Phó* này đã có từ lâu đời, đến năm 1923 thì ông Phó Bá Thuận, Tri huyện Phong Doanh (Ý Yên, Nam Định) sửa chữa bổ sung và in ấn để phân phát cho các gia đình trong họ. Nội dung được diễn trình trong 22 điều với 14 đề mục, có thể tóm lược như sau:

1. *Khai sinh và nhập họ*: trai gái sinh được 2 tháng phải làm lễ nhập họ.

2. *Giá thú*. Bỏ lệ cũ, nay quy định mới như sau:

- Con trai lấy vợ (cả hay lẽ), tùy điều kiện mà nộp cho họ 1\$ (1 quan) hay 0,5\$.

- Con gái lấy chồng thì phải chia làm 3 hạng mà nộp là: 5 \$, 2 \$ và 0,5 \$. Số tiền trên thay thế cho trầu cau và bánh chia cho các gia đình trong họ, kể cả lễ "kiến miếu" (lạy tổ tiên ở nhà thờ họ).

3. *Khao vọng lên lão và các thứ ăn mừng khác*. Bỏ lệ cũ nộp 5 quan, lập lệ mới như sau:

- 54 tuổi lên lão nộp 0,5 \$; còn từ 70, 80, 90, 100 tuổi không phải nộp gì.

- Số tiền nộp cho họ và họ trích chi như sau:

Nộp 10 \$ thì họ mua đồ mừng 3 \$

8\$ 2,50\$

5\$ 2,00\$

3\$ 1,00\$

2\$ 0,50\$

Lên lão 54 tuổi được họ biểu 1 gậy trúc sơn son giá 0,50\$

- 70 tuổi được họ biểu 1 mũ ni nhung và 1 gậy trúc sơn son tổng giá 3.00\$.

- 80 tuổi được họ biểu 1 mũ ni nhiều đỏ và 1 gậy trúc sơn son tổng giá 4.00\$.

- 90 tuổi - 100 tuổi được họ biểu 1 mũ ni vóc điều và 1 gậy trúc sơn son tổng giá 5.00\$ và thêm 10\$ dưỡng lão.

4. *Khai tử và tang tế*. Khi có người mất, người trong họ trình với ông thư ký hay phó thư ký đến lý trưởng khai tử. Ông tộc chính trích quỹ 0,50\$ giúp cho "gia đình người mệnh một". Nếu gia đình tang chủ có "cha mẹ già, con thơ, vợ dại" thì tộc họ giúp ít là 5,00\$ nhiều thì 20,00\$. Tộc họ còn nhận "hậu". Gia đình đem bài vị người chết vào nhà thờ họ thì phải cúng ruộng ít nhất là 1 mẫu, tiền là 50.00\$.

5. *Quản trị công việc họ*. Tộc lệ mới quy định số người quản trị công việc họ như sau:

- 1 ông tộc chính

- 1 ông phó tộc chính

- 1 thủ quỹ

Ba người này phải có "tư sản". Ngoài ra, họ bầu thêm thư ký họ và phó thư ký họ. Tộc chính, thủ quỹ và thư ký "thì bầu các ông buôn bán làm việc tại các tỉnh, còn các ông phó tộc chính và phó thư ký thì có thể bầu các ông ở làng".

6. *Khuyến khích và bảo trợ.* Về mục này, tộc lệ có 4 điều quy định người trong họ có nhiệm vụ giúp nhau học hành và tiền của như đã nói ở phần trên.

7. *Tài sản của họ là các khoản tiền nộp cho họ như cưới xin, khao vọng, hậu họ thì quy định:*

- Ai góp 100\$ thì được ghi tên vào sách vàng.

- Ai góp 200\$ hoặc giúp cho 1 người trong họ đi phương xa làm ăn khá giả, hoặc giúp cho 3 người trong họ thành nghề thì được ghi vào sách vàng và treo ảnh tại nhà thờ họ.

- Ai góp từ 1000\$ trở lên hay giúp cho 5 người đi phương xa làm ăn khá giả, hay 10 người thành nghề thì được ghi tên vào sách vàng, bia đá, treo ảnh ở nhà thờ và chép sự tích vào gia phả.

8. *Sổ sách của họ, gồm có:*

- 1 quyển *phả* ghi tên tuổi tất cả những người trong họ, nam, phụ, lão, ấu, nghề nghiệp, trú quán.

- 1 quyển *kim sách* ghi người có công với họ, những người giàu có hiền đạt, những tiết phu, nghĩa phụ, hiếu tử, hiền tôn.

- 1 quyển *sổ chi, thu* do ông thủ quỹ giữ.

- 1 quyển *sổ công sản* ghi chép ruộng nương, đồ đạc, do ông thư ký giữ.

10. *Việc bảo trợ.* Ai muốn tìm công việc hay buôn bán mà không có vốn thì ông tộc chính hợp cùng các ông trị sự và mỗi chi họ 1 người có "danh giá, đứng đắn" hay nhiều tuổi thành "Hội đồng hàng họ". Hội đồng xét duyệt có thể chi từ 50 đến 100\$ "để xây dựng cơ đồ". Nếu thất bại, họ có thể giúp đến lần thứ 3.

Nếu ai buôn bán xa xôi chẳng may mất, vợ con lại về quê "dem nhau đến nhà Từ đường trình

họ thì họ phải cấp nhà cho ở, cấp vốn cho làm ăn và tìm cách đưa hài cốt về quê".

11. *Về cách tế lễ.* Hàng năm vào ngày 2 tháng 10 (Âm lịch) là ngày giỗ Tổ, tất cả những người trong họ phải về quê lễ Tổ, thụ lộc và lấy phần họ. Tộc trưởng dù còn bé cũng phải là chủ tế, nếu đi xa thì anh em chú bác thay, nhưng trong văn tế phải đứng tên. Còn các ông tộc chính, tộc phó, thủ quỹ chỉ là bồi tế. Làm như thế để thể hiện "thống hệ". Tiền chi vào lễ tế tổ là 20\$.

12. *Cách quản trị tài sản của họ.* Ruộng họ được bán đấu giá cho người trong họ. Tiền nộp quỹ, họ cho vay lấy lời 12 phần.

13. *Cách khuyến bảo và trừng giới người trong họ.* Điều khoản thứ 20 ghi rõ kiểu trừng phạt "trong họ hễ ai có lỗi gì với cương thường phong hoá. Nếu người ấy ở làng thì ông tộc chính hay ông tộc phó có quyền gọi đến Từ đường trách mắng, nếu người ấy tái phạm thì cấm một năm không được tới lễ nhà thờ, mà khi giỗ Tổ thì cất phần; nếu tội nặng thì cấm ba năm"... "Nếu người nào Toà án khép án trọng tội thì bỏ tính tự (gạch tên) người ấy ra, nhưng chỉ một đời thôi, đến con cháu người ấy cũng lại nhận là người trong họ".

14. *Cách bầu các ông trị sự trong họ.* Thể lệ quy định Hội đồng trị sự có 5 người:

- Tộc chính quản lý chung.

- Tộc phó ở tại làng hay ở xa cũng được, giúp việc ông tộc chính.

- Thủ quỹ giữ tiền của, ruộng đất, công việc chi thu và sinh lợi cho họ. Có thể chọn thêm phó thủ quỹ.

- Thư ký giữ việc từ hàn (giấy tờ).

- Ông phó thư ký ở tại làng giúp việc ông thư ký.

Ai được bầu không có quyền từ chối, nhiệm kỳ 3 năm (19). Nếu muốn từ chối phải nộp cho họ 20\$.

Điều 22 cuối cùng ghi rõ "Đã là người họ Phó ai nấy đều nên theo thể lệ này, nếu không muốn tuân theo thì không phải là người trong họ nữa".

Tộc lệ, tộc ước không phải là hiện tượng cá biệt ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, nhưng *Tộc lệ họ Phó* là tiêu biểu nhất. Quá trình hình thành *Tộc lệ* này không phải một lúc, mà có sự kế thừa, sửa chữa và bổ sung các *Tộc lệ* trước đó, đến năm 1923 thì hoàn chỉnh.

Theo những người trong họ thì *Tộc lệ* này đã phát huy tác dụng cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945. Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ thì bị quên lãng. Nhưng vào những năm 90 gần đây thì họ Phó lại trở lại thực hiện từng bộ phận trong *Tộc lệ* này và đang có ý định sửa chữa bổ sung tiếp.

Bản *Thế lệ họ Phó* được xây dựng và ban hành vào ngày 22 tháng 7 năm 1923. Đây là một họ phần lớn buôn bán, có nhiều người làm quan, làm công chức và cũng không ít ở nơi xa (Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng và xa hơn nữa) song vẫn có sự kết hợp chặt chẽ, thực sự như là một tổ chức xã hội. Điểm nổi bật là bản *Thế lệ* nhấn mạnh người họ Phó phải bảo vệ nhau, phải giúp nhau làm ăn buôn bán, dòng họ là *điểm tựa* của các thành viên. Điều này chứng tỏ không chỉ những nông dân gia trưởng mà cả những thương nhân, những người phi nông nghiệp có ý thức về huyết tộc, tạo cho dòng họ thành một cơ cấu xã hội có nhiều chức năng về kinh tế, giáo dục, tín ngưỡng, kể cả chuyển giao nghề nghiệp... có một *hệ thống tông pháp tự quản*.

Tổ chức dòng họ với kiểu cách quản lý và sinh hoạt như trên là một trong những nội dung của "văn hoá làng" ở đồng bằng Bắc Bộ. *Thế lệ họ Phó*, đầu do các thương gia, công chức, quan lại... lập nên thì nó vẫn mang mẫu hình của tổ chức làng xã, lấy nông thôn làm cơ sở.

Từ cựu học sang tân học ở Đa Nguu

Không giống như nhiều làng khác, đình làng Đa Nguu đặt ở giữa làng, trên một khu đất cao (mà dân làng gọi đó là sống lưng con trâu). Đình làng Đa Nguu bề thế, oai phong và trầm mặc, nơi thờ cúng tới 16 vị Thành hoàng gồm cả Thiên thần và Nhân thần. Có vị là nhân vật thần thoại như Chử Đồng Tử, Tiên Dung; có vị là

những người sử sách có ghi như Lữ Đường, Thiệu bảo Thông quận công, có vị là liệt nữ giữ lòng trung trinh như Cung Hoàng Chiêu Hoân công chúa thà chết chứ không theo nhà Mạc (20); có vị là nhà giàu cúng hậu như Vũ Sơn hầu kế thất Nguyễn Thị Từ Cao.v.v...

Cạnh đình làng là Văn chỉ. Một câu đối khá đẹp còn rõ nét, treo ở cột nhà:

Đăng cao hành viễn do tư đạo

Nhập thất thăng đường quá thử quan

(Lên cao, đi xa đều nhờ vào đạo Nho đây.

Vào nhà, ra làm quan đều phải qua cửa này). của Cử nhân Nguyễn Duy Thiệu, người trong làng đã nói lên tinh thần sùng Nho của đất Nho học Đa Nguu.

Họ Phó tuy làm nghề buôn bán, nhưng cũng có nhiều người Nho học. Ngoài các ông Phó Đức Nhuận, Phó Đức Tuấn đỗ Nho sinh vào cuối thế kỷ XVII từng làm quan cho nhà Lê. Sang thế kỷ XIX gia phả còn ghi tên các ông Phó Đức Thù đỗ Tú tài, Phó Đức Tuệ đỗ Cử nhân làm Giáo thụ phủ Kiến Xương. Cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, họ Phó vẫn có một số Tú tài, Cử nhân Nho học như Phó Đức Nhu, Phó Bá Thuận,

Vào những năm 20 của thế kỷ XX, Đa Nguu lại có sự chuyển đổi sang Tân học ngày càng mạnh. Họ Nguyễn, họ Hoàng đều có người học chữ Quốc ngữ, chữ Tây. Đi trước trong lớp người Tân học này phần lớn là người họ Phó mà tiêu biểu như Phó Đức Chính (1907-1930), một nhân vật quan trọng trong phong trào yêu nước của Việt Nam Quốc dân đảng.

*

Trên đây chúng tôi đã trình bày một số nét tiêu biểu của dòng họ Phó ở Đa Nguu, từ việc chuyển cư, tụ cư cho đến sự hình thành phát triển nghề nghiệp cũng như những tộc lệ riêng của dòng họ theo truyền thống huyết tộc và cuối cùng là sự hoà đồng trong cộng đồng làng xã. Đó là những nét đẹp về văn hoá, xã hội của một dòng họ, một làng nghề truyền thống ở đồng bằng Bắc Bộ hồi trước Cách mạng tháng Tám 1945.

CHÚ THÍCH

- (1)(2) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch của Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 1971, tập IV, tr. 84.
- (3) Theo *Gia phả họ Nguyễn Đa Ngư*. Thư viện Viện Hán Nôm. Ký hiệu A665.
- (4) Theo Ngô Vi Liên. *Nomenclature des communes du Tonkin*, Hà Nội, 1928, tr. 140, 218, 278.
- (5) Tuy nhiên cũng có những làng buôn bán thuốc Bắc có nguồn gốc dân cư là người Việt như làng Cao Hương ở Vụ Bản (Nam Định).
- (6)(7)(8)(9) Dẫn theo sách *Mình đại hải ngoại mậu dịch giản luận* của Trương Duy Hoa, Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, 1956, tr. 56-60, 49, 50, 104.
- (10)(12) *Phó gia thế phổ* (chữ Hán) tại Đa Ngư và *Gia phả họ Phó*. Bản dịch chữ Quốc ngữ do ông Tri huyện Phong Doanh Phó Bá Thuận dịch và biên soạn tiếp in vào năm 1923. Bài viết này chúng tôi trích dẫn theo bản tiếng Việt, có đối chiếu với bản chữ Hán.
- (11) Khi cửa Hạ Môn (cũng thuộc sông Cửu Long) phục khởi thì cửa Long Khê sút kém (Theo *Trung Quốc địa danh từ điển*, Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 1990).
- (13) Hiện nay người họ Phó ở Đa Ngư, chủ yếu là các chi Ất, chi Bính đều làm nông nghiệp.
- (14) *Gia phả họ Phó*. Bản do ông Phó Bá Thuận dịch và biên soạn, năm 1923, đã dẫn.
- (15) Bản gia phả do ông Phó Bá Thuận soạn có ghi sự kiện này nhưng lại "ngờ vào đời Kính Tông". Chúng tôi có hỏi lại các cụ họ Phó ở Đa Ngư, thì đều nói là thời Lê Huyền Tông.
- (16) Về cách làm giàu của Phó Đức Tiến được người con là Phó Bá Thuận ghi lại như sau: "Ông sở dĩ làm nên giàu có là ông có tính chịu khó, cần kiệm lại nhẫn nại và trung hậu. Lúc bé ta có được nghe câu chuyện rằng: một lần ông xuôi Nam Định mua hàng của các hiệu thuốc mới nhập cảng vào, ông mua ngay; đến khi hàng gửi đến, mở ra xem trong một kiện hàng tầm thường có một hòm sâm Cao Ly và trân châu (do hàng cửa hiệu Hương Cảng gửi sang cho hiệu Nam Định lậu thuế, mà chưa kịp báo cho nhau). Ông mua thứ này nhưng được thứ khác đắt tiền hơn, vì cái hòm sâm Cao Ly và trân châu ấy đáng giá nhiều tiền, mà thứ hàng ông định mua chỉ gốc độ 500\$ thôi. Nhưng ông không nhận sự vô ý của người ta mà lấy làm của mình, ông lại đóng cẩn thận lại và viết thư báo cho người bán biết. Người bán lập tức lên ngay, xin biểu ông một nửa, nhưng ông bảo rằng: "Nếu tôi lấy một nửa, thì thà tôi im đi mà lấy cả, phỏng ông có đòi được không? Nay của ông thì xin giao cả cho ông, còn thứ hàng tôi mua thì ông lại cân giá đủ số ấy cho tôi". Từ đấy người khách thương đều lấy ông làm một người thực thà có một, mà suy tôn ông làm một người đầu mục trong chốn nhà buôn".
- (17) Theo điều tra điền dã của TS. Vũ Hồng Quân. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- (18) Không phải toàn bộ họ Phó ở Đa Ngư làm nghề buôn thuốc Bắc, mà cũng có người làm nghề nông hoặc một nghề nào đó. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này vào một dịp khác.
- (19) Ví dụ vào ngày 30 tháng 7 năm 1923, họ Phó họp tại nhà thờ Tổ bầu ra ban trị sự của nhiệm kỳ ấy gồm các ông:
- Ông tộc chánh: Phó Đức Ty hiệu Phùng Nguyên, ở số nhà 34 phố Hàng Cân, Hà Nội (là con thứ thuộc ngành trưởng chi Giáp).
 - Ông tộc phó: Phó Quốc Khánh, Thông phán toà án tỉnh Thái Bình (là ngành thứ chi Giáp).
 - Ông thủ quỹ: Phó Đức Thuý, hiệu Đức Hợp, phố Đệ Nhị Thái Bình (thuộc chi Bính trong họ).
 - Ông thư ký Phó Bá Thuận, Tri huyện Phong Doanh (Nam Định) (là ngành trưởng chi Giáp).
 - Ông phó thư ký: Phó Đức Thư, ở tại xã nhà Đa Ngư (thuộc chi Ất).
- (20) Tương truyền bà này là con Thông Quận công Nguyễn Thì Ung, lấy vua Cung Hoàng nhà Lê. Năm 1527, Mạc Đăng Dung giết Cung Hoàng, bà Chiêu Hoân tự vẫn theo chồng.

NƯỚC PHÙ NAM - MỘT THẾ KỶ NGHIÊN CỨU

LƯƠNG NINH *

Từ cuối thế kỷ XIX, thế giới hiện đại đã biết đến quốc gia cổ Phù Nam qua bản dịch giới thiệu thư tịch cổ Trung Hoa của Hervey de Saint Denys (1) và De Rosny (2).

Mặc dù E.Aymonier cho rằng "Không thể tán thành các tác giả đó đã coi những điều nói trong thư tịch cổ chỉ có ý nghĩa không đáng kể trong việc xác định Phù Nam, thì chính ông lại dựa vào đó để đoán Phù Nam "chính là Chân Lạp cả về địa lý và lịch sử" (3).

Cũng không khác mấy Aymonier, Schlegel giải thích tên gọi Bạt Nam (theo ghi chép của nhà sư Nghĩa Tĩnh) là một từ Thái (?), còn theo Parker thì Phù Nam là phiên âm "phnom" nghĩa là "núi" - một từ Khmer, phản ánh truyền thống Khmer (4).

Nhưng đến các thuộc quốc của Phù Nam mà Phạm Sư Man chinh phục, gồm các nước Đôn Tồn, Xích Thổ cho tới Kim Lâm thì được đoán định một cách mơ hồ là nước Xiêm, hạ lưu MêNam, cho tới Ấn Độ. Có tác giả còn cho rằng nơi tìm thấy bia Võ Cạnh (Nha Trang) cũng là thuộc quốc của Phù Nam, do thấy tên vua Sri Mara trên bia có vẻ giống Sư Man trong thư tịch (5). Lẫn lộn Phù Nam với Chân Lạp cũng như các thuộc quốc của Phù Nam đã dẫn một nhà nghiên cứu người Mỹ L.P.Briggs, một chuyên gia về bán đảo Đông Dương nhất là về Cam-

puchia đã viết một bài dài nhan đề "Đế quốc Khmer và bán đảo Malay" (6).

Các sự đoán định đó đều bắt nguồn từ những ghi chép của thư tịch cổ.

Những thông báo thiếu rõ ràng, cụ thể, được dịch và giới thiệu thiếu hệ thống.

P.Pelliot không bằng lòng với tình trạng đó, đã dịch và giới thiệu thư tịch một cách hệ thống theo thời gian lịch sử, các đoạn nói về nước Phù Nam của sử sách Trung Hoa, từ *Tiền Hán thư*, *Hậu Hán thư*, đến *Tấn thư*, *Tống thư* của nhà Tiền Tống (420-478), *Nam Tề thư* (479-501), *Lương thư* của nhà Lương (502-556), những ghi chép thời nhà Ngô (222-280), đến *Tuỳ thư* (589-618), *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư* (618-916).

Ông còn giới thiệu 3 tác phẩm riêng biệt cũng nói về nước Phù Nam là *Thủy kinh chú*, trong đó có chương "*Phù Nam ký*", "*Thái bình ngự lãm*", trong đó có chương "*Nam châu dị vật chí*", từ chương I đến XX và cuối cùng là những ghi chép của các nhà tu hành, như Nghĩa Tĩnh qua vùng này trong khoảng 671-695, ghi lại "*Nam hải ký qui nội pháp truyện*", "*Đại Đường tây vực pháp cao tăng truyện*" (chương XXI-XXII).

Qua thư tịch mà P.Pelliot giới thiệu, người ta có thể thấy:

* GS. Trung tâm KHXH và NVQG.

- Có nước Phù Nam ở phía Nam Lâm Ấp, nằm trên bờ biển lớn.

- Nữ hoàng là Liễu Diệp tiếp xúc với người Ấn Độ tên là Hồn Điền đến từ biển. Hai người kết hôn, sinh con cháu, chia nhau cai quản 7 thành thị.

- Nước có thư viện, sách viết chữ "Hô"

- Thờ thần 2 tay, 4 tay, lại cũng thờ Phật.

- Vua là Phạm Sư Man chinh phục các nước láng giềng chưa chịu thần phục.

- Nhà ngoại giao Trung Hoa thời nhà Ngô đã đến, được vua Phù Nam tiếp kiến, bấy giờ là vua Phạm Tâm.

Như thế rõ ràng là "người thật việc thật", rất đáng tin.

Phần cuối, ông dành cho việc bình luận ý kiến của các nhà nghiên cứu, của mấy năm cuối thế kỷ XIX - mấy năm đầu thế kỷ XX, đưa ra ý kiến riêng, giải thích thư tịch cổ, chứng minh sự có thật của quốc gia cổ này và của phổ hệ vương triều Phù Nam, bác bỏ ý kiến của E.Aymonier với kết luận "Cuối cùng nếu như sự kiện lịch sử chứng minh cho giả thiết của tôi về một nước Phù Nam có trước nước Cambốt lịch sử mà nước này nằm ở quá về phía Bắc, thì tôi cũng không phải ngạc nhiên khi thấy có sự khác biệt ít nhiều về tộc người của nước phụ thuộc (Cambốt lịch sử) là cách mà tác giả dùng để gọi Chân Lạp hay nước Campuchia sơ kỳ, và nước tôn chủ (tức là nước Phù Nam)".

Công trình này của P.Pelliot có nhan đề là "*Nước Phù Nam*" xuất bản năm 1903 trên BE-FEO, có thể được coi như mốc mở đầu của việc nghiên cứu về nước Phù Nam, không chỉ tổng kết tình hình nghiên cứu và hiểu biết ở những năm cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX, đề xuất quan niệm mới của mình, đồng thời giới thiệu một cách hệ thống nguồn thư tịch, làm cơ sở đáng tin cậy, vừa làm nền cho ý kiến của ông, vừa mở ra khả năng tiếp tục tìm hiểu. Tính từ đó đến nay vừa đúng 100 năm, một thế kỷ nghiên cứu về nước Phù Nam - một quốc gia cổ chỉ còn

giữ được tên gọi, nhưng không còn thấy hình hài. Vậy thì nó đã tồn tại như thế nào? Còn để lại gì không? và đến nay còn có ý nghĩa như thế nào? Trả lời những điều này, qua một thế kỷ có thể là qua mấy chặng đường:

1. Giai đoạn 1903-1945.

Từ 1903 giới nghiên cứu đã biết khá nhiều qua thư tịch cổ, nhưng vẫn chưa rõ những gì mà các nhà du lịch Trung Hoa ghi lại từ hơn một nghìn năm trước, vốn cũng hay cường điệu, thì có gì là xác thực? Nhiều chục năm sau đó, cho đến giữa thế kỷ XX vẫn chưa có bước tiến nào cụ thể.

Tuy nhiên cũng có một vài mốc đáng chú ý.

- Năm 1928, G.Coedes viết một bài nghiên cứu nhân bàn về một số địa điểm được coi là kinh đô Chân Lạp thì lý giải về kinh đô của nước Phù Nam, dựa theo lời kể của thư tịch, chủ yếu là một cách gọi tên và độ xa đi đến từ cửa biển (khoảng 200km); thực tế như sẽ nói dưới đây, ông đã vận dụng và giải thích không đúng.

Theo ông, kinh đô Phù Nam xây dựng trên núi Ba Phnom, một dãy đồi đất nhỏ, nằm gần bờ sông Mekông, nay thuộc tỉnh Preyvang, cách biên giới Việt Nam khoảng 60km. Nói lập kinh đô trên núi cũng là dựa theo một lý thuyết phổ biến bấy giờ (7) coi người Khơme theo truyền thống "Núi", quan niệm Núi là trung tâm "Vnam kantal", như Angkor ở Phnom Kulên từ thế kỷ IX; và đắp núi để xây ở cả nơi không có núi, như Phnom Pênh. Thực ra lý thuyết này cũng không đúng. Nói chung người ta không xây hoàng cung trên núi mà là xây đền thờ thần. Thần thánh ngự trị trên cao thì nhiều dân tộc quan niệm như thế. Ở Udong, người Khơme xây đền thờ thần trên đỉnh núi, còn thì xây hoàng cung bên dưới, gần chân núi. Mặt khác, họ chưa hề tự nhận theo truyền thống Núi mà tự nhận theo phả hệ Mặt Trời, của thần Mặt Trời (Suryavamsa, theo bia Preah Khan). Chính vua Isanavarman, dòng dõi Kambu còn lấy làm tự hào vì đã cất quân đi đánh

thắng "các vua Núi" lại vốn là truyền thống Phù Nam. G.Coedes còn nói rằng dưới chân núi "Phnom" nay có làng Ba Nam và theo ông, đây là nguồn gốc tên gọi Phù Nam (?). Tên chữ của kinh đô được nói đến trong một vài bi ký là Vyadhapura, có nghĩa Thành phố của người đi săn, cũng đồng nghĩa với Dục Mục nói trong *Lương thư*, là phiên âm của từ cổ Khmer, *dalmak* có nghĩa là dây thòng lọng (*lasso*) dùng để bắt voi (?). Giả thiết lý thú song vẫn hoàn toàn chỉ là giả thiết, không có cơ sở chắc chắn.

Trên đỉnh Phnom không có dấu vết đáng kể nào của gạch ngói kiến trúc, còn làng Ba Nam không thấy có dấu vết gì của một hoàng cung, chỉ toàn là ruộng lúa, không có dấu vết lối lên xuống "trên bến dưới thuyền".

Cũng bởi ông đặt kinh đô ở đây ở Ba Phnom, trên bờ trái sông Mêkông, cách xa bờ sông 3-4 km nên khi vua Phù Nam bị Chân Lạp đánh, theo Tuỳ thư đã rút chạy về phía Nam đến xứ Na Phạt Na, đoán là Naravaranagara (xứ sở của Đức vua), thì theo ông tức là đến Angkor Borei; cũng tức là phải vượt qua 2 con sông lớn (?). Angkor Borei đâu phải là phía Nam, mà chính là phía Tây của Ba phnom? Hơn nữa vua Phù Nam rút đến Na Phạt Na còn cử sứ thần sang Trung Quốc đến năm 649 mà Angkor Borei thì đã bị vua Chân Lạp chiếm từ cuối thế kỷ VI, nên đến đầu thế kỷ VII (năm 611) đã lập đền dựng bia ở đây (bia Khmer cổ sớm nhất).

Càng ngày càng thấy rõ giả thiết đặt Vyadhapura ở địa điểm Ba Phnom không có một cơ sở nào đáng tin nào, nhưng ông đã nêu lên từ năm 1928, được nhắc lại năm 1944 khi ông viết Lịch sử cổ các quốc gia Hindu hoá (*Histoire ancienne des Etats Hindouisés*) (8) và không hiểu sao vẫn không thay đổi cho đến năm 1968, năm tái bản có chỉnh lý bổ sung, sau khi đã có ý kiến khác của L.Malleret năm 1962?

- Năm 1931, do chính quyền địa phương phát hiện G.Coedes dịch và công bố 2 minh văn Phù Nam, viết chữ sanskrit thế kỷ V; đến năm 1937 giới thiệu một bi ký mới (tức là cái thứ 4).

Đến nay, điều mà thư tịch cổ nói về nước Phù Nam có thư viện, sách viết chữ Hồ, vua đọc được bản văn dài nghìn chữ, xem ra đã có cơ sở để tin. Hơn nữa minh văn có kể tên một số nhân vật, trong đó có tên một ông vua có thể trùng với tên người mà thư tịch cổ đã phiên âm.

- Cũng năm 1931, P.Paris nghiên cứu và công bố không ảnh về một hệ thống kênh đào trên miền tây sông Hậu, nối với cả vùng đất phía Tây, vùng phnom Tapa, phnom Angkor Borei, gợi suy nghĩ về một vùng lãnh thổ cư trú trù mật của một vùng dân cư cổ.

Tuy nhiên, những kết quả căn bản phải đợi đến năm 1944, khi L.Malleret tiến hành khai quật vùng di tích Ốc Eo - vùng chân núi Ba Thê, xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

Thực ra từ mấy năm trước đã rõ lên sự phát hiện tự nhiên và tiếp theo là những cuộc đào bới, thu lượm tự do khá nhiều hiện vật lạ và kim loại quý. Những kết quả mà L.Malleret gặt hái được qua khai quật trên diện rộng thật là không ngờ. Phải nói rằng cho đến nay trên toàn Đông Nam Á, chưa có diện di chỉ rộng đến như thế, số lượng hiện vật phong phú, đa dạng và độc đáo đến như thế, đến mức chỉ một loại hiện vật, một loại hình di chỉ cũng cần đến một chuyên luận nghiên cứu: những nền móng xây gạch và có ngói, những dấu tích nhà ở, hàng vạn vật gốm và mảnh gốm, để có thể nói tới một kỹ nghệ gốm, một kỹ nghệ luyện kim đồng sắt thiếc, nghề làm đồ ngọc và thủy tinh, những đồng tiền Phù Nam bằng bạc, những vật quý có nguồn gốc nước ngoài.

Khai quật năm 1944, định làm tiếp nữa nhưng phải dừng vì có chiến tranh xảy ra. L.Malleret đã có báo cáo sơ giản vào năm sau trên BEFEO XLV, đến năm 1951 mới có báo cáo sơ bộ nhân kỷ niệm 50 năm nghiên cứu Đông Dương, sau đó ông mới chỉnh lý hiện vật công bố có hệ thống trong bộ công trình khá đồ sộ gồm 4 tập từ năm 1959 đến 1963, tại Paris.

Cho nên, cuộc khai quật tiến hành năm 1944 nhưng phải đến 1963 người ta mới biết được đầy đủ về nó.

Rõ ràng là kết quả công trình của L.Malleret tạo điều kiện cho việc hình dung được cơ sở vật chất và cơ sở văn hoá của một quốc gia cổ khá phát triển là nước Phù Nam, là điểm xuất phát cho một quá trình nghiên cứu về sau. Nó xứng đáng là một mốc quan trọng, mốc đứng giữa của một thế kỷ và mốc mở đầu cho một giai đoạn lớn của nửa sau thế kỷ XX, "là điểm xuất phát bắt buộc của mọi nghiên cứu về các tỉnh miền Nam Việt Nam" (P.Manguin, 1987). Ngoài ra, bên cạnh việc cung cấp tư liệu, L.Malleret còn chứng minh một số điểm mới:

1. Những nền móng kiến trúc gạch ngói, những dấu tích nhà ở, nhà sàn, cọc gỗ thuộc cư dân và một nền văn hoá có trước Khơme (*Pre khmer*), không phải là Khơme, Chân Lạp.

2. Dấu tích con tàu đắm, cảng thị, sinh hoạt sông nước trồng lúa nổi (*Oryza sativa*) của cư dân ven biển là những người có trước Khơme, Chân Lạp.

3. Với những pho tượng đá Hindu giáo đã được nghiên cứu xếp vào hệ thống tượng "Tiền Angkor", "được đánh số thứ tự" một cách chặt chẽ và với những pho tượng gỗ có phong cách bản địa và niên đại C14 khá sớm, thế kỷ IV-V, ông đi đến kết luận khá mạnh mẽ "Việc nhìn nhận tổng thể này dẫn ta đi đến "loại bỏ hẳn ra khỏi văn hoá Óc Eo chính tông mọi pho tượng đá, chỉ trừ một số ngẫu tượng phải xem xét riêng biệt; chẳng hạn tượng Surya ở Ba Thê, hình Trời kết hợp với Trăng có tia sáng xung quanh mà người ta còn thấy trên cả đồng tiền bằng bạc và phù hiệu bằng thiếc" (9).

4. Ông còn thấy và chỉ ông là người trực tiếp khai quật đầu tiên mới phát hiện thấy "những thạp cát dẹt đoạn có chứa mảnh, vẩy, đồ nữ trang... Chúng tôi còn tìm thấy cả dụng cụ, đồ dùng mà chúng tôi nghĩ là đồ này còn dính vẩy vàng, có cả đá thử, thoi vàng, đồ trang sức làm

dở của một cửa hiệu bị sụp đổ, dấu hiệu của một sự tàn phá thô bạo và đột ngột..." (10).

5. Qua không ảnh của P.Paris (1931), người ta được biết trên thềm cao phía Tây của miền Tây sông Hậu, nay liền với địa phận tỉnh Takeo Campuchia, có một dãy núi đá nhỏ, Phnom Angkor Borei, Phnom Batep, Phnom Da, cách nhau 1-3 km, cách Phnom Chisor, Phnom Kleang, Phnom Bayang khoảng 15-20 km. Chính ở Angkor Borei còn có dấu vết tường thành xây đoạn gạch, đoạn đá, dài rộng 1800-2000m, có 5 con kênh cổ, số 1 đi Vat Po, số 2 đi Vat Sosey, số 3 đi Vat Speu, chỉ dài 2-4km, số 4 đi Châu Đốc dài 15 km và số 5 nối liền Châu Đốc đi Ba Thê (Óc Eo) dài 100km. Như vậy, kênh số 4 và số 5 có thể đi từ cảng Óc Eo, từ miền kênh rạch phía Đông đến sát chân tường thành Angkor Borei. Chính ở đây, L.Malleret còn tìm được vật gốm và mảnh gốm, có cả vôi ẩm Óc Eo, một số mảnh "thiếc Óc Eo" (tr. 300). Ông cho rằng chính đây là Vyadhapura, kinh đô của Phù Nam trước khi bị chiếm trở thành khu đền tháp Angkor Borei mang dấu ấn Khơme từ đầu thế kỷ VII. Thiết nghĩ không thể thuyết phục hơn, đáng tin hơn nữa.

Kỳ công của L.Malleret là dựa vào tài liệu khảo cổ học chứng minh chắc chắn có một nước Phù Nam phát triển cao trên địa bàn miền Tây sông Hậu mở rộng sang đến sông Tiền mà ông khảo sát 167 điểm (ADM III-IV) và mở rộng quyền lực hơn nữa ra bên ngoài.

Nó không gắn với Chân Lạp, không phải là Khơme, hơn nữa thời gian đầu còn là tôn chủ của Chân Lạp - Khơme. Đó là đóng góp rất lớn, rất xứng đáng của L.Malleret, mà nhiều nhà nghiên cứu phương Tây vẫn còn bị nhầm lẫn. Tiếp theo là những năm tháng chiến tranh, 30 năm dài (1945- 1975).

Việc nghiên cứu về nước Phù Nam cũng như về những vấn đề lịch sử và văn hoá trên lãnh thổ miền Trung và miền Nam Việt Nam hầu như

không có gì mới, không tiến triển gì đáng kể, ở cả trong và ngoài nước.

2. Giai đoạn 1975-1995.

Cuộc chiến tranh 30 năm chấm dứt, nước Việt Nam đã trở lại hoà bình, độc lập và thống nhất, đã mở ra một giai đoạn phát triển mới của việc nghiên cứu lịch sử và văn hoá miền Nam Việt Nam, nay là một phần máu thịt của nước Việt Nam, được mọi người Việt Nam quan tâm. Giai đoạn này có thể lấy mốc tạm kết thúc bằng tác phẩm "*Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*" (11) và đặc biệt "*Văn hoá Óc Eo - những khám phá mới*" (12) của tác giả Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải.

Hai mươi năm, các nhà khảo cổ học Việt Nam ở thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện 20 cuộc đào thám sát và khai quật khảo cổ học, với sự giúp đỡ và tạo điều kiện của chính quyền địa phương, của các tỉnh. Đồng thời, họ khảo sát kiểm tra lại dấu vết của di tích mà Malleret đã mô tả. Kết quả phải nói là rất phong phú.

Họ đã tìm thấy nhiều đường nước, dấu tích nhà sàn, nhiều nền móng kiến trúc gạch, nhiều đồ trang sức bằng ngọc, thuỷ tinh, nhiều mảnh vàng, hàng nghìn mảnh vàng khắc các hình thần, thú, người, hoa sen, rất nhiều hiện vật gốm và mảnh gốm - loại gốm đặc trưng Óc Eo mà họ đã thử nêu lên mấy đặc trưng chính của xương gốm và hoa văn.

Công việc của họ nhìn chung là có ý nghĩa xác nhận những thành quả của Malleret từ hơn 30 năm trước, đồng thời cũng phát hiện, thu hoạch thêm nhiều hiện vật mới, quý đã được biết từ thời Malleret và nâng tổng số loại hiện vật này lên gấp đôi. Thật là một thành tích không nhỏ. Tuy nhiên, nói cách khác, họ không làm thay đổi gì lắm mà khẳng định và làm giàu hơn những gì Malleret đã đạt được. Ngoài ra, họ cũng có một số điểm mới:

a/ Các nhà khảo cổ học đã mở rộng địa bàn nghiên cứu, đến cả vùng sông Tiền, đã phát hiện và khai quật nhiều di chỉ mới có dấu tích văn hoá

có đặc trưng Phù Nam mà chắc chắn còn kéo dài đến sau Phù Nam như Gò Thành (Tiền Giang), Gò Thành mới (Long An), Lưu Cừ (Tiền Giang).

b/ Cùng thời gian, họ còn phát hiện và khai quật các di chỉ Dốc Chùa, Cầu Sắt, An Sơn ở gần thành phố Hồ Chí Minh là những di chỉ khảo cổ học thời đại đồng thau, chứng tích của nền văn hoá sông Đồng Nai ở miền Nam, tiền đề của sự phát triển của văn hoá Tiền sử và Sơ sử ở đồng bằng sông Cửu Long.

c/ Các tác giả đặc biệt nhất mạnh đến một phát hiện mới, sự đóng góp mới là họ đã phát hiện và khai quật một số ụ đất đắp ở An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp... ở dưới sâu vài mét là trụ gạch xây hoặc xếp cẩn thận, trên mặt đất có đặt ngay ngắn nhiều vật quý, tức là các mảnh lá vàng, có khắc những hình khác nhau, mà họ gọi là mộ. Cái mà L.Malleret gọi là "Tanoh Yan" thờ Yang Dari (Nữ thần Bệnh) và không dừng đến thì theo những người khai quật, chính là các Mộ hoả táng, được ghi ký hiệu M1, 2, 3; M 12...(13). Thực ra ngày càng tỏ rõ nhận xét đó là không đúng, bởi vì:

- Ngay trên đất Óc Eo, Malleret lại phát hiện được một số bộ cốt chôn nguyên, không có huyệt mộ xây hay hoả táng. Còn ở Gò Cây Tung (An Giang), cuộc khai quật lớn năm 1993 phát hiện 23 bộ cốt chôn nguyên có nghi thức táng.

- Chính ở đáy của trụ huyệt được coi là mộ đó, thực tế cho thấy dấu vết tro xương rất ít, rất mờ nhạt và hầu như không có xương. Không những thế, bên cạnh mảnh vàng, đôi khi còn có ngẫu tượng linga-yoni bằng vàng hoặc nạm đá quý, thì hiển nhiên mộ không phải là nơi chôn tượng thần. Tiếc rằng do định kiến từ trước, khi đào chỉ chú trọng tìm mảnh vàng, nên đã phá vỡ dấu vết kiến trúc có thể có thuộc hai thời sau, trước khác nhau. Cuộc khai quật năm 2000 ở Gò Tháp - Đồng Tháp mới thực sự phát hiện một mộ hoả táng: đó là một vò gốm loại kiểu Óc Eo, hình cầu trong đựng tro xương, tới hơn 1kg, còn lẫn cả mảnh xương, chôn bình thường cạnh nơi cư trú. Cái gọi là mộ nói trên thực tế chỉ là trụ giới

(sima) của đền thờ, như đã thấy qua kinh nghiệm ở Đại Hữu-Quảng Bình và nhất là ở Cát Tiên-Lâm Đồng (14).

Cũng trong thời gian này, bắt đầu có chương trình nghiên cứu Nam Bộ do Viện Khảo cổ học Việt Nam thực hiện giai đoạn I dài 3 năm: Báo cáo sơ kết Chương trình Nam Bộ (15).

Cán bộ nghiên cứu của chương trình với sự cộng tác của các nhà khảo cổ học Thành phố Hồ Chí Minh đã đi khảo sát phần lớn các tỉnh miền Nam, đã tiến hành 5 cuộc khai quật khảo cổ học ở Gò Cây Tung (An Giang), Gò Cao su (Long An), Gò tháp Bình Thạnh (Tây Ninh), Nền Vua tíc Cạnh đền (Kiên Giang), Gò Thành mới (Vĩnh Long) 2 đợt trong 2 năm 1998-1999.

Những cuộc khai quật này đem lại không phải là sự hấp dẫn của những mảnh vàng, mà là những hiểu biết mới, đa dạng. Các cuộc khai quật đã báo cáo đầy đủ, đã được nghiệm thu, song đến nay vẫn chưa được chú ý phân tích, giới thiệu, mặc dù nó chứa đựng không ít điều lý thú:

- Gò Cây Tung (An Giang) có rất nhiều hiện vật gốm và mảnh gốm (hàng tấn), có mối liên hệ với gốm Óc Eo và có thể là Tiền Óc Eo, bên cạnh những chiếc rìu đá và bàn nghiền bằng đá. Trên diện tích hàng trăm m², trên mặt bằng nền móng kiến trúc cổ rộng lớn xây gạch cấp và bên cạnh nền móng này có 23 bộ hài cốt chôn nguyên theo tư thế bó tay chân, trên cùng mặt phẳng nhưng lộn xộn không có hàng lối. Đây là cái gì đến nay chưa rõ? Nó là cuối Phù Nam, bên rìa hay chẳng có liên quan gì với Phù Nam?

- Gò tháp Bình Thạnh (Tây Ninh) phát hiện 2 dấu tích kiến trúc sớm (trước thế kỷ VII) và muộn (thế kỷ VIII- IX).

- Gò Thành mới (Vũng Liêm-Vĩnh Long) phát hiện nền móng kiến trúc khá lớn, hơn 100m², xây gạch vồ trên nền đất sét nền, cao gần 1m, bên trên một nền cư trú cổ xưa hơn, tầng văn hoá cao 0m50 chứa đầy chặt gốm Óc Eo.

Chương trình nghiên cứu Nam Bộ phối hợp với Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh khai quật

Cần Giở, phát hiện văn hoá Cần Giở, phản ánh một sự đa dạng văn hoá lý thú: Bãi mộ chum chứa hàng trăm chum loại trung bình, 0m60-0m80, vừa có dấu hiệu hoả táng, cải táng, vừa có chôn nguyên của những thời gian khác nhau nhưng đều xoay quanh mấy thế kỷ tiếp giáp của Công nguyên, là táng thức của những nhóm cư dân khác nhau?

Hiện vật tuỳ táng cho thấy có mối liên hệ với văn hoá Sa Huỳnh và Óc Eo, chắc là thuộc giai đoạn Tiền Óc Eo?

Trong giai đoạn này còn có thể kể một số nghiên cứu góp phần xác định rõ hơn về nước Phù Nam:

- Na Phát Na là Naravaranağara, chính là nước Chí Tôn - nước của nhà Vua, gồm cả miền Tây sông Hậu với các cảng thị ven biển, nơi mà vua Phù Nam - dòng vua Núi - Sailaraja chạy về phía Nam sau khi mất kinh đô Đạc Mục Vyadhapura ở vùng Phnom, Angkor Borci và vẫn tồn tại ở đây từ cuối thế kỷ VI đến giữa thế kỷ VII (16). Kinh đô có tên Vyadhapura là cách gọi muộn, thế kỷ VII-VIII, còn vùng này theo bi ký của hoàng hậu Kulaprabhavati có tên gọi là Kùrumbanagara. Bìa Phú Hữu gọi vùng Bắc sông Hậu theo cách muộn hơn là Tamandarapurra. Ngoài ra còn có Aninditapura, Baladityapura, Samudrapura - một số trong 7 thành thị mà *Lương thư* kể, nay vẫn chưa xác định được hết.

Về các thuộc quốc của Phù Nam thì hiển nhiên là không có vùng Khánh Hoà, nơi phát hiện bia Võ Cạnh; vùng này thuộc Nam Chăm mà ta đã biết, thường xâm nhiễu Phù Nam mà sứ giả Phù Nam phải phàn nàn kêu ca với vua Trung Quốc. Nhưng rất có thể Phù Nam đã chinh phục, cai trị vùng lưu vực Sêmun đến bình nguyên Khorat và trung lưu sông Mê Kông, nơi sẽ lập nước Bhavapura-Chân Lạp mà lúc đầu phải thần phục Phù Nam, đến thế kỷ VI đã vùng lên phá bỏ xích xiềng và tấn công thôn tính lại Phù Nam.

- Vua Phù Nam là Phạm Sư Man còn "đóng tàu to vượt biển lớn, chinh phục hơn 10 nước". Hơn 10 nước này hợp thành 2 nhóm nước lệ thuộc Phù Nam là Đồn Tồn (TunHsun) ở hạ lưu Mê Nam và Bắc bán đảo Malaya. Xích Thổ (Chih Tu) là trên phần còn lại, tức là Trung và Nam bán đảo Malaya. Nói cách khác, các thuộc quốc nằm gọn trên bán đảo Malaya, vươn ra án ngữ, kiểm soát đường buôn bán Đông Tây, và chỉ được biết đến khi Phù Nam suy vong (17). Vấn đề thuộc quốc trên biển và ở phía Tây coi như được giải quyết một cách chắc chắn, sau không ít những ý kiến khác nhau trao đổi về các thuộc quốc này (18).

J.Boisselier đào U Thong phát hiện trong số nhiều hiện vật, một bình hương đựng đầy tiền Phù Nam, phải tới 20 đồng bạc Phù Nam cho rằng văn hoá khảo cổ học hạ lưu Mê Nam giống Phù Nam. U Thong - một kinh đô của Dvaravati mới là trung tâm của Văn minh Phù Nam?

H.G.Quaritch Uales lại phản đối mạnh, cho rằng ở hạ lưu sông Mê Nam qua cuộc khai quật chung Anh - Thái, phát hiện nhiều gốm rất giống gốm Óc Eo.

Gần đây, I.Glover báo cáo khai quật Ban Don Taphet cho thấy rõ những giai đoạn tiền sử ở hạ Mê Nam, giai đoạn bản địa, giai đoạn Phù Nam và mối quan hệ rất rõ của dân Austronesians giữa Phù Nam với hạ lưu Mê Nam và Hải đảo.

Tóm lại, những kết quả nghiên cứu gần đây tiếp tục khẳng định vai trò Trung tâm liên thế giới của Phù Nam, địa vị của Phù Nam đối với Đông Nam Á và con đường buôn bán Đông Tây.

- Những nét lớn về lịch sử, kinh đô, lãnh thổ quốc gia, vùng lệ thuộc và về văn hoá (chữ viết, tượng Phật, gốm...) đã có thể nhìn nhận một cách hệ thống trong Văn hoá Phù Nam; trong đó, tên nước được coi là bắt nguồn từ *tên tộc*, *Mnong*, *Bnom*, *Bnam*, *Người miền Núi*, từ đó mà có dòng Vua Núi - Sailendra hay Sailaraja, nhưng hiển nhiên đã có sự kết hợp với một bộ lạc Nam Đảo mà người ta có thể liên tưởng qua câu chuyện

Hồn Điền-Liêu Diệp và qua những hiện vật khảo cổ học, có nguồn gốc hoặc phản ánh mối quan hệ với văn hoá biển của người Nam Đảo (19).

- Tuy nhiên, về mặt văn hoá, có cái gì là rất đặc trưng của Văn hoá Phù Nam thì phải đến khi phát hiện được pho tượng Phật đứng bằng đá trong tầng văn hoá sâu 1m50 và số pho tượng Phật gỗ đã được nâng lên tới hơn 10 pho, mới có thể xác định rõ có một nền nghệ thuật tiểu tượng và một phong cách nghệ thuật Phù Nam (20).

3. Giai đoạn 1995-2000.

Năm 1997, P.Y.Manguin và cộng sự làm một cuộc tổng kết ngắn gọn (1997) và chuẩn bị cho một chương trình nghiên cứu 1997-1998 khá rộng lớn với sự hỗ trợ của nhiều phương tiện kỹ thuật.

Họ cũng đã cung cấp cái nhìn tổng thể di tích cảng Óc Eo rộng 35 km² gồm núi Ba Thê và cánh đồng Óc Eo và một diện tích rộng 500 km² gồm vùng Cảng và cả vòng ngoài, cả hệ thống kênh, đường nước trong phạm vi Óc Eo, Nền chùa, Cạnh đền, chuẩn bị tìm điểm khảo sát hoặc khai quật? Dù thế nào thì cũng là một kế hoạch đồ sộ, và chúng ta hy vọng, chờ xem. Trước mắt nhóm cộng tác Pháp-Việt đã đào thám sát trong năm 1997 trên 3 hố có diện tích 2m², 3m² và 6m² trên núi Ba Thê (độ cao 229m), phát hiện những dấu vết kiến trúc, nhưng chưa thấy thông báo gì hơn. Thông báo năm 1998, 1999 của Đào Linh Côn và cộng sự chưa đem lại điều gì rõ rệt, nhưng sự giải thích, đoán định đã gây nên sự tranh luận sôi nổi.

Một loại sản vật đặc trưng bản địa rất rõ và về nhiều mặt có thể là tiêu chí của tiến trình phát triển kinh tế và văn hoá là Gốm, thì cho đến nay đã thu thập được hàng trăm hiện vật gốm, hàng vạn mảnh gốm với nhiều kiểu loại hình dáng, chất liệu và hoa văn khác nhau. Nhưng từ L.Malleret, "hàng trăm hiện vật được phát hiện nhưng phần lớn đứng ngoài sự kiểm tra khảo cổ học" tức do thu lượm chứ không phải được phát hiện trong địa tầng (P.Manguin, đã dẫn).

Cho nên tìm được hiện vật trong đó có gốm trong tầng văn hoá khảo cổ học là một mục tiêu của *Chương trình nghiên cứu Nam Bộ*. Liên tiếp trong 2 năm 1998, 1999, 2 hố đào rộng 60m² đã được thực hiện trên địa bàn huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, phát hiện tầng văn hoá dày 0m50, bên dưới móng kiến trúc và nền đất sét dày 1m, đã đem lại không ít điều lý thú. Song cuộc khai quật năm 2000 ở Gò Tháp - tỉnh Đồng Tháp, nơi đã phát hiện bia Phù Nam số 1, gần 10 pho tượng Phật đứng và nơi mà Hoàng tử Gu-Navarman phải chinh phục đầm lầy, đã bước đầu đáp ứng được sự mong chờ: hàng vạn mảnh gốm với 2 chất liệu mịn và thô, trắng và xám, khá nhiều kiểu hoa văn, hàng chục vôi ăm Óc Eo với dáng khác nhau, hàng chục vật gốm nguyên, bát, tô vò, nôi... rất nhiều vật đất nung nhỏ, lạ, là đồ chơi hay đồ thờ (?) rất hiếm gặp ở nơi khác, một vò đựng tro xương, dáng gần tròn, cao 25cm, đường kính 38cm, tròn, xương mịn, trắng, nằm ở lớp 2, sâu 0m80, cùng lớp này còn có cây đinh ba sắt, dài 40cm, họng tra cán đường kính 0m40.

Báo cáo khai quật đã xong, nhưng chưa có sự phân tích và nghiên cứu đầy đủ.

Kỷ niệm 300 năm thành lập Sài Gòn - Tp Hồ Chí Minh, một bài viết sơ bộ tổng kết, giới thiệu nước Phù Nam từ một phần miền Tây sông Hậu trở thành một cường quốc cổ đại, một trung tâm liên thế giới trải rộng trên khắp châu thổ sông Cửu Long và còn vươn ảnh hưởng, thế lực ra bên ngoài (21).

"Óc Eo - Ba Thê - vị trí của thành phố cảng trù phú này là thế nào trong nước Phù Nam?... chúng ta tiếp tục với nước Phù Nam cổ kính huy hoàng, nhưng còn đầy bí ẩn, cho đến chính tên thật cũng chưa được biết rõ..." (22). Những bí ẩn đó, điều chưa biết rõ đó, đến nay không còn là bí ẩn. Khoa học lịch sử đến nay hiểu chưa hết nhưng đã hiểu khá rõ về nước Phù Nam; đó là một quốc gia cổ trên lãnh thổ Việt Nam, một nội dung lịch sử Việt Nam, nhưng đã có vị trí đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Á.

CHÚ THÍCH

- (1) Ma TuanLin - *Ethnographie des peuples évangères à la Chine... meridionaux*, Paris 1883.
- (2) Léon de Rosny - *Les peuples orientaux connus des anciens Chinois* P.1886.
- (3)(4) P.Pelliot - *Le Founan* - BEFEO III, p. 58, 97.
- (5)(7) L.Finot - *Sur quelques traditions indo-chinoises* - BEFEO XI -1911.
- (6) L.P.Briggs - *The Khmer Empire and the Malay peninsula* - Corn.Univ, 1950.
- (8) G.Coedes - *Histoire ancienne des États hindouisés d'Extrême-Orient*, Hanoi 1944.
- (9)(10) Louis Malleret - *L'Archeologie du delta du Mekong*- T.III 1962, tr. 67, 4-5.
- (11) Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long, Nxb. KHXH, 1990.
- (12)(13) Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải - *Văn hoá Óc Eo - những khám phá mới*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1995.
- (14) Lương Ninh. *Những bóng sen vàng ở Đại Hữu - Quảng Bình*, Tạp chí Khảo cổ học, số 2, 1996.
- (15) Lương Ninh. *Chương trình Nam Bộ sau 3 năm công tác*, Tạp chí Khảo cổ học, số 4, 1995.
- (16) Lương Ninh. *Nước Chí Tôn... một quốc gia cổ trên miền Tây sông Hậu*, Tạp chí Khảo cổ, số 1, 1981.
- (17) Lương Ninh. *Óc Eo và Phù Nam*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1, 1987.
- (18) Lương Ninh. *Cát Tiên - Di tích và lịch sử*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1-2001.
- (19) Lương Ninh. *Văn hoá Óc Eo - Văn hoá Phù Nam*, Tạp chí Khảo cổ học, số 3, 1992.
- (20) Lương Ninh - *Pho tượng Phật Nền Chùa và nghệ thuật Phù Nam*. Tạp chí Khảo cổ học, số 2, 1995.
- (21) Lương Ninh. *Văn hoá cổ Phù Nam- Văn hoá đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4, 1999.
- (22) Phạm Huy Thông. *Văn hoá Óc Eo...*, Long Xuyên, 1984.

HỌ DOÃN TRÊN ĐẤT AN DUYÊN (THƯỜNG TÍN, HÀ TÂY)

ĐINH XUÂN LÂM *

Nơi phát sinh của dòng họ Doãn là làng Cổ Định, trước kia thuộc huyện Nông Cống, nay là xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá, một làng cổ nằm dưới chân núi Nưa (Na Sơn), một danh thắng của xứ Thanh xưa.

Cụ khởi tổ họ Doãn là một trong mười người đầu tiên có công khai phá vùng núi rừng bạt ngàn chạ Kẽ Nưa từ đời Hùng Vương dựng nước. Điều đó được ghi rõ trong bài văn tế Thánh Nghè Giáp ở Cổ Định, nay vẫn còn được truyền đọc trong những ngày tế lễ:

"... Sở cạnh khai phá

Thập vị tiên công:

Lê, Hứa, Nguyễn, Hoàng,

Doãn, Phan, Ngô, Trịnh..."

Từ đất gốc Cổ Định, con cháu họ Doãn sau chia nhau đi nhiều nơi, có một chi di cư đến thôn Doãn Xá thuộc huyện Đông Sơn, cùng trong một tỉnh, cách nhau một chặng đường không xa. Đến cuối nhà Trần (thế kỷ XIV), họ Doãn mới dời Doãn Xá đi ra Bắc, rồi dừng chân tại xã An Duyên, huyện Thượng Phúc, xứ Sơn Nam

Thượng (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây), vẫn nối nghiệp nhà nông như tại quê hương Doãn Xá cũ.

Đất lành chim đậu, tại vùng quê mới, chi họ Doãn làng An Duyên dần dà đơm hoa kết quả. Đến đầu nhà Hậu Lê (thế kỷ XV), họ Doãn tại An Duyên sinh ra hai anh em Doãn Hoàng Tuấn và Doãn Thân Không. *Phả* cũ ghi rõ: cụ Hoàng Tuấn không có con, còn cụ Thân Không sinh ra cụ Doãn Mậu Khôi. *Phả* cũ cũng không ghi năm sinh, năm mất của cụ Doãn Hoàng Tuấn, chỉ biết cụ sống vào đời Lê, thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, năm Hồng Đức (Lê Thánh Tông) thứ chín (1478), làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ.

Năm Hồng Đức thứ 11 (Canh Tý-1480), cụ được cử đi sứ nhà Minh (Trung Quốc). Đây là một chuyến đi sứ đầy khó khăn, trước khi sứ bộ lên đường, triều đình đã phải chuẩn bị chu đáo về các mặt biểu tấu, chứng cứ, lý lẽ để tranh luận khi cần thiết. Sứ cũ chép rõ: "Nhà vua bèn sai Hàn lâm thị thư Lương Thế Vinh nghĩ soạn biểu văn, phúc tấu và đem việc Lê Truyền đốt phá

* GS. Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội.

giấu rào bằng tre gỗ, việc Lý Quảng Ninh bắt phải viên của triều đình nước ta nói hết trong tờ tư, rồi sai bọn Nguyễn Văn Chất, Doãn Hoàng Tuấn và Vũ Duy Giao sung làm chánh, phó sứ đệ lễ cống nạp hàng năm, khi đi đem cả biểu văn phúc tấu để truy lùng từng khoản mà ứng đối" (1).

Em trai cụ Doãn Hoàng Tuấn là Doãn Thân Không (không rõ năm sinh, năm mất) cũng làm quan nhà Lê, được ấm phong Thiếu khanh. Con trai cụ là Doãn Mậu Khôi là người thừa tự cho bác ruột là Hoàng Tuấn (vì cụ Hoàng Tuấn không có con). Cụ Doãn Mậu Khôi là thượng thủy tổ chi họ Doãn ở An Duyên, sinh tại An Duyên, được học hành thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1502), làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ, tước Tường An hầu. Khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê (1527), cụ ra làm quan đến chức Thượng thư kiêm Chương Hàn lâm viện. Triều Lê Uy Mục thứ 3 (1567), cụ đi sứ nhà Minh. Đi sứ về được chuyển sang hàng quan võ, làm Tả phủ tả Đô đốc, trấn giữ xứ Hải Dương, được vua ban tặng hàm Thái bảo, tước Hương Giang công, thọ tới 100 tuổi. Sau khi cụ mất, nhà vua gia phong cụ là "Tế thế hộ quốc an dân, khoan hoà, trung hậu đại vương" (2).

Lúc sinh thời, cụ làm nhà ở Tử Dương, được ban 60 mẫu ruộng ở xã Ngọc Đồng, huyện Vĩnh Lại (sau đổi là Vĩnh Bảo, nay thuộc Hải Phòng). Cụ mất ngày mùng 7 tháng 1, mộ đưa về táng tại xứ Gia Nghị, An Duyên, ngày 7 tháng 1 hàng năm là ngày giỗ cụ. Tổng sở tại thờ cụ làm phúc thần, cứ đến ngày 25 tháng chạp là dân địa phương dâng lễ vật cúng tế.

Doãn Mậu Khôi sinh được 7 con trai và một con gái. Ba người con trai đầu trong *phả* đều

không ghi rõ họ tên, chỉ biết người con trưởng làm quan đến chức Viên ngoại lang; 4 người con trai sau đều có rõ tên, người thứ tư là Doãn Đống, tự Đình Bảo, tước La Sơn hầu; người thứ năm là Doãn Đình, tự Hoàng Tín, làm đến chức Đại phu; cả 5 người con này đều là con bà chính thất họ Nguyễn, còn hai người con trai thứ 6 và 7 là con bà thứ thất cũng họ Nguyễn ở huyện Vĩnh Lại (sau đổi là Vĩnh Bảo), Hải Dương, tên là Cầm và Sắt, cùng thi đậu tứ trường trong một khoa. Theo tập quán địa phương bên ngoài, các con đều lấy theo họ mẹ nên gọi là Nguyễn Cầm và Nguyễn Sắt, con cháu hai cụ về sau vẫn đi lại với bên nội rất thân tình, nhưng từ năm Canh Thân sau cơn binh lửa Trịnh-Nguyễn phân tranh (1627- 1672) việc đi lại rất khó khăn, tin tức cách trở, mãi tới đầu thế kỷ XIX nhà Nguyễn lên ngôi (1802) mới nối lại mối dây liên lạc.

Cụ Mậu Khôi còn có một người con gái, con bà chính thất là cung tần dưới triều vua nào và tên là gì đến nay vẫn không rõ.

Hàng năm, ngày 1 tháng 3 Âm lịch con cháu họ Doãn An Duyên ở khắp mọi nơi vẫn nhớ ngày về An Duyên lễ tổ, không chỉ ở miền Bắc, con cháu họ Doãn ở Cổ Định (Thanh Hoá), Quảng Nam, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, không thuộc các chi An Duyên cũng vẫn nhớ về gặp mặt.

Mặc dù cho đến nay còn thiếu vắng một số thông tin cần thiết và cụ thể về nhân sự, nhưng căn cứ vào những hiểu biết do *phả* xưa cung cấp, có thể khẳng định rằng từ những thập kỷ 80 của thế kỷ XV - có thể lấy cái mốc năm 1478 với việc Doãn Hoàng Tuấn đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ khai đại khoa họ Doãn, chi An Duyên đã bước vào một thời kỳ phát triển mới được đánh dấu

bằng những thành tích văn học, chính trị, ngoại giao rực rỡ. Kế tiếp là các cụ Doãn Văn Hiệu (1541), Doãn Mậu Đàm (1586) đều đỗ Tiến sĩ làm rạng danh cho dòng họ.

Bài tựa sách "Hợp biên gia phả" biên soạn năm Tân Hợi (1911) đã có thể tự hào và hoàn toàn có cơ sở khi viết: "Niên hiệu Hồng Đức, Cảnh Thống có cụ tổ Thượng thư (3) và cụ Thái bảo (4), hai bác cháu kế tiếp nhau chiếm bảng rồng mở mang sự nghiệp, xây dựng khoa danh, truyền từ đời nọ đến đời kia những bậc danh nho, lương tướng làm cho dòng họ hiển vinh lớn mạnh. Gần 500 năm trôi qua hẳn là một dòng họ có danh tiếng ở nước Nam".

Liên hệ với *phả* một số chi khác của họ Doãn thì thấy rằng chi họ Doãn An Duyên trên bước đường phát triển đã tiếp nối và phát huy truyền thống họ Doãn về các mặt chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hoá của gia tộc. Điều khẳng định trên hoàn toàn có cơ sở cứ liệu lịch sử.

Về chính trị, ngoại giao, theo *Gia phả* của chi họ Doãn ở Cổ Định (Triệu Sơn, Thanh Hoá), thì qua các đời Lý- Trần đã có Doãn Anh Khái, Doãn Tự Tư, Doãn Băng Hải, Doãn Thuấn Thần, Doãn Ân Phù đi sứ Trung Hoa... Các vị đi sứ này đều đỗ đạt cao, giữ chức lớn trong các triều đại, rất có uy tín về tính thanh liêm kiệm cần nên thường được cử giữ chức Thượng thư bộ Hình... Về quân sự có thể nhắc tới: Khai quốc công thần Doãn Nỗ trong khởi nghĩa Lam Sơn, nay ở Phương Liễu, Tiên Lữ, Hưng Yên có đền thờ cụ (đền được Bộ Văn hoá xếp hạng di tích lịch sử). Ngày 14 tháng Giêng hàng năm, con cháu họ Doãn và dân quanh vùng về dâng hương, tế lễ rất đông; Tả Thị lang bộ Binh Doãn Hy dưới thời chúa Trịnh; Uy vũ tướng quân Doãn Đăng

Thức đánh giặc có công. Dưới triều Nguyễn, Doãn Uẩn có công lớn đánh giặc Xiêm giữ yên bờ cõi phía Tây, được nhà vua phong "An Tây mưu lược tướng".

Cùng thời cụ Doãn Uẩn có Doãn Khuê đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, làm quan tới chức Doanh điền sứ kiêm Thương biện Hải Phòng, rồi Đốc học Nam Định. Cụ có công khai hoang lấn biển, hiện nay ở Nghĩa Thành, Nghĩa Hưng (Nam Định) có đền thờ cụ (đền đã được xếp hạng di tích lịch sử).

Thời đại ngày nay có cụ Doãn Kế Thiện (chi Phú Mỹ, Quốc Oai, Hà Tây) là nhà báo từ đầu thế kỷ XX, nhà Hà Nội học đầu tiên của Hà Nội, danh nhân văn hoá; cụ Doãn Tuế (chi An Duyên, Thường Tín, Hà Tây), Trung tướng, Phó Tổng tham mưu trưởng; cụ Doãn Sửu (chi Nghi Thái, Nghi Lộc, Nghệ An), Thiếu tướng quân đội nhân dân Việt Nam; cả hai cụ đều có nhiều cống hiến to lớn trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ giải phóng dân tộc.

Nghiên cứu lịch sử họ Doãn, có một điều cần được nêu lên để thấy khả năng lao động của con cháu họ Doãn. Phải các chi họ Doãn ở các địa phương đều cho thấy rất rõ họ Doãn gốc nhà nông, nhiều người có công khai phá mở mang các vùng đất họ đặt chân tới, kể cả vùng đất gốc Cổ Định (Kẻ Nưa) là nơi từ đó con cháu họ Doãn sẽ toả ra đi nhiều nơi của đất nước để sinh cơ lập nghiệp. Khởi đầu là tiên công họ Doãn ở Cổ Định, rồi đến hai anh em Doãn Phi, Doãn Bật là các tướng thời Tây Sơn, sau khi triều Tây Sơn sụp đổ hai cụ dời vào Phú Hoà (xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) cùng ra sức đồn lau sậy, bạt cỏ kỹ cát bạc, cày cấy làm thành đất trồng trọt. Đến đất An Duyên, họ Doãn đã

phải lao động cật lực mới khai phá được vùng đất mới. *Bài tựa* gia phả họ Doãn viết năm 1816 (Gia Long thứ 15) do Doãn Thai và Doãn Phác soạn đã khẳng định điều đó:

"... Họ Doãn ta xem vào phả cũ

Tỉnh Thanh Hoa, ở phủ Thiệu Thiên,

Xã Doãn Xá, huyện Đông Sơn,

Chăm bề nông nghiệp, nối truyền đức nhân..."

Từ An Duyên, chỉ trừ người con trai đầu ở lại đất tổ An Duyên, còn 6 người khác đều dời đi các nơi khác thuộc Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Hưng Yên, Hà Tây..., phát triển ngày càng thêm đông và tham gia vào mọi hoạt động văn hoá, xã hội, trong tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, giáo dục đều có những đóng góp tích cực.

Có thể khẳng định trong lịch sử họ Doãn thì đến nay chi An Duyên đã phát triển hơn cả về số lượng và chất lượng. *Bài tựa* phả cũ viết năm Bính Tý (1816) niên hiệu Gia Long thứ 15 ghi rõ cụ khởi thủy từ đâu đến, vốn gốc nghề gì và sự phát triển sau đó: "Từ thời ban đầu tạo dựng họ ta vốn quê ở Doãn Xá, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên (5), tỉnh Thanh Hoá, theo nghề làm ruộng, đến cuối đời Trần mới dời về An Duyên,

huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, xứ Sơn Nam Thượng (6)".

Từ thời Lê sơ, họ ta mới dời dời nổi nghiệp văn chương, do đó có người nho gia ra đời từ nhà nông, gốc rễ được vững bền, hiển vinh thì xa rộng... Từ đó về sau người đỗ khoa giáp, người trúng tứ trường, tam trường đời đời đều có, bền lấy An Duyên làm đất khởi thủy".

Tuy phân tán ra nhiều địa phương ở miền Bắc, lại chiến tranh liên miên, sách vở ghi chép thiếu thốn nên có một thời gian dài hầu như mất liên lạc giữa các chi ở các địa phương, nhưng đến thời kỳ hoà bình, đất nước thống nhất, các chi thuộc An Duyên đã có ý thức tìm hiểu gốc gác của mình để cuối cùng thấy được sợi dây huyết thống nối liền với nhau, trên cơ sở đó đã bắt tay vào việc biên soạn hợp phả dòng họ. Mục đích của "Hợp phả họ Doãn" nhằm giúp cho con cháu ngày nay thấy được công tích hành trạng và đạo đức các bậc tổ tiên, ông cha để thêm tự hào về nguồn gốc dòng họ mình mà ra sức phấn đấu, tu dưỡng, học tập và công tác đóng góp sức mình vào công việc dựng nước và giữ nước hiện nay, cũng như tiên tổ ông cha ta đã làm xưa kia để xứng đáng với người xưa, nêu cao đạo lý cổ truyền "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, Tập XII.

Lê Truyền và Lý Quảng theo lệnh nhà cầm quyền nước ngoài, đã gây nên một số vụ gây rối trên đường biên giới phía Bắc.

(2) Theo: *Trùng thủy đăng khoa lục đời Lê Cảnh Hưng*.

(3) Chỉ cụ Doãn Hoàng Tuấn.

(4) Chỉ cụ Doãn Mậu Khởi.

(5) Nay là huyện Thiệu Hoá.

(6) Nay thuộc thôn An Duyên, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

SÁCH "AN NAM CHÍ LƯỢC" VÀ TÁC GIẢ CỦA NÓ

CHƯƠNG THẦU *

Điều đặc biệt đầu tiên dễ nhận thấy là cuốn sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc kể từ đầu thế kỷ XIV, đã được nhiều người đề Tựa và Giới thiệu. Lời *Tự tự* của tác giả tuy viết vào năm 1333, nhưng trước đó, kể từ năm 1306 đã có những lời tựa của các danh nhân Trung Quốc đương thời như: Bạch Vân Lão Nhân Sát Hãn, Trình Cư Phu, Nguyên Minh Thiện, Triệu Thu... (và nhiều nữa). Có lẽ trong quá trình hoàn thiện bản thảo, Lê Tắc đã đưa cho nhiều người đọc và họ đã ghi nhận xét của mình về *An Nam chí lược*. Sau đó tác giả mới viết lời *Tự tự* sau cùng. Bộ sách này được công nhận là tài liệu của Nhà nước, nên cũng có *Lời giới thiệu* của *Tứ khố toàn thư*. Năm thế kỷ sau, lại có thêm vài lời *Tựa*, *Bạt* ca ngợi của Phục Ông (1812) tức Hoàng Phi Liệt đời Thanh, rồi được người Nhật là Kishi Ginko (Ngạn Ngâm Hương) cho in lại ở Tokyo, do nhà Lạc Thiện Đường của ông xuất bản (1884). Như vậy cho đến cuối thế kỷ XIX, sách *An Nam chí lược* đã có đến gần 20 bài *Tựa* và *Bạt*. Sang thế kỷ XX, sách *An Nam chí lược* lại được tiếp tục sao chép nhiều lần nữa. Nhà học giả nổi tiếng Trung Hoa, Giáo sư Trần Kinh Hoà là người từng làm cổ vấn cho Uỷ ban phiên dịch sử liệu Việt Nam tại Viện Đại học Huế "dịch *An Nam chí lược* ra Việt văn và đồng thời làm một bản hiệu

bản để xuất bản" năm 1961, đã viết một bài nghiên cứu công phu với tựa đề "Soạn niên, tài liệu và truyền bản của *An Nam chí lược*". Sau đó, ta thấy sách còn được sao lại ở bên Anh, Pháp. Bài của Trần Kinh Hoà cũng được in ngay ở những trang đầu của bản dịch tiếng Việt. Một tác phẩm như thế, rõ ràng là đòi hỏi sự quan tâm của chúng ta, nhất là đối với giới nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn.

Thực ra, ở Việt Nam, từ lâu, người ta có biết đến *An Nam chí lược* nhưng suốt từ đầu thế kỷ XIX, hầu như không ai muốn nhắc nhở gì đến nó. Những bộ sử lớn của các triều đại Lê, Nguyễn; những sách của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú... có điểm đến tên, song không có ai có một lời nhận xét, đánh giá nào. Khi nghiên cứu, so sánh, đối chiếu chắc người ta có sử dụng *An Nam chí lược*, nhưng không chưa xuất xứ. Sách dù có mà xem như không. Có lẽ vì tư cách của soạn giả, khiến người ta không thể dành cho một vài lời khuyến miễn, dù là sách có giá trị đến mức nào. Vào khoảng đầu năm 1939, người bàn đến *An Nam chí lược* một cách nghiêm khắc và gay gắt hơn cả là Trần Thanh Mại. Ông nêu hẳn trên Tạp chí *Tao Đàn* số 3 ngày 1-4-1939 cái đầu đề thoả mạ "Một nhà viết sử bán nước, một quyển sử nhục nhã". Huỳnh Thúc Kháng cũng tán

* PGS.TS Viện Sử học.

thành cách đánh giá của Trần Thanh Mại (tuy giữa hai người có sự trao đổi ý kiến, nhưng không khác nhau về sự hạ giá *An Nam chí lược*). Rải rác cũng có vài ý kiến nường nhẹ hơn. Có người nghĩ rằng Lê Tắc trong thân phận một kẻ hàng thần, đành phải nói theo lập trường của quân xâm lược. Nhưng như thế mới có cơ hội mà ghi lại những thành tựu của quê hương xứ sở mình (ý kiến của Nguyễn Trọng Thuật). Cách hỏi hợ này đã không được giới nghiên cứu Việt Nam đồng tình và Lê Tắc cũng như *An Nam chí lược* vẫn cứ bị xem rẻ.

Đến năm 1961, khi bản dịch tiếng Việt của Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam thuộc Viện Đại học Huế được "trình làng", Viện trưởng Cao Văn Luận trong *Lời giới thiệu* đã nhận xét một cách thoả đáng: "Chỉ xem sách này là một bộ sử liệu, là một đối tượng cho cuộc nghiên cứu sử học thuần túy" chứ "không phải có chút đỉnh nào dung thứ những hành động và quan niệm sai lầm của soạn giả đối với Tổ quốc". Ông nói rõ hơn: "Lê Tắc quên mình là người Việt, dựa vào lập trường và quan điểm của người Nguyên để soạn tập. Chẳng hạn như những lời nịnh nọt a dua của soạn giả, những đoạn văn kiêu ngạo, tự tôn tự đại trình bày trong các chiếu chỉ nhà Nguyên và trong các bài tựa các danh nhân hồi ấy, đều khiến chúng ta vô cùng uất ức và đau đớn".

Một điều đặc biệt khá quan trọng nữa là tập sách *An Nam chí lược* này rất được người nước ngoài quan tâm. So với nhiều cuốn sử (hoặc tài liệu sử) của nước ta, *An Nam chí lược* đã chính thức được đưa vào bộ *Tứ khố toàn thư* của Trung Quốc. Nhiều người đã cho sao đi chép lại trong cả một thời gian dài. Nó cũng được những người nghiên cứu (hoặc làm tư liệu) ở các nước Anh, Pháp, Nhật thu thập, giới thiệu. Nhiều học giả, nhất là học giả Pháp đã chú ý nghiên cứu lai lịch, so sánh các dị bản xuất hiện qua các thời gian. Một phần cũng vì hoàn cảnh nước ta trước đây,

việc giao lưu không được rộng rãi lắm, sách vở in ra không được biết đến (ngay cả trong nước cũng vậy). Có những cuốn được chú ý đến thì chủ yếu là loại sách chuyên khảo (văn học, sử học hay địa phương học). Một cuốn *Chí lược* có đủ những thông tin về lịch sử, duyên cách địa lý, nhân vật, thơ ca và cả những mặt về phong tục, tập quán, sản vật... để cho người đọc có một ý niệm về đất nước An Nam (Việt Nam) trước đây, quả là cần thiết. Lê Tắc đã thoả mãn được yêu cầu đó, nên cuốn sách này mới được chú ý.

Ngoài những bản lưu hành ở Trung Quốc, ta còn biết ở Anh, tại Viện bảo tàng British Museum còn giữ được bản viết tay từ năm 1750. Ở Nhật Bản có bản của Kishi Ginko (đã nói ở trên) được xuất bản tại Thượng Hải năm 1884. Ở Pháp lại có bản dịch tiếng Pháp lấy tựa đề là *Mémoires sur l'Annam* của Camille Sainson xuất bản tại Bắc Kinh năm 1896. Ít có những cuốn chí lược được chú ý như thế. Ai đọc cũng biết tác giả là một kẻ đầu hàng, vì chính người viết đã tự nhận, nên họ sẽ không bàn khoản gì về lập trường quan điểm, mà chỉ cần có những thông tin về cái đất nước An Nam này trước thế kỷ XV mà thôi. Có những thông tin bị xuyên tạc, nhưng có thể có nhiều thông tin khách quan dù người viết có tư tưởng phản động hay lạc hậu đến đâu cũng không bị xuyên tạc được. Sự tồn tại của *An Nam chí lược* có lẽ là ở đó.

*

Tiểu sử của Lê Tắc, dù do ông viết ra, hiện nay vẫn chưa được biết đầy đủ. Không rõ năm sinh năm mất, quê hương bản quán. Chỉ mới biết ông vốn họ Nguyễn, dòng dõi của Nguyễn Phú (đời Đông Tấn, Trung Quốc), các đời cụ, ông, cha đều ở Ái Châu và làm quan dưới triều Lý, Trần. Lê Tắc được làm con nuôi ông Lê Bổng, nên đổi thành họ Lê. Vợ là con gái của Trương Xán ở Chư Vệ (thuộc Ái Châu nhưng không rõ ở vùng nào, huyện nào. Lê Bổng cũng là người

Chư Vệ, không rõ hành trạng). Khi bị đuổi chạy sang Trung Quốc thì vợ con thất tán (không ai nhớ đến), Lê phải lấy một người vợ khác là con gái Trần Ích Tắc, làm con nuôi của Trần Văn Lộng (cũng hàng phục nhà Nguyên), không biết có con cháu không.

Theo lời tự kể thì lúc bé, Lê Tắc học rất giỏi, mới chín tuổi đã thi khoa Thần đồng, nhưng lại không nói có đỗ đạt gì không. Được gọi vào hầu cận Trần Thái Tông (Trần Cảnh), rồi làm quan đến Thị lang, được chuyển sang giúp việc cho Chương Hiến Hầu Trần Kiện. Năm 1285, giặc Nguyên xâm lược nước ta lần thứ 2, Trần Kiện được giao nhiệm vụ cùng chống cự với cánh quân của Toa Đô từ Chiêm Thành kéo ra ở Thanh Hoá, nhưng Kiện đã đem thủ hạ và quân lính (trong đó có Lê Tắc) đầu hàng giặc, và được đưa về Trung Quốc. Cả bảy đoàn này đi đến Chi Lăng thì bị quân ta chặn đánh. Trần Kiện phải bỏ mạng. Lê Tắc cố ôm thầy chủ, chạy đến Khâu Ôn (Lạng Sơn) chôn cất vội vàng rồi cùng đám tàn quân cố sức chạy thoát sang Trung Quốc. Triều đình nhà Nguyên tìm cách vỗ về bọn vong mệnh này. Lê Tắc được phong chức tước bù nhìn. Tắc yên phận dưỡng lão, chuyên nghiên cứu sách vở và soạn sách *An Nam chí lược*. Không biết Tắc kết thúc cuộc đời ra sao. Ở quyển 19 của sách này, đoạn cuối có chép lời *Tự sự* nhưng lại bị mất đoạn sau, nên không rõ lai lịch của Lê Tắc được đầy đủ.

Không nói đến lập trường dân tộc, Lê Tắc đã đứng về phía địch, đã cùng với bọn Trần Kiện, Trần Ích Tắc là những tên đầu hàng phản bội, chịu sự lên án của lịch sử, ta cũng điếm qua vài nét, xét đến tư cách con người. Có một số điểm rõ ràng, và cũng có một vài dấu hỏi. Hình như, một mặt thì Lê Tắc là kẻ phản bội nước chủ của mình, nhưng lại rất trung thành với chủ soái. Lê Tắc đi theo Trần Kiện, đến khi lâm nạn đã cố gắng ôm thầy chủ mà chạy. Về Trung Quốc, Lê

không tiếc lời ca ngợi Trần Ích Tắc... Theo quan niệm ngày xưa, những ai hi sinh tận tụy với chủ của mình đều được ghi công bất luận người chủ ấy ở về phía nào (như các trường hợp Triệu Hốt, Dự Nhượng). Có thể vì như thế mà những người phía bên kia, đã phần nào chú ý đến Lê, cho Lê là người có nghĩa với cá nhân ông chủ! Mặt khác, Lê cũng tỏ ra có tình với bề bạn, với thủ hạ. Khi bỏ chạy cùng với đội quân của Thoát Hoan, Lê cũng bày đường thoát thân cho nhiều người, trong đó có Lê Yến, một người hơn Lê Tắc đến bảy tuổi. Lê Yến đã rất cảm kích, phải gọi Lê Tắc là cha, đem vàng bạc, đồ lễ đến tạ ơn. Lê Tắc còn chơi thân với một người bạn Trung Quốc là Chu Khởi. Người này không có gia quyến, khi mất được Lê Tắc mua nghĩa địa để chôn cất. Như vậy thì xét về phương diện con người, Lê Tắc không hẳn đã là kẻ táng tận lương tâm. Chỉ đáng buồn là những điều khả thủ này không được vận dụng trong tám tình đất nước.

Những ngày ở đất Trung Quốc, Lê Tắc đã tìm cách giao thiệp với nhiều người. Ngoài những lời động viên khách sáo, theo phép lịch sự, hoặc theo công thức, những người gặp gỡ Lê đều phải công nhận ông là người có học vấn cao, có trình độ văn hoá nhất định. Đặc biệt với bộ *An Nam chí lược*, mặc dầu họ đều cho rằng đó là kết quả do chịu ảnh hưởng của nền giáo dục và công lao to lớn của thượng quốc... nhưng họ đều nhất trí so sánh Lê Tắc với những sử gia danh tiếng nhất ở Trung Hoa trước đó. Thậm chí đôi khi còn quá lời như sách này "bổ túc cho sách sử của họ Chúc Phương còn đương thiếu sót"... hoặc sách có "những đặc sắc mà các bộ sử của Tư Mã Thiên và Ban Cố chưa từng có".

Còn một điểm nữa thuộc về tư cách của Lê Tắc, một số lời ca ngợi trong các bài *Tự thuật* khiến chúng ta ngạc nhiên. Rõ ràng Lê Tắc là kẻ phản bội nước nhà, đi theo phục vụ cho Trần Ích Tắc, và đã được bọn xâm lược cho chức tước, tiền của.

Đầu óc địa vị, danh lợi không thể thiếu được ở con người này. Nhưng ở trong một bài *Tựa* lại nói: "Lê không nhận lãnh chức quan, có ý khinh bạc danh lợi mà ham văn chương" (*Tựa* của Long Nhân Phu). Bài khác lại vẽ ra một Lê Tắc rất thanh cao: "tự túc bằng cách đạm bạc, không ham lợi lộc... thường đóng cửa viết sách, ngồi nghiêm chỉnh trong cửa sổ nhỏ nhỏ, trồng trúc bên bờ sông, vun mai trong mây khói... hóng gió, giỡn trăng, ngâm nga thích chí, ngoài thú tiêu khiển với giang sơn, thì không mấy may lo nghĩ và buồn rầu gì khác nữa". (theo *Tựa* của Lưu Tất Đạt). Triệu Thu còn cho rằng "Lê Tắc tính tình đứng đắn, thật là một bậc thiện sĩ của thiên hạ" (Bài *Tựa* đề năm 1312). Đề cao Lê Tắc quá đáng như vậy chẳng qua chỉ là một kiểu xảo ngôn, song cũng khiến cho người đương thời không biết đâu là thật giả.

*

An Nam chí lược là một bộ sách gồm 20 quyển, nhưng hiện nay (đã khá lâu) không còn đủ. Bài nghiên cứu rất công phu của Giáo sư Trần Kinh Hoà nói rõ: "Trong các truyền bản của *An Nam chí lược* bản nguyên có 20 quyển, đã thất truyền từ lâu, hiện giờ chỉ còn bản 19 quyển lưu truyền và thông hành. Tuy còn có bản phỏng theo 20 quyển, nhưng kỳ thực bản ấy chỉ lấy bản 19 quyển phân chia thành 20 quyển mà thôi". Nội dung có thể điểm qua như sau:

Đầu tiên là "*Quyển thứ*" gồm các bài *Tựa*, bài *Giới thiệu* của nhiều người Trung Quốc và người nước ngoài.

- Các bài *Tựa* không đề năm tháng:

Bạch Văn Lão Nhân Sát Hãn, Nguyên Minh Thiện, Âu Dương Huyền và *Tứ khối toàn thư*

- Các bài *Tựa* có đề năm tháng: Lưu Tất Đạt (1306), Trình Cự Phu (1307), Hứa Thiện Thảng (1307), Triệu Thu (1312), Long Nhân Phu (1318), Cao Tông Thị Đường (1332), Hứa Hữu Nhâm (1339), Quả Nguyên Hạ Trán (1340)

- Và những *Lời giới thiệu* của các thế kỷ sau:

Phục Ông (1812), Kishi Ginkô (người Nhật, sau 1884).

Tiếp đến là nội dung *An Nam chí lược*, gồm:

* *Quyển 1*: Có bài *Tổng tự* giới thiệu nước Nam từ thời kỳ Giao Chỉ cho đến đời nhà Trần (sau cuộc chiến tranh với nhà Nguyên). Tiếp đó là các mục nói về các quận ấp lộ phủ châu huyện trong cả nước cho đến địa phận tiếp giáp Chiêm Thành. Rồi đến phần liệt kê các núi sông, các cổ tích ở Việt Nam. Các châu quận thuộc An Nam do hộ phủ đời Đường (lấy theo bộ *Lịch đại quận huyện địa lý thư*). Một số phong tục của người Nam: vẽ mình, ăn trâu cau, lễ tiết ở triều đình và trong dân chúng. Cuối cùng nhắc đến những nhạc khí, đàn trống như trống đồng, các khúc nhạc, khúc ca (dù là sơ lược nhưng đều là những thông tin cần thiết) và cách đo bóng theo mặt trời.

* *Quyển 2*: Có hai phần. Phần đầu chép lại các bài Chiếu của vua Nguyên gửi cho vua Trần từ năm 1260 đến 1336, trong đó có cả những bài Chiếu phong chức Quốc vương cho bọn hàng thần Trần Di Ái, Trần Ích Tắc. Hai bài chiếu cuối cùng (năm 1324 và 1336) là lời chiếu hoà hoãn, đình chỉ chiến tranh, khen ngợi nước An Nam đời đời trung thành. Phần hai, chép lại các thư từ, chiếu chỉ của các thời đại trước: từ bài Chiếu của Hán Văn Đế gửi cho Triệu Đà, đến những bài của nhà Tống giao thiệp với các vua Đinh, vua Lê, vua Trần...

* *Quyển 3*: Chép việc các viên sứ giả nhà Nguyên được cử sang nước Nam từ Mạnh Giáp (1261) đến Trương Lập Đạo (1291), Lý Hân (1294) có Tiêu Thái Đãng đi theo. Trong tất cả lời lẽ của các sứ thần, Trương Lập Đạo và Tiêu Thái Đãng tỏ ra có thái độ phải chăng hơn cả.

Cuối quyển 3, tác giả còn ghi thêm mục *Tiền triều phụng sứ* kể sơ lược các viên sứ giả của các triều đại trước được cử sang Việt Nam. Tuy là sơ sài, nhưng là những cứ liệu có thể tham khảo. Đó là:

Đời Hán:

- Lục Giả được cử sang gặp Triệu Đà, thuyết phục được Triệu Đà xưng thần (không ghi năm tháng).

- Trang Trự sang Nam Việt, gặp nhà Triệu (139).

- Chung Quán cũng sang nhà Triệu, bị Lữ Gia giết.

- An Quốc Thiếu Quý cũng bị giết với Chung Quán.

- Hàn Thiên Thu đem quân sang cũng chung số phận.

- Cù Lạc là em Cù Thái Hậu, làm phó tướng cho Hàn Thiên Thu đều bị giết.

Đời Tấn:

- Thạch Sùng (không ghi cụ thể niên đại, nhưng ở vào khoảng 265-290).

Đời Tống:

- Cao Bảo Tự sang sứ nhà Đinh, gặp Đinh Liễn (970).

- Lư Tập sang năm 980.

- Trương Tông Quyền cũng sang năm ấy (vào dịp Lê Hoàn lên ngôi).

- Lý Nhược Chuyết và Lý Giác sang gặp Lê Hoàn (990). Khi về có viết bài *Hành lục* thuật lại khá rõ ràng tình hình đón tiếp và vài nét về phong tục nước Nam.

- Vương Thế Tắc sang năm 993

- Lý Kiến Trung sang năm 995

- Chương Tấn sang điều vua Lý Thái Tổ mất (1028).

- Lưu Bính (không ghi rõ năm nào, nhưng vào khoảng 1260-1264).

* *Quyển 4:* Chuyên nói về những cuộc chiến tranh giữa nước ta và phong kiến Trung Hoa.

Phần đầu là mục *Chinh thảo vận hướng* kể những chuyến ra quân của triều Nguyễn. Những trận mà quân Nguyễn ào ạt tấn công chiếm được Thăng Long, quân ta phải rút lui chiến lược vào Thanh Hoá thì được nhắc đến như những chiến công vang dội. Bọn Việt gian chạy ra đầu hàng đều được mô tả như những kẻ thối thời. Những trận quân Nguyễn bị thua thì cho rằng chỉ là việc lui quân (!) không có viện binh, nên để lương thảo chìm sạch, rồi vì xứ đất nóng nực, ẩm ướt nên phải kéo quân về. Cách tường thuật như thế là để đỡ bề mặt cho Thoát Hoan và triều đình nhà Nguyễn. Nhưng cũng có những sự thật không thể giấu diếm được, đành phải chép rõ là "quân ta (Nguyễn) kiệt sức bị thua... rồi liều chết để thoát ra khỏi cửa ải...".

Cuối cùng, vẫn theo một luận điệu là An Nam biết hối và vua Nguyễn tha tội cho nước Nam, chiếu lệ thường năm triều cống để giữ thể diện cho Thiên triều.

Phần thứ hai là mục: *Tiền triều chinh thảo* kể các cuộc xâm lược nước ta trước thời nhà Nguyễn. Kể cả chuyện quân Hán đàn áp Lữ Gia, Mã Viện thắng Hai Bà Trưng, Lữ Đại sang dẹp Sĩ Huy cho đến Trần Bá Tiên đánh nhậu với Lý Bôn, Dương Tư Miễn và Quang Sở Khanh đánh Mai Thúc Loan, Cao Biền đánh Nam Chiếu. Những người nổi dậy ở nước Nam đều bị gọi là quân phản nghịch. Tuy nhiên vẫn không giấu được những chi tiết hãi hùng. Gọi Trưng Trắc là người đàn bà Giao Chỉ, đánh cướp được 60 thành, tự lập làm vua. Chiến thắng của Ngô Quyền diệt Hoàng Thao phải nói thẳng không giấu diếm. Lưu Trùng, Giả Thực, Tôn Toàn Hưng đều bị xử tử vì bại trận. Cũng chép cả việc quân Nam đòi nhà Lý sang đánh châu Khâm, châu Ung, bọn Triệu Tiết, Quách Quỳ bị giáng chức, và ý kiến mâu thuẫn giữa Ngô Sùng với

Vương An Thạch. Dù cách trình bày có uốn éo thế nào thì cũng cho thấy là quân xâm lược nhà Tống thất bại trước sức mạnh nước Nam, Lê Tắc không thể nói khác đi được.

* *Quyển 5*: Toàn chép những bức thư gồm hai phần:

- *Phần một*: chép các thư của quan lại nhà Nguyên như Sài Thung, Trương Lập Đạo, Lưu Nhi Bát Bộ và Lưu Hương lấy tư cách là sứ giả hoặc làm nhiệm vụ điều tra, gửi thư cho triều đình nước Nam, phân tích những điều hơn thiệt để khuyên nước Nam không nên ương ngạnh, đừng chống cự lại nhà Nguyên. Lời lẽ trong những bức thư này không tỏ ra hỗn xược hay trịch thượng.

- *Phần hai*, chép những thư, sớ trong nội bộ các triều đại trước (không gửi cho nước Nam). Đó là những lời các quan lại đời nhà Hán, nhà Tấn, nhà Tống gửi lên cho các vị vua khuyên đừng gây chiến tranh. Riêng có một bài của Vương Vũ Xứng viết cho Tống Thái Tông gửi cho nước ta (Giao Chỉ) để khoe thế lực Thiên triều, dọa dân ta nếu theo thì được tha tội, chống lại thì bị đánh phá (Thư này một số quyển sử của nước ta có chép lại).

* *Quyển 6*: Ghi chép các bài *biểu* của các vua nhà Trần gửi sang nhà Nguyên từ năm 1278 để chúc tụng, hoặc mừng thọ vua Nguyên, hoặc trình bày lí do vì sao không sang châu. Hầu hết đều là lời lẽ khiêm tốn, tỏ ra biết phép tắc, nhưng ẩn giấu một ý chí tự cường không chịu khuất. Tiếp theo ghi thêm những bài *biểu* của Trần Ích Tắc cảm ơn vua Nguyên đã cho ăn gửi năm nhờ. Cuối cùng có phụ thêm bài *biểu* của Triệu Đà gửi cho vua Hán Văn Đế, *biểu* của vua Trần xin nhường ngôi cho con và một bài *biểu* của vua nước Chiêm Thành (cũng thần phục nhà Nguyên).

* *Quyển 7, Quyển 8, Quyển 9*: Ba quyển này dành để liệt kê tên họ và lược chú về những

viên quan Thứ sử, Thái thú ở các quận Giao Châu, Cửu Chân và Nhật Nam từ đời Hán đến đời Đường và cả thời Tam Quốc. Đây là một tài liệu có giá trị vì sách vở của ta không chép được. Quyển 7 có 52 người, quyển 8 có 53 người và quyển 9 có 52 người. Mỗi người chỉ được nhắc đến trong khoảng vài ba dòng. Đối với những bọn tàn ác, tham bạo như Tô Định, Hoàng Cái, Chu Phù, Tiêu Tư, Lý Tượng Cổ, Lý Trác... đều vạch mặt chỉ tên rõ ràng, đúng như dư luận đã lên án. Còn một số người tốt như Giả Tống, Sĩ Nhiếp, Đào Hoàng, Triệu Xương thì được đề cao, đánh giá thoả đáng. Đặc biệt Cao Biền được kể như là một viên tướng giỏi và có chép thêm bài *Văn bia* về kênh Thiên Uy.

Có một điểm đáng chú ý là trong danh sách này có cả Nguyễn Phú là triệu tổ của Lê Tắc, nhưng vẫn chép rất sơ sài, chỉ nói là làm Thứ sử năm 353, đánh Lâm Ấp, phá được hơn 15 đồn, ngoài ra không thấy có chi tiết gì thêm nữa.

* *Quyển 10*: Chép về những viên quan lại hoặc học giả Trung Quốc sang làm việc ở nước Nam, rồi sinh cơ lập nghiệp không quay về Trung Quốc nữa. Có cả những người bị lưu đày mà ở lại, hoặc mới bị đày sang thì chết luôn ở nước Nam, tổng số ghi được 35 người. Có một chi tiết cho biết, đời Đường Cao Tông (650-683) Vương Phúc Trĩ làm quan bị đổi sang Giao Chỉ. Con trai ông là nhà thơ Vương Bột qua thăm cha, bị đắm thuyền chết.

* *Quyển 11*: Từ quyển này, sách *An Nam chí lược* đi hẳn vào *lịch sử Việt Nam*, nhưng không gọi các đời vua là các triều đại mà chỉ gọi là các họ.

Cả quyển 11, chép các họ Triệu (Triệu Đà), các nhân vật Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ, Kiều Công Tiễn, Ngô Quyền cùng các con, rồi đến họ Đinh, họ Lê. Riêng về Lê Hoàn chép rất kỹ, chép cả việc đánh thắng quân Tống. Lê Long Đĩnh cũng được nhắc đến nhiều, chủ yếu là làm rõ tư

tướng của vua Tống Chân Tông không muốn gây sự với nước Nam mà muốn thu xếp sao cho yên ổn.

* *Quyển 12*: Lần lượt giới thiệu từ Lý Công Uẩn đến Lý Chiêu Hoàng. Lý Thái Tông và Lý Thánh Tông chỉ được nhắc đến một cách bình thường. Nhưng Lý Nhân Tông lại được chép kỹ cả việc quân Tống bị thua, quân ta vào đánh phá châu Khâm, châu Liêm. Đoạn kết ca ngợi họ Lý "truyền ngôi tám đời hơn 220 năm, khi mất vẫn được tế tự, thực là may mắn biết bao nhiêu".

* *Quyển 13*: Chép về nhà Trần, từ đời Trần Thừa đến các vua Trần Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông. Cách trình bày diễn đạt ở các phần này đúng mức hơn chứ không như ở quyển 4. Tác giả ca ngợi Trần Cảnh là người khoan nhân trung hậu, văn võ toàn tài. Cuộc xâm lược của Thoát Hoan (đời Thánh Tông) tuy nói vua Trần phải chạy trốn, sau lại về tập kích khiến Thoát Hoan phải rút quân về. Sách có nhắc đến việc Trần Nhân Tông học Phật được giác ngộ.

Cuối quyển này ghi thêm chuyện của một số nhân vật đầu hàng nhà Nguyên như Trần Ích Tắc, Trần Tú Viên, Trần Văn Lộng, Trần Kiện và gọi là nhóm "Nội phụ hầu vương" và buông lời than thở thân phận của họ "đều bị quốc dân bắt giết, đau đớn biết chừng nào".

* *Quyển 14*: Quyển này có 2 phần: *Phần đầu* ghi chép các vấn đề, sự việc như:

- Việc *học tập* đã có những cố gắng khởi đầu từ nhà Triệu đến các thời kỳ Hán, Đường. Nhà Lý đã đặt phép khoa cử, lấy Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Những người thi đậu được cấp áo mũ võng ngựa vinh quy.

- Về *quan chế*, các triều đại đã có tổ chức phân minh, có vương hầu, tế thần, võ soái, văn chức, cận thị quan. Ở các cấp cơ sở, các trang trại, có trại chủ, tri châu. Ở hương ấp có quản

giáp, đại toát, tiểu toát. Phán quan coi việc học, tăng quan là chức sắc các nhà chùa, đạo quan là chức sắc của các pháp sư.

- Về áo mũ *phẩm phục*, sách ghi khá rõ ràng cách đội mũ kiểu gì, mặc áo màu gì, thất lưng thế nào... từ vương hầu đến thứ dân. Rõ ràng là đã có lễ nghi hẳn hoi, không khác gì văn minh Trung Quốc.

- Về *hành chính, pháp luật*, sách nói rõ việc xử án, việc nghiêm minh của các quan lại, việc tiêu tiền và mua bán giao dịch... chỉ nhắc qua mà rất rõ ràng đầy đủ.

- Về *bình chế* cũng tỏ ra có tổ chức. Có loại *thần quân* và *du quân* phân ra thành các *đô* như Thánh dực đô, Thần dực đô (thần quân), Thiết lâm đô, Thiết hạm đô (du quân), không giải thích rõ ràng, nhưng thuật lại như vậy cũng là đáng quý.

Phần hai có tên là *Lịch đại khiển* sử chép tên tuổi các vị sứ thần nước Nam đã sang tiến cống Trung Quốc từ đời nhà Triệu, nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần. Riêng sứ thần đời Trần từ năm 1257 đến năm 1339 có đến 42 đoàn. Mỗi đoàn thường có 2 sứ giả cầm đầu, ghi được tên họ cẩn thận. Loại tư liệu này, các sách sử ở nước ta thường ghi chép không đầy đủ lắm.

* *Quyển 15*: Có thể chia làm hai phần: *nhân vật chí* và *sản vật chí*.

Về *nhân vật chí*, tác giả chia ra:

- Những người ở trong nước, được Trung Quốc phong cho quan tước gồm có 5 người là Lữ Gia, Lý Cầm, Trương Trọng, Đỗ Hoàng Văn, Đỗ Anh Sách.

- Những người làm quan ở bên Trung Quốc, gồm 7 người là Đỗ Viện, Đỗ Tuệ Độ, Đỗ Tuệ Hữu, Lê Hội, Khương Thần Dục, Khương Công Phụ và Khương Công Phục. Trong đó, Khương Công Phụ được chép kỹ và khẳng định ông "có

tài cao, rất được vua Đường Đức Tông kính trọng".

- Danh nhân gồm 9 vị là Liêu Hữu Phương, An Trung Vương, Uy Minh Vương, Lê Phụng Hiểu, Trần Lâm, Trần Toại, Trần Tấn, Lê Tân, Lê Văn Hưu.

- Tiết phụ có hai người đều không rõ tên, một người họ Kim và một người gọi là Vạn Xuân phi.

- Những người tu luyện gồm có sư Viên Chiếu, Không Lộ, Giác Hải, Thảo Đường, Từ Đạo Hạnh, Giới Châu, Hoàn Nguyên.

- Cuối cùng còn ghi thêm một số người bị gọi là bạn nghịch, gồm có Trung Trắc, Triệu Ẩu, Lý Bôn, Dương Thanh và Nùng Trí Cao.

Phần *sản vật chí*, sách chỉ điểm qua bằng cách nhắc tên, nhưng quả là phong phú. Có nhiều loại hiện nay chúng ta chưa thật rõ lai lịch, còn đa số đúng là sản vật quý hiếm của nước ta.

Sự liệt kê tuy không thành hệ thống và cách giới thiệu cũng rất sơ lược, nhưng chứng tỏ tác giả là người am hiểu về đất nước khá nhiều.

* *Quyển 16*: Cũng có hai phần. Phần đầu được gọi là *Tập ký* ghi chép nhiều kiến văn không cùng loại mục như: Phép thi cử cho người Nam dưới thời nhà Đường; Chức vụ các quan phiên trấn; Công lao của Sĩ Nhiếp và Lưu Bính ghi chép về Giao Châu; Việc đặt Sở Thị bạc ở Lĩnh Nam và An Nam không được đưa ra bàn luận; Chép thêm bài văn của Liêu Tử Hậu làm cho quan Thị ngự An Nam tế quan Đô hộ họ Trương; Tư cách và thái độ của một vài viên quan đời Đường như Trịnh Điền, đời Tống như Hứa Trọng Tuyên và Dương Hựu.

Phần sau chép lại thơ đề vịnh của những người Trung Quốc đến đất Giao Châu hoặc giao thiệp với người Giao Châu. Có nhiều người tên tuổi cũng khá quen biết với văn học ta: Lục Sĩ Hoàn, Thẩm Thuyên Kì, Quyền Đức Tư, Bì

Nhật Hữu, Hàn Dũ, Hứa Hồn, Lý Sinh, Trương Tịch, Tư Mã và Tăng Uyên Tử.

* *Quyển 17*: Là một tập sưu tầm thơ văn của những sứ giả nhà Nguyên được đi sứ nước Nam cả thấy 36 người được trích chọn thơ trong phần này. Đại khái cũng là những ý chung chung: phải làm tròn trách nhiệm vua ban, đem văn minh thượng quốc đến nơi xa xôi... Nhưng cũng có những tác giả có ý kiến riêng rất đáng trân trọng. Chẳng hạn như bài của Thị lang Lý Tư Diễn ca ngợi phong tục nước Nam:

Vôi trắng, trâu xanh, cau lại dẻo

Nhà ai hoa bưởi nước thơm đưa

(Nguyên văn:

Tân lang, nhạc hiệp, hựu xuân lục

Tống đảo thủy gia quật trực hương)

Dưới bài này còn chưa thêm một ý: Hoa bưởi An Nam rất thơm như hoa nhài, Lĩnh Bắc không có thứ hoa ấy.

Hay là bài thơ của Thượng thư Trương Hiến Khanh khẳng định nước Nam có văn hoá riêng cần phải tôn trọng, không được xem thường:

An Nam tuy nhỏ văn chương thịnh

Ếch giếng, khuyên đừng chế diễu ngoa

(Nguyên văn:

An Nam tuy tiểu văn chương tại

Vị khả khinh đàm tỉnh để oa)

* *Quyển 18*: Với tiêu đề là *An Nam danh nhân thi* chép toàn thơ của danh nhân nước Nam. Tuy nói là danh nhân nước Nam, nhưng chỉ chép thơ của một số vị vua quan nhà Trần giao thiệp với sứ giả Trung Quốc (thơ của Trần Nhân Tông, Trần Minh Tông, Trần Quang Khải...). Tiếp đó là chép lại thơ của những người đầu hàng đang sống ở Trung Quốc. Lê Tắc cũng đưa vào 15 bài thơ của mình.

* *Quyển 19*: Chép bài *Đồ chí ca* (giới thiệu tổng quát lịch sử nước Nam từ đầu đến cuộc

kháng chiến chống Nguyên). Bài này chỉ là tóm tắt các sự kiện lịch sử, viết theo tư cách một kẻ hàng thần, đề cao triều Nguyên, không dám nói sự thực. Tác giả còn gọi đây là bài *An Nam phong thổ chí*. Nội dung tâm thường nhưng lời lẽ lưu loát. Cuối có ghi bài *Bạt* của Phục Ông (1812) và *Lời Cẩn bạch* của Kishi Ginkô (người Nhật) viết năm 1884.

* *Quyển 20*: Không còn. Cũng không thấy ai nhắc gì đến nó, không rõ nội dung ra sao.

*

Điều đã rõ ràng là xét về lập trường dân tộc, về tư cách cá nhân soạn giả, dù ta có thái độ rộng rãi, chiếu cố bao nhiêu thì cũng không thể không lên án Lê Tắc. Ta chỉ có thể thông cảm rằng: một con người đi ăn nhờ ở đậu người ta, tất nhiên phải chịu khuôn phép của người ta, là chuyện đương nhiên không có gì lạ.

Ta còn phải nhận rằng, khi viết sách này, Lê Tắc là một kẻ hàng thần, đã phải chịu nhục nhã như cả bề lũ Việt gian sang đầu thú. Lê Tắc không còn cái hào khí, hùng khí của người nước Nam, mà đã tự đặt mình về phía bên kia. Sự tồn tại của cá nhân ông ta không phải nhờ quê hương xứ sở mà là nhờ người ngoài. Hiểu vấn đề như thế, ta không phải bận tâm nói dài về lập trường dân tộc.

Tuy nhiên, dù không muốn, dù đã tự tha hoá mình, Lê Tắc vẫn cứ là người Việt Nam. Văn minh, văn hoá Việt Nam đã thấm sâu vào con người này. Dầu có cố gắng làm ngơ hay xuyên tạc những gì là vấn đề thời sự, vấn đề trước mắt, Lê Tắc không thể quên một thực tế hiển nhiên là nền văn hoá Việt Nam có bản lĩnh, có sắc thái riêng. Phải công nhận là Lê Tắc có một trình độ văn hoá cao (so với lúc bấy giờ) và chính cái trình độ ấy lại bất giác khiến cho Lê Tắc nhận ra truyền thống An Nam (Việt Nam), phong thổ

nước Nam có nhiều đặc sắc. Những điều Lê Tắc viết ra, mà có người khen là hơn cả các sử gia danh tiếng như Tư Mã Thiên, Ban Cố (hơn ở một số phương diện) không phải là không bắt nguồn từ cái vốn văn hoá Việt Nam giàu có, hào hùng. Người nước ngoài phải chú ý đến *An Nam chí lược* chính là vì có thể tìm được văn hoá Việt Nam, diện mạo nước Nam từ thế kỷ XIV trở về trước. Điều khả thủ của *An Nam chí lược* chính là ở chỗ đó.

Mặt khác, xét về phương diện làm sử, Lê Tắc cũng tỏ ra có một khả năng sưu tầm tích lũy, hệ thống hoá sử liệu tốt hơn so với nhiều cây bút viết sử ngày xưa. Lê Tắc ghi chép được nhiều sử liệu, nhiều tên tuổi cần thiết cho sự tra cứu của chúng ta ngày nay. Lê Tắc cũng đã đi vào nhiều lĩnh vực mà nhiều cuốn sử, cuốn chí ngày trước không đề cập đến. Giá trị của *An Nam chí lược* về mặt tư liệu là cần được khẳng định, dù chỉ là sơ lược, nhưng rồi có được một chi tiết nào đáng gợi ý, cũng phải xem là quý giá rồi.

Về mặt văn chương, bút pháp, cách cấu trúc của *An Nam chí lược* cũng đáng được chú ý. Sắp xếp thế nào để dung lượng sách được phong phú nói đến người và cũng nói được cả về mình. Những thư từ, chiếu biểu, kể cả thơ ca xướng hoạ đưa vào để làm rõ thêm những yêu cầu thể hiện. Và như vậy cũng hợp với thể *chí*, lần đầu tiên xuất hiện ở nước ta (trước Lê Tắc chưa có cuốn nào). Lê Tắc tự xếp thơ của mình vào thơ các danh nhân thì cũng có phần quá lời. Song nhiều bài hay, suôn sẻ. Có những câu nói lên nỗi niềm đau khổ của kẻ tha hương:

Nhìn trăng lữ thứ quen quen mặt,

Vắng nhai thiên nhai thổi thổi sầu

(Khách lý nguyệt minh thiên thức diện

Thiên nhai nhai đoạn thiếu tri âm!).

VÀI NÉT VỀ ĐỘI NGŨ CHỨC SẮC LÀNG XÃ Ở BÌNH ĐỊNH NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX (QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ)

PHAN PHƯƠNG THẢO *

Địa bạ là nguồn tư liệu cực kỳ phong phú để nghiên cứu về chế độ sở hữu ruộng đất, các hình thái nông nghiệp, kết cấu kinh tế - xã hội, sự phân hóa xã hội và nhiều mặt của đời sống văn hóa... trong đó có vai trò của đội ngũ chức quyền trong làng xã. Mỗi địa bạ sau khi lập xong ngoài sự xác nhận của quan chức ngoài làng xã từ mức Tổng trở lên cho tới Bộ Hộ thì còn có phần cam đoan cùng điểm chỉ của những người có chức quyền trong chính thôn/ấp đó. Căn cứ vào chức danh của những người này, chúng tôi thấy họ thuộc hai loại chức khác nhau: một bên là những *chức dịch* cấp làng xã nằm trong bộ máy hành chính đơn vị cơ sở của Nhà nước, như xã trưởng, lý trưởng, tả bạ, tri thu..., còn một bên là những người đại diện cho cộng đồng, thuộc bộ máy tự quản của làng xã, có thể gọi là *sắc mục* như: hương mục, trùm, hương lão, lão tín... Xã trưởng/lý trưởng do làng xã cử nhưng phải tuân thủ những qui định của Nhà nước và được chính quyền cấp trên chấp nhận, cấp bằng, triện. Các *chức dịch* là người phải chịu trách nhiệm với Nhà nước về việc thu tô, thuế, lao dịch, binh dịch... nói chung họ phải hoàn thành các nghĩa vụ của làng đối với Nhà nước. Các *sắc mục* lập thành Hội đồng sắc mục (hay kỳ mục), không do chính

quyền cấp trên chấp nhận và giao nhiệm vụ, nhưng lại có quyền lực thực sự trong cộng đồng làng xã. Chúng tôi tạm dùng từ "chức sắc" để chỉ chung các chức dịch và sắc mục. Bộ máy hành chính và tự quản tuy có phân biệt nhưng quan hệ mật thiết với nhau trong chức năng quản lý làng xã. Vì vậy, khi cùng ghi tên và điểm chỉ vào cuối địa bạ, chịu trách nhiệm trước Nhà nước về kê khai đầy đủ các hạng công, tư điền thổ của thôn/ấp mình thì các chức dịch và sắc mục đều có vai trò của mình.

Dựa vào các thông tin ở địa bạ Bình Định vào hai thời điểm 1815 và 1839, chúng tôi muốn tìm hiểu về đội ngũ chức sắc này của làng xã, bao gồm cả chức dịch và sắc mục, về vai trò chính trị cũng như quyền lợi kinh tế của họ thông qua chức mà họ nắm giữ và ruộng đất mà họ sở hữu.

1. *Đội ngũ chức sắc ở Bình Định qua địa bạ 1815.*

Năm 1810 Gia Long quyết định triển khai làm tiếp địa bạ ở các tỉnh từ Quảng Bình trở vào đến cực Nam Trung Bộ. Tuy nhiên việc lập địa bạ ở những tỉnh này tiến hành có vẻ chậm chạp nên phải tới những năm cuối thời Minh Mệnh

* Th.s. Đại học Quốc gia Hà Nội.

mới xong. Địa bạ của trấn Bình Định lập vào thời Gia Long có niên đại Gia Long 14 (1815). Hiện nay sưu tập địa bạ này do Cục Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (ở Hà Nội) quản lý. Theo *Đại Nam thực lục*, Bình Định có 678 thôn ấp (1), vì vậy nếu đầy đủ thì số địa bạ Bình Định năm 1815 là 678. Nhưng hiện nay Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I chỉ giữ được 559 địa bạ Bình Định lập vào thời điểm 1815, mất 119 địa bạ.

Bình Định vốn là phủ Hoài Nhơn gồm 3 huyện Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn, thuộc Thừa tuyên Quảng Nam do vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) lập năm 1471. Năm 1602, chúa Nguyễn Hoàng (chúa Tiên: 1538 - 1612) đổi làm dinh Quảng Nam, năm 1604 đổi phủ Hoài Nhơn làm phủ Qui Nhơn. Năm 1651 chúa Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiên: 1648-1687) đổi làm phủ Qui Ninh, năm 1742 chúa Nguyễn Phúc Khoát (Võ Vương: 1738-1765) lại khôi phục tên phủ Qui Nhơn (2). Năm 1803, Gia Long chia đặt lại các dinh phủ, đổi phủ Qui Nhơn làm dinh Bình Định, năm 1808 đổi làm trấn Bình Định (3). Trấn Bình Định bấy giờ gồm 3 huyện Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn. Hai huyện Bồng Sơn và Phù Ly đều có 3 tổng là Thượng, Trung và Hạ. Riêng huyện Tuy Viễn gồm tổng Vân Dương và 6 thuộc (Hà Bạc, Sơn Diên, Thời Đôn, Thời Hòa, Thời Tú, Vông Nhi). Trong các tổng cũng như thuộc kể trên lại bao gồm một số xã, thôn, trong các xã thôn này lại bao gồm một hoặc vài ấp (4). 678 địa bạ nói trên của trấn Bình Định là địa bạ lập theo đơn vị hành chính cấp ấp.

Xem xét cụ thể từng địa bạ, chúng tôi thấy mỗi địa bạ ít nhất cũng có hai chức sắc trong ấp đứng danh kê khai và chịu trách nhiệm về việc lập địa bạ của ấp mình, trong đó có ít nhất một người thuộc hệ thống chức dịch của Nhà nước, thường là xã trưởng, ấp trưởng, và ít nhất một người thuộc loại sắc mục của thôn ấp, phần lớn

là hương mục. Khi địa bạ có tới ba, bốn, thậm chí năm người ghi tên chịu trách nhiệm thì ngoài xã trưởng hay ấp trưởng và hương mục ra, còn có thể là cựu xã trưởng, hương lão, tả bạ, tri thu, trùm, trưởng v.v...

Căn cứ vào tên những người có quyền chức ở thôn/ấp ghi trên 24 địa bạ (5), chúng tôi thống kê được 77 người (trong đó có một số người kiêm hai chức, thí dụ trường hợp Xã trưởng kiêm Tả bạ Nguyễn Văn Đạc của ấp Khuông Bình...thì chỉ tính là một người). Như vậy bình quân cho mỗi đơn vị thôn ấp là 3,25 chức sắc. Tuy nhiên, không có sự đồng đều trong các ấp, có ấp chỉ có hai chức sắc, có ấp lại có tới 5 người.

Đặc biệt có tới 32/77 chức sắc không có tên trong danh sách chủ ruộng, hay nói cách khác họ là những người không có ruộng đất tư hữu (ở đây chúng tôi chỉ thống kê theo phần ruộng đất mà họ sở hữu tại nơi giữ chức, không loại trừ trường hợp họ có thể có thêm ruộng đất ở một, hoặc một vài nơi khác với tư cách là phụ canh. Vì số địa bạ lựa chọn nghiên cứu là có hạn và chọn theo nguyên tắc mẫu thống kê nên trong những nhận xét dưới đây cũng chỉ dựa trên qui mô sở hữu ruộng của các chức sắc tại chính nơi họ có chức).

Hiện tượng những người có chức ở làng xã mà không có ruộng đất tư hữu là khá phổ biến ở Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên, tỷ lệ 41,55% chức sắc không có ruộng ở Bình Định là một tỷ lệ khá cao, hơn hẳn Hà Đông (33,09%) (6) và xấp xỉ Thái Bình (43,51%) (7). Tuy vậy, sự hiện diện những người có chức không ruộng cũng không đồng đều trong các ấp. Bên cạnh 100% chức sắc trong 3/24 ấp (Bình An, Mỹ Hòa, Tĩnh Bình) có ruộng đất tư hữu, đại bộ phận những ấp còn lại trong hàng ngũ chức sắc thì có người có ruộng đất tư, người thì không. Riêng trường hợp ấp Tĩnh Hòa cả 2 chức sắc điểm chỉ

chịu trách nhiệm về việc lập địa bạ cho ấp thì cả 2 người đều không có thước ruộng tư nào.

Không tính tới những chức sắc không có ruộng đất tư, ngay trong hàng ngũ những người có ruộng đất tư thì mức độ tư hữu của họ cũng không đồng đều. Người có sở hữu lớn nhất trong số 45 chức sắc có ruộng đất tư hữu, chủ sở hữu lớn nhất là Hương mục Phan Văn Tùng của ấp Xuân Dung có hơn 13 mẫu ruộng (13.2.12.5.5.5)(*); chủ có sở hữu nhỏ nhất là các Hương mục Hưng Văn Giao (ấp Biểu Chánh), Trùm Nguyễn Văn Thừa (ấp Kim Châu) và Hương mục Đoàn Văn Nghị (ấp Kim Giản) đều

tích ruộng tư của các chức sắc.

Cũng cần phải nói thêm rằng việc phân chia chức sắc của làng xã thành hai loại chức dịch và sắc mục cũng là một sự phân chia có tính tương đối bởi vì trên thực tế có những người đã từng làm xã trưởng, ấp trưởng tức là thuộc hệ thống chức dịch, nhưng sau khi không đảm nhận chức đó nữa mà vẫn được cộng đồng tín nhiệm, tôn trọng, họ có thể trở thành thành viên của hội đồng sắc mục. Chẳng hạn trường hợp cựu xã trưởng Nguyễn Văn Phong thuộc ấp Phú Thành, hay cựu ấp trưởng Nguyễn Văn Tường ... không còn đương chức xã trưởng hay ấp trưởng nữa song vẫn được ghi tên, điểm chỉ trong địa bạ của ấp mình.

Bảng 1: Qui mô sở hữu của chức sắc.

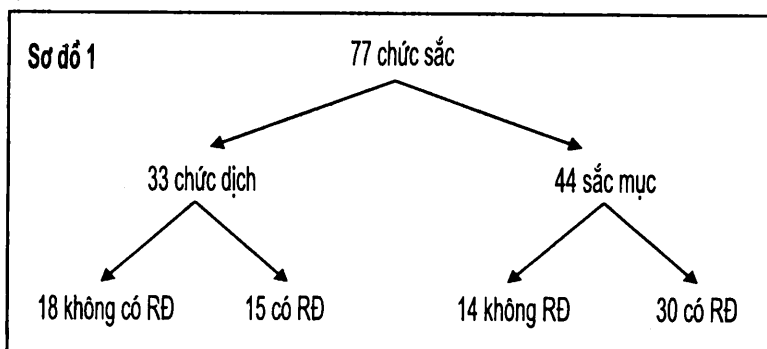
Qui mô sở hữu	Số chủ sở hữu		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
Dưới 1 mẫu	13	28,89%	3.9.03.9.1.5	3,14%
1 - 3 mẫu	18	40,00%	32.6.08.0.0.6	26,08%
3 - 5 mẫu	6	13,33%	25.1.11.6.8.5	20,11%
5 - 10 mẫu	6	13,33%	40.0.01.4.1.3	31,96%
10 - 20 mẫu	2	4,44%	23.4.02.5.5.5	18,71%

chỉ có hơn 7 thước (0.0.07.5.0.0). Để hiểu rõ hơn về sự phân hóa ruộng của bộ phận chức sắc, xin xem thống kê ở bảng 1.

Hơn 80% chức sắc sở hữu ruộng đất tập trung ở ba lớp sở hữu đầu (dưới 5 mẫu), hay nói cách khác, tính chất sở hữu nhỏ, tự canh là đặc trưng của các chức sắc có ruộng đất. Số liệu còn cho biết chỉ có 17,77% số chức sắc có ruộng là những chủ sở hữu có từ 5 mẫu ruộng trở lên nhưng họ nắm giữ trong tay hơn 50 % diện

Mặc dù sự phân chia thành chức dịch và sắc mục chỉ mang tính tương đối song chúng tôi vẫn thử phân chia 77 chức sắc nói trên theo hai loại này để xem có sự khác biệt nào không về quyền lợi kinh tế thông qua sở hữu ruộng đất của họ.

Như vậy, về danh nghĩa, có thể các chức dịch có quyền lực hành chính cao hơn sắc mục (vì nằm trong bộ máy hành chính cấp cơ sở của Nhà nước) song nếu xét về quyền lợi kinh tế thông qua quyền sở hữu ruộng đất tư thì sơ đồ 1 cho chúng ta thấy rất rõ rằng quyền lực kinh tế của đội ngũ sắc mục mạnh hơn hẳn của chức dịch,



Bảng 2: Phân bố sở hữu tư điền thổ của đội ngũ chức sắc.

	Số người có ruộng đất / Tổng số	Tỷ lệ	Diện tích sở hữu	Diện tích bình quân
Chức sắc	45/77	58,45%	125.1.12.5.7.4	2.7.12.2.7.9
Sắc mục	30/44	68,18%	91.5.02.5.7.0	3.0.07.5.8.5
Chức dịch	15/33	45,45%	33.6.10.0.0.4	2.2.06.6.6.6

Bảng 2 cho chúng ta thấy mức sở hữu trung bình của chức sắc Bình Định nói chung không cao nhưng trong tương quan một vùng tư hữu phát triển rất mạnh (lớn gấp hơn 10 lần ruộng công) mà qui mô sở hữu thì lại nhỏ, manh mún (sở hữu trung bình của 1 chủ sở

Bảng 3a: Qui mô sở hữu ruộng đất của các chức dịch.

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
Dưới 1 mẫu	4	26,67%	1.1.03.6.6.5	3,34%
1 - 3 mẫu	7	46,67%	12.8.10.3.7.4	38,23%
3 - 5 mẫu	3	20,00%	13.4.12.9.6.5	40,06%
5 - 10 mẫu	1	20,00%	13.4.12.9.6.5	40,06%

hữu là 1.0.07.5.1.1) thì mức độ tư hữu về ruộng đất của đội ngũ chức sắc lại được coi là cao vì gấp 2.65 lần mức sở hữu trung bình của các chủ tư hữu ruộng đất trong các thôn ấp (8). Nhưng bản thân trong các chức sắc cũng có sự phân hóa: sở hữu trung bình của các sắc mục lớn hơn hẳn sở hữu trung bình của chức sắc nói chung, và gần gấp rưỡi mức sở hữu trung bình của chức dịch.

Bảng 3b: Qui mô sở hữu ruộng đất của các sắc mục.

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
Dưới 1 mẫu	9	30,00%	2.8.00.2.5.0	3,06%
1 - 3 mẫu	11	36,67%	19.7.12.6.3.2	21,62%
3 - 5 mẫu	3	10,00%	11.6.13.7.2.0	12,78%
5 - 10 mẫu	5	16,67%	33.8.03.4.1.3	36,96%
10 - 20 mẫu	2	6,67%	23.4.02.5.5.5	25,59%

bằng cứ là tỷ lệ số người có ruộng đất trong số sắc mục (30/44 ~ 68,18%) cao hơn hẳn trong số chức dịch (15/33 ~ 45,45%).

Nhận định này không chỉ đúng về tỷ lệ giữa số người có ruộng đất trên tổng số mà còn đúng cả khi chúng ta xem xét cụ thể mức độ sở hữu trung bình của những người có ruộng đất trong mỗi loại chức sắc.

Để hiểu rõ thêm về sự phân hóa ruộng đất của từng bộ phận chức sắc, xin xem thống kê ở các bảng 3a, 3b.

Nếu lấy mức sở hữu 5 mẫu ruộng làm tiêu chí để phân chia các chủ sở hữu: trên 5 mẫu được coi là chủ khá giả và dưới 5 mẫu thuộc loại nông dân tự canh thì rõ ràng đại diện cơ bản cho cả chức dịch và sắc mục vẫn chỉ là những người có sở hữu vừa và nhỏ (dưới 5 mẫu). Tuy nhiên, trong đó sở

hữu của các sắc mục vẫn có phần vượt trội hơn chức dịch: 23,34% sắc mục có sở hữu trên 5 mẫu và quan trọng là họ nắm giữ gần 2/3 tổng diện tích ruộng đất (62,55%). Trong khi đó chỉ có 1/13 chức dịch (6,67%) có sở hữu hơn 5 mẫu và phần ruộng đất họ sở hữu cũng chưa đầy 1/5 tổng diện tích ruộng đất (18,38%).

Bảng 4: Tình hình sở hữu ruộng đất của chức sắc.

Chức danh	Có ruộng đất		Không ruộng đất	
	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
Chức sắc	45	58,45%	32	41,55
1. Chức dịch	15	45,45%	18	54,55%
- Xã trưởng	9	40,91%	13	59,09%
- ấp trưởng	0	0,00%	1	100,00%
- Tri thu	2	50,00%	2	50,00%
- Tả bạ				
2. Sắc mục	30	68,18%	14	31,82%
- Hương mục	20	71,43%	8	28,57%
- Hương lão	2	66,67%	1	33,33%
- Trùm, Trưởng	4	57,14%	3	42,86%
- Cựu ấp trưởng	1	100,00%	0	0,00%
- Dịch mục	0	0,00%	1	100,00%
- Cựu xã trưởng	2	100,00%	0	0,00%
- Tri mục	1	100,00%	0	0,00%
- Lão tín	0	0,00%	1	100,00%

Những kết quả trên chứng tỏ có sự phân hóa về quyền lợi kinh tế thông qua quyền sở hữu ruộng đất tư giữa hai bộ phận chức dịch và sắc mục. Sự phân hóa này tồn tại ngay trong bản thân từng loại chức danh của chức dịch và sắc mục.

Bảng 4 cho chúng ta biết kết quả cụ thể về sự phân bố sở hữu ruộng đất của từng loại chức danh (Trong 77 chức sắc kể trên có một số người kiêm hai chức: thí dụ Xã trưởng kiêm Tả bạ Nguyễn Văn Đạc... thì khi liệt kê trong bảng 4 chúng tôi tính thành 2 người, cả ở cột xã trưởng và tả bạ để chúng ta có một hình dung cụ thể về số lượng của từng loại chức danh).

Nếu xét về số lượng thì số xã trưởng (22) chiếm tới 2/3 tổng số chức dịch (33) nhưng tỷ lệ những người có ruộng đất so với những người

không ruộng đất thuộc hàng ngũ xã trưởng (9/13 ~ 69,23%) lại ít hơn hẳn tỷ lệ này của chức dịch (15/18 ~ 83,33%) .

Theo biên niên sử, chức xã trưởng và tiêu chuẩn, qui chế được đặt ra vào năm 1466, khi Lê Thánh Tông tiến hành cải cách hành chính, đổi chức xã quan thành xã trưởng (9). Việc qui định số hộ hay số dân đinh trong một xã tuy mỗi thời mỗi khác song đơn vị hành chính cấp xã và chức xã trưởng được duy trì từ đó cho đến thế kỷ XIX (năm 1828 Minh Mệnh đổi xã trưởng thành lý trưởng). Đến đầu thế kỷ XIX, trong các địa bạ lập vào thời Gia Long vẫn thấy ghi chức xã

trưởng. Xã trưởng là người đứng đầu trong hàng ngũ các chức dịch của làng xã, chịu trách nhiệm chính với Nhà nước về các nghĩa vụ của làng đối với chính quyền cấp trên. Còn các chức tri thu, tả bạ là những người giúp việc cho xã trưởng.

Thế nhưng, qua bảng 4 lại cho biết không phải tất cả các xã trưởng đều là những người có quyền lực kinh tế, bằng cứ là hơn 50% trong số họ không có tư hữu ruộng đất.

Sở hữu trung bình của 9 xã trưởng có ruộng (1.8.08.4.4.4) cũng ở mức khá hạn chế trong tương quan với các chức sắc nói chung, với chức dịch nói riêng.

Trong khi đó, đội ngũ sắc mục, mà tiêu biểu nhất là các hương mục (gần 2/3 số sắc mục là

hương mục (28/44)) thì lại có quyền lực kinh tế mạnh hơn hẳn (3.1.05.3.9.7), lớn hơn cả mức sở hữu trung bình của sắc mục .

Mặc dù không thể và cũng không nên phân biệt một cách rạch ròi giữa bộ phận chức dịch và sắc mục trong làng xã nhưng bằng những phân tích có tính định lượng trên, rõ ràng đội ngũ sắc mục có quyền lực kinh tế thông qua quyền sở hữu ruộng đất tư lớn hơn hẳn so với các chức dịch. Phải chăng đây mới chính là những người thực sự có quyền lực trong thôn ấp. Xã trưởng đứng đầu đơn vị hành chính cơ sở, nhưng do tính tự quản của cộng đồng làng xã nên cũng phải tôn trọng các sắc mục và chấp hành các qui định của Hội đồng sắc mục về những hoạt động của cộng đồng làng xã. Đây là một quan hệ giữa "Làng" và "Nước", giữa "Lệ làng" và "Phép nước".

2. *Đội ngũ chức sắc ở Bình Định qua địa bạ 1839.*

Trong cuộc cải cách hành chính năm 1831 - 1832, Minh Mệnh chia lại tỉnh, trấn Bình Định đổi làm tỉnh Bình Định gồm hai phủ (Hoài Nhơn và An Nhơn), 5 huyện (Bồng Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, An Nhơn, Tuy Viễn và Tuy Phước) (10). Các huyện này lại được chia thành 14 tổng với 677 thôn và 1 trang (trang này thuộc tổng Vân Dương, huyện Tuy Phước, tương đương với 1 thôn). Năm 1839, Minh Mệnh cho lập địa bạ theo đơn vị hành chính cấp thôn, mỗi thôn có một địa bạ.

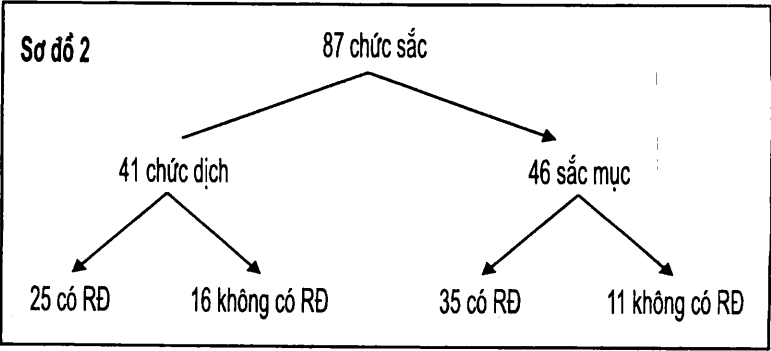
Sưu tập địa bạ tỉnh Bình Định lập vào năm 1839 nếu đây đủ thì có 678 đơn vị địa bạ song hiện nay còn lưu giữ được tại Cục Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I 648 địa bạ bao gồm 647 địa bạ thôn và 1 địa

bạ trang (mất 30 địa bạ thôn) (11).

Cũng tương tự các địa bạ lập vào thời Gia Long, địa bạ lập năm Minh Mệnh 20 (1839) ngoài phần ghi tên cùng điểm chỉ của cai Tổng và xác nhận của Bộ Hộ là phần ghi tên cùng điểm chỉ của các chức sắc trong thôn đứng ra chịu trách nhiệm về việc lập địa bạ.

Năm 1828, Minh Mệnh có một số cải tổ về bộ máy quản lý làng xã: bỏ chức *xã trưởng* và thay vào đó chức *lý trưởng*, qui định một xã chỉ có 1 lý trưởng và tùy theo qui mô làng xã mà đặt thêm 1 hay 2 phó lý. Lý trưởng hay phó lý phải là những người được dân làng bầu cử ra, được phủ, huyện xét kỹ và được cấp văn bằng, mộc triện. Trách nhiệm của lý trưởng rất nặng nề: hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc quản lý làng xã, thực hiện mọi nghĩa vụ về tô, thuế, phu phen, tạp dịch ... song lý trưởng lại không nằm trong hàng ngũ quan chức. Theo qui định năm 1828, lý trưởng và phó lý trưởng phải là "*người vật lực cần cần*", "*do cai tổng cùng dân làng đồng từ bầu cử, phủ, huyện xét kỹ lại, bắm lên trấn để cấp văn bằng và mộc triện*" (12).

Vì đơn vị hành chính thay đổi nên chức dịch của thôn lúc này không phải là xã trưởng hay ấp trưởng mà là lý trưởng, phó lý trưởng, tà bạ. Còn đội ngũ sắc mục bao gồm hương mục, tri hương, dịch mục, cự lý trưởng, hương trưởng...



Bảng 5: Quy mô sở hữu của chức sắc.

Quy mô	Số chủ		DT sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
Dưới 1 mẫu	41	68,33%	15.6.12.0.0.7	24,28%
1 - 3 mẫu	14	23,33%	24.2.07.5.0.3	37,55%
3- 5 mẫu	4	6,67%	15.6.08.1.6.5	24,24%
5 - 10 mẫu	1	1,67%	8.9.14.6.2.0	13,93%

Long là 10 người, tỷ lệ số người có ruộng trên tổng số chức sắc cũng tăng lên từ địa bạ Gia Long qua địa bạ Minh Mệnh song qui mô sở hữu của họ lại bị giảm đi. Có lẽ nguyên nhân cơ bản là do chính sách quân điền của Minh Mệnh, chiết cấp bớt tư điền sung vào công điền. Điều này thể hiện rất rõ khi chúng ta xem xét phân bố diện tích sở hữu trung bình của các loại chức sắc (xem bảng 6).

Bảng 6: Tình hình sở hữu tư điền thổ của đội ngũ chức sắc

	Số người có ruộng đất / Tổng số	Tỷ lệ %	Diện tích sở hữu	Diện tích bình quân
Chức sắc	60/87	68,96%	64.5.12.2.9.5	1.0.11.4.5.4
Sắc mục	35/46	76,08	42.0.03.6.7.0	1.2.00.1.0.4
Chức dịch	25/41	60,97%	22.5.08.6.2.5	0.9.00.3.4.5

Như vậy, cũng tương tự như trong địa bạ Gia Long, đội ngũ sắc mục vẫn là những người có mức sở hữu ruộng đất trung bình cao nhất trong tương quan các chức sắc.

Cũng vẫn thống kê trong 24 đơn vị địa bạ thôn tương đương với 24 địa bạ ấp lập vào thời Gia Long nhưng số chức sắc của 24 thôn lúc này là 87 người, bao gồm 41 chức dịch và 46 sắc mục và phân bố như sơ đồ 2.

Trên tổng thể, số chức sắc không có ruộng đất tư hữu năm 1839 ($27/87 = 31.04\%$) đã giảm đi một cách đáng kể so với năm 1815 ($32/77 = 41,55\%$). Chỉ có duy nhất trường hợp thôn Kim Gián có hai chức sắc là Phó lý trưởng Phạm Văn Diện và Tả bạ Ngô Đăng Tấn đều không có sở hữu ruộng đất, phần lớn các thôn khác, chức sắc gồm cả người có và không có ruộng đất, riêng các thôn An Hội, Khuông Bình, Kiên Mỹ, Kim Trì và Lộc Thuận thì 100% chức sắc đều có sở hữu ruộng đất.

Qui mô sở hữu của 60 chức sắc có ruộng đất được thể hiện như ở bảng 5.

Mặc dù tổng số chức sắc trong 24 địa bạ thời Minh Mệnh nhiều hơn hẳn so với thời Gia

Bảng 7a và 7b cho biết cụ thể hơn về quy mô sở hữu của các chức dịch và sắc mục.

Như trên đã nói, trách nhiệm của lý trưởng, phó lý trưởng rất nặng nề song họ lại không được coi là quan chức. Hơn nữa, trong bộ máy quản lý làng xã, mặc dù phải chịu trách nhiệm với Nhà nước về các công việc có tính chất hành chính như thu tô, thuế, lao dịch, làm địa bạ... nhưng hình như họ chỉ là những người bị cường hào địa chủ thao túng chứ thực chất họ không phải là những người có quyền lực kinh tế lớn. Mức sở hữu trung bình của các lý trưởng và phó lý trưởng là 0.9.05.7.7.6, tuy có cao hơn mức sở hữu trung bình của chức dịch, nhưng lại thấp hơn sở hữu chung của chức sắc và lại càng thấp hơn sở hữu của sắc mục.

Bảng 8 dưới đây cho chúng ta kết quả cụ thể về sự phân bố sở hữu ruộng đất của từng loại chức danh.

Bảng 7a: Qui mô sở hữu của chức dịch.

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
Dưới 1 mẫu	18	72,00%	6.4.04.6.7.5	28,51%
1 - 3 mẫu	5	20,00%	8.6.12.7.8.5	38,50%
3- 5 mẫu	2	8,00%	7.4.06.1.6.5	32,99%

Bảng 7b: Qui mô sở hữu của sắc mục.

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
Dưới 1 mẫu	23	65,71%	9.2.07.3.3.2	22,01%
1 - 3 mẫu	9	25,71%	15.5.09.7.1.8	37,04%
3- 5 mẫu	2	5,71%	8.2.02.0.0.0	19,54%
5 - 10 mẫu	1	2,86%	8.9.14.6.2.0	21,41%

Bảng 8: Tình hình sở hữu ruộng đất của chức sắc.

Chức danh	Có ruộng đất		Không ruộng đất	
	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
Chức sắc	60	68,97%	27	31,03%
1. Chức dịch	25	60,98%	16	39,02%
- Lý trưởng, phó lý trưởng	23	63,89%	13	36,11%
- Tả bạ	10	76,92%	3	23,08%
2. Sắc mục	35	76,09%	11	23,91%
- Hương mục	22	78,57%	6	21,43%
- Dịch mục	5	50,00%	5	50,00%
- Tri hương	2	100,00%	0	0,00%
- Hương trưởng	3	75,00%	1	25,00%
- Cựu lý trưởng	3	100,00%	0	0,00%
- Viên đạo	1	100,00%	0	0,00%

(Trong 87 chức sắc kể trên có một số người kiêm hai chức: thí dụ Hương mục kiêm Tả bạ Phan Đức Cảnh, hay Phó lý trưởng kiêm Tả bạ Nguyễn Văn Công ..., khi liệt kê trong bảng 8, chúng tôi tính thành 2 người, cả ở cột Hương mục và Tả bạ hay Phó Lý trưởng và Tả bạ để chúng ta có một hình dung cụ thể về số lượng của từng loại chức danh).

Như vậy, hơn 1/3 (36,11%) lý trưởng và phó lý trưởng là những người không có ruộng đất. Điều này một lần nữa minh chứng cho nhận xét trên của chúng tôi rằng các lý trưởng và phó lý không phải là những người có quyền lực kinh tế mạnh. Tuy nhiên, có lẽ do qui chế của Minh Mệnh về việc chọn lựa lý trưởng và phó lý trưởng có chặt chẽ hơn so với việc chọn xã trưởng trong các thời kỳ trước cho nên dù không phải là những người có quyền lực kinh tế mạnh trong thôn ấp song so với các xã trưởng thì tỷ lệ số người có ruộng đất trong số các lý trưởng và phó lý vẫn nhiều hơn tỷ lệ này đối với xã trưởng (có thể so sánh hai bảng 4 và 8).

Bên cạnh đó, trong các sắc mục, tuy có xuất hiện thêm một số chức danh khác so với thời Gia Long, song các hương mục vẫn là những người chiếm tỷ lệ cao nhất (28/44) và mức sở hữu trung bình của họ cũng là cao nhất (1.2.11.9.4.6), hơn cả sở hữu trung bình của sắc mục nói chung và hơn hẳn của chức dịch.

3. Vài nhận xét.

1. Qua nghiên cứu địa bạ Bình Định 1815 và địa bạ 1839 cho thấy

vai trò kinh tế của đội ngũ những người có chức quyền ở làng xã, chúng tôi gọi là các *chức sắc*. Theo thời gian và không gian khác nhau mà tên gọi của từng loại chức sắc trong địa bạ có thể khác nhau đôi chút nhưng tựu trung, có thể chia họ làm hai loại là *chức dịch* và *sắc mục*. *Chức dịch* là bộ phận chức sắc quản lý làng xã nằm trong hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước, được Nhà nước công nhận chính thức, như lý trưởng, xã trưởng, tả bạ, tri thu..., còn *sắc mục* là những người được xã tín nhiệm cử ra, đại diện cho cộng đồng, tiêu biểu cho bộ máy tự quản của làng xã, như hương mục, trùm, hương lão, lão tín...

2. Hiện tượng chức sắc không có sở hữu ruộng đất không phải là đặc điểm riêng của Bình Định mà là một hiện tượng khá phổ biến trong nông thôn Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Tỷ lệ những chức sắc không có sở hữu ruộng đất của

Bình Định tại hai thời điểm có địa bạ cũng khác nhau (năm Gia Long 14 (1815) là $32/77 = 41,55\%$, năm Minh Mệnh 20 (1839) là $27/87 = 31,03\%$)

3. Bên cạnh một số chức sắc không có sở hữu ruộng đất, những chức sắc đã có ruộng đất thì mức sở hữu của họ cao hơn hẳn so với mức sở hữu trung bình của các chủ ruộng đất tại nơi mà họ giữ chức.

4. Ở nông thôn Việt Nam, nếu coi quyền lực kinh tế được thể hiện bằng sở hữu ruộng đất thì ngay trong đội ngũ chức sắc (chỉ xét với những người ghi tên trong địa bạ) cũng có sự phân hóa. Qua địa bạ Gia Long và Minh Mệnh, tỷ lệ các sắc mục có ruộng đất trên tổng số sắc mục lớn hơn tỷ lệ này của chức dịch. Hơn nữa, mức sở hữu ruộng đất trung bình của sắc mục cũng cao hơn sở hữu trung bình của chức dịch.

CHÚ THÍCH

- (1) *Đại Nam thực lục*, tập XXI, tr. 259-261.
- (2) *Đại Nam thực lục (tiền biên)*, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, H. 1962, tr. 82, 294.
Đại Nam nhất thống chí, Tập III, Nxb. KHXH, H.1975, tr. 6.
- (3) *Đại Nam thực lục*, Tập III, Sdd, tr. 385.
- (4) Nguyễn Đình Đầu: *Địa bạ triều Nguyễn: Bình Định*, tập I, Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 84 -127 hoặc xem *Danh mục Địa bạ trấn Bình Định* của Cục Lưu trữ Nhà nước.
- (5) 24 địa bạ này được chọn theo nguyên tắc thống kê chọn mẫu trong số 645 địa bạ của Bình Định lập năm Gia Long 14 (1815) (chỉ có 645 thôn ấp có đầy đủ địa bạ cả hai thời điểm Gia Long 14 và Minh Mệnh 20)
- (6) Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo: *Địa bạ Hà Đông*, H. 1995, tr. 606.
- (7) Phan Huy Lê, Nguyễn Đức Nghinh, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo: *Địa bạ Thái Bình*, H. 1997, tr. 465.
- (8) Nguồn lấy từ 24 địa bạ lựa chọn thuộc trấn Bình Định.
- (9) Sách *Thiên nam dư hạ tập*, bản dịch trong sách *Một số văn bản pháp luật Việt Nam thế kỷ XV thế kỷ XVIII*, Nxb. KHXH, H. 1994, tr. 212 chép rất rõ về lệ bầu đặt xã trưởng.
- (10) *Đại Nam thực lục*, Tập XI, Sdd, tr. 202
- (11) Nguyễn Đình Đầu: *Địa bạ triều Nguyễn: Bình Định*, tập I, Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 127
- (12) *Đại Nam thực lục*, tập IX, sdd, tr. 85.
- (*) Đơn vị tính diện tích sử dụng trong bài là mẫu, sào, thước, tấc, phân, ly. Thí dụ: 6.4.04.6.7.5 có nghĩa là 6 mẫu 4 sào 4 thước 6 tấc 7 phân 5 ly.

VỀ CUỘC TẤN CÔNG CỦA XIÊM VÀO HÀ TIÊN VÀ CHÂU ĐỐC CUỐI NĂM 1833 ĐẦU NĂM 1834

ĐẶNG VĂN CHƯƠNG *

Xiêm (Thái Lan) và Việt Nam là hai nước cùng nằm trong khu vực Đông Nam Á phần lục địa. Trong quá trình tồn tại và phát triển, hai nước có mối quan hệ láng giềng gần bó với nhau về nhiều mặt cả trong quá khứ cũng như hiện nay. Vào đầu thế kỷ XVIII, thực hiện chính sách bành trướng, mở rộng lãnh thổ, ảnh hưởng và quyền lực về phía Đông, Xiêm không chỉ bành trướng ở Lào, Campuchia mà đã nhiều lần can thiệp, xâm chiếm Hà Tiên (1) của Việt Nam ngay khi Hà Tiên mới ra đời.

1. Nguyên nhân và cơ hội.

Tìm hiểu nguyên nhân của cuộc tiến công của Xiêm vào Hà Tiên và Châu Đốc cuối 1833 đầu 1834, chúng ta cần tìm hiểu mối quan hệ giữa ba nước Xiêm-Campuchia-Việt Nam vào đầu thế kỷ XIX nhằm thấy rõ sự chuyển biến trong tương quan lực lượng giữa các bên và sự chuyển hướng về chính sách bành trướng, mở rộng lãnh thổ của Xiêm từ sau cuộc chiến tranh Anh-Miến (1824-1826) trở đi.

Mối quan hệ của Xiêm với Campuchia từ khi Phra Chakri lên ngôi (1782, sau đó lấy hiệu là Rama I) cho đến lúc Nguyễn Ánh xưng đế lấy niên hiệu là Gia Long (1802), trong giai đoạn

này, Xiêm gần như thu tóm quyền lực và chi phối tình hình chính trị ở Campuchia vì Việt Nam lúc bấy giờ đang lâm vào tình trạng nội chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn. Năm 1796, Rama I đã đưa người con trưởng của Ang Eng là Ang Chan (sử Việt Nam thường gọi là Nặc Ông Chân, hay Nặc Chân), người được triều đình Băng Cốc nuôi dưỡng, lên ngôi vua Campuchia khi mới 5 tuổi. Xiêm còn cử viên quan Campuchia thân Xiêm tên là Pok làm nhiếp chính và hầu như không gặp một cản trở nào từ phía Campuchia. Một trong những chính sách mà Xiêm thực hiện từ lâu trong lịch sử quan hệ Xiêm - Campuchia là nuôi dưỡng, đào tạo các hoàng tử Khơ me thân Xiêm để đưa lên ngôi vua Campuchia khi có điều kiện thuận lợi nhằm gây ảnh hưởng và thao túng đất nước này.

Kể từ khi triều Nguyễn ra đời (1802), uy thế và ảnh hưởng của Việt Nam đã tác động mạnh mẽ đến tình hình chính trị ở Campuchia và Lào, hai thuộc quốc - chư hầu của Xiêm. Từ đó góp phần làm thay đổi cục diện chính trị khu vực trong tương quan lực lượng giữa Xiêm với Việt Nam. Trong tình thế đó, Campuchia dưới triều vua Ang Chan đã phải thi hành chính sách

* Khoa Sử, Đại học Sư phạm Huế.

"chư hầu kép"; hay còn gọi là chính sách "trung hoà"; đồng thời thần phục cả Xiêm lẫn Việt Nam. Điều này được Việt Nam chấp nhận còn Xiêm tỏ ra khiên cưỡng. Chính sách này đã làm cho ảnh hưởng của Xiêm tại Campuchia bị giảm sút nghiêm trọng. Tình thế lúc này khiến vua Rama I đành phải chấp nhận phân chia quyền lực tại Campuchia cùng với Việt Nam. Sau khi Rama I mất (1809), vua Rama II lên nối ngôi đã không ít hơn hai lần đưa quân vào Campuchia vào những năm 1812-1813, 1814 nhằm phá bỏ cục diện nói trên để độc quyền thống trị Campuchia, nhưng không thành công. Từ đó, Ang Chan ngày càng chịu nhiều ảnh hưởng hơn về phía Việt Nam. Điều đó làm cho Xiêm rất tức giận nhưng không làm gì khác được vì tình hình chính trị trong nước và khu vực đang không có lợi cho Xiêm. Xiêm phải thường xuyên tập trung lực lượng ở biên giới Xiêm- Miến để đối phó với các cuộc tấn công bất ngờ của Miến Điện.

Tuy nhiên, sau thất bại của Miến Điện trong cuộc chiến tranh chống lại người Anh (1824-1826), Xiêm lợi dụng cơ hội này để tấn công và xâm chiếm một số lãnh thổ chư hầu của Miến Điện ở bán đảo Mã Lai (Malaixia). Từ đây "không còn sự đe dọa của Phama (Miến Điện) đối với nước láng giềng Xanhm (Xiêm) nữa" (2). Đó chính là nguyên nhân cơ bản để Xiêm có thời gian và điều kiện thuận lợi để củng cố lực lượng tiếp tục thực hiện và đẩy mạnh chính sách bành trướng về phía Đông. Dưới thời Taksin (1767-1782), Xiêm đã thực hiện nhiều cuộc chiến tranh để mở rộng lãnh thổ về phía Lào, Campuchia và một phần lãnh thổ cực Nam của Việt Nam. Chính sách đó càng được đẩy mạnh hơn sau khi Xiêm đã đàn áp và tiêu diệt hoàn toàn cuộc khởi nghĩa Châu Anụ ở Viêng Chăn (vào những năm 1827-1829), biến Lào thành một tỉnh của Xiêm (1831). Với hành động này, Xiêm đã gạt bỏ mọi ảnh hưởng của Việt Nam ra

khỏi Lào. Mà dưới thời Gia Long các vua Chiêu Ấn và Châu Anụ của Lào đã thần phục và triều cống Việt Nam (từ năm 1803).

Việc Xiêm đề bẹp hoàn toàn cuộc nổi dậy của Châu Anụ đã ảnh hưởng lớn đến tình hình chính trị Campuchia. Nó khuyến khích các phần tử thân Xiêm tại Campuchia nổi lên (3). Vua Campuchia, Ang Chan đã bí mật gửi thư cho vua Xiêm (Rama III) yêu cầu Xiêm đưa quân sang giúp đỡ Campuchia để ông phối hợp tổ chức chỉ huy cuộc nổi dậy chống lại Việt Nam. Mật thư trên được gửi đến Xiêm vào tháng 5 năm 1829, sau khi Viêng Chăn bị san bằng (4). Như vậy, lúc bấy giờ về mặt chủ quan cũng như khách quan Xiêm đang có nhiều điều kiện thuận lợi cho một cuộc tấn công mới để mở rộng ảnh hưởng và quyền lực ở Campuchia, nơi mà gần như trong suốt thời Rama II (1809 - 1824), Việt Nam đã và đang có khuynh hướng lấn át ảnh hưởng và quyền lực của Xiêm. Vì vậy Campuchia sẽ dễ dàng trở thành địa bàn tranh giành quyết liệt giữa hai thế lực phong kiến Xiêm và Việt.

Theo tính toán của vua Rama III, sau khi độc chiếm Lào, gạt bỏ ảnh hưởng của Việt Nam ở đó sẽ là thời cơ thuận lợi để Xiêm loại bỏ luôn ảnh hưởng của Việt Nam khỏi Campuchia.

Đối với Việt Nam, sau khi Xiêm độc chiếm Lào - "phên dậu" phía Tây của Việt Nam - nền an ninh vùng biên giới phía Tây bị đe dọa. Vì vậy, buộc vua Minh Mạng phải có hành động cứng rắn hơn đối với Xiêm trong vấn đề Campuchia. Theo cách nói của một nhà sử học người Mỹ, Vella Walter, Minh Mạng sẽ "trả đũa" Xiêm trong vấn đề Campuchia (5).

Kể từ sau khi hai nước Xiêm và Việt Nam thống nhất lập lại ngôi vua Campuchia cho Ang Chan (1813), Ang Chan đã thần phục và triều cống hai nước Xiêm và Việt Nam, nhưng ông ta thường nghiêng về Việt Nam hơn. Do vậy, vua

Rama III cho rằng: vua Nguyễn tuy bề ngoài vẫn tỏ thái độ tốt đẹp đối với Xiêm nhưng thực ra là muốn thôn tính Campuchia và dùng Campuchia chống Xiêm. Nên có lúc Rama III đã tuyên bố: muốn đánh Việt Nam và muốn Việt Nam ra khỏi ảnh hưởng của Lào và Campuchia (6). Thực chất vấn đề là Xiêm không những muốn mở rộng, bành trướng lãnh thổ đối với Lào, Campuchia mà ngay cả Hà Tiên (Việt Nam), một vùng có vị trí địa lý thuận lợi cho hoạt động thương mại, nằm trong mạng lưới buôn bán ở vịnh Xiêm với các nước trong khu vực và thế giới (Trung Quốc và phương Tây), mà giới cầm quyền Xiêm luôn muốn chiếm lấy (7).

Do vậy đến cuối năm 1833, cơ hội mới để Xiêm can thiệp và tấn công vào Việt Nam đã đến: khi Lê Văn Khôi (sử triều Nguyễn gọi là nguy Khôi) nổi loạn ở Gia Định, cho người sang cầu cứu vua Xiêm với lời hứa hẹn sau thắng lợi sẽ "phân chia Nam kỳ" (8), chịu thần phục và cung cấp "gái đẹp và ngọc lụa" (9) cho quân Xiêm. Rama III nhận định "đây là cơ hội thuận lợi để tiêu diệt Việt Nam tại Campuchia" (10). Vì ông cho rằng chính quyền Minh Mạng đang phải lo đối phó với cuộc nổi dậy ở Nam Kỳ và nhiều nơi khác trong cả nước hẳn sẽ rút quân khỏi Campuchia. Đó sẽ là điều kiện khách quan thuận lợi để Xiêm khôi phục lại quyền lực thống trị cao nhất của họ ở Campuchia. Như vậy mục tiêu Xiêm đánh chiếm Hà Tiên còn nhằm để chiếm lại quyền thống trị Campuchia. Vừa thuận cả đôi bề, vừa đáp ứng được sự cầu viện của Lê Văn Khôi vừa đạt được mục đích của mình, vua Xiêm, Rama III đã khẩn trương chuẩn bị lực lượng để tấn công Hà Tiên.

2. Diễn biến chiến sự.

Có thể nói, vào thế kỷ 18, Xiêm đã nhiều lần tấn công Hà Tiên. Năm 1715, quân Xiêm tấn công Hà Tiên và cướp bóc nhiều của cải. Năm

1736 Mạc Cửu mất, chúa Nguyễn cho con là Mạc Thiên Tứ làm tổng trấn Hà Tiên. Đến năm 1771-1773, Phà Taksin đưa quân sang cướp phá Hà Tiên (11). Sau đó liên tục vào các năm 1791, 1795, 1796, 1799, 1800, tháng 8- 1800, tháng 8 - 1802 quân Xiêm tiến hành cướp phá Hà Tiên. Hà Tiên biến thành nơi tranh chấp giữa Xiêm và Việt Nam thời bấy giờ. Lịch sử Xiêm ghi rằng: "Vua Gia Long (vào năm 1810) có thư đến xin lại địa phận Hà Tiên mà Việt Nam đã chiếm lại được rồi với lý do là Hà Tiên trước kia vẫn là của Việt Nam. Vua Chakri II đồng ý" (12).

Đối với cuộc tấn công Việt Nam của Xiêm vào cuối năm 1833, Vua Rama III đã cho tổ chức lực lượng thành 5 cánh quân. Hai cánh quân chính: một tiến công bằng đường bộ vào Campuchia để tiến tới Gia Định và một đội quân khác bằng đường thủy tiến công vào Hà Tiên (13). Ba cánh quân khác nhỏ hơn, tấn công vào Cam Lộ (Quảng Trị), Cam Cát, Cam Môn và Trấn Ninh, Xiêng Khoảng nhằm phân tán binh lực của triều Nguyễn.

Để tấn công Campuchia và Hà Tiên, hai cánh quân chủ lực quan trọng của Xiêm, thứ nhất do tướng tài ba của Xiêm Chaophraya Bodin (14) (Sử triều Nguyễn gọi là Chất Tri) chỉ huy gồm 40.000 bộ binh (15). Cánh thứ hai gồm một lực lượng thủy quân với 10.000 quân do Phraklang (Bộ trưởng Bộ Ngoại thương, kiêm Bộ trưởng Bộ Chiến tranh từ năm 1831. Sử triều Nguyễn gọi là Phạt Lăng) chỉ huy (16). Ngoài ra còn có một lực lượng nhỏ chủ yếu là quân Lào ở những tỉnh miền Đông của Xiêm cũng được điều động để phối hợp với quân chủ lực Xiêm. Quân Xiêm bắt đầu rời Băng Cốc vào tháng 11-1833.

Trong cánh quân do tướng Bodin chỉ huy có hai hoàng tử Campuchia là Ang Im và Ang Đuông đi cùng. Họ là những người đã chạy theo Xiêm cùng với Ang Suguon (Nặc Ông Nguyên)

đến sống ở Băng Cốc (vào năm 1812, Ang Suguon đã chết ở Xiêm năm 1822). Thêm vào đó còn có sự tham gia tích cực của hai viên quan người Campuchia tên là Kâs và Preah Ang Kêv Ma (17) (hai người đã rời bỏ Campuchia chạy đến tị nạn ở triều đình Băng Cốc, một năm trước đó). Bốn người này cầm đầu 4 phân đội tiến công vào Campuchia. Nhiệm vụ của các đội quân này là: "quét hết quân đội Việt Nam trên đất Campuchia" (18) rồi bắt thêm người Campuchia bổ sung cho cánh quân này, sau đó vượt Campuchia sang chiếm thành Châu Đốc nằm ở cửa kênh Vĩnh Tế để phối hợp với cánh quân thủy của Phraklang cũng sẽ đến đây (19).

Khi đội quân của Bodin vào Campuchia, thì quân Việt Nam đã rút về nước để tăng cường lực lượng chống quân nổi dậy Lê Văn Khôi. Cánh quân của Chaophraya Bodin tiến vào Campuchia một cách khá dễ dàng. Quân Xiêm chỉ gặp một cuộc chống cự duy nhất ở trận Kongpong Chnang, nơi mà quân đội Campuchia đã gấp rút tổ chức để cố gắng chặn đứng quân Xiêm nhưng không thành công. Sau thất bại này, vua Ang Chan đã phải rời bỏ thủ đô Phnôm Pênh chạy đến ẩn náu ở Long Hồ (20), Vĩnh Long (Nam Bộ, Việt Nam).

Khi vua Ang Chan bỏ chạy, Bodin cho hoàng tử Ang Im ở trong dinh thự Udông, còn Ang Đuông ở lại dinh thự Phnôm Pênh (21) để lôi kéo và tranh thủ sự ủng hộ của quý tộc Campuchia nhằm tranh giành quyền lực với Ang Chan, tiến tới lật đổ Ang Chan để lập nên một chính quyền thân Xiêm tại đây. Việc dùng các hoàng tử Campuchia để lật đổ các chính quyền chống Xiêm tại Campuchia là chính sách có tính chất truyền thống của Xiêm. Vì các vua Xiêm đã biết cách lợi dụng bản chất thường xuyên nghi ngờ và đổ kỵ giữa các hoàng tử Campuchia trong việc tranh giành quyền lực lẫn nhau và tìm cách

khai thác nhược điểm đó của họ để thực hiện mưu đồ của Xiêm.

Còn cánh quân của Phraklang tràn vào Hà Tiên hầu như không gặp phải một sự kháng cự nào đáng kể. Chứng tỏ sự phòng bị lơ là, mất cảnh giác của Việt Nam. Phraklang để lại ở Hà Tiên một đội pháo nhỏ rồi tiến về phía Châu Đốc để hội quân với Bodin. Sau đó, quân Xiêm quyết định xuôi xuống Long Hồ, nơi vua và triều đình Campuchia đang trú ngụ và chiếm luôn khu vực này vào tháng 12-1833.

Khi tin cấp báo về triều đình Huế rằng quân Xiêm đang tấn công ồ ạt vào Hà Tiên, cả triều đình lẫn vua Minh Mạng vẫn còn "bán tín bán nghi". Điều này cho thấy Minh Mạng vẫn còn tin vào khả năng đàm phán với Xiêm để duy trì quan hệ giao hảo giữa hai nước và phần nào cũng chứng tỏ sự thiếu nhạy bén trong việc nhận định tình hình của vua Minh Mạng. Song nhà vua cũng khẩn cấp điều động một đơn vị kinh binh (cấm quân) cùng 500 hương đồng dưng thuyền đi vào Nam Bộ. Đồng thời, nhà vua cấp cho An Giang 10 chiến thuyền; các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, Hà Tiên mỗi tỉnh 5 đến 7 chiếc; cấp cho Vĩnh Long 3000 cân thuốc súng; An Giang và Định Tường mỗi tỉnh 2000 cân, Hà Tiên 1000 cân; cấp đại bác mỗi tỉnh từ 5 đến 10 khẩu, số đạn mỗi khẩu 100 viên. Việc điều động này triều Nguyễn tiến hành một cách bí mật không để cho nhân dân biết vì sợ quần chúng nhân dân hoang mang và sợ thù lĩnh các cuộc khởi nghĩa nông dân trong nước thừa cơ gây hấn. Ngoài ra, Minh Mạng lệnh cho các tỉnh An Giang, Hà Tiên, Định Tường bổ sung quân từ 200 đến 500 hương đồng nhằm chuẩn bị lực lượng để đến đóng giữ ở Nam Vang (Campuchia) (22).

Ngay sau đó, tại kinh đô Huế, Minh Mạng còn cấp tốc điều động 2 đại đội: thủy quân và lục quân, nhiều thuyền bè, voi chiến, súng đạn

và gần 10.000 quân được động viên từ các tỉnh đi vào Gia Định phối hợp với lực lượng tại chỗ chống lại quân Xiêm (23).

Nhân dân các tỉnh phía Đông Campuchia dưới sự chỉ huy của viên quan Campuchia là Chakrey Long và Yumreach Hu đã nhanh chóng tổ chức lực lượng, trang bị vũ khí đánh tan được một đội quân Xiêm ở tỉnh Prey Veng (24). Nhờ thắng lợi này quân dân Campuchia ở nhiều nơi khác cùng phối hợp với quân dân Việt Nam đã đè bẹp đội quân khác của Xiêm. Lúc này Bodin rất khốn khổ vì đội tàu cơ động đánh trên sông của ông ta đang bị hư hỏng nặng trong một trận thủy chiến ác liệt làm cho quân Xiêm hết sức hoang mang. Nhất là khi các cánh quân thủy, bộ của triều đình Huế đến làm cho tinh thần quân Xiêm càng thêm nao núng.

Tại Châu Đốc, Bodin và Phraklang khi bàn bạc kế hoạch tấn công Gia Định, Phraklang cho rằng cơ hội chiến thắng tương đối nhỏ vì tinh thần binh lính lúc đó đã suy sụp, lương thực và đạn dược đã bị cạn kiệt. Nên ông đề nghị tổ chức một cuộc rút quân bí mật. Mặc dầu Bodin không đồng ý, song Phraklang vẫn bí mật cho quân thủy rút khỏi Châu Đốc. Vì vậy, số quân Xiêm còn lại ở Việt Nam chỉ còn khoảng 10.000 quân bộ đang trong tình trạng hoang mang, lo lắng vì bị quân Nguyễn bao vây. Trong tình cảnh đó, lợi dụng trong đêm tối Bodin đã hạ lệnh cho quân Xiêm bí mật rút lui sau khi phóng lửa đốt hết kho tàng, nhà cửa... Khi quân Nguyễn vào chỉ thu được 8 cỗ súng hồng y và 90 phượng muối, còn tiền bạc, thóc gạo đã bị đốt cháy gần hết (25).

Ngay từ khi bắt đầu cuộc chiến cuối năm 1833 đầu 1834, nhằm phân tán lực lượng quân Nguyễn, Rama III đã ra lệnh cho các đơn vị quân đội Xiêm và binh lính Lào từ các căn cứ đóng ở Luang-Prabang và Nong Khai đến tập trung ở

Trần Ninh, Xiêng Khoảng (26) và các vùng biên giới Việt - Lào từ Nghệ An đến Quảng Trị để tấn công, quấy rối, bắt người đưa về phía Hữu ngạn sông Mêkông. Đó chỉ là những toán quân nhỏ, gồm quân Xiêm-Lào kết hợp với một số "man binh" của các dân tộc ít người bị Xiêm ép buộc. Những hành động trên nhằm "một mũi tên bắn hai đích" vừa để mở rộng quyền kiểm soát của họ về phía Đông Lào sau khi Viêng Chăn đã trở thành một tỉnh của Xiêm vừa nhằm phân tán lực lượng của Việt Nam để Xiêm dễ bề tập trung lực lượng giành chiến thắng ở Hà Tiên và Campuchia.

Chính vì vậy kể từ đó, Xiêm tăng cường quấy rối các bản mường dọc biên giới Việt - Lào trên quy mô lớn và tiến hành thực hiện chính sách di dời người Phuôn (chủ yếu ở Trần Ninh). Điều này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình an ninh biên giới của Việt Nam. Buộc các quan lại địa phương, có lúc cả triều đình Nguyễn phải tìm cách ứng phó giải quyết.

Theo *Đại Nam thực lục*, cuối tháng 12-1833 Xiêm đã cho quân xâm chiếm đất Trần Ninh thuộc Nghệ An, đưa thư đòi Trần Ninh phải nộp những người dân Viêng Chăn còn lưu lại ở đó. Mặt khác, Xiêm tấn công phủ Trần Định, xâm phạm các huyện Cam Lộ, Cam Cát, Cam Môn. Từ tháng 1 đến tháng 5 năm 1834, Xiêm tăng cường tấn công, quấy phá, bắt người ở các vùng nói trên càng quyết liệt hơn (27).

Sau khi quân Xiêm rút lui, quân Nguyễn thừa thắng đuổi theo. Vào đầu tháng 2-1834, quân Nguyễn đã giành lại được Châu Đốc và Hà Tiên. Đội quân của Bodin rút về Campuchia theo đường bộ, vượt qua tỉnh Prei Kabas để đi về Battambang. Preah Ang Kev Ma được lệnh rút chạy trước về Phnôm Pênh và Udong để báo cho Ang Im và Ang Đuông về tình hình của quân Xiêm để hai anh em Ang Im và Ang Đuông tìm

cách rút lui về Xiêm (28). Còn thủy quân của Phraklang rời bỏ Hà Tiên theo đường biển về Xiêm

Quân Nguyễn tiếp tục truy kích quân Xiêm đến tận biên giới Campuchia - Xiêm. Đồng thời quân Nguyễn cho người đưa Ang Chan trở lại ngôi vua Campuchia. Cho đến đầu tháng 3- 1834 tướng Xiêm - Chaophraya Bodin (Phi Nhã Chất Tri) mới trở về được Battambang với khoảng 3000 tàn quân, sau khi "đã bị thiệt hại nặng nề" (29) (theo nhận định của *Lịch sử Thái Lan*). Toán quân này được chia làm 4 nơi đóng giữ Battambang mà không trở về Xiêm. Em của vua Rama III là Thôn-kha-long- danh-hoà từ Băng Cốc đem 2000 quân đến đóng ở Bân Khương, truyền hịch buộc Bodin về. Bodin không chịu về, lấy lý do rằng "quyết lấy cho được Chân Lạp (Campuchia), thề chẳng về nước Xiêm" (30). Đây là cách trả lời chống chế của kẻ bại trận đối với bề trên, nhưng cũng bộc lộ tính hiếu chiến của ông ta đồng thời qua đó cũng thể hiện rõ ý đồ và mục đích của Xiêm là quyết chiếm Campuchia. Theo sử liệu triều Nguyễn cho rằng: Bodin không chịu về chẳng qua ông ta "sợ bại trận trở về chẳng được người nước (Xiêm) đếm xia đến nữa" (31) thêm vào đó, ông ta còn sợ O thiết vương (vua thứ hai?) tức giận do bại trận "muốn giết những kẻ cầm đầu ngay ngoài biên cảnh nhưng vua Rama III can ngăn" (32). Điều này đã chứng tỏ đã nảy sinh mâu thuẫn trong hàng ngũ lãnh đạo của Xiêm sau khi chiến dịch không thành công.

3. Nhận xét.

Việc Xiêm tấn công vào Campuchia và Hà Tiên, Châu Đốc không những không đẩy lùi ảnh hưởng của quân Nguyễn khỏi Campuchia như mục tiêu đề ra ban đầu mà qua đó càng làm tăng thêm quyết tâm của Minh Mạng trong việc củng cố thế lực quân Nguyễn ở đó.

Trong khi rút chạy, Phraklang đã cướp thuyền biển và mang theo 2000 người Việt Nam phần lớn theo đạo Thiên Chúa (ít nhiều có liên hệ với cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi) đưa về sống ở ngoại thành Băng Cốc (33). Về sau Xiêm đã sử dụng số người này để phá rối vùng biên giới Việt Nam - Campuchia. Trước khi rời bỏ Phnôm Pênh, tướng Xiêm đã cho quân đốt cháy và phá huỷ dinh thự của vua Ang Chan. Quân Xiêm còn tranh thủ thời cơ, lợi dụng tình thế khi rút lui để bắt số dân Campuchia sống dọc bờ sông Tonlé Sap và một vài nơi khác đưa về Xiêm (34). *Bắt người đưa về Xiêm là một đặc điểm phổ biến* từ lâu trong lịch sử chiến tranh của Xiêm với Lào và Campuchia nhằm bổ sung cho nguồn nhân lực cho quân đội hoặc để phục vụ trong các công trình xây dựng và các tạp dịch khác. Đó cũng là một nguyên nhân quan trọng làm cho Lào và Campuchia ngày càng suy yếu.

Chiến dịch tấn công Campuchia và Hà Tiên, Châu Đốc... của Xiêm bị thất bại đã để lại những hậu quả hết sức nặng nề đối với Xiêm: Uy thế của Xiêm đối với Campuchia càng bị giảm sút nghiêm trọng thì uy tín và thế lực của Việt Nam càng được củng cố mạnh hơn. Thêm vào đó, còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến quan hệ hai nước Xiêm - Việt. Minh Mạng không còn tin tưởng vào khả năng đàm phán đối với Xiêm nữa. Ông khẳng định "Nay người Xiêm bỏ bạn chuốc thù, manh tâm gây hấn, rõ ràng lỗi ở chúng thì không thể nói đến cuộc giảng hoà được nữa" (35). Từ đó, vua Minh Mạng càng có chính sách cứng rắn, cương quyết hơn đối với Xiêm trong vấn đề Campuchia trong những năm tiếp theo.

Hai nước chính thức chấm dứt thời kỳ bang giao, bắt đầu một thời kỳ căng thẳng, xung đột và chiến tranh trên đất Campuchia kéo dài hơn 10 năm (từ cuối năm 1833 cho đến đầu năm 1847).

CHÚ THÍCH

- (1) Hà Tiên vốn là vùng đất do Mạc Cửu, nguyên là một viên quan nhà Minh cùng các đồng hương của ông khai phá vào khoảng năm 1680. Vào năm 1687, Hà Tiên bị Xiêm cướp phá, Mạc Cửu bị bắt đem về Xiêm. Hơn 10 năm sau, Mạc Cửu trốn thoát Xiêm và trở lại Hà Tiên. Năm 1708 Mạc Cửu xin gia nhập vào lãnh thổ của chúa Nguyễn, được chúa Nguyễn Phúc Chu phong cho làm Tổng binh trấn Hà Tiên.
- (2) Tiến sĩ Ma-nhu-ri và Phời-phân Ngẫu-xi-vất-ha-na, *Châu Anụ 1767 - 1829 Nhân dân Lào và Đông Nam Á*, Nxb CHDCND Lào, Viêng Chăn, 1988, tr.21.
- (3) *His Royal Highness prince Chula Chakrabongse of Thailand, Lords of life, A history of the Kings of Thailand*, DD Books, Bangkok 11, Thailand, 1982, tr.163
- (4)(5)(8)(16) W. Vella, *Siam under Rama III*, Locust Valley, New York, 1957, tr. 96, 93, 96, 96.
- (6) M.L Manich Jumsai, C.B.E., M.A, *Popular history of Thailand*, Chalermnit, Thailand, 1973, tr. 468.
- (7) Puangthong Rungwasdisab. "Monopolise Cambodian trade: Siamese invasion of Ha Tien in the eighteenth and early nineteenth centuries", *Civilization of the Indochina peninsula Maritime Trade in the South China sea political and economic change in the Indochina states*, Bangkok, 1994, p.87 - 88
- (9)(25)(30)(31) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập XIV, Nxb KHXH, 1965, tr. 43, 34-35, 210.
- (10)(17)(18)(21)(28)(34) Khin Sok, *Le Cambodge entre le Siam et le Vietnam (de 1775 à 1860)*, École française d'Extrême-Orient, Paris, 1991, tr. 84, 82, 82, 82, 82, 82.
- (11) Yang Baoyun (1992), *Contributions à l'histoire de la principauté les Nguyễn au Vietnam méridional (1600-1775)*, Editions, Olizane, Etudes Oriental, Genève, p. 155.
- (12) *Lịch sử nền thống trị Thái Lan*, tập II, tr. 125.
- (13)(29) Mai Văn Bảo (người dịch) (1978), *Lịch sử nền thống trị Thái Lan*, tập 1. Bản dịch của Viện Đông Nam Á, Hà Nội (Bản dịch không ghi tên tác giả), tr.136, 135.
- (14) Bodin lúc bấy giờ là Bộ trưởng Bộ Nội vụ (Krom Mathattai) là bộ có ảnh hưởng to lớn trong triều đình Băng Cốc, là cánh tay phải của vua Rama III. Bodin đã có "thành tích" phá hủy thành Viêng Chăn trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa Chậu Anụ (1827-1829), nay được vua Rama III tin tưởng, giao cho chỉ huy cánh quân quan trọng nhất. Kể từ chiến cuộc này cho đến năm 1847, năm lập lại hoà bình ở Campuchia, Bodin là viên tướng quan trọng nhất của Xiêm ở đây. Trong cuộc chiến tranh ác liệt Xiêm - Việt ở Campuchia (1841-1845), vua Thiệu Trị đã hai lần treo giải thưởng cho ai bắt được Bodin. Giải thưởng lần đầu gồm 100 lạng bạc và 1000 quan tiền, nhưng không ai bắt được cả. Sau đó, giải thưởng sẽ thêm 100 lạng bạc nữa, 500 quan tiền và cho quan hàm ngũ phẩm. (Đại Nam thực lục, tập XXV, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 328). Ông mất năm 1849 ở Băng Cốc.
- (15)(26) Snit Smuekarn và Kennon Breazeale. *A Culture in Search of Survival The Phuan of Thailand and Laos*, Nxb Yale Center for International and Area Studies, New Haven (USA), 1988, tr. 28, 23.
- (19)(24) Adhémar Leclère (Ancien résident de France au Cambodge), *Histoire du Cambodge, depuis de 1er siècle de notre ère*, Librairie Paul Geuthner, Paris, 1914, p. 417, 417- 418.
- (20) Cùng chạy với Ang Chan còn có nhiều quan, quân và dân chúng Campuchia có khoảng 1500 người. Sau khi được tin vua Minh Mạng đã cho cung cấp gạo, tiền đầy đủ cho họ.
- (22) Nguyễn Lệ Thi (sưu tầm), *Thư tịch cổ Việt Nam viết về Đông Nam Á, phần Xiêm*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr.53.

Năm tháng	Sự kiện
12-1833	Xiêm xâm lấn đất Trấn Tĩnh thuộc Nghệ An, 1833 đưa thư đòi Trấn Ninh nộp lại dân Vạn Tượng còn sót. Quân Nguyễn cử Nguyễn Văn Tào mang 300 binh đến dẹp loạn ở Trấn Tĩnh, cử Tống Phước Minh mang 300 quân đến Trấn Ninh.
Cuối 12/1833	Quân Xiêm xâm lấn Trấn Tĩnh một cách ồ ạt quân Nguyễn phải rút lui về động Giàng Mần, rồi 1833 chuyển về khe Nhựt Ổi (có hai đồn thông với Qui Hợp và sách Trú Cẩn). Quân Xiêm - Lào tấn công sông Hiền Bôn, phủ Trấn Định (sông này là chi nhánh của sông Khung (Nậm Khan), thuộc địa giới huyện Cam Cát). Hai huyện Cam Cát và Cam Môn xin quân phòng ngự. - Quang Hoà (Biên Hoà) phái 300 quân chống giữ.
Cuối 1833 đầu 1834	- Tướng Xiêm là Phọc-Lạt-Xa-Linh đóng đồn ở Nùng Khai, bắt lái buôn Trấn Ninh. Ở Giang Nam - Phu Tổng thuộc phủ Trấn Định đều có đồn binh của Xiêm. Xiêm bắt thổ tri huyện và huyện thừa tỉnh Cam Linh. Thổ dân 3 huyện Cam Cát, Cam Linh, Cam Môn đều kinh hãi tan tác! - Cam Lộ báo tin đánh lui quân Xiêm. - Minh Mạng ra lệnh đưa quân đến tiêu trừ quân Xiêm rồi rút về ngay.
1-1834	- Đạo quân Trấn Tĩnh, Nghệ An lấy được phủ lệ. - Tổ Định, Trấn Ninh giặc Xiêm trốn cả, Các xứ Trấn Tĩnh, Lạc Biên, Trấn Ninh, Trấn Định đều đã đánh tan giặc Xiêm. - Tăng cường giáo dục và võ về các thổ ty. - 5000 quân Xiêm đến đòi Công Mạc thuộc châu Mường Bồng thuộc Cam Lộ. Quân Nguyễn đánh bắt được tướng giặc: Mạn-xác-khôn-la-môn-danh-chiều đóng vào trong cũi, đề chữ "Sinh hoạch Xiêm tướng" đưa từ Quảng Bình ra Bắc, giam cầm bảy ngày rồi giết.

2-1834	- Quan Phiên là Ốc nha Liên thượng Liên và Ốc nha Yết Trách: đánh giặc Xiêm ở phủ Cần Thu, chém được 6 tên tù tướng giặc và 200 thủ cấp. - Quân Xiêm chiếm Balan thuộc Cam Lộ. Tuần phủ Quảng Trị là Nguyễn Tú liên cử Nguyễn Cửu Đức... cùng 300 binh, hai voi trận đánh dẹp. Minh Mạng sai Lê Thuận Tĩnh, người đã từng đánh dẹp quân Xiêm, đóng quân ở Nghệ An, mang quân vào Quảng Trị đánh dẹp giặc Xiêm. Cho phép thả các tù phạm, cấp khí giới, lương thực để họ tham gia "đánh giặc, lập công". Cuối cùng Lê Thuận Tĩnh bị thất bại, Minh Mạng khiển trách. - Có 4000 quân Xiêm kéo đến đồn Ninh Biên.
3-1834	- Minh Mạng cử kinh lược đại sứ Nguyễn Văn Xuân và phó sứ Phạm Văn Điển đến Trấn Ninh để ổn định tình hình. - Các đảng giặc nghe tin quan quân tiến đánh, đã đốt trại trốn đi. Và dân các mạn ở ven biên giới của 9 châu nhút nhát, nên đồng loà với giặc Xiêm, xâm lấn quấy nhiễu dân ngoài biên. Quân ta đến thì chạy trốn, quân ta về thì chúng trở lại. - Bỏ chính Nguyễn Đình Tân và Án sát Vũ Đình tỉnh Nghệ An tâu: "Lũ Ấp- Ma-Hạt ở huyện Cam Linh thuộc Trấn Định báo cáo giặc Xiêm xâm lấn các huyện Cam Cát, Cam Môn thiêu huỷ nhà dân. Bọn chúng đang dựng đồn nghiêm phòng ở Na- Nùng. Vua Minh Mạng quy định: - Ai bắt được 1 tên giặc Xiêm được thưởng 3 lạng bạc, 1 tên giặc Xiêm là đầu mục được thưởng 10 lạng bạc, 1 tên giặc Xiêm nếu chức cao hơn sẽ được thưởng nhiều hơn.
4-1834	Thự phủ Nguyễn Tú và Chương cơ Lê Văn Thụy tỉnh Quảng Trị đánh thắng quân Xiêm ở bản Bồn Xôn (1 trong 28 bản ở gần sông Khung Giang), đánh chìm 10 thuyền giặc, làm chết đuối hơn 100 tên. Bắt được 4 tù binh, chém được 3 thủ cấp, thu voi và khí giới. Tù binh đem về Nghệ An rồi chém, bêu đầu ở Trấn Ninh, Trấn Tĩnh.

(23)(35) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập XIII, Nxb KHXH, Hà Nội, 1965, tr. 347-348, 337.

(27) Xiêm tấn công, quấy rối vùng biên giới Việt-Lào từ tháng 12-1833 đến 5-1834.

(32) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập XXI, Nxb KHXH, H, 1967, tr.8.

(33) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập XX, Nxb KHXH, Hà Nội, 1968, tr. 8.

THÀNH TRƯỜNG AN - KINH ĐÔ CỦA NHÀ TUỖ VÀ ĐƯỜNG (TRUNG QUỐC)

NGUYỄN HỮU TÂM *

Thành Trường An trong lịch sử Trung Quốc đã từng là Kinh đô của nhiều triều đại từ Tây Hán (206 tr.CN - năm 8 s.CN), Tây Tấn (265-316), Tây Ngụy (535-557), Bắc Chu (557-581). Năm 581, sau khi giành ngôi vua của Bắc Chu, Võ tướng Dương Kiên lập ra triều Tuỳ (581-618) đặt niên hiệu là Tuỳ Văn đế và vẫn đóng đô tại thành Trường An cũ được xây dựng từ đời Tây Hán. Nhưng ngay năm sau (582) Tuỳ Văn đế sai Cao Dĩnh, Vũ Văn Khải xây dựng Kinh đô mới tại địa điểm khác cách thành cũ Trường An đời Hán 20 dặm về phía Đông Nam. Vì Tuỳ Văn đế đã từng được phong làm Quận công Đại Hưng, nên ông đặt tên cho thành mới này là thành Đại Hưng. Năm 583 nhà Tuỳ dời đô về thành Đại Hưng, theo thói quen vẫn gọi Kinh đô mới là Trường An.

Đến thời nhà Đường (618-907), vẫn đóng đô ở Trường An, nhưng trong những năm đầu đời gọi là Kinh Thành, năm thứ Nhất niên hiệu Thiên Bảo (742) vua Đường Huyền Tông đổi gọi là Tây Kinh.

Thành Trường An, gồm có 3 phần: Cung thành, Hoàng thành và Thành ngoài. Cung thành

ở phía Bắc là nơi của Hoàng cung; Hoàng thành ở phía Nam Cung thành là công sở của các nha môn; thành Ngoài nằm ở phía Nam, phía Đông, phía Tây của Cung thành và Hoàng thành, là nơi ở của quan, dân và nơi tập trung thị tứ, công thương. Thành Trường An có kiến trúc hình chữ nhật, chu vi 36.700 m, chiều dài Nam Bắc 8.600m, bề rộng Đông Tây 9.700 m, diện tích khoảng 84 km².

Khi xây dựng thành Đại Hưng, trước tiên người ta xây Cung thành và Hoàng thành rồi sau đó mới xây thành Ngoài. Do thành Ngoài bằng đất rất dễ bị đổ, cho nên vào năm Đại Nghiệp thứ 9 (613) Tuỳ Dương đế, năm Vĩnh Hựu thứ 5 (654) Đường Cao Tông, và năm Khai Nguyên thứ 18 (730) Đường Huyền Tông đều phải tiến hành trùng tu sửa đắp. Đời Đường ngoài việc xây thêm cung Đại Minh, cung Hưng Khánh ra, không có thay đổi gì lớn về quy mô kiến trúc thành Đại Hưng.

Thành Ngoài cũng được gọi là thành Kinh Sư, gồm có 13 cửa, các phía Đông, Tây, Nam mỗi phía đều có 3 cửa, đều được xây các lầu thành với quy mô to lớn. Cửa Minh Đức ở phía

chính Nam được xây bề thế nhất, có 5 đường đi, 2 đường ở 2 bên cạnh để cho quan dân đi lại hàng ngày, 3 đường ở giữa chỉ dành riêng cho vua. Còn các cửa khác đều chỉ có 3 đường đi. Mặt thành phía Bắc có 4 cửa, trong đó 3 cửa ở phía Tây Cung thành, chỉ có cửa Hưng An ở phía Đông Cung thành vốn đó là cửa Bắc thông với vườn cấm. Sau khi nhà Đường xây cung Đại Minh, thì cửa Hưng An trở thành một trong năm cửa phía Nam của cung Đại Minh.

Cung thành ở vào chính giữa phía Bắc của toà thành, được xây dựng theo kiểu hình chữ nhật, chu vi 8.600 m, diện tích khoảng 4,4 km². Cung Thái Cực (đời Tuỳ gọi là cung Đại Hưng) nằm giữa Cung thành, phía Đông của Cung thành là nơi ở của Thái tử gọi là Đông Cung, phía Tây của Cung thành là cung Dịch Đình - nơi ở của các cung nữ. Kho lương quốc gia đặt ở phía Bắc cung Dịch Đình, phía Nam là các sảnh Thị nội. Cửa Thừa Thiên là một trong 5 cửa ở chính giữa phía Nam Cung thành gần con đường ngang, rộng ba trăm bộ (tương đương 441 mét) là "ngoại triều" - nơi tiến hành các công việc như Tết Thượng nguyên (Rằm tháng Giêng) Đông chí, tiết tịch, xá tội v.v... Điện Thái Cực ở trước cung Thái Cực là "trung triều" - nơi hàng ngày Hoàng đế tiếp kiến các quần thần, hai bên có đặt các cơ quan như Trung hạ sảnh, Môn hạ sảnh v.v... Điện Lương Nghi (đời Tuỳ gọi là điện Trung Hoa) ở phía Bắc là "nội triều" nơi Hoàng đế cùng số ít Đại thần quan trọng bàn việc triều chính, hai bên là nơi nghỉ ngơi của Hoàng đế. Trong ba cửa ở phía Bắc Cung thành, cửa Huyền Vũ nằm ở giữa, có đặt binh lính canh giữ và bảo vệ Hoàng cung. "Biến cố cửa Huyền Vũ" xảy ra tháng 6 năm Vũ Đức thứ 9 Đường Cao Tổ (626), Lý Thế Dân cùng với anh là Lý Kiến Thành tranh giành ngôi vua diễn ra tại cửa Huyền Vũ này.

Kết cục Lý Thế Dân đã giết chết anh trưởng là Lý Kiến Thành và em thứ tư là Lý Nguyên Cát, lên ngôi năm 627 lấy niên hiệu Đường Thái Tông.

Hoàng thành ở phía Nam Cung thành, được xây dựng theo kiểu hình chữ nhật, chu vi 9.200m, diện tích 5,2 km², phía Bắc Hoàng thành không có tường bao, cách Cung thành bằng một con đường ngang. Trong Hoàng thành dọc theo hướng Bắc Nam có 7 con đường, chạy ngang theo hướng Đông Tây có 5 con đường, trong đó có các công sở triều đình Trung ương và nhà Thái Miếu, đền Xã Tắc. Cửa Chu Tước ở chính Nam Hoàng thành cùng cửa Thừa Thiên của Cung thành và cửa Minh Đức của thành Ngoài đều nằm trên 1 trục đường thẳng. Đại lộ Chu Tước được bắt đầu từ cửa Thừa Thiên là con đường huyết mạch của thành Trường An, nó được mệnh danh là Thiên Nhai (đường Trời).

Toàn bộ thành Trường An có 11 đại lộ dọc theo hướng Bắc Nam, có 14 đại lộ ngang theo hướng Đông Tây. Trong đó có 3 đại lộ dọc, 3 đại lộ ngang xuyên suốt trong thành gọi là Lục Nhai. Bề mặt các đại lộ này rộng rãi, hai bên đường đều có cống thoát nước hoàn chỉnh. 25 đại lộ chia toàn bộ thành Trường An ra 108 phường (đời Tuỳ gọi là Lý, sau khi xây dựng thêm cung Đại Minh, cung Hưng Khánh tổng cộng có 109 phường), có 2 chợ Đông và chợ Tây. Từ đó thành Trường An có cấu trúc ngang dọc, giăng mắc như bàn cờ.

Nhà thơ Bạch Cư Dị đời Đường đã từng viết câu thơ miêu tả kiến trúc bên trong thành Trường An như sau:

*Trăm nghìn nhà tạo thế như bàn cờ vây
Đường chằng chịt tựa thửa ruộng trồng rau.*

Nếu lấy đại lộ Chu Tước làm địa giới thì 54 phường phía Đông cùng với chợ Đông thuộc huyện Vạn Niên, 54 phường phía Tây và chợ Tây thuộc huyện Tràng An.

Phường (hay Lý) là khu vực cư trú của cư dân trong thành thường theo hình vuông hay hình chữ nhật, mỗi một phường đều có tên gọi riêng. Những phường ở hai bên Cung thành hay Hoàng thành thì diện tích lớn hơn những phường ở phía Nam Hoàng thành. Các phường đều có tường bao bốn mặt. Trừ những phường ở hai bên Cung đại lộ Chu Tước chỉ có 2 cửa Đông, Tây và trong phường chỉ có 1 con đường theo hướng Đông Tây, còn các phường khác đều có bốn cửa theo hướng Đông Tây Nam Bắc. Việc đóng, mở các cửa đều có quy định thời gian. Các phố ngõ ngang dọc chia phường làm 16 tiểu khu. Trong phường, ngoài nhà ở của các quan, nhân dân còn có các công sở và nhiều đền chùa. Ở thành cũ trước đời Thiên Bảo có 64 chùa, 16 đạo quán, 2 chùa Ba Tư v.v... Sau đời Thiên Bảo số lượng đền chùa còn được tiếp tục gia tăng. Đền chùa chiếm một diện tích rất lớn, thí dụ chùa Hưng Thiện, Quán Hạo Thiên đều có diện tích tương đương 1 phường. Các phường ở gần Cung thành, Hoàng thành và các cung Đại Minh, Hưng Khánh phần lớn là nơi các vương công đại thần và hoạn quan cư trú, đều rất sầm uất. Các phường gần phía Nam cửa thành Ngoài dân cư thưa thớt, còn nhiều đất để không.

Chợ Đông (đời Tùy gọi là chợ Đô Hội) và chợ Tây (đời Tùy gọi là chợ Lợi Nhân) là khu công thương, ở về phía Đông Nam và Tây Nam Hoàng thành. Mỗi một chợ chiếm tới diện tích tương đương 2 phường, ước khoảng 1 km². Hai khu chợ đều là hình vuông, bốn mặt đều xây tường và có 2 cửa chợ. Bên trong chợ có 2 đường

chạy dọc, 2 đường ngang rộng 16 mét cắt nhau theo hình chữ T, chia chợ thành 9 khu. Trong các khu, hàng quán dày đặc dọc theo đường đi, có tới hơn 220 quầy hàng (có người cho rằng chỉ có hơn 120 quầy) chuyên bán hàng ăn, đồ trang sức, hàng thủ công v.v... Dọc theo đường đi, đều có cống thoát nước bằng gạch. Ban quản lý các chợ đều đặt tại trung tâm chợ.

Vào năm Trinh Quán thứ 8 (634), Đường Thái Tông cho xây dựng cung Vĩnh An ở phía Đông Bắc Cung thành dùng làm nơi nghỉ mát cho Đường Cao Tổ Lý Uyên. Năm sau (635) đổi tên thành cung Đại Minh. Khi Đường Cao Tông lên ngôi cho rằng cung Thái Cực nhỏ hẹp, ảm thấp nên năm Long Sóc thứ 2 (662) lại tiến hành mở rộng thêm, đổi tên gọi là cung Bồng Lai, năm Long Sóc thứ 3 (663) cho dời vào cung Đại Minh. Từ đó cung Đại Minh thay thế cung Thái Cực và nó trở thành Cung đình chính của triều đình nhà Đường. Ngoài trừ Đường Huyền Tông còn lại các hoàng đế khác nhà Đường đều ở cung Đại Minh để tiến hành công việc triều chính.

Cung Đại Minh chu vi rộng 7.600 mét, diện tích khoảng 3,2 km². Phía Nam Cung thành có 5 cửa, trong đó cửa Đan Phượng là chính môn, nơi đây Hoàng đế thường cử hành các công việc trọng đại của quốc gia như tuyên bố lên ngôi, đại xá v.v... Phía Nam cửa Đan Phượng có Đại lộ Đan Phượng, mặt đường rộng 120 bộ (ước khoảng 176 mét). Chính giữa cửa Bắc cung Đại Minh là cửa Huyền Vũ đối diện với cửa Trùng Vũ Thành Kép ở phía thành Ngoài. Cửa Đông gọi là cửa Tả Ngân Đài, phía Tây có 2 cửa, cửa Hữu Ngân Đài và Cửa Tiên. Phía ngoài các cửa Đông, Tây có Tả Hữu Tam quân đóng giữ, họ là những cấm vệ quân trong cung đình, thường được gọi là Lục quân.

Trong cửa Trùng Vũ có Bắc nha thống lĩnh cấm quân, sau thời kỳ Trung Đường, Bắc nha do Hoạn quan nắm giữ, chúng tham dự vào triều chính, thậm chí còn tiến hành phế lập ngôi vua.

Điện chính của cung Đại Minh là điện Hàm Nguyên - nơi cử hành Lễ nghi quan trọng và Triều hội của Quốc gia. Điện Hàm Nguyên được xây dựng ở phía chính Bắc của Đan Phượng, nền điện cao hơn mặt đất 15 mét, cho nên từ trên điện có thể quan sát được cả thành Trường An. Có 3 đại lộ bậc thang trước điện chạy song song về phía Nam, dài 78 mét, gọi là "Đại lộ Long VI". Phía Bắc điện Hàm Nguyên là điện Tuyên Chính và điện Tử Thần thường được gọi là Điện thường và Điện chính nội triều. Ba điện trên đều nằm trên 1 trục chính giữa.

Điện Lân Đức ở phía Tây cung Đại Minh, là nơi tổ chức yến tiệc và tiếp kiến sứ thần các nước. Chính giữa phía Bắc của cung Đại Minh ở dưới dốc Nguyên Bắc Long Thủ là hồ Thái Dịch rất nổi tiếng, có 400 gian hành lang du ngoạn chạy vòng quanh hồ. Từ hồ đến cửa Huyền Vũ có rất nhiều đền đài, lầu, gác, đây là khu thắng cảnh đẹp trong cung Đại Minh.

Cung Hưng Khánh ở phía Đông thành Ngoài. Năm Khai Nguyên thứ 2 (713) Đường Huyền Tông Lý Long Cơ xây dựng cung Hưng Khánh trên đất phường Long Khánh cũ. Đến năm Khai Nguyên 14 (726) lại cất thêm một nửa đất của hai phường Vĩnh Gia, Thắng Nghiệp để mở rộng thêm khuôn viên cung Hưng Khánh, Đường Huyền Tông thiết triều tại đây để tiến hành nghị sự triều chính. Vì cung Hưng Khánh ở phía Nam hai cung Đại Minh và Thái Cực nên còn có tên khác là cung Nam Nội.

Cung Hưng Khánh xây dựng theo hình chữ nhật, chu vi 4600 mét, bốn mặt đều có cửa, lấy cửa Hưng Khánh ở phía Tây Nam làm chính môn. Kiến trúc chủ yếu có Càn chính vụ bản lâu, Hoa ngạc tương huy lâu v.v... Vua Đường Huyền Tông đã cho xây Thành Kép tại bức tường phía Đông thành Ngoài dọc theo thành Trường An, phía Bắc thông với cung Đại Minh, phía Nam liền với vườn Phù Dung. Hoàng đế cùng với Thị thần đi lại kín đáo trong Thành Kép mà người ngoài không thể biết được.

Vườn Phù Dung ở phía ngoài góc tường phía Đông Nam thành Ngoài, xung quanh có tường bao, dài khoảng 7.000 mét. Sông Khúc Giang ở phía Tây của vườn dài khoảng 4 km, đây là một thắng cảnh du ngoạn đẹp đẽ, mát mẻ.

Thành Trường An của đời Tuỳ (581-618), đời Đường (618- 907) không chỉ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của Trung Quốc mà còn là một nơi đô hội phồn hoa nổi tiếng thế giới thời đó, là trung tâm giao lưu văn hoá Đông Tây, là khởi điểm của con đường tơ lụa thông thương với Trung Á, châu Âu. Sứ thần, nhà buôn, tăng lữ các nước châu Á thường xuyên qua lại Trường An. Đặc biệt quy mô kiến trúc của Trường An đã được nhiều nơi ở Trung Quốc và chính quyền các nước ngoài học tập và mô phỏng theo. Thí dụ như Thượng kinh Bội Hải, kinh đô Bình An (Heisei) nay là cố đô Kyôđô của Nhật Bản cũng được xây dựng phỏng theo mô hình kiến trúc Trường An. Người đương thời đã từng ca tụng Heisei là "Tiểu Trường An" (Trường An thu nhỏ). Thành phố Tây An - thủ phủ tỉnh Thiểm Tây ngày nay chính là Trường An xưa.

Mùa Đông năm Tân Tỵ 2001

NỀN DÂN CHỦ MỸ QUA TÁC PHẨM "DEMOCRACY IN AMERICA"

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG *

Alexis de Tocqueville (1), nhà văn trẻ người Pháp đến nước Mỹ vào tháng 5 năm 1831, và trở về Pháp tháng 2 năm 1832. Sau chuyến đi ông đã cho ra đời tác phẩm "*Dân chủ ở Mỹ*" (Democracy in America) (2). Tác phẩm này được xuất bản đầu tiên vào năm 1835 và sau đó tái bản năm 1840 và 1955. "*Dân chủ ở Mỹ*" đã cung cấp cho người đọc một lượng thông tin khá phong phú qua sự mô tả và phân tích liên quan đến hầu hết các khía cạnh của nước Mỹ thời kỳ Tổng thống Andrew Jackson.

Các nhà phân tích đã mô tả nền văn hoá chính trị Mỹ như là một ví dụ điển hình về nền dân chủ tự do hiện đại, một chính phủ có sự nhất trí của đa số gắn liền với sự tôn trọng quyền bình đẳng của tất cả các cá nhân, ngay từ khi hình thành quốc gia. Họ đã phác hoạ sự phát triển chính trị của nước Mỹ như là kết quả của các nguyên tắc dân chủ hoặc cộng hoà, thông qua những thay đổi kinh tế xã hội "tự do hoá" và "dân chủ hoá" và cả những cố gắng về chính trị nhằm đối phó với những thách thức bắt nguồn từ những nguyên tắc đó. Một loạt các nhà văn nổi tiếng như: Hector St. John Crèvecoeur (thế kỷ 18);

Harriet Martineau và Lord Bryce (thế kỷ 19); Gunnar Myrdal và Louis Hartz (thế kỷ 20) được coi là những người có những phân tích xác đáng về nước Mỹ trong thời kỳ đầu. Ngày nay, các nhà khoa học được coi là hàng đầu về xã hội và văn hoá Mỹ như: Samuel P. Huntington, Walter Dean Burnham, Ira Katznelson và các nhà sử học, xã hội học như: Kenneth Karst, John Diggins và cả các nhà phân tích khác vẫn đang tiếp tục tìm kiếm, khai phá và lý giải cho những nhận xét về nước Mỹ. Trong đó tất cả đều đề cập đến cách phân tích cổ điển nền chính trị Mỹ trong tác phẩm "Democracy in America" của Tocqueville.

"*Dân chủ ở Mỹ*" là một tác phẩm mà hơn một thế kỷ qua được nhiều học giả trên thế giới đề cập, trích dẫn và nghiên cứu khi tìm hiểu các vấn đề xã hội, văn hoá, chính trị và đặc tính của con người Mỹ. Đây là một tác phẩm viết về nước Mỹ thời kỳ đầu lập nước, có thể có cách nhìn nhận về xã hội và con người sẽ khác với cách phân tích của chúng ta hiện nay.

Khi nghiên cứu, xem xét đến "Vấn đề dân chủ" ở Mỹ, Tocqueville đã nhìn nhận vượt ra

* Học viện Quan hệ quốc tế.

ngoài khuôn khổ những vấn đề đương đại như "bầu cử", "đảng phái" và "các hiệp hội" để có thể đề cập đến mọi khía cạnh có sự tham gia của người dân (tại các thể chế hợp pháp hoặc tại công sở), mọi hoạt động của con người và ảnh hưởng xã hội liên quan đến chính trị (gia đình, tôn giáo và quyền sở hữu kinh tế), và mọi khía cạnh trong quan hệ của con người (giữa cộng đồng và quốc gia cũng như trong bản thân mỗi thực thể) vốn cũng là một bộ phận hữu cơ của chính trị và quá trình đi đến mọi quyết định. Điều mà Tocqueville đem lại cho người đọc trong *"Democracy in America"* không phải là các câu trả lời hoặc các học thuyết mà là những câu hỏi và nhận xét về *hệ thống chính trị và văn hoá chính trị của nước Mỹ*. Tuy vậy, suy nghĩ của ông cũng mang khá nhiều tính giả định cần được kiểm nghiệm.

Tập thứ nhất của tác phẩm bắt đầu bằng sự mô tả ngắn gọn về độ lớn vật lý của Tân Thế giới, về nguồn gốc của người Mỹ gốc Anh (Anglo-Americans) và những đặc điểm nổi trội nhất của xã hội Mỹ, con người Mỹ. Đó là nền dân chủ và tính quyết định tuyệt đối của đa số. Tiếp theo những đặc điểm đó là một số nét tóm tắt mặc dù đã có phần lỗi thời về cách thức hoạt động của chính phủ Mỹ, và tiếp theo là phần phân tích chủ đề chính của cuốn sách: *Sự chuyên chế của đa số ở Hoa Kỳ*.

Tập thứ hai, đã đề cập đến ảnh hưởng của dân chủ và nguyên tắc đa số đối với cơ cấu và tính đa dạng của xã hội Mỹ, đối với cách suy nghĩ và hành động của người Mỹ nói chung, và về thực chất của nền tự do Mỹ. Chính trong phần này, Tocqueville đã có những đóng góp đáng chú ý và có tính chất dự đoán đối với xã hội Mỹ đương đại.

Tocqueville đã mở đầu tác phẩm "Dân chủ ở Mỹ" bằng cách tạo nên sự chú ý đối với ảnh hưởng to lớn của "một thực thể cơ bản" đó là yếu tố "bình đẳng của mọi điều kiện" mà từ đó nó là nhân tố tạo nên các yếu tố xã hội của Mỹ. Thực thể này đã thu hút được sự chú ý của Tocqueville bởi vì bản thân ông đã từng được chứng kiến Cách mạng Dân chủ ở châu Âu, đặc biệt là ở Pháp, tiến hành lật đổ quyền lực của giới đặc quyền và nhà vua. Ở Mỹ, cuộc cách mạng dường như "đã đạt tới giới hạn tự nhiên của nó" (Tập I, tr. 9-12, 18).

Theo lập luận của Tocqueville, thì Mỹ đã tiến quá xa trong cuộc Cách mạng Dân chủ tiến bộ là do có nhiều yếu tố cùng tạo nên. Sự trải dài về đất đai "chỉ có một số nhóm nhỏ các bộ lạc du mục không hề có những ý đồ khai thác sinh sống" đã tạo điều kiện cho các nhà định cư châu Âu chiếm giữ đất đai và tạo nên vận mệnh của mình, một điều hoàn toàn trái ngược với những quốc gia của họ là hầu như các phần đất đều được truyền qua nhiều đời. Theo nhìn nhận của ông, hầu hết người định cư đều đến từ trước Anh một đất nước chưa từng làm quen với "khái niệm về quyền và các nguyên tắc tự do thật sự", sau này sẽ được củng cố tại vùng Anh Mới bởi những niềm tin vào "dân chủ và cộng hoà" của các nhà Thanh giáo (Protestant) (3). Những người định cư này khi đến vùng Tân Thế giới cũng không hề mang theo định kiến về "ưu thế của mình đối với bất kỳ ai". Hầu hết họ đều là những người chủ đất đai thiếu những đặc quyền, đặc lợi vốn dành cho giới quý tộc. Sự kết hợp giữa các điều kiện cởi mở về kinh tế và xã hội tương đối công bằng và các luồng tư tưởng cho phép gắn liền với tư tưởng cộng hoà và tự do cá nhân đã khiến cho nước Mỹ trở thành nơi thử nghiệm các chiều hướng xã hội mà ngay từ khi khởi đầu đã mang

những đặc tính riêng của mình (Tập II, Quyển II, tr. 33-36). Tuy vậy, khi những nhận xét này được đưa ra thì đất nước này vẫn không phải là chỗ mà nhiều người dân có thể tiếp cận được một cách đầy đủ những cơ sở của sự công bằng, tiến bộ và bình đẳng về giới.

Đối với vấn đề về chủng tộc, sắc tộc và giới, Tocqueville đã có những đề cập khá sâu sắc. Trong chương cuối cùng của tập I, ngoài việc cho rằng ông đã tự mình hoàn thành miêu tả nền dân chủ mà còn viết rằng ở nước Mỹ còn có những điều khác "liên quan đến đề tài của tôi, đó là một người Mỹ nhưng lại không được hưởng dân chủ". Đó là địa vị của người Anhdiêng và Negroes (da đen) tồn tại ngay trong nền dân chủ (chứ không phải bên ngoài) (Tập I, tr. 156). Rõ ràng ông đã phân biệt rõ giữa việc được coi là người Mỹ với một người được hưởng đầy đủ những gì mà nền dân chủ mang lại cho họ. Qua cách đề cập này, ông đã làm cho người đọc có thể hiểu nhầm rằng ngoài hai "loại người" đã nêu ở trên còn toàn bộ người dân Mỹ đều được hưởng đầy đủ dân chủ. Ông lập luận rằng người Anhdiêng sẽ được "khai sáng và văn minh hoá", và "chính sách khắc nghiệt của người Mỹ sẽ dần dần chấm dứt sự tồn tại của người Anhdiêng". Ông viết: "Mặc dù đất nước rộng lớn mà tôi đang miêu tả đã từng tồn tại nhiều bộ tộc của người dân bản xứ, thì đến khi người châu Âu phát hiện ra nó đã bị biến thành một vùng sa mạc rộng lớn. Người Anhdiêng chiếm đất mà không hề có ý tưởng sở hữu. Chính bằng sức lao động trong nông nghiệp mà con người đã quý trọng đất đai, và những người dân đầu tiên của Bắc Mỹ đã sống bằng cách tạo ra nghề săn bắn. Chính sự thiên kiến không thể thay thế, những tình cảm không thể kiểm soát và hơn thế nữa, có thể là bản chất hoang sơ của họ đã đặt họ vào tình trạng dễ dàng

bị phá huỷ. Sự tàn phá các bộ tộc đó bắt đầu từ khi người châu Âu đặt chân lên bờ biển của họ; và quá trình này bắt đầu từ đó và hiện nay chúng ta đang chứng kiến sự chấm dứt của công việc đó" (Tập I, tr. 14). Ngoài ra, ông cũng đề cập đến địa vị của người da đen trong xã hội Mỹ, ông tin rằng sự có mặt của người da đen sẽ "đe dọa đến tương lai của quốc gia" bởi vì ông rất bi quan trước khả năng "người da đen có thể được hội nhập vào nền dân chủ Mỹ". Ông cũng đã nhìn nhận được rằng phân biệt chủng tộc là vấn đề nổi trội trên toàn nước Mỹ ngay cả khi người da đen phần lớn chỉ được phép sống ở miền Nam. Tại khu vực này họ sống một cuộc sống nô lệ. Một thiết chế như vậy theo ông là hoàn toàn phi kinh tế cũng như tạo nên sức đẩy cho các giá trị về Cơ đốc giáo cũng như theo tư tưởng Khai sáng, và vì vậy khó có thể tồn tại. Tocqueville cho rằng thiết chế này cần được loại bỏ nhưng khi nhìn vào tương lai thì ông lại chỉ thấy được việc người da trắng tiếp tục khinh rẻ người da đen. Chính vì vậy ông khẳng định "chủng tộc da trắng và da đen không có điều kiện để có thể sống trên cơ sở bình đẳng ở bất kỳ nơi nào thuộc Mỹ" và "một cuộc xung đột lớn giữa người da trắng và người da đen chắc chắn sẽ xảy ra" (Tập II, quyển II). Tuy vậy, cùng với sự phát triển của lịch sử đấu tranh, quyền bình đẳng của người da đen, cho dù chỉ là trên lý thuyết, đã được Nhà nước quy định trong Hiến pháp với Tu chính án 14 và 15.

Trong phần viết về *Chính phủ Liên bang*, một điều khá rõ ràng là Tocqueville đã đánh giá nhằm sức mạnh và tầm quan trọng của vị trí Tổng thống Mỹ. Tuy nhiên, ông cũng đã đánh giá khá sắc sảo những yếu tố trong cuộc sống nước Mỹ có tác động làm tăng cường ảnh hưởng và quyền lực của Tổng thống. Ông đã nhận xét như sau: "Chính trong quan hệ ngoại giao quyền

lực hành pháp của đất nước đã có dịp thể hiện tài năng và sức mạnh của mình." (Tập I, chương 6, tr.33). Nhưng một điều khá lý thú là trong thời kỳ của tác giả, một nước Mỹ đang bị cô lập lại không có quan hệ đối ngoại với các nước khác. Bị ngăn cản với thế giới bên ngoài bởi các đại dương rộng lớn, nước Mỹ đã được an toàn trước các cuộc xâm lược của ngoại bang, mối quan tâm của nước Mỹ đối với thế giới còn khá hạn chế và sự trao đổi giữa nước Mỹ với các quốc gia khác cũng chỉ ở mức không đáng kể. Và mặc dù Tổng thống trên thực tế có quyền "gần như đặc quyền của hoàng gia" nhưng vào thời kỳ này thực tế cô lập và mối bang giao ít ỏi đã hạn chế các cơ hội cho bộ phận hành pháp thực hiện các đặc quyền của mình.

Vì vậy, quyền của Tổng thống Mỹ trong thời kỳ này bị hạn chế là do hoàn cảnh chứ hoàn toàn không liên quan gì đến Hiến pháp hay hệ thống pháp luật. Và chính bản thân Tocqueville đã phác họa ra hoàn cảnh tương lai có khả năng ảnh hưởng đến quyền lực của cơ quan Hành pháp. Nếu như nước Mỹ muốn trở thành một cường quốc thế giới và sự cô lập của nước Mỹ trong thời kỳ này sẽ chỉ còn là dĩ vãng, thì chính sự phân chia quyền lực cần tồn tại. "Nếu như sự tồn tại của Liên minh bị đe dọa, và nếu như các lợi ích tối cao hàng ngày của Liên minh liên quan đến lợi ích của các quốc gia hùng mạnh khác" thì lúc đó "chính phủ hành pháp sẽ đảm đương một tầm quan trọng lớn hơn" (Tập I, tr. 66). Đến nay, nước Mỹ đã có quan hệ rộng lớn với nhiều nước trên thế giới, vì vậy cơ quan Hành pháp càng có nhiều cơ hội để thể hiện kỹ năng và quyền lực của mình. Vì vậy, quyền "gần như đặc quyền của hoàng gia" của Tổng thống đã được công nhận một cách rộng rãi, đặc biệt là đối với vấn đề hoạch định chính sách đối ngoại.

Về những thành tựu kinh tế của Mỹ, Tocqueville cũng có nhận xét rất xác đáng: về những xu hướng đi đến thịnh vượng, thiên hướng của đất nước này về thương mại và công nghiệp và tiềm lực cho sự phát triển. Ông đã nhận xét rằng Mỹ có được những thành công trong công nghiệp là do người Mỹ có những tham vọng và cố gắng to lớn, và cả ý chí quyết tâm đầu tư cho những công việc có thể đưa đến lợi nhuận. Trong chương "Ảnh hưởng dân chủ đối với suy nghĩ của người Mỹ", Tocqueville cũng đã đưa ra những nhận xét về sự trái ngược trong nền kinh tế nước Mỹ, đó là "tầng lớp đặc quyền trong sản xuất hiện đang ngày càng lớn mạnh trong mắt chúng ta... là một trong những điều khó chấp nhận chưa bao giờ có trên thế giới... đồng thời cũng là mối nguy hiểm rõ ràng nhất nhưng lại kém nguy hiểm nhất" (Tập II, Quyển 2). Đáng chú ý là ông đã nhìn nhận trước được mối quan hệ giữa công nhân và chủ trong giai đoạn công nghiệp hoá và ông cũng chỉ rõ rằng lực lượng thúc đẩy nền sản xuất chính là yếu tố kỹ thuật chứ không phải là "chủ nghĩa tư bản". Ông cho rằng tất cả các xã hội công nghiệp hoá đều sẽ phải đương đầu với các vấn đề tương tự về bất công và vô lý trừ phi có những bước thích hợp được áp dụng nhằm đảm bảo sự tham gia của người dân.

Trong chương 20 (Tập II, quyển II) với tiêu đề "*Tại sao các cuộc Cách mạng vĩ đại sẽ ngày càng trở nên khan hiếm*", Tocqueville đã chỉ rõ rằng cách mạng được tạo ra là để đưa đến sự triệt tiêu bất công đáng ghê tởm. Và một điều không thể phủ nhận rằng trong một "xí nghiệp Mỹ dân chủ" ý muốn làm giàu sẽ ít khi đưa đến cơ hội đồng đều cho mọi người. Nhưng theo ông thì số lượng người thực nghèo cũng không nhiều và đa số "chẳng giàu và cũng chẳng nghèo" của đất nước sẽ là lực lượng chính trong xã hội. Những

người giàu chỉ là số lượng ít và "họ không hề có uy tín để thu hút sự chú ý của xã hội, ngay cả khi họ giàu thì điều đó cũng không phải là một vấn đề gắn liền với đất đai và là một điều vô hình". Trong tác phẩm "*Dân chủ ở Mỹ*" thì người giàu không sống tập trung mà được phân bố khá đều trên nước Mỹ và cơ cấu giai cấp của Mỹ được đặc trưng hoá bởi sự linh hoạt hơn là sự phân tầng, bởi vì "họ không tập trung thành một giai cấp nổi trội có thể nhận thấy một cách dễ dàng và hơn thế nữa do họ gắn liền với những người thường dân qua hàng loạt các mối quan hệ bí mật". "Do tình hình có khá nhiều người không thuộc vào tầng lớp nghèo hay giàu nên hầu hết mọi người đều sở hữu tài sản đáng kể để có thể duy trì trật tự và chưa đủ để tạo nên tội lỗi. Những con người như vậy là kẻ thù tự nhiên của những biến động lớn; sự bàng quan của họ đã giữ cho toàn bộ thế giới xung quanh họ bình lặng và đảm bảo cho sự cân bằng của mọi yếu tố trong xã hội". Thế thì trên một mảnh đất như vậy, một cuộc cách mạng khó có thể xảy ra! Lý do chính là ở chỗ "một xã hội như vậy có thể thúc đẩy những ước muốn, hoặc hạn chế các ước muốn đó trong các giới hạn cần thiết, nó tạo cho con người nhiều cơ hội nhưng không nhiều mối quan tâm đến sự thay đổi." Đây là một nhận xét của Tocqueville về một nước Mỹ sau hơn nửa thế kỷ ra đời và chỉ khoảng 30 năm trước cuộc nội chiến 1861. Nước Mỹ ngày nay hoàn toàn khác, phân biệt giàu nghèo đã tạo nên khoảng cách lớn trong xã hội, và mầm mống cho những mâu thuẫn xã hội ngày càng lớn.

Tác giả người Pháp trẻ tuổi này cũng đã tìm kiếm, khám phá ra sự phi thường của xã hội Mỹ bằng cách thu hút người đọc chú ý vào sự đa dạng hoá của các tổ chức công cộng " người Mỹ ở mọi lứa tuổi, mọi điều kiện, và với mọi thiên hướng

khác nhau đều liên tục tạo nên các hiệp hội tôn giáo, đạo đức, đứng đắn, vô tích sự, chung chung hoặc hạn chế, rộng lớn hoặc nhỏ bé nhằm tạo nên sự giải trí, tạo nên những sự tương đồng, xây dựng nên các nhà thờ, phân phát sách vở, gửi các nhà truyền giáo đến các địa điểm khác nhau" (Tập II, quyển I, tr. 40). Những nhóm tư nhân như vậy đã tạo nên cho con người có trách nhiệm lớn hơn và thực hiện các chức năng mà chính phủ có thể sẽ phải đảm nhận.

Tocqueville đã xem xét, tìm hiểu khá nhiều khía cạnh của cuộc sống nước Mỹ. Nhưng đánh giá riêng của ông, thì một chủ thuyết đã chi phối tất cả: đó là sự chuyên chế ngày càng tăng của đa số, những hàng rào ngày càng lớn xung quanh việc thể hiện ý kiến cá nhân và do vậy đe dọa đến cách suy nghĩ của người Mỹ. Tác giả đã nêu trong chương "*Quyền hạn hạn chế của đa số ở nước Mỹ và hậu quả của nó*" thì một cuộc sống hoàn thiện ở nước Mỹ chỉ tồn tại khi đa số chưa có quyền quyết định và khi đa số có quyền quyết định thì tất cả các ý nghĩ trái ngược đều chấm dứt, và mọi cuộc tranh luận đều ngừng, không phải bị đe dọa hay bị trừng phạt mà thay vào đó theo cách gây đau đớn một cách khó chịu và chịu sự từ bỏ của xã hội. Theo ông thì lý do ở đây chính là thiếu một Chính phủ có thể can thiệp vào đời sống của người Mỹ "không có điều gì gây chú ý cho những du khách châu Âu trên đất nước này bằng sự thiếu cái mà chúng ta gọi là Chính phủ" (Tập I, tr.112). Ngoài ra, ông cũng đưa ra sự phân biệt giữa Chính phủ tập trung và Chính quyền tập trung. Chính phủ trung ương là các phương tiện sử dụng để đề ra chính sách tổng thể cho cả một quốc gia là cần thiết và không thể thiếu. Trong khi đó, chính quyền là các phương tiện để thực thi chính sách tổng thể, và trong thời kỳ của Tocqueville vẫn còn là một thực thể riêng

biệt, phi tập trung và quyền lực của nó nằm tại các cơ quan địa phương để giải quyết các quan hệ với cá nhân. Ông cũng lập luận rằng nếu như Chính phủ trung ương "sau khi thiết lập nên các nguyên tắc chung của Chính phủ lại đi vào các chi tiết của việc thực hiện, và nếu như sau khi điều tiết những lợi ích lớn của đất nước lại đi điều tiết các lợi ích cá nhân thì nền tự do sẽ nhanh chóng biến mất khỏi Tân Thế giới". Nước Mỹ ngày nay có phần khác với thực tế mà Tocqueville đã trải qua, Chính phủ liên bang có lúc không chỉ đưa ra những nguyên tắc chung của Chính phủ mà còn quan tâm đến các chi tiết thực hiện của các nguyên tắc đó như trong các trường hợp liên quan đến y tế, xã hội v.v...

Trên thực tế thì có khá nhiều lời cảnh báo của ông đã trở thành hiện thực khi nước Mỹ được công nghiệp hoá và khi quyền lực đã tập trung vào tay bộ máy chính quyền bị người dân coi là ngày càng thoát khỏi sự kiểm soát của họ. Sự miêu tả của Tocqueville về "sự bình đẳng của các điều kiện" ở Mỹ, về sức mạnh của chính quyền địa phương và về khả năng người Mỹ có thể sở hữu và kiểm soát phương tiện sản xuất của mình, về năng lực của người dân và về nước Mỹ

trên phương diện là một liên bang, có thể phù hợp với những người Mỹ da trắng giàu có giai đoạn đầu những năm 30 của thế kỷ 18, trước khi công nghiệp hoá và nội chiến. Tuy vậy, nhiều nhận xét của ông không còn thích hợp với nước Mỹ hiện đại. Ví dụ, cơ cấu tự nhiên về nền tự do của nước Mỹ trong thời gian Tocqueville sống ở Mỹ, đó là một miền biên cương rộng lớn với các cơ hội rộng mở cho mọi cá nhân thì đến nay gần như không còn tồn tại trên nước Mỹ. Nước Mỹ ngày nay không phải là nước Mỹ mà Tocqueville đã thực hiện chuyến thăm của mình vào năm 1832.

Cho dù còn có nhiều chi tiết cần được phân tích sâu hơn, song tác phẩm "Dân chủ ở Mỹ" viết về nước Mỹ sau hơn 50 năm lập nước, là một tài liệu quý giúp chúng ta hiểu thêm toàn cảnh về đất nước, con người, hệ thống chính quyền của một cường quốc trên thế giới. Ở một mức độ nào đó, tác phẩm này cũng giúp chúng ta hiểu được rõ hơn, sâu hơn những hạn chế, điểm yếu của nền dân chủ Mỹ, cho dù chỉ là những nét cơ bản của một nước Mỹ trong những thập niên đầu thế kỷ 19.

CHÚ THÍCH

- (1) Alexis de Tocqueville, "Democracy in America", tái bản năm 1955, Đại học Virginia, Vintage Book, New York. Bản in từ Internet.
- (2) Tác phẩm này gồm hai tập, 5 quyển. Tập I (1 quyển): 250 trang (khổ A4); Tập II: gồm 4 quyển. Quyển I: gồm 29 ảnh hưởng của dân chủ đối với hành động của giới trí thức ở Mỹ (45 trang), Quyển II: Ảnh hưởng của dân chủ đối với suy nghĩ của người Mỹ (35 trang), Quyển III: Ảnh hưởng của dân chủ đối với hành vi (74 trang) và Quyển

IV: Ảnh hưởng của dân chủ đối với tư tưởng và suy nghĩ của xã hội chính trị (25 trang) cùng với phần Phụ lục.

- (3) Khởi nguồn họ là những người chống lại tôn giáo của nhà vua và ở Pháp được gọi là những người Kháng giáo, sau này người Anh gọi họ là Thanh giáo (Puritant). Trong giai đoạn sau này của lịch sử họ chính là những người theo đạo Tin lành. (NV).

MẤY Ý KIẾN VỀ BÀI "MẠC HỒNG NINH VÀ DI TÍCH TƯỢNG NIỆM ÔNG Ở NGHỆ AN"

MINH CHÍNH *

Trong sách *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, trang 538 có bài "Mạc Hồng Ninh và di tích tượng niệm ông ở Nghệ An" của tác giả Nguyễn Văn Thanh - Bảo tàng Nghệ An, có nhiều điều sai sót, không đúng với chính sử. Vì vậy, chúng tôi thấy cần thiết phải viết bài đính chính để đem lại sự chân thật của lịch sử.

Tác giả Nguyễn Văn Thanh (N.V.T) viết: "Mạc Hồng Ninh sinh năm 1569, là con trai thứ hai của Mạc Hậu Hợp". Chúng tôi không hiểu N.V.T căn cứ vào tư liệu nào để viết như vậy? (Xin lưu ý là trong bài viết của mình, N.V.T không hề nêu xuất xứ của bất cứ một nguồn tư liệu nào cả).

Theo sử sách thì Mạc Hậu Hợp và Mạc Hồng Ninh chỉ là một. Hồng Ninh là niên hiệu cuối cùng của đời ông vua này: Thuần Phúc (1562-1565), Sùng Khang (1566-1577), Diên Thành (1578-1585), Đoan Thái (1586-1587), Hưng Trị (1588-1590) và Hồng Ninh (1591-1592). Cả 2 bộ chính sử *Đại Việt sử ký Toàn thư* và *Việt sử Thông giám Cương mục* đều ghi như vậy (1). Vậy tại sao ông N.V.T lại biến Mạc Hồng Ninh thành con thứ hai của Mạc Hậu Hợp?

Rõ ràng đây là một phát hiện lạ, chứ không phải phát hiện mới. Một điều mà ai cũng dễ nhận thấy sai là Mạc Hậu Hợp sinh năm 1560 mà đến năm 1569 tức là mới có 9-10 tuổi mà đã sinh được con thứ hai. Thật là chuyện lạ xưa nay chưa từng có.

Vẫn theo chính sử thì vào tháng 11 năm Nhâm Thìn (1592), năm Hồng Ninh thứ 2 "Mạc Hậu Hợp cho con là Toàn coi giữ việc nước, tự mình đứng ra đốc suất quân đội" (2). Mạc Toàn làm vua, đổi niên hiệu là Võ (Vũ) An được một năm thì nhà Mạc mất, chứ không phải như N.V.T viết "Năm 1591, ông (tức Mạc Hồng Ninh - Minh Chính chú) lên kế vị ngai vàng nhưng chỉ được 1 năm thì nhà Mạc mất...". Hình như tác giả N.V.T chưa đọc lịch sử của giai đoạn này nên mới có những lầm lẫn đáng tiếc như thế.

Chưa hết, vẫn theo chính sử thì vào tháng 12, năm 1592, quân nhà Lê - Trịnh phá quân nhà Mạc, vua Mạc Hồng Ninh (Mậu Hợp) ẩn náu trong một ngôi chùa ở huyện Phượng Nhãn được 11 ngày thì bị bắt đem về kinh thành Thăng Long, bêu sống 3 ngày, rồi chém đầu ở bến Bò

* Nam Định.

Đề, gửi đầu về hành tại Vạn Lại, Thanh Hoá, đóng danh vào hai mắt bỏ chợ.

Sau khi nhà Mạc mất, từ sông Nhị sang Đông, từ sông Nhị về Bắc, dư đảng họ Mạc chiếm cứ các châu huyện, bọn lớn kết thành ba chục đảng, bọn nhỏ cũng không kém vài chục nhóm. Trong đó có Tôn thất Hùng Lễ công Mạc Kính Chỉ, chiếm cứ huyện Thanh Lâm (Hải Dương), lên ngôi nối nghiệp, đặt niên hiệu là Bảo Định, lại đổi là Khang Hựu; Tôn thất Đôn Hậu vương Mạc Kính Cung, chiếm châu Văn Lan, nối nghiệp triều Mạc, đặt niên hiệu là Càn Thống. Quân đội nhà Lê - Trịnh đánh dẹp hết nơi này đến nơi khác, cho đến năm 1598 mới tạm yên, nhưng thổ quan nhà Minh tâu vua Minh cho Mạc Kính Cung được tự trị địa phương Cao Bằng truyền mấy đời đến năm 1677 mới bị tiêu diệt.

Tác giả N.V.T lại có thêm một phát hiện mới lạ là: vua Mạc Hồng Ninh khi mất nước (Bắc triều Mạc) đã chạy vào ẩn dật ở Nông Cống (Thanh Hoá) cải lại tên họ là Hoàng Phúc Thanh, rồi sau đó lại chạy vào Nghệ An tiếp tục mai danh ẩn tích với tên họ mới là Nguyễn Ngũ Phương. Đây quả là điều bịa đặt. Bởi vì, theo tộc phả họ Mạc ở Nghệ - Tĩnh thì con thứ 14 của vua Mạc Phúc Nguyên là Mạc Mậu Giang có đỗ Hoàng giáp, làm quan Thượng thư bộ Lại và Thượng thư bộ Binh, tước Minh Quang hầu, triều vua Mạc Mậu Hợp. Nhà Mạc mất, ông chạy vào ẩn náu ở xã Cổ Lũng, huyện Cẩm Thuý (Thanh

Hoá), đổi họ tên là Nguyễn Phúc Thanh, rồi di chu du khắp xứ Thanh, xứ Nghệ, lấy hiệu là Ngũ Phương Địa sư, vừa xem Địa lý vừa dạy học, dần dần được tôn tích họ Mạc. Nguyễn Ngũ Phương hoặc Nguyễn Hoàng Thanh là Mạc Hậu Giang, chứ không phải Mạc Hồng Ninh!

Đại Việt sử ký Toàn thư chép: "Canh Tý, Thận Đức năm thứ 1 (1600) (từ tháng 11 trở về sau là Hoàng Định năm thứ 1 - Minh Vạn Lịch thứ 28). Mùa hạ, tháng 5, nước to.

Bấy giờ Thái uý Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng ngầm xui bọn Kế quận công Phan Ngạn, Tráng quận công Ngô Đình Nga, Mỹ quận công Bùi Văn Khuê mưu làm phản. Bình An vương (Trịnh Tùng) cùng các quan đương bàn việc đánh dẹp, Hoàng muốn cho kế của mình được trôi chảy giả vờ xin đem quân đi đuổi đánh, rồi đốt hết doanh trại trốn về Thuận Hoá" (3). Vậy mà tác giả N.V.T lại viết là "năm 1600, Nguyễn Hoàng kéo 5 vạn quân từ Thuận Hoá ra Bắc với mục đích tiêu diệt Trịnh Tùng và truy bắt bằng được Hoàng Phúc Thanh".

Tóm lại, bài "Mạc Hồng Ninh và di tích tưởng niệm ông ở Nghệ An" được in trên Thông báo phát hiện mới Khảo cổ học năm 1996, là một bài viết xuyên tạc lịch sử, không thể tin cậy được. Do đó, những ai muốn "đánh giá lại vương triều Mạc" phải thận trọng khi sử dụng tư liệu của bài viết này.

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Việt sử ký Toàn thư*. Tập IV. Nxb KHXH, Hà Nội, 1973. *Việt sử Thông giám Cương mục*. Tập XIV. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958.

(2) *Cương mục*, Sđd, tr. 92.

(3) *Toàn thư*, Sđd, tr. 231.

"LỊCH SỬ TRIỀU MẠC QUA THƯ TỊCH VÀ VĂN BIA"

BÙI XUÂN ĐÌNH *

Vương triều Mạc (1527-1592) tuy tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng đã để lại nhiều dấu ấn đối với lịch sử Việt Nam, và do vậy, kéo theo nhiều nhận định, đánh giá trái ngược nhau trong giới khoa học, cả ở trong và ngoài nước từ nhiều năm nay.

Một thời gian dài, dưới ảnh hưởng của quan niệm "triều đại chính thống", nhiều nhà nghiên cứu sử học, văn học đã nhìn nhận vương triều Mạc và giai đoạn nhà Mạc trị vì một cách cực đoan, phiến diện, đưa ra những ý kiến phủ nhận cả những đóng góp tích cực của vương triều này đối với lịch sử dân tộc, thậm chí một số người còn quy cho dòng họ này nhiều "tội danh" rất nặng.

Nhưng cũng từ lâu, đặc biệt là giữa thập kỷ 80 của thế kỷ trước, nhiều nhà sử học đã có cách nhìn ngược lại với quan niệm trên đây. Trong nhiều bài viết, cuộc hội thảo, các nhà khoa học đề nghị đánh giá một cách công bằng, khách quan về vương triều Mạc và đã đưa ra một số ý kiến mới, "minh oan" cho nhà Mạc cùng giai đoạn lịch sử này, tạo ra những tranh luận khá sôi nổi. Tuy nhiên, những đánh giá trên đây mới chỉ mang nặng cảm tính, thiếu tính hệ thống và chưa thật sự có sức thuyết phục mà lý do chủ yếu là chưa đưa ra được nguồn sử liệu gốc, đáng tin cậy để lý giải tính đích thực của các dữ kiện lịch sử được xem xét.

Đình Khắc Thuân là người đã đánh giá lại vương triều Mạc một cách có hệ thống trong công trình vốn là Luận án Tiến sĩ Sử học của ông *"Góp phần nghiên cứu lịch sử vương triều Mạc (1527-1592) ở Việt Nam"* (Contribution à l'histoire de la dynastie de Mac (1527-1592) du Viet Nam) được bảo vệ thành công với kết quả tối ưu (très honorable) tại Trường Cao học Khoa học xã hội Pháp vào tháng 3-2000.

Sách *"Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia"* (*) của Đình Khắc Thuân ngay từ ban đầu đã gây cho người đọc sự chú ý về chủ ý của tác giả: lấy nguồn tư liệu thư tịch và văn bia để nghiên cứu, lý giải về vương triều và giai đoạn lịch sử còn có nhiều ý kiến trái ngược nhau này. Đây là việc làm tuy không mới nhưng rất cần thiết, thể hiện *tác giả biết dựa vào thế mạnh của mình để có một hướng tiếp cận khác đối với người đi trước*. Hướng đi này đã được tác giả trình bày khá kỹ trong mục A (*Nguồn sử liệu*) với 11 trang (tr. 12-22) của phần *Mở đầu*. Đó là nguồn *Thư tịch cổ*, trong đó một bộ phận lớn là thư tịch cổ Trung Quốc chưa được các nhà nghiên cứu khai thác triệt để trong khi nghiên cứu lịch sử nhà Mạc. Một nguồn tài liệu khác được tác giả sử dụng là *Gia phả*, đặc biệt là nguồn Văn khắc đã được tác giả dày công sưu tầm, dịch thuật và giới thiệu trong một cuốn sách đã được xuất bản (Đình Khắc Thuân - *Văn bia thời Mạc*,

TS. Viện Dân tộc học.

Nxb. KHXH, 1996). Đây là cơ sở để tác giả lý giải một cách có hệ thống, mang tính logic cao và đầy sức thuyết phục nhiều vấn đề về vương triều Mạc và lịch sử nhà Mạc ở phần I *"Từ đánh giá có tính đạo đức đến khái quát về lịch sử chính trị"* (tr. 29- 88), trong đó hai sự kiện gây tranh luận nhiều nhất là sự kiện Mạc Đăng Dung và triều thần lên biên giới "đầu hàng" và nhà Mạc cắt một số đất đai cho nhà Minh vào năm 1540. Tác giả đã đứng khi cho rằng, trong bối cảnh tình hình trong nước đang "phân liệt" gay gắt, quân đội nhà Lê tấn công khắp nơi ở phía Nam và quan hệ giữa nước An Nam nhỏ với nước Trung Hoa lớn đang căng thẳng, đặc biệt khi hơn 20 vạn quân Minh do đại tướng Mao Bá Ôn chỉ huy đã áp sát biên giới, và hơn nữa, trong khi "tang gia bối rối" (con trai là Mạc Đăng Doanh vừa chết) thì việc Mạc Đăng Dung một mặt ngầm củng cố lực lượng phòng thủ dọc biên giới và ở phía trong, mặt khác dẫn triều thần lên biên giới xin đầu hàng nhà Minh vào năm 1540 là hành động bất đắc dĩ nhằm tránh khỏi cuộc binh đao lớn, phải chấp nhận một số điều kiện do nhà Minh đặt ra nhưng độc lập cho dân tộc và hoà bình cho đất nước vẫn được giữ vững. Tác giả cũng hoàn toàn có lý khi dựa trên những sử liệu gốc để cho rằng, không có hiện tượng nhà Mạc cắt hai châu Quy Thuận cho nhà Minh, cũng không có hiện tượng nhà Mạc cắt cho nhà Minh 4 động (không phải 5, hay 6, 7 động như một số tài liệu đã chép): Tư Lãm, Kim Lặc, Liễu Cát và Cổ Sâm vào năm này. Ngoài ra tác giả cũng lý giải đầy thuyết phục sự kiện Mạc Đăng Dung lên ngôi năm 1527 là hợp pháp, hợp quy luật lịch sử. Đây là đóng góp của tác giả mà nhiều nhà nghiên cứu đi trước không lý giải được do thiếu hoặc không dựa vào nguồn sử liệu gốc. Những luận điểm này không chỉ minh oan rạch ròi cho Mạc Đăng Dung mà còn làm rõ công lao của ông cùng vương triều Mạc trong việc ổn định tình hình đất nước những năm thập kỷ 30 đầu 40 của thế kỷ XVI, khi mà chính quyền trung ương tập quyền nhà Lê suy yếu, các thế lực phong kiến tranh

giành lẫn nhau, không đủ sức đảm đương sứ mệnh cai quản đất nước. Vì vậy không thể coi vương triều Mạc là "nguy triều" và sự lên ngôi của Mạc Đăng Dung là "trái đạo".

Những luận điểm được nêu ở phần I là cơ sở để tác giả đi vào trình bày những hoạt động và cũng là những đóng góp của nhà Mạc trên các mặt: tổ chức chính quyền Nhà nước ở trung ương (Phần II, tr. 89-142), ở địa phương (Phần III, tr. 143-183), kinh tế (Phần IV, tr. 184-229), văn hoá (Phần V: *Nơi thờ cúng và tam giáo*, tr. 230-296; Phần VI: *Ngôi đình - trung tâm làng xã*, tr. 297-344). Trong gần 300 trang, người đọc có thể thấy được công sức, cũng là những đóng góp của tác giả, trước hết là hệ thống hoá được nguồn tư liệu, nhận định từ trước đến nay về các mặt trên đây dưới triều Mạc, có so sánh với nguồn sử liệu Trung Quốc và nguồn sử liệu văn bia, từ đó đưa ra những ý kiến của mình.

Về tổ chức chính quyền nhà nước, bên cạnh việc khẳng định nhà Mạc vừa duy trì mô hình Nhà nước Trung ương tập quyền đã khá hoàn chỉnh dưới thời Lê Thánh Tông, vừa bổ sung cách thức tổ chức nhà nước của nhà Trần (chế độ "Thái thượng hoàng", "phụ chính"), tác giả cũng đã chỉ ra những sai sót của một số công trình nghiên cứu trước đây trong việc lập niên biểu của một số niên hiệu triều vua Mạc, từ đó đưa ra một niên biểu mới về vương triều này (tr. 95-102). Trong phần về tổ chức chính quyền địa phương, đóng góp của tác giả là đã chỉ ra việc cấp "tổng" được hình thành từ thời Mạc (không phải dưới triều Nguyễn như nhiều nhà nghiên cứu lầm tưởng) trên cơ sở phát triển, mở rộng của các làng xã, tương đương với sự xuất hiện của các "đô" ở Trung Quốc dưới thời Minh nhằm liên kết các "động" ven biên giới với nhau.

Một thành công, một đóng góp nữa của tác giả là chỉ ra được những đặc điểm về mặt văn hoá, tín ngưỡng, cũng có thể coi thành tựu dưới triều Mạc với khuynh hướng chính là Nho-Phật-Đạo cùng tồn tại và hoà đồng với tín ngưỡng dân

gian mà những người "phất cờ" quy tụ lại chính là các nhà Nho. Sau một thời gian bị "o bế" dưới triều Lê Thánh Tông, thời Mạc, Phật giáo được hưng thịnh trở lại, đạo Giáo cũng hồi sinh với việc xuất hiện hàng loạt chùa quán có phong cách kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc riêng. Đặc biệt, ngôi đình làng ra đời và tín ngưỡng thành hoàng làng được mở rộng, góp phần làm cho làng xã ngày càng có những biến chuyển tích cực. Sáng tác nghệ thuật - cũng như của nghệ nhân các nghề, sáng tác văn học của trí thức thời Mạc không bị gò bó, trái lại rất cởi mở. Trí thức Mạc không bị trói buộc ngặt nghèo trong khuôn phép của Khổng giáo. Có lẽ, đây là lần đầu tiên, các vấn đề về đình, chùa quán, về Nho-Phật-Đạo, về thành hoàng... dưới thời Mạc mới được lý giải một cách có hệ thống và có sức thuyết phục.

Với những ưu điểm và thành công trên đây, Đình Khắc Thuân đã có đóng góp tích cực vào việc nghiên cứu và đánh giá một cách đúng đắn về vương triều Mạc.

Tuy nhiên, người đọc vẫn còn đôi chút băn khoăn về một số sai sót của sách. Trước hết, sự sắp xếp một số mục chưa thật logic. Chẳng hạn, các lý giải về tên nước, địa danh hành chính, bản đồ hành chính thời Mạc (Mục B, Phần III) nếu chuyển lên Phần II sẽ hợp lý hơn. Cũng vậy, vấn đề "Tổ chức làng xã" (Mục C, Phần IV) cần được chuyển lên Phần III sẽ có sức thuyết phục hơn.

Về giáo dục và khoa cử - một thành tựu và cũng là đóng góp lớn của triều Mạc không thấy được trình bày trong sách. Đây là vương triều duy nhất trong 65 năm tồn tại của mình đã đều đặn tổ chức 3 năm một lần thi Hội, thi Đình, với 22 khoa, lấy đỗ 484 tiến sĩ mà hầu hết họ xuất

thân từ nông dân, nguồn bổ sung đội ngũ quan lại quan trọng cho bộ máy chính quyền các cấp. Trong đó, nhiều người trở thành nhân tài đất nước. Có thể do hạn chế của đề tài hoặc do tác giả cho rằng, vấn đề này đã quá rõ, đã được nhiều người bàn đến nên không đề cập nữa?

Một vài luận điểm của tác giả cần được thảo luận cho rõ hơn. Chẳng hạn, trang 302 tác giả cho rằng, đơn vị hành chính cơ sở "xã" xuất hiện chính thức vào thời Lê sơ thế kỷ XV (thực ra, cấp xã đã xuất hiện vào năm 622 thời thuộc Đường và đến năm 1242, nhà Trần lập lại đại xã và tiểu xã, sau đó đã cử quan lại về nắm cấp xã gọi là xã quan).

Một số tư liệu có lẽ do sơ xuất trong khâu đánh máy nên chưa được chuẩn xác. Chẳng hạn, Mạc Đăng Dung sinh năm 1483, mất năm 1541 thì thọ 59 tuổi, chứ không phải 49 (trang 32). Trang 186 (phần Chú thích) ghi một thước bằng 24 mẫu (đúng ra là 24 mét vuông). Một số năm ghi lộn hàng số, chẳng hạn, trang 37, sự kiện nhà Minh đánh nhà Hồ vào năm 1470 (chính ra là năm 1407), hay trang 83, năm 1057 đánh thành 1957... Một số địa danh hành chính quy đổi sai. Ví dụ làng Tử Dương thuộc huyện Thường Tín, không phải thuộc huyện Ứng Hoà (tỉnh Hà Tây), huyện Đan Phượng thuộc Hà Tây lại ghi là thuộc Hà Nội (trang 101). Cũng trang này, tác giả vẫn dùng tên các tỉnh cũ (Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình, Vĩnh Phú).

Những khiếm khuyết hoặc sơ suất trên đây dù không ảnh hưởng đến những ưu điểm của sách, những đóng góp nổi bật của tác giả, song nếu được lưu ý ngay từ ban đầu thì sẽ tăng thêm giá trị của sách hơn.

CHÚ THÍCH

(*) Đình Khắc Thuân. *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 2001, 408 trang, khổ 14,5 x 20,5cm.

VĨNH BIỆT GIÁO SƯ, NHÀ GIÁO ƯU TÚ, NHÀ SỬ HỌC NGUYỄN ĐỨC NGHINH

Giáo sư, Nhà giáo Ưu tú, Nhà Sử học Nguyễn Đức Nghinh sinh ngày 29-12-1929 tại Thành phố Vinh, Nghệ An, nguyên quán tại xã Đức Vĩnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1950.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Giáo sư được gia đình nuôi dưỡng, ăn học từ nhỏ.

Sau cách mạng, Giáo sư tham gia công tác ở UBND xã, rồi làm Bí thư đoàn học sinh cứu quốc trường Trung học Nguyễn Công Trứ.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Giáo sư vừa học vừa tham gia công tác tuyên truyền, công tác đoàn thanh niên của tỉnh đoàn Nghệ An và công tác bình dân học vụ.

Tháng 9-1949, sau khi tốt nghiệp Trung học chuyên khoa, Giáo sư dạy học ở trường Trung học phổ thông Liên Việt của Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh.

Tháng 9-1950, Giáo sư được cử giữ chức Phó hiệu trưởng Trường Bồ túc văn Hoàng Văn Thụ của tỉnh uỷ Hà Tĩnh.

Tháng 1-1952, Giáo sư được Ty Giáo dục Hà Tĩnh cử giữ chức Hiệu trưởng Trường cấp 2 Nghi Xuân.



(1929-2002)

Từ tháng 6-1952 đến tháng 9-1957, Giáo sư được điều ra công tác ở Bộ Giáo dục, biên tập tài liệu sách giáo khoa của Phòng Huấn học, Nha bình dân học vụ.

Từ tháng 9-1957 đến tháng 9-1960, Giáo sư được Bộ Giáo dục cử đi học tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội, ngành Lịch sử.

Từ tháng 9-1960 cho đến khi qua đời, Giáo sư gắn bó với Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội I (nay là Trường Đại học Sư phạm Hà Nội). Vừa giảng dạy,

vừa tham gia công tác đào tạo nhiều thế hệ học trò chính quy và tại chức, hướng dẫn thành công nhiều luận án Thạc sĩ và Tiến sĩ. Giáo sư là đồng tác giả của nhiều bộ giáo trình lịch sử Việt Nam, nhiều báo cáo khoa học có giá trị được công bố trên các Tạp chí chuyên ngành ở trong và ngoài nước và đã được tập hợp in thành sách (ở Pháp). Giáo sư đã tham gia nhiều hội nghị khoa học trong nước và quốc tế (ở Hà Lan, Nhật Bản...). Và được Nhà nước phong tặng Nhà giáo Ưu tú năm 1990, phong hàm Giáo sư năm 1992.

Đối với Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, ngay từ năm 1963 Giáo sư đã có cộng tác và đã công bố luận văn đầu tiên:

"Tước Đại vương và Trưởng Công chúa thời Trần và chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly" (số 90/1963). Từ đó cho đến khi từ trần, Giáo sư là một trong những cộng tác viên thân thiết của Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Giáo sư đã cho công bố 29 luận văn trên Tạp chí, được các nhà nghiên cứu sử học ở trong và ngoài nước đánh giá cao.

Giáo sư đã được Nhà nước tặng Huy chương kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Ba, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, Huy chương vì sự nghiệp Giáo dục và nhiều giấy khen, bằng khen...

Hơn 50 năm lao động, cống hiến cho sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp nghiên cứu khoa học lịch sử, do mắc bệnh hiểm nghèo, Giáo sư đã từ trần hồi 13 giờ 47 phút ngày 29 tháng 4 năm 2002 (tức ngày 7 tháng 3 năm Nhâm Ngọ), hưởng thọ 74 tuổi.

Viện Sử học, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử chia buồn sâu sắc cùng gia đình Giáo sư, Nhà giáo Ưu tú, Nhà Sử học Nguyễn Đức Nghinh.

Viện Sử học
Tạp chí NCLS

Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 40 năm phát hiện và nghiên cứu Văn hoá Đồng Đậu (1962-2002)"

Ngày 30-5-2002, tại thị trấn Vĩnh Yên UBND tỉnh Vĩnh Phúc kết hợp với Viện Khảo Cổ học tổ chức Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 40 năm phát hiện và nghiên cứu Văn hoá Đồng Đậu". Tới dự có đại diện lãnh đạo Trung tâm KHXH và NVQG, các đồng chí Chủ tịch và Phó chủ tịch UBND tỉnh, đại diện Tỉnh uỷ, Sở Văn hoá- Thông tin tỉnh Vĩnh Phúc và các đại diện của Bộ Văn hoá, Viện Sử học, Viện Đông Nam Á, Viện Dân tộc học, Khoa Lịch sử-

Trường Đại học KHXH và NV- Đại học Quốc gia Hà Nội, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Đền Hùng, Bảo tàng Quân Đội, Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc, Khoa Bảo tàng- Đại học Văn hoá cùng đông đảo các cán bộ của Viện Khảo cổ và các ban ngành tỉnh Vĩnh Phúc.

Di chỉ khảo cổ học Đồng Đậu với tổng diện tích khoảng 62.000m², phân bố chủ yếu trên gò Đậu lớn và một phần khu vực thềm thấp xung quanh chân gò, thuộc thôn Đông Hai, xã Minh Tân (nay là thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc). Được phát hiện tháng 2-1962, trong 40 năm qua di chỉ Đồng Đậu được điều tra thám sát và khai quật nhiều lần vào các năm 1965-1966, 1967, 1968- 1969, 1984, 1987, 1999 với tổng diện tích thám sát và khai quật là 758m². Số lượng hiện vật thu được vô cùng phong phú, đa dạng về loại hình từ xương, sừng, gốm đến đồ đồng. Đây là một trong những di chỉ khảo cổ học có số lượng hiện vật phong phú vào bậc nhất nước ta.

Di chỉ Đồng Đậu chứa đựng và lưu tồn dấu tích của cả 4 giai đoạn phát triển văn hoá từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn mà không có sự gián đoạn về thời gian. Đây cũng là di chỉ duy nhất còn tương đối nguyên vẹn.

Hơn 40 tham luận khoa học của các nhà nghiên cứu của Viện Khảo cổ và địa phương tập trung vào các vấn đề chính sau:

1. *Về lý luận:* Có quan điểm cho rằng không có Văn hoá Đồng Đậu, không nên gọi là Văn hoá Đồng Đậu. Qua nghiên cứu di chỉ, tầng văn hoá các nhà nghiên cứu đã khẳng định có một thời kỳ là Văn hoá Đồng Đậu và Văn hoá Đồng Đậu hay giai đoạn Văn hoá Đồng Đậu là tồn tại khách quan.

2. *Về địa lý môi trường:* Được một số tham luận đề cập, song ý kiến, nhận định còn chưa thống nhất.

3. *Về kinh tế - kỹ thuật*: Một vấn đề hết sức quan trọng là sự bùng nổ kỹ thuật luyện kim. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu còn chưa có tư liệu chắc chắn hay những đánh giá và lý giải về sự bùng nổ hay bước nhảy vọt về kỹ thuật luyện kim của người Phùng Nguyên trước đó để bước sang một giai đoạn mới của thời Văn hoá Đồng Đậu.

4. *Vấn đề dân số và chỉ số con người Đông Đậu*. Đây là vấn đề khó, qua nghiên cứu, PGS.TS. Nguyễn Khắc Sửu đưa ra kết quả (mang tính giả thiết) là dân số Đông Đậu ở Vĩnh Phúc là 6.500 người. Qui mô một làng ở Đông Đậu là 500 người, mật độ dân cư ở Đông Đậu tăng cao hơn Phùng Nguyên và diện tích cư trú có dân ra. Điều này có thể liên quan đến thời kỳ cách mạng luyện kim. Chỉ số trung bình của người Đông Đậu cao khoảng 1,59m (theo giả thiết của Trần Kim Thủy).

Phương Chi

Khai mạc "Ngày Văn hoá Đông Đậu"

Sáng ngày 28-05-2002, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tổ chức khai mạc "Ngày Văn hoá Đông Đậu" tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam nhân "Kỷ niệm 40 năm phát hiện và nghiên cứu Văn hoá Đông Đậu (1962- 2002)". "Ngày văn hoá Đông Đậu" đã giới thiệu khái quát đời sống vật chất, văn hoá tinh thần của cư dân thời đại các vua Hùng thời kỳ tiền Đông Sơn, cách ngày nay khoảng 3500 đến 3000 năm. Tại phòng trưng bày Di chỉ Đông Đậu và Di sản văn hoá Vĩnh Phúc đã trưng bày hơn 1000 hiện vật quý hiếm, tập trung vào 4 nội dung chính: Di chỉ Đông Đậu; Vĩnh Phúc những cổ vật tiêu biểu; Làng nghề truyền thống; Vĩnh Phúc thời kỳ đổi mới.

Ngoài ra, "Ngày văn hoá Đông Đậu" còn có những hoạt động văn hoá văn nghệ truyền

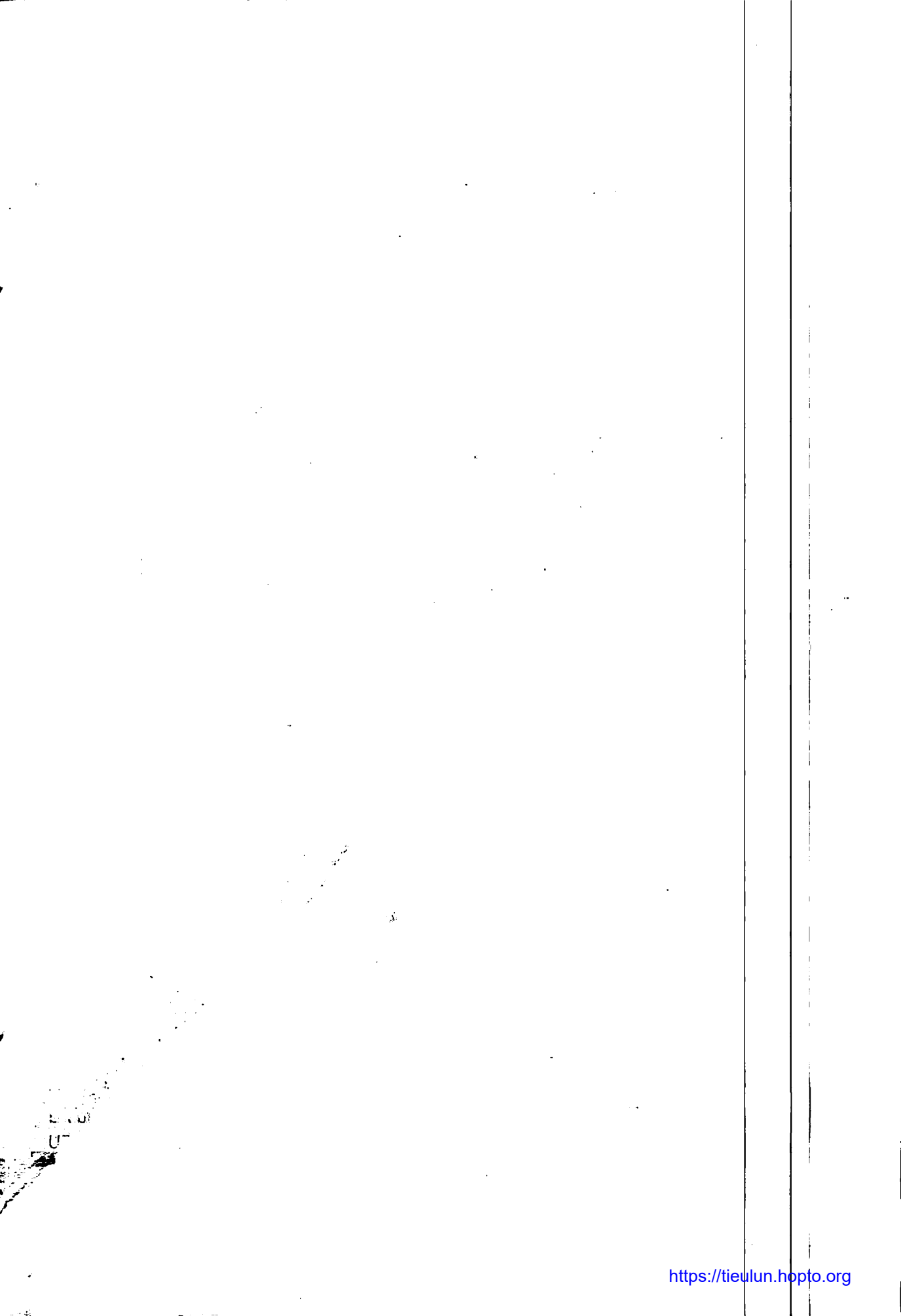
thống, văn hoá ẩm thực, giới thiệu sản phẩm của các làng nghề...

Thu Hằng

Viện Nghiên cứu châu Âu (Trung Quốc)

Viện Nghiên cứu châu Âu thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, nguyên là Viện Nghiên cứu Tây Âu, được thành lập tháng 5-1981. Viện Nghiên cứu châu Âu có chức năng nghiên cứu các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và quan hệ quốc tế châu Âu. Hiện nay Viện có 48 cán bộ, trong đó có 23 nghiên cứu viên cao cấp do nữ Giáo sư Chu Hoàng làm Viện trưởng. Viện đang tiến hành nghiên cứu các đề tài chủ yếu: Chủ nghĩa xã hội dân chủ Tây Âu; Chính trị học Liên minh châu Âu; Lý luận và thực tiễn sự can thiệp của Nhà nước các quốc gia châu Âu; Những điều chỉnh chính sách châu Á của các quốc gia châu Âu với Trung Quốc; Tiến trình nhất thể hoá châu Âu và ảnh hưởng của nó đối với thế giới; Văn minh châu Âu và thế giới hiện nay; Nghiên cứu lý luận quan hệ quốc tế sau chiến tranh lạnh; châu Âu trong quan hệ Nam - Bắc sau chiến tranh lạnh; Quan hệ Âu - Mỹ sau chiến tranh lạnh và việc mở rộng sang phía Đông của NATO; Nghiên cứu so sánh lợi ích chung và áp lực chính trị tập đoàn; Các nước phúc lợi sẽ đi về đâu; Cải cách mở rộng sang phía Đông trong nội bộ EU; Nghiên cứu quá trình hình thành đồng Euro; Bách khoa toàn thư giản lược của châu Âu; Toàn cầu hoá kinh tế và ảnh hưởng của nó đối với quan hệ quốc tế; Nghiên cứu so sánh chính sách phát triển của các nước công nghiệp phát triển; Chính sách lâu dài đối với Trung Quốc của châu Âu và quan hệ kinh tế thương mại Trung - Âu; EU và thế giới

Linh Nam



HISTORICAL STUDIES

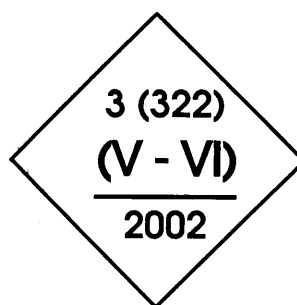
A Bimonthly

Editor in chief

VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

PHAM HONG TUNG	– Nguyen Ai Quoc - his time in Berlin.	3
NGUYEN VAN NHAT	– The role of "Ban xung phong" (Volunteers section) in the setting up of North-west revolutionary base in anti-French resistance period.	13
KHONG DUC THIEM	– Some features of Catholicism situation at the Fourth Interzone in the first time of the anti-French resistance.	23
PHAN DAI DOAN	– Thê Pho family line and the Chinese medicinal materials trade of Da Nguu village before the 1945 August revolution.	30
LUONG NINH	– The Phu Nam nation - a century of research.	41
DINH XUAN LAM	– The Doan family line at An Thuyen area (Thuong Tin, Ha Tay).	49
CHUONG THAU	– The book "An Nam chi luoc" and its author.	53
PHAN PHUONG THAO	– Some features on village dignitaries at Binh Dinh in the first half of the 19th century (by cadastre materials).	62
DANG VAN CHUONG	– On the attack of Siam to Ha Tien and Chau Doc from late 1833 to early 1834.	71
NGUYEN HUU TAM	– Zhang An - the capital of Sui and Tang dynasties (China).	79
NGUYENTHAIYENHUONG	– The American democracy through the work "Democracy in America".	83

VIEW EXCHANGE

MINH CHINH	– Some opinions on the text "Mac Hong Ninh and his memorial vestige in Nghe An".	89
------------	--	----

BOOK REVIEW

BUI XUAN DINH	– "The history of Mac dynasty by books and stela letters".	91
---------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in Công ty khảo sát xây dựng.

Giá : 15.000 đ